BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

TRẦN HOÀNG ANH

NGHIÊN CỨU TỪ NGỮ NGHỀ NGHIỆP NGHỀ CÁ VÙNG ĐỒNG THÁP MƯỜI

LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGỮ VĂN

VINH - 2016

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

TRẦN HOÀNG ANH

NGHIÊN CỨU TỪ NGỮ NGHỀ NGHIỆP NGHỀ CÁ VÙNG ĐỒNG THÁP MƯỜI

Chuyên ngành: Ngôn ngữ Việt Nam

Mã số: 62 22 01 02

LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGỮ VĂN

Người hướng dẫn khoa học:

1. PGS. TS. HOÀNG TRỌNG CANH

2. TS. ĐẶNG LƯU

VINH - 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi, không sao chép của bất kỳ tác giả nào. Kết quả nghiên cứu và số liệu hoàn toàn trung thực và chưa có ai công bố trong bất kỳ công trình khoa học nào.

Tác giả luận án

Trần Hoàng Anh

LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình học tập, nghiên cứu và hoàn thiện luận án, chúng tôi đã nhận được sự giúp đỡ tận tình, sự góp ý quý báu, sự khích lệ, động viên của hai thầy giáo hướng dẫn: PGS.TS. Hoàng Trọng Canh và TS. Đặng Lưu. Tự đáy lòng, chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới các thầy.

Bên cạnh đó, chúng tôi còn được các thầy cô trong Bộ môn Ngôn ngữ thuộc Khoa Sư phạm Ngữ văn, Phòng Sau đại học và lãnh đạo Trường Đại học Vinh tạo điều kiện, giúp đỡ chúng tôi về nhiều mặt. Ngoài ra, luận án của chúng tôi hoàn thành đúng thời hạn cũng nhờ sự giúp đỡ quý báu của các thầy cô ở Khoa Sư phạm Ngữ văn - Sử - Địa, Khoa Giáo dục Tiểu học - Mầm non, các cấp lãnh đạo Trường Đại học Đồng Tháp (nơi tôi công tác) và các bạn bè, đồng nghiệp, các thành viên trong gia đình tôi.

Tác giả luận án xin chân thành cảm ơn !

Đồng Tháp, ngày 30 tháng 12 năm 2016

Tác giả luận án

Trần Hoàng Anh

MỤC LỤC

Trang

LỜI CAM ĐOAN i
LỜI CẢM ƠN ii
DANH MỤC CÁC BẢNG vi
MỞ ĐẦU 1
1. Lí do lựa chọn đề tài 1
2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu 3
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu 3
4. Phương pháp nghiên cứu 4
5. Đóng góp của đề tài 5
6. Cấu trúc đề tài 6
Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÍ THUYẾT CỦA ĐỀ TÀI 7
1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu 7
1.2. Cơ sở lí thuyết của đề tài 12
1.2.1. Những vấn đề chung về từ ngữ 12
1.2.2. Những vấn đề chung về từ ngữ nghề nghiệp 18
1.2.3. Khái quát về định danh 34
1.2.4. Văn hóa và mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa 39
1.3. Khái quát về Đồng Tháp Mười, nghề cá với từ ngữ nghề cá 42
1.3.1. Khái quát về vùng Đồng Tháp Mười 42
1.3.2. Khái quát về nghề cá ở vùng Đồng Tháp Mười 45
1.3.3. Kết quả thu thập, phân loại từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười 47
1.4. Tiểu kết chương 1 49
Chương 2. ĐẶC ĐIỂM CẤU TẠO CỦA TỪ NGỮ NGHỀ CÁ VÙNG ĐỒNG THÁP MƯỜI 51
2.1. Các kiểu loại từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười xét về cấu tạo 51

2.1.1. Từ đơn 52
2.1.2. Từ ghép 55
2.1.3. Ngữ 59
2.2. Các kiểu quan hệ cấu tạo từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười 61
2.2.1. Các kiểu quan hệ cấu tạo từ ghép phân nghĩa, xét theo số lượng thành tố trực tiếp 62
2.2.2. Các kiểu quan hệ cấu tạo từ ghép phân nghĩa nghề cá vùng Đồng Tháp Mười, xét theo tính chất độc lập hay không độc lập của các thành tố 76
2.2.3. Các kiểu quan hệ tạo từ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười, xét theo tính chất phạm vi sử dụng của các yếu tố cấu tạo 79
2.3. Tiểu kết chương 2 81
Chương 3. ĐẶC ĐIỂM ĐỊNH DANH CỦA TỪ NGỮ NGHỀ CÁ VÙNG ĐỒNG THÁP MƯỜI 83
3.1. Đặc điểm về cấu trúc định danh của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười 83
3.2. Đặc điểm về cơ sở định danh của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười 89
3.2.1. Nhóm cơ sở định danh chung của từ ngữ nghề cá 89
3.2.2. Nhóm cơ sở định danh riêng của từ ngữ nghề cá 93
3.2.3. Nhóm định danh chưa rõ lí do 96
3.3. Đặc điểm về "độ sâu phân loại" trong định danh của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười 101
3.3.1. Thống kê định lượng 102
3.3.2. Nhóm từ ngữ biểu thị khái niệm chủng 103
3.3.3. Nhóm từ ngữ biểu thị khái niệm loại 106
3.4. Tiểu kết chương 3 111

Chương 4. ĐẶC ĐIỂM VĂN HÓA BIỂU HIỆN QUA TỪ NGỮ NGHỀ CÁ VÙNG ĐỒNG THÁP MƯỜI 113
4.1. Tiểu dẫn 113
4.2. Đặc điểm văn hóa biểu hiện qua cấu tạo từ ngữ 114
4.3. Đặc điểm văn hóa biểu hiện qua nguồn gốc từ ngữ 119
4.4. Đặc điểm văn hóa biểu hiện qua định danh 129
4.4.1. Đặc điểm văn hóa biểu hiện qua đặc trưng của đối tượng được lựa chọn làm cơ sở định danh 130
4.4.2. Đặc điểm văn hóa biểu hiện qua độ sâu phân loại trong định danh.. 136
4.4.3. Đặc điểm văn hóa biểu hiện qua trường định danh thực tại và ý nghĩa biểu trưng 138
4.5. Tiểu kết chương 4 147
KẾT LUẬN 148
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN 151
TÀI LIỆU THAM KHẢO 152
PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC BẢNG

Trang

Bảng 1.1. Bảng thống kê số lượng, tỉ lệ từ ngữ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười xét theo nội dung phản ánh 48
Bảng 2.1. Bảng thống kê số lượng, tỉ lệ từ ngữ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười xét theo cấu tạo 51
Bảng 2.2. Bảng tổng hợp từ ngữ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười xét về cấu tạo và nội dung phản ánh 51
Bảng 2.3. Bảng thống kê số lượng, tỉ lệ từ đơn trong các nhóm từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười 53
Bảng 2.4. Bảng thống kê số lượng, tỉ lệ từ ghép trong các nhóm từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười 55
Bảng 2.5. Bảng tổng hợp các loại từ ghép theo từng nhóm từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười 56
Bảng 2.6. Bảng thống kê số lượng, tỉ lệ từ ghép phân nghĩa trong các nhóm từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười 57
Bảng 2.7. Bảng thống kê số lượng, tỉ lệ các ngữ định danh trong các nhóm từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười 60
Bảng 2.8. Bảng tổng hợp số lượng, tỉ lệ các kiểu mô hình cấu tạo từ ghép phân nghĩa nghề cá vùng Đồng Tháp Mười xét theo số lượng thành tố trực tiếp 74
Bảng 2.9. Bảng tổng hợp số lượng, tỉ lệ các từ ghép phân nghĩa nghề cá vùng Đồng Tháp Mười xét theo kiểu quan hệ cấu tạo giữa các thành tố độc lập/không độc lập 76
Bảng 2.10. Bảng tổng hợp số lượng, tỉ lệ các kiểu kết hợp từ ghép phân nghĩa nghề cá vùng Đồng Tháp Mười xét theo tính chất phạm vi sử dụng 80
Bảng 3.1. Mô hình cấu trúc định danh của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười 83

Bảng 3.2. Số lượng, tỉ lệ theo các dạng cấu trúc định danh của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười 84
Bảng 3.3. Bảng thống kê yếu tố phân biệt (Y) của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười theo từ loại 88
Bảng 3.4. Tổng hợp cơ sở định danh của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười 97
Bảng 3.5. Số lượng, tỉ lệ từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười biểu thị "độ sâu phân loại" 102
Bảng 3.6. Bảng tổng hợp nhóm từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười biểu thị khái niệm loại 107
Bảng 4.1. Lớp từ biến thể ngữ âm trong từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười 118
Bảng 4.2. Bảng thống kê số lượng, tỉ lệ từ ngữ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười xét theo nguồn gốc 121
Bảng 4.3. Bảng thống kê số lượng, tỉ lệ từ ngữ vay mượn trong các nhóm từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười 123

MỞ ĐẦU

1. Lí do lựa chọn đề tài

1.1. Trong kho từ vựng tiếng Việt, chúng ta dễ dàng nhận thấy vốn từ toàn dân có số lượng lớn nhất, chung nhất và được sử dụng phổ biến nhất. Đó là chỗ dựa cho sự thống nhất tiếng Việt. Bên cạnh vốn từ toàn dân còn có vốn từ vựng khác cùng góp phần tạo nên bức tranh đa dạng phong phú của vốn từ tiếng Việt, như vốn từ địa phương, vốn thuật ngữ, vốn từ lóng, vốn từ nghề nghiệp. Trong những lớp từ ngữ đó, từ ngữ nghề nghiệp còn ít được thu thập, nghiên cứu. Hiện nay, chịu sự tác động của kinh tế thị trường và công cuộc hiện đại hóa đất nước, nghề cá cũng như nhiều ngành nghề truyền thống khác đang có nhiều thay đổi. Do vậy khảo sát, thu thập nghiên cứu vốn từ nghề nghiệp trong đó có nghề cá là một sự cần thiết. Qua khảo sát tư liệu, chúng tôi thấy từ ngữ nghề nghiệp nghề cá ở Nam Bộ nói chung và đặc biệt là đối với Đồng Tháp Mười nói riêng - một địa phương điển hình cho miền sông nước Nam Bộ là vấn đề mới mẻ, chưa được quan tâm, nghiên cứu đúng mức. Do vậy việc khảo sát, thu thập, nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp nghề cá ở đây là cần thiết. Các kết quả nghiên cứu không những chỉ ra đặc điểm của một lớp từ ngữ của một nghề ở một vùng cụ thể mà còn góp phần cho thấy bức tranh đa dạng và phong phú của vốn từ tiếng Việt.

1.2. Việt Nam là quốc gia nằm bên bờ biển Đông, có bờ biển dài hơn 3260 km và hệ thống sông ngòi, kênh rạch dày đặc. Đã từ rất lâu, biển và sông gắn bó mật thiết với đời sống của người dân và sự trường tồn của đất nước. Nghề cá cùng với nghề nông là những nghề truyền thống lâu đời phổ biến của người Việt. Chính vì vậy, từ ngữ nghề cá không chỉ là lớp từ chuyên môn gắn với sự tồn tại phát triển của nghề, phản ánh đời sống tinh thần văn hóa cũng như thói quen tri nhận định danh của cư dân làm nghề mà lớp từ ngữ

này còn góp phần làm phong phú vốn từ tiếng Việt. Cho nên khảo sát, nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp nghề cá là sự cần thiết và có ý nghĩa nhiều mặt, ngôn ngữ cũng như văn hóa.

1.3. Nghề nông và nghề biển là hai nghề truyền thống, phổ biến, lâu đời của cư dân Việt từ Bắc tới Nam. Đối với vùng sông nước Nam Bộ, ngoài nghề đánh bắt cá biển của cư dân vùng ven biển như nhiều vùng khác trong cả nước thì đánh bắt, nuôi trồng thủy sản nước ngọt cũng được xem là một nghề truyền thống lâu đời phổ biến rộng khắp, trong đó Đồng Tháp Mười có thể xem là vùng đại diện điển hình. Đồng Tháp Mười - vùng đất thuộc Tây Nam Bộ này có điều kiện tự nhiên khá điển hình cho vùng sông nước Nam Bộ. Ở đây, sông ngòi, kênh rạch chằng chịt nằm bên cạnh những cánh rừng tràm rộng lớn. Rừng quốc gia Tràm Chim là nơi bảo tồn nhiều loài sinh vật quý hiếm của thế giới, là "vương quốc của các loài cá". Gắn với môi trường sông nước và cuộc sống sinh tồn, từ xa xưa, việc đánh bắt, nuôi trồng thủy sản đã trở thành nghề truyền thống của cư dân nơi đây. Vì thế, khảo sát, nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp nghề cá ở Đồng Tháp Mười sẽ cho thấy một phần đặc điểm vốn từ nghề nghiệp của một vùng khá điển hình cho ngôn ngữ, môi trường, văn hóa xã hội của cư dân miền sông nước Tây Nam Bộ - Đồng bằng sông Cửu Long.

1.4. Với cư dân Nam Bộ làm nghề cá, tiếng nói của họ dĩ nhiên mang đặc điểm ngôn ngữ - văn hóa của vùng phương ngữ Nam Bộ. Cho nên, qua nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười cũng góp phần cho thấy quan hệ mật thiết và tất yếu giữa vốn từ nghề cá với từ ngữ địa phương ngữ Nam Bộ cũng như những vấn đề ngôn ngữ - văn hóa có liên quan trong vùng. Nó còn là nguồn tư liệu làm cơ sở cho việc xây dựng từ điển từ ngữ nghề nghiệp.

Với những lí do trên, chúng tôi chọn *"Nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười"* làm đề tài nghiên cứu của mình.

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Thực hiện đề tài này, chúng tôi tập trung khảo sát một số bình diện cơ bản, quan trọng của lớp từ ngữ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười - một trong những nghề truyền thống ở vùng Đồng Tháp Mười nói riêng và Đồng bằng sông Cửu Long nói chung.

2.2. Phạm vi nghiên cứu

Trên cơ sở đối tượng nghiên cứu, chúng tôi xác định phạm vi bao quát của đề tài là lớp từ ngữ chỉ nghề cá ở vùng Đồng Tháp Mười. Tuy nhiên, trong quá trình khảo sát và thu thập tư liệu, chúng tôi cũng chỉ tập trung ở các địa bàn có nghề cá lâu đời và phát triển mạnh, đặc biệt là những huyện Bắc sông Tiền của tỉnh Đồng Tháp, bao gồm: Hồng Ngự (cả huyện Hồng Ngự và thị xã Hồng Ngự), Tân Hồng, Tam Nông, Thanh Bình, Cao Lãnh (cả thành phố Cao Lãnh và huyện Cao Lãnh), Tháp Mười; các huyện của Long An (Đức Hòa, Đức Huệ, Mộc Hóa, Tân Hưng, Vĩnh Hưng, Tân Thạnh, Thạnh Hóa, Thủ Thừa) và Tiền Giang (Cai Lậy, Cái Bè, Chợ Gạo, Tân Phước, Châu Thành).

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích

Luận án hướng tới các mục đích sau:

- Chỉ ra các đặc điểm về cấu tạo, định danh của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười; trên cơ sở đó, khái quát được những đặc trưng về văn hóa biểu hiện qua từ ngữ nghề cá.

- Cung cấp tư liệu cho việc biên soạn từ điển từ ngữ nghề nghiệp (cụ thể là nghề cá), làm tài liệu tham khảo cho các nghiên cứu về những vấn đề có liên quan đến ngôn ngữ và văn hóa vùng Nam Bộ.

3.2. Nhiệm vụ

Để đạt được mục đích đề ra, luận án thực hiện các nhiệm vụ cơ bản sau:

- Điền dã thực tế thu thập từ ngữ nghề cá các vùng có nghề cá lâu đời và phát triển ở Đồng Tháp Mười; xây dựng cơ sở lí thuyết của đề tài.

- Thống kê, phân loại, miêu tả và phân tích các đặc điểm cấu tạo, định danh ngữ nghĩa của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười.

- Miêu tả, phân tích các đặc điểm, đặc trưng ngôn ngữ và văn hóa thể hiện qua cấu tạo, nguồn gốc, định danh ngữ nghĩa của từ ngữ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười.

4. Phương pháp nghiên cứu

Xuất phát từ mục tiêu, nhiệm vụ, đối tượng nghiên cứu của đề tài, thực hiện luận án này, chúng tôi sử dụng các phương pháp và thủ pháp nghiên cứu chủ yếu sau:

4.1. Phương pháp điều tra điền dã

Phương pháp này được áp dụng để thu thập các nhóm từ ngữ nghề cá chủ yếu như nhóm từ ngữ chỉ công cụ, phương tiện nghề cá; đối tượng, sản phẩm nghề cá; quy trình hoạt động nghề cá,... và tìm hiểu lí do định danh của các nhóm từ ngữ này. Chúng tôi trực tiếp điều tra từ ngữ nghề cá ở một số địa phương có nghề cá lâu đời cũng như những cơ sở sản xuất các sản phẩm từ cá nổi tiếng. Trong quá trình điều tra, điền dã, chúng tôi sử dụng kết hợp các thủ pháp nhập thân vào giao tiếp, quan sát, ghi chép và phỏng vấn trực tiếp với các ngư dân cao tuổi, có kinh nghiệm nhiều năm trong nghề. Bên cạnh đó, tư liệu còn được chúng tôi khai thác từ nguồn văn học dân gian, các sách báo viết về địa phương. Các từ ngữ thu thập được, chúng tôi tiến hành chú giải chi tiết, sắp xếp theo hệ thống và trước khi nghiên cứu còn được kiểm tra, thẩm định lại bởi các chủ nhân làm nghề cá ở đây. Các tư liệu còn được chúng tôi minh họa bằng ảnh chụp về một số đối tượng, sản phẩm nghề cá và các công cụ, phương tiện nghề cá phổ biến hiện nay. Một số công cụ, phương tiện và hoạt động nghề cá truyền thống mang đặc trưng của vùng Đồng Tháp Mười trước đây, nay không còn nữa, được chúng tôi kí họa thông qua lời kể của ngư dân. Phương pháp điền dã được chúng tôi xem là quan trọng, quyết định nhất để có nguồn tư liệu phục vụ cho việc nghiên cứu luận án.

4.2. Phương pháp thống kê

Từ kết quả thu thập được qua điều tra điền dã, chúng tôi thống kê, phân loại từ ngữ theo những tiêu chí khác nhau. Các kết quả thống kê được chúng tôi tổng hợp trong các bảng biểu để làm cứ liệu cho việc phân tích, đánh giá các nội dung của luận án.

4.3. Phương pháp phân tích, miêu tả

Trên cơ sở thống kê - phân loại, chúng tôi sẽ phân tích, miêu tả cấu tạo, ngữ nghĩa định danh của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười; từ đó, chỉ ra các đặc trưng về tư duy - văn hóa của ngư dân vùng Đồng Tháp Mười thể hiện qua từ ngữ nghề nghiệp.

4.4. Phương pháp nghiên cứu liên ngành

Từ ngữ nghề nghiệp là sản phẩm tinh thần của người làm nghề, gắn liền với các đặc điểm văn hóa xã hội, môi trường địa lí tự nhiên của vùng miền. Vì vậy, nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp, ngoài việc tiếp cận dưới góc độ ngôn ngữ học, người nghiên cứu còn tiếp cận từ nhiều phương diện khác như văn hóa học, lịch sử, xã hội,... Để làm rõ đặc trưng văn hóa của nghề cá vùng Đồng Tháp Mười, chúng tôi đã sử dụng phương pháp nghiên cứu liên ngành ngôn ngữ - văn hóa.

4.5. Thủ pháp so sánh

Để làm rõ các luận điểm nghiên cứu, chúng tôi so sánh từ ngữ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười với các vốn từ liên quan như: từ toàn dân cùng phạm vi phản ánh và đặc biệt là từ ngữ nghề nghiệp nghề cá vùng Nghệ Tĩnh, nhằm làm rõ tính chất, đặc trưng riêng của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười.

5. Đóng góp của đề tài

5.1. Ý nghĩa lí luận

- Với công trình này, lần đầu tiên vốn từ ngữ nghề cá ở Đồng Tháp Mười được thu thập, phân loại có hệ thống, được phân tích, miêu tả cặn kẽ về

cấu tạo và định danh. Dựa vào những cứ liệu cụ thể đó, các luận điểm về đặc trưng ngôn ngữ và văn hóa của vùng Đồng Tháp Mười đã được khái quát.

- Đề tài đi sâu nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp theo hướng tiếp cận mới. Đây là hướng tiếp cận liên ngành ngôn ngữ - văn hóa. Những kết quả nghiên cứu của đề tài góp phần thúc đẩy sự phát triển chuyên ngành Từ vựng học tiếng Việt.

5.2. Ý nghĩa thực tiễn

- Những ngữ liệu và sự phân tích, miêu tả của luận án là tài liệu tham khảo cần thiết cho việc nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa Nam Bộ, cũng như công việc giảng dạy phương ngữ học nói chung, phương ngữ Nam Bộ nói riêng ở các trường đại học.

- Công trình cũng góp phần phát huy giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống ở vùng Đồng Tháp Mười thông qua việc giữ gìn những nét đặc trưng ngôn ngữ, văn hóa nghề cá.

6. Cấu trúc đề tài

Ngoài phần *Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo, Phụ lục*, nội dung chính của luận án gồm bốn chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lí thuyết của đề tài

Chương 2: Đặc điểm cấu tạo của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười

Chương 3: Đặc điểm định danh của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười

Chương 4: Đặc điểm văn hóa biểu hiện qua từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười.

Chương 1
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÍ THUYẾT CỦA ĐỀ TÀI

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Từ ngữ nghề nghiệp - sản phẩm giao tiếp của những người làm nghề không chỉ mang giá trị về mặt ngôn ngữ học mà còn cả về lịch sử, văn hóa, xã hội. Do vậy, nghiên cứu về từ ngữ nghề nghiệp đã được các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước quan tâm.

1.1.1. Trên thế giới, tiêu biểu là các nhà ngôn ngữ học Xô viết như: L. A. Kapanadze, A. V. Superanskaja, V. D. Bondaletop, IU. V. Rozdextvenxki đã có những công trình nghiên cứu, bàn luận về từ ngữ nghề nghiệp. Khi bàn về thuật ngữ, danh pháp, hai tác giả L. A. Kapanadze và A. V. Superanskaja đã đề cập đến từ ngữ nghề nghiệp, đặc biệt là vấn đề sự hình thành từ ngữ nghề nghiệp và định danh các đối tượng. Tác giả A. V. Superanskaja cho rằng: Tên gọi kiểu này (tên gọi dài dòng được thừa nhận do yêu cầu tình hệ thống của việc miêu tả khoa học) vốn sinh ra từ trong phạm vi của sự biểu đạt trong khoa học, đã biến thành yếu tố của lời nói thông thường hoặc ngôn từ nghề nghiệp (Dẫn theo [57, tr. 6]). Tuy nhiên, cả hai tác giả chưa bàn sâu về từ ngữ nghề nghiệp ở các phương diện cấu tạo, ngữ nghĩa, định danh mà chỉ đề cập một cách khái quát tên gọi của các đối tượng.

Tuy không bàn sâu đến từ ngữ nghề nghiệp nhưng khi đề cập đến vấn đề "giáo dục ngôn ngữ nghề nghiệp", tác giả IU. V. Rozdextvenxki cũng đã chỉ ra lớp từ ngữ "được cá nhân học theo loại hình công việc". Ông cho rằng từ điển bách khoa là một trong những cơ sở của giáo dục ngôn ngữ nghề nghiệp cũng như "việc lựa chọn và giải thích vốn từ vựng nghề nghiệp" [54, tr. 369].

Căn cứ vào bản chất, ý nghĩa của các đặc trưng ngôn ngữ và những điều kiện hoạt động của nó, nhà ngôn ngữ học Xô viết V. D. Bondaletop đã phân loại các biến thể xã hội của lời nói, trong đó có từ ngữ nghề nghiệp.

Theo ông, các biến thể xã hội của lời nói bao gồm: 1) Những tiếng nghề nghiệp thật sự (đúng hơn là những hệ thống từ vựng) như tiếng của người đánh cá, những người đi săn, thợ đồ gốm, công nhân làm gỗ, người làm len, thợ đóng dày và cả những người làm các ngành nghề khác; 2) Các biệt ngữ của một nhóm người như: biệt ngữ của học sinh, sinh viên, vận động viên thể dục thể thao, binh lính ... chủ yếu là của thanh niên; 3) Những tiếng nghề nghiệp ước lệ (tiếng lóng, biệt ngữ) của những kẻ đồi trụy, thoát li sản xuất, thoát li giai cấp (Dẫn theo [57, tr. 2 - 3]). Tuy nhiên, nghiên cứu của V. D. Bondaletop mới chỉ dừng lại ở mức khái quát những quan niệm, cũng như mới nêu ra những hiện tượng ngôn ngữ đơn lẻ của những người làm nghề. Tác giả chưa nghiên cứu cụ thể từ ngữ nghề nghiệp trên các bình diện cấu tạo, ngữ nghĩa định danh, nguồn gốc, văn hóa.

1.1.2. Ở Việt Nam, từ ngữ nghề nghiệp bắt đầu được đề cập đến từ những năm 60, 70 của thế kỉ XX. Nhìn chung, lịch sử nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp trong Việt ngữ học, có thể khái quát thành các xu hướng nghiên cứu chính như sau:

a. Xu hướng thứ nhất là nhóm những công trình (chủ yếu là các giáo trình về dẫn luận ngôn ngữ và từ vựng - ngữ nghĩa), khi giới thiệu từ nghề nghiệp đã nêu khái niệm, đặc điểm của từ ngữ nghề nghiệp và đề xuất các tiêu chí phân biệt nó với lớp từ toàn dân cũng như các lớp từ khác có liên quan. Kết quả nghiên cứu của nhóm các công trình nghiên cứu theo xu hướng này được công bố trong các giáo trình tiếng Việt tiêu biểu: Nguyễn Văn Tu [102], Nguyễn Thiện Giáp [35], Đỗ Hữu Châu [20], Hoàng Thị Châu [19], Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến [26].

Đặc điểm chung của các công trình trên là các nhà nghiên cứu xem từ ngữ nghề nghiệp là những từ ngữ biểu thị công cụ, sản phẩm lao động, quá trình sản xuất của một nghề nào đó trong xã hội. Nó là những từ ngữ hạn chế về phạm vi sử dụng, nếu không phải người trong nghề sẽ khó hiểu, thậm chí không thể hiểu được. Vì mang tính chất là giáo trình nên các tác giả mới chỉ

dừng lại ở mức độ khái quát, chưa đi sâu tìm hiểu một cách đầy đủ mối quan hệ giữa từ ngữ nghề nghiệp với từ địa phương, thuật ngữ, tiếng lóng. Các nhà nghiên cứu cũng chưa có điều kiện nghiên cứu sâu từ ngữ nghề nghiệp ở các phương diện cấu tạo, đặc điểm về định danh, ngữ nghĩa từ bình diện ngôn ngữ và văn hóa.

Từ góc độ lí luận, người nghiên cứu nhiều nhất về phương ngữ xã hội, trong đó có vấn đề từ ngữ nghề nghiệp là tác giả Nguyễn Văn Khang. Trong hai công trình *Ngôn ngữ học xã hội - Những vấn đề cơ bản* [55] và *Ngôn ngữ học xã hội* [59], tác giả đã nghiên cứu về lí thuyết ngôn ngữ học xã hội và ngôn ngữ học xã hội Việt Nam. Các công trình này đã đề cập một cách toàn diện các lĩnh vực, các phương diện của lí luận ngôn ngữ học xã hội và những vấn đề cụ thể của ngôn ngữ học xã hội Việt Nam. Vấn đề về phương ngữ xã hội đã được tác giả bàn đến ở chương 5 [55] và chương 8 [59] khá kĩ lưỡng. Theo chúng tôi, đây là hai công trình đầu tiên bàn về mối quan hệ giữa phương ngữ địa lí và phương ngữ xã hội. Trong các công trình này, Nguyễn Văn Khang có đề cập đến từ ngữ nghề nghiệp. Tuy nhiên, vì là chuyên khảo nghiên cứu các vấn đề cơ bản của ngôn ngữ học xã hội nên từ ngữ nghề nghiệp chỉ được tác giả giới thiệu vài nét khái quát.

b. Xu hướng nghiên cứu thứ hai là nhóm những công trình đi vào nghiên cứu từ ngữ một số nghề truyền thống nhất định. Ngoài một số bài viết được công bố trên các tạp chí chuyên ngành cũng như các hội thảo khoa học về từ ngữ nghề nghiệp, đi theo hướng nghiên cứu này còn có một số khóa luận, luận văn thạc sĩ. Có thể điểm một số công trình như: Phạm Hùng Việt: *Về từ chỉ nghề gốm* [109]; Võ Chí Quế: *Tên gọi các bộ phận của cái cày qua một số thổ ngữ ở Thanh Hóa* [80]; Triều Nguyên: *Tên gọi các bộ phận của cái cày qua một số thổ ngữ ở Thừa Thiên Huế* [73]; Phan Thị Tố Huyền: *Đặc điểm tên gọi các nông cụ qua các thổ ngữ Quảng Bình* [53]; Lương Vĩnh An: *Vốn từ chỉ nghề cá ở tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng* [3]; Đoàn Nô: *Ngư cụ thủ công chủ yếu và nghề cá ở Kiên Giang* [76];...

Các công trình nghiên cứu theo hướng này, bước đầu đã nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp trên các phương diện cấu tạo, định danh và chỉ ra những yếu tố đặc trưng, đồng thời nhìn nhận từ ngữ nghề nghiệp trong mối quan hệ với văn hóa chung của cộng đồng dân tộc. Tuy nhiên, những kết quả nghiên cứu đó chỉ ở phạm vi hẹp, chủ yếu là làng nghề truyền thống của một địa phương nhỏ. Hơn nữa, do tính chất của công trình, các tác giả chưa có điều kiện đi sâu phân tích về vấn đề cấu tạo cũng như định danh ngữ nghĩa, chưa nghiên cứu sâu từ ngữ nghề nghiệp từ góc độ ngôn ngữ - văn hóa một cách quy mô và có hệ thống.

Trong số các nghiên cứu về từ ngữ nghề nghiệp, đề tài khoa học cấp viện của Viện Ngôn ngữ học *Từ ngữ nghề nghiệp gốm sứ Bát Tràng* [57] do tác giả Nguyễn Văn Khang làm chủ nhiệm đề tài là đáng chú ý. Nhóm tác giả đã có những nghiên cứu khá toàn diện về tiếng nghề nghiệp, khu biệt với những loại từ cùng thuộc phương ngữ xã hội, chỉ ra mô hình cấu tạo, trường từ vựng - ngữ nghĩa, nguồn gốc các đơn vị định danh và thống kê được 861 đơn vị từ ngữ nghề gốm Bát Tràng. Tuy nhiên, công trình lại chưa đi sâu nghiên cứu ở phương diện định danh - một nhân tố quan trọng cho thấy những nét văn hóa làng nghề được phản ánh vào ngôn ngữ.

Từ ngữ nghề nghiệp một số nghề vùng phương ngữ Thanh - Nghệ Tĩnh, khoảng 15 năm lại nay được nhiều người quan tâm nghiên cứu ở những mức độ khác nhau. Những công trình tiêu biểu cho hướng nghiên cứu này có thể kể đến là: Nguyễn Viết Nhị [75], Phan Thị Mai Hoa [49], Bùi Thị Lệ Thu [92], Nguyễn Đăng Ngọc [70], Trần Thị Ngọc Hoa [50], Hoàng Trọng Canh [10], [16], Nguyễn Văn Dũng [30],... Trong số các công trình kể trên, đáng chú ý hơn cả là hai công trình khoa học cấp bộ và cấp nhà nước do tác giả Hoàng Trọng Canh làm chủ nhiệm đề tài: *Từ ngữ nghề nghiệp trong phương ngữ Nghệ Tĩnh (Bước đầu khảo sát các lớp từ nghề cá, nước mắm, muối)* [10], *Nghiên cứu từ ngữ - văn hóa nghề biển Thanh - Nghệ Tĩnh* [16] và luận án tiến sĩ của tác giả Nguyễn Văn Dũng: *Từ ngữ nghề nghiệp nghề biển ở*

Thanh Hóa (từ bình diện ngôn ngữ - văn hóa) [30]. Nhìn chung, cả ba công trình nêu trên đã đề cập một cách hệ thống, chi tiết từ ngữ nghề biển Thanh - Nghệ Tĩnh. Trên cơ sở một khối lượng lớn các từ ngữ nghề biển thống kê được ở Thanh - Nghệ Tĩnh, các tác giả đã đối sánh từ ngữ nghề biển ở đây với từ toàn dân; đồng thời phân tích các đặc điểm cấu tạo, ngữ nghĩa, sự phản ánh thực tại của các từ ngữ; chỉ ra nét đặc trưng của các lớp từ ngữ chỉ nghề nghiệp nghề biển ở địa phương Thanh - Nghệ Tĩnh.

Không chỉ các nhà ngôn ngữ học mà các nhà sử học, văn hóa học cũng quan tâm nghiên cứu về từ nghề nghiệp. Nhà sử học Nguyễn Hữu Hiếu trong công trình *Nghề cá Đồng Tháp Mười năm xưa* [46] đã khái quát lịch sử các giai đoạn phát triển cũng như chính sách đối với ngư dân nghề cá ở Đồng Tháp Mười qua các thời kì và thống kê được một số ngư cụ, hoạt động đánh bắt cá ở đây (33 ngư cụ và hoạt động đánh bắt cá). Bên cạnh đó, tác giả cũng trình bày một số nét về đời sống tâm linh của cư dân theo nghề cá. Nhà nghiên cứu văn hóa Phan Thị Yến Tuyết trong chuyên khảo *Đời sống xã hội - kinh tế văn hóa của ngư dân và cư dân vùng biển Nam Bộ* [106] đã trình bày những vấn đề về đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của cư dân vùng biển của 9 tỉnh Nam Bộ, trong đó, có đề cập đến các phương tiện đánh bắt và hoạt động khai thác thủy hải sản; hoạt động nghề sản xuất muối. Đặc biệt, tác giả cũng đã có thống kê danh mục từ ngữ về nghề cá ở vùng biển Nam Bộ. Tuy nhiên, do tính chất của các công trình nghiên cứu thiên về lịch sử và văn hóa dân gian nên các tác giả mới thống kê số lượng rất ít từ ngữ nghề cá và chưa nghiên cứu sâu về mảng từ ngữ nghề cá nói chung, nghề cá nước ngọt nói riêng trên các phương diện ngôn ngữ và văn hóa.

Điểm qua những công trình nghiên cứu về từ nghề nghiệp, chúng tôi thấy rằng: từ ngữ nghề nghiệp ở Nam Bộ nói chung, vùng Đồng Tháp Mười nói riêng (xứ *sông nước phù sa*, thuận tiện cho những nghề truyền thống nông nghiệp phát triển) là vấn đề chưa được quan tâm, nghiên cứu đúng mức. Đặc biệt, nghề cá nước ngọt ở Đồng Tháp Mười mang tính điển hình cho văn hóa

xã hội của cư dân sông nước Tây Nam Bộ - Đồng bằng sông Cửu Long, cho tới nay, chưa có công trình nào thu thập, nghiên cứu về từ ngữ một cách đầy đủ, hệ thống trên tổng các bình diện của ngôn ngữ và văn hóa.

Từ tình hình nghiên cứu như trên, nhận thấy *Nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười* là đề tài mới mẻ, có ý nghĩa khoa học và thực tiễn, vì vậy, chúng tôi tiến hành triển khai nghiên cứu đề tài này.

1.2. Cơ sở lí thuyết của đề tài

1.2.1. Những vấn đề chung về từ ngữ

1.2.1.1. Quan niệm về từ và các kiểu cấu tạo từ tiếng Việt

a. Quan niệm về từ tiếng Việt

Từ là đơn vị trung tâm, cơ bản của ngôn ngữ vì vậy đơn vị này được quan tâm nghiên cứu từ nhiều góc độ khác nhau. Xuất phát từ những góc nhìn không giống nhau nên các nhà nghiên cứu có những quan niệm chưa thống nhất về từ.

Tác giả Nguyễn Kim Thản định nghĩa: "Từ là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ, có thể tách khỏi các đơn vị khác của lời nói để vận dụng một cách độc lập và là một khối hoàn chỉnh về ngữ âm, ý nghĩa (từ vựng hoặc ngữ pháp) và chức năng ngữ pháp" [84, tr. 64].

Theo Nguyễn Tài Cẩn thì "từ là đơn vị nhỏ nhất có thể vận dụng độc lập ở trong câu" [17, tr. 326]. Tác giả chủ trương xem tiếng độc lập là từ và các tổ hợp âm tiết chặt chẽ, cố định đều là từ ghép. Tiếp đó từ ghép được ông chia thành từ ghép nghĩa và từ láy âm.

Chúng tôi không đi sâu bàn luận các định nghĩa về từ khác nhau mà chỉ chọn một định nghĩa, một cách hiểu để làm cơ sở cho quá trình triển khai luận án. Chúng tôi dựa vào quan điểm của Đỗ Hữu Châu về từ tiếng Việt: "Từ của tiếng Việt là một hoặc một số âm tiết cố định, bất biến, mang những đặc điểm ngữ pháp nhất định, nằm trong những kiểu cấu tạo nhất định, tất cả ứng với một kiểu ý nghĩa nhất định, lớn nhất trong tiếng Việt và nhỏ nhất để cấu tạo câu" [20, tr. 16].

b. Các kiểu cấu tạo từ tiếng Việt

Để làm chỗ dựa cho việc phân tích ngữ liệu, chúng tôi đã khảo sát và thống kê ba kiểu cấu tạo từ tương ứng với ba loại từ là từ đơn, từ ghép và từ láy. Ba kiểu loại cấu trúc hình thức mà chúng tôi lựa chọn dựa trên quan niệm của tác giả Đỗ Hữu Châu trong cuốn *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt* [20]. Cụ thể như sau:

(1) Từ đơn "là những từ một hình vị. Về mặt ngữ nghĩa chúng không lập thành những hệ thống có một kiểu ngữ nghĩa chung. Chúng ta lĩnh hội và ghi nhớ nghĩa của từng từ một riêng rẽ. Kiểu cấu tạo không đóng vai trò gì đáng kể trong việc lĩnh hội ý nghĩa của từ" [20, tr. 40]. Đại bộ phận các từ đơn là từ đơn một âm tiết (ví dụ: *cha, mẹ, đi, đứng,…*), số còn lại là từ đơn đa âm (ví dụ: *bù nhìn, ễnh ương, ác là, cà phê, a xít, a pa tít,…*).

(2) Từ láy "là những từ được cấu tạo theo phương thức láy, đó là phương thức lặp lại toàn bộ hay bộ phận hình thức âm tiết (với thanh điệu giữ nguyên hay biến đổi theo quy tắc biến thanh tức là quy tắc thanh điệu biến đổi theo hai nhóm, gồm nhóm cao: thanh hỏi, thanh sắc, thanh ngang và nhóm thấp: thanh huyền, thanh ngã, thanh nặng) của một hình vị hay đơn vị có nghĩa" [20, tr. 41]. Theo đó, nếu căn cứ vào số lần tác động của phương thức láy thì có: láy đôi, láy ba và láy bốn âm tiết. Dựa vào mức độ âm thanh giữ lại trong âm tiết của hình vị cơ sở, tác giả chia từ láy đôi thành: láy toàn bộ và láy bộ phận (láy âm và láy vần).

(3) Từ ghép "được sản sinh do sự kết hợp hai hoặc một số hình vị (hay đơn vị cấu tạo) tách biệt, riêng rẽ, độc lập đối với nhau" [20, tr. 54]. Căn cứ vào tính chất hình vị, Đỗ Hữu Châu chia từ ghép của tiếng Việt thành hai loại lớn là từ ghép hư và từ ghép thực. Từ ghép hư là những từ ghép do hai hình vị hư kết hợp với nhau theo phương thức ghép mà có. Đó là các từ như: *bởi vì, tại sao, cho nên,…* Từ ghép thực được tác giả phân chia theo kiểu ngữ nghĩa của từng loại như sau: từ ghép phân nghĩa, từ ghép hợp nghĩa.

Do các từ ngữ nghề nghiệp nghề cá mà chúng tôi khảo sát, thống kê

không có loại cấu tạo từ ghép hư nên chúng tôi không nghiên cứu. Để thuận tiện cho việc trình bày và cũng để người đọc dễ theo dõi, từ đây chúng tôi tạm thời không dùng tới tên gọi từ ghép hư, từ ghép thực mà chỉ dùng tên gọi "từ ghép" để chỉ từ ghép thực.

Cần phải nói thêm rằng, việc phân chia các kiểu từ như trên không phải lúc nào cũng rành mạch, dứt khoát. Trong cấu tạo từ cũng như ở bất cứ lĩnh vực nào khác, những hiện tượng trung gian, những hiện tượng thẩm thấu vào nhau, chồng chéo lên nhau đều có thể xảy ra. Điều này cũng dễ hiểu bởi ranh giới của mọi sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan không phải lúc nào cũng rạch ròi. Trong quá trình xử lí tư liệu, đối với kiểu từ đơn và từ láy, chúng tôi không gặp nhiều khó khăn trong việc xác định kiểu từ. Tuy nhiên, việc phân biệt từ ghép với ngữ (cụm từ), đặc biệt là ngữ cố định là điều không dễ dàng. Kiểu như: *cá bống xệ vảy nhỏ, cá lòng tong lưng thấp, cá hồng vĩ mỏ vịt,*…là từ hay là ngữ. Những đơn vị như trên đều có chức năng định danh, gọi tên sự vật, phân biệt sự vật. Về lí thuyết, từ được xem là đơn vị có kết cấu chặt chẽ, còn ngữ (trừ thành ngữ) thì đều có kết cấu lỏng lẻo. Tuy vậy, trong thực tế, từ và ngữ định danh kết cấu chính - phụ đều mang tính chỉnh thể định danh về nghĩa (đều gọi tên một đối tượng nhằm khu biệt với cá thể khác cùng loại, tạo nên nghĩa biệt loại), điều đó làm cho việc phân biệt từ với ngữ định danh rất khó khăn. Đây là vấn đề rất phức tạp, chúng tôi không đi sâu bàn về ranh giới đâu là từ, đâu là ngữ mà theo cách phân loại sắp xếp thông dụng của từ điển. Nghĩa là xem là từ đối với những đơn vị định danh (bao gồm cả cụm từ cố định có nghĩa tương đương với từ về định danh). Những đơn vị này sẽ được chúng tôi thống kê vào bảng từ như cách làm của các nhà ngôn ngữ xếp vào danh mục từ điển, còn những đơn vị là cụm từ tự do có nghĩa theo dạng miêu tả thì không.

c. Mô hình cấu tạo từ tiếng Việt

Cũng giống như quan niệm về từ và kiểu cấu tạo từ tiếng Việt, quan niệm về mô hình cấu tạo từ tiếng Việt của các nhà nghiên cứu cũng có sự

khác nhau. Trong cuốn *Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại*, Hồ Lê đã đưa ra khái niệm về mô hình cấu tạo như sau: "Mẫu (hay là mô hình) là cái khuôn cấu tạo của một loạt sự vật hay hiện tượng đồng dạng. Cái khuôn cấu tạo ấy phản ánh những nét chung bản chất nhất về mặt cấu tạo của loạt sự vật hay hiện tượng ấy. Sự cấu tạo cụ thể của từng cái một trong loạt sự vật hay hiện tượng này không thể hoàn toàn giống nhau, nhưng mẫu cấu tạo của chúng lại là một" [64, tr. 125]. Theo Hồ Lê, tiêu chí để phân biệt các mô hình cấu tạo từ chính là các đơn vị cấu tạo từ mà ông gọi là *nguyên vị*. Trên cơ sở này, tác giả đã đi vào khảo sát các mô hình cấu tạo từ trong tiếng Việt.

Tác giả Lê Quang Thiêm lại cho rằng: "Mô hình cấu tạo là cái khuôn đúc mà có thể đưa vào những loại chất liệu, từ đó để tạo ra hàng loạt các đơn vị khác nhau" [89, tr. 225].

Chúng tôi sử dụng quan niệm của Lê Quang Thiêm làm định hướng nghiên cứu của luận án. Trong các loại từ được phân chia theo cấu tạo, ngoại trừ từ đơn, căn cứ vào tiêu chí độc lập hay không độc lập, có nghĩa hay không có nghĩa của các yếu tố tham gia cấu tạo từ (hình vị), chúng ta có ba kiểu mô hình cấu tạo từ trong tiếng Việt là:

Kiểu mô hình 1: Thành tố độc lập (A) + Thành tố độc lập (A)

Kiểu mô hình 2: Thành tố không độc lập (B) + Thành tố không độc lập (B)

Kiểu mô hình 3: Thành tố độc lập (A) + Thành tố không độc lập (B)

hoặc: Thành tố không độc lập (B) + Thành tố độc lập (A).

Khi phân tích mô hình cấu tạo từ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười, chúng tôi xem xét dựa trên tiêu chí độc lập và không độc lập của các thành tố tham gia cấu tạo từ để phân tích mô hình.

1.2.1.2. Quan niệm về ngữ và các kiểu cấu tạo ngữ tiếng Việt

a. Quan niệm về ngữ tiếng Việt

Ngữ trong tiếng Việt là một đơn vị trung gian giữa từ và câu. Đơn vị này còn có những tên gọi khác nhau như: cụm từ, đoản ngữ, ngữ đoạn, từ tổ,... Hiện nay, quan niệm về ngữ cũng chưa thực sự thống nhất. Chúng tôi thống

nhất với Nguyễn Tài Cẩn khi ông cho rằng "đoản ngữ là một tổ hợp từ tự do có ba đặc điểm sau:

1) Nó gồm một thành tố trung tâm và một hay một số thành tố phụ quay quần xung quanh trung tâm đó để bổ sung thêm một số chi tiết thứ yếu về mặt nghĩa.

2) Quan hệ giữa trung tâm và thành tố phụ có nhiều kiểu loại chi tiết rất khác nhau, nhưng nói chung đều thuộc vào loại quan hệ chính phụ.

3) Toàn đoản ngữ có tổ chức phức tạp hơn, có ý nghĩa đầy đủ hơn một mình trung tâm nhưng nó vẫn giữ được các đặc điểm ngữ pháp của trung tâm" [17, tr. 149 - 150].

Cùng với từ, ngữ là phương tiện định danh, biểu thị sự vật, hiện tượng, quá trình, phẩm chất…. Tuy nhiên, do yêu cầu định danh sự vật, hiện tượng, quá trình, phẩm chất, khái niệm mới nên từ rời không đủ sức thực hiện chức năng này, vì vậy, ngữ cần thiết xuất hiện. Ngữ có khả năng định danh một cách rõ ràng, chính xác hơn từ.

Ngữ được phân chia ra nhiều loại với nhiều tên gọi khác nhau. Người ta thường chia ngữ thành hai loại là ngữ tự do (cụm từ tự do) và ngữ cố định (thành ngữ, quán ngữ). Ở đây, chúng tôi chỉ tiến hành khảo sát những ngữ cố định có nguồn gốc là thành ngữ và ngữ có quan hệ chính phụ (cụm từ chính phụ). Thành ngữ là tổ hợp từ cố định, kết cấu chặt chẽ, được sử dụng tương đương như từ trong câu và mang chức năng định danh rõ rệt. Ví dụ: *sóng to gió lớn, xung ba khía, sương sa nắng lặng,…* Ngữ có quan hệ chính phụ là một đơn vị có chức năng định danh, chỉ một đối tương gọi tên nào đó của nghề, có thể là sản phẩm, công cụ, phương tiện, nguyên vật liệu, thao tác,... Các đơn vị loại này, nếu dùng giao tiếp ngoài nghề, dễ cảm nhận chúng là cụm từ tự do (ngữ tự do). Tuy nhiên, đặt trong hệ thống từ ngữ nghề nghiệp mà những người làm nghề sử dụng phục vụ cho hoạt động của nghề chúng tôi thấy chúng chỉ có một nghĩa mang tính cố định gọi tên một đối tượng nào đó thuộc nghề nghiệp nghề cá. Mượn cách dùng của các tác giả trong công trình

[57, tr. 41] mà Nguyễn Văn Khang làm chủ nhiệm đề tài, chúng tôi gọi đó là *ngữ chuyên môn*. Trong ngữ chuyên môn mà chúng tôi khảo sát, chủ yếu có các loại là danh ngữ và động ngữ.

b. Các kiểu mô hình cấu tạo ngữ tiếng Việt

Trong thực tế tồn tại của ngôn ngữ, các từ kết hợp với nhau theo ba kiểu quan hệ chính: chính phụ, đẳng lập và chủ vị. Ba loại quan hệ này tạo nên ba kiểu cụm từ (ngữ): cụm từ đẳng lập, cụm từ chủ vị và cụm từ chính phụ. Các tên gọi này trùng với tên gọi kiểu quan hệ của nó.

Trong ba loại cụm từ (ngữ) trên, người ta thường đi sâu nghiên cứu cụm từ chính phụ. Chúng tôi cho rằng cụm từ đẳng lập tuy có hai hay nhiều từ, tổ hợp từ trở lên nhưng tính chất của nó chỉ tương đương với một từ mà thôi, chúng không đem đến sự phát triển mới về cấu tạo. Còn cụm từ chủ vị mặc dù có cấu tạo giống câu đơn hai thành phần nhưng chúng chỉ xuất hiện trong câu với tư cách là thành phần phụ hoặc chúng chỉ giữ một chức vụ cú pháp nào đó để tạo câu hai thành phần như chủ ngữ, vị ngữ. Ngược lại, cụm từ chính phụ là loại cụm từ quan trọng nhất, chiếm số lượng nhiều nhất trong việc cấu trúc nên câu. Hầu hết các câu đơn có hai thành phần chủ ngữ và vị ngữ được mở rộng cũng như các thành phần phụ của câu (trạng ngữ, đề ngữ, giải thích ngữ,…) được mở rộng đều do cụm từ chính phụ đảm nhận. Chính vì điều này mà phần đông các nhà nghiên cứu cũng như chúng tôi chỉ đi sâu tìm hiểu, phân tích mô hình cấu tạo của loại cụm từ chính phụ.

Theo tác giả Nguyễn Tài Cẩn, tiếng Việt có ba loại ngữ phổ biến là danh ngữ, động ngữ và tính ngữ [17]. Từ ngữ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười thuộc phạm vi tư liệu chúng tôi khảo sát chủ yếu có hai loại ngữ là danh ngữ và động ngữ. Trong nội dung chính của luận án, chúng tôi chỉ lựa chọn ba đối tượng phản ánh chủ yếu của từ ngữ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười là: *công cụ, phương tiện nghề cá* (danh từ hoặc danh ngữ), *quy trình hoạt động nghề cá* (động từ hoặc động ngữ), *đối tượng, sản*

phẩm nghề cá (danh từ hoặc danh ngữ). Chúng tôi khái quát thành hai mô hình cấu trúc ngữ như sau:

1) Cấu trúc danh ngữ: Phần trung tâm + Phần cuối
Phần đầu + Phần trung tâm
Phần đầu + Phần trung tâm + Phần cuối

2) Cấu trúc động ngữ: Phần phụ trước + Phần trung tâm
Phần trung tâm + Phần phụ sau

1.2.2. Những vấn đề chung về từ ngữ nghề nghiệp

1.2.2.1. Khái niệm từ ngữ nghề nghiệp

Nghiên cứu từ nghề nghiệp nói chung gặp những khó khăn nhất định. Trước hết, các công trình nghiên cứu về từ ngữ nghề nghiệp còn khá ít. Thứ hai, lí luận nghiên cứu về từ ngữ nghề nghiệp chưa đủ làm cơ sở lí thuyết khoa học để đi vào nghiên cứu cụ thể trong Việt ngữ học. Khái niệm từ ngữ nghề nghiệp là một trong các vấn đề mà không ít người nghiên cứu còn có những băn khoăn. Sau đây, chúng tôi đề cập đến định nghĩa và quan niệm về từ ngữ nghề nghiệp cũng như cách tiếp cận của luận án về từ ngữ nghề nghiệp.

a. Định nghĩa từ ngữ nghề nghiệp trong các từ điển

Một điều rất đặc biệt là các lớp từ ngữ hạn chế về phạm vi sử dụng khác như tiếng lóng, thuật ngữ, biệt ngữ hay từ địa phương đều ít nhiều có trong các cuốn từ điển tiếng Việt như *Từ điển tiếng Việt* [77] của Hoàng Phê hay *Đại từ điển tiếng Việt* [112] do Nguyễn Như Ý (chủ biên) nhưng từ nghề nghiệp lại không được coi là một đơn vị mục từ trong *Từ điển tiếng Việt*. Nguyên do của vấn đề có thể bắt nguồn từ tính chất xã hội, nghề nghiệp của lớp từ ngữ này và tri thức văn hóa nghề nghiệp của con người nói chung. Từ ngữ nghề nghiệp chỉ được đề cập đến trong *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học* [111]. Theo tài liệu này thì từ ngữ nghề nghiệp được nêu một cách rất chung là "các từ, ngữ đặc trưng cho ngôn ngữ của các nhóm người thuộc cùng một nghề hoặc cùng một lĩnh vực hoạt động nào đó" [111, tr. 389].

b. Quan niệm về từ ngữ nghề nghiệp của các nhà nghiên cứu

Nội dung khái niệm từ nghề nghiệp, cho đến nay vẫn chưa có được sự thống nhất trong giới nghiên cứu Việt ngữ học. Tác giả Nguyễn Văn Tu nhấn mạnh tính khẩu ngữ của từ nghề nghiệp. Trong *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại,* ông cho rằng: "Những từ nghề nghiệp khác thuật ngữ ở chỗ được chuyên dùng trong trao đổi miệng về chuyên môn. Từ nghề nghiệp còn khác thuật ngữ ở chỗ chúng gợi cảm, gợi hình ảnh, có nhiều sắc thái vui đùa" [102, tr. 215].

Mai Ngọc Chừ - Vũ Đức Nghiệu - Hoàng Trọng Phiến trong cuốn *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt* lại nhấn mạnh tính sử dụng phổ biến của lớp từ này trong những người làm nghề: "Từ nghề nghiệp là lớp từ bao gồm những đơn vị từ ngữ được sử dụng phổ biến trong phạm vi của những người cùng làm một nghề nào đó" [26, tr. 223].

Tác giả Nguyễn Văn Khang trong *Ngôn ngữ học xã hội - Những vấn đề cơ bản* xem từ nghề nghiệp là sản phẩm tri thức nghề nghiệp của những người làm nghề: "Từ ngữ nghề nghiệp, theo chúng tôi, có thể coi đây là một "hệ mã" ghi nhận thành quả tri thức và thành quả thực tế của con người trong lĩnh vực nhất định" [55, tr. 119].

Theo tác giả Đỗ Hữu Châu, "Từ vựng nghề nghiệp bao gồm những đơn vị từ vựng được sử dụng để phục vụ các hoạt động sản xuất và hành nghề của các ngành sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp và các ngành lao động trí óc" [20, tr. 253]. Như vậy, Đỗ Hữu Châu cho rằng: từ nghề nghiệp bao gồm trong đó cả những từ được sử dụng rộng rãi trong xã hội như *chài, lưới, đó, đăng* (nghề cá), *cày, bừa, cuốc, hái,…* (nghề nông). Những từ này là những từ chỉ công cụ của nghề, nhưng mặt khác, chúng lại được sử dụng một cách rộng rãi như những từ toàn dân khác.

Nguyễn Thiện Giáp nhận định: "Từ ngữ nghề nghiệp là những từ ngữ biểu thị những công cụ, sản phẩm lao động và quá trình sản xuất của một nghề nào đó trong xã hội". Ông còn giới hạn thêm về phạm vi sử dụng của lớp từ này: "Những từ ngữ này thường được người trong ngành nghề đó biết

và sử dụng. Những người không làm nghề ấy tuy ít nhiều cũng có thể biết những từ nghề nghiệp nhưng ít hoặc hầu như không sử dụng chúng" [35, tr. 265]. Nguyễn Thiện Giáp đã chú ý đến hai đặc điểm cơ bản của từ ngữ nghề nghiệp. Thứ nhất, từ ngữ nghề nghiệp là những từ ngữ chỉ công cụ, hoạt động và sản phẩm của một nghề. Thứ hai, từ ngữ nghề nghiệp có phạm vi sử dụng hạn chế về mặt xã hội. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra ở đây là các từ ngữ đó dùng hạn chế đến mức nào về mặt xã hội (?) thì lại là một câu hỏi khó trả lời. Vì vậy, người khảo sát, nghiên cứu từ nghề nghiệp khó lòng xem đấy là một căn cứ có tính hiệu lực khi tiến hành khảo sát, thu thập.

Tác giả Hoàng Trọng Canh trong bài viết đăng trên *Ngôn ngữ & đời sống* lại đưa ra kết luận mới: "cần phân biệt từ nghề nghiệp và từ chỉ nghề". Toàn bộ các "từ chỉ công cụ, hoạt động, sản phẩm,… của một nghề thì gọi là từ chỉ nghề". Còn "đối với lớp từ nghề nghiệp, xác lập lớp từ này không chỉ căn cứ về phạm vi sử dụng theo tính chất xã hội của người dùng mà còn phải đặt chúng trong cả quan hệ với các lớp từ địa phương, xét về phạm vi sử dụng theo địa lí" [13, tr. 11 - 14]. Đây là một gợi mở thú vị giúp nhận diện từ ngữ nghề nghiệp và cần phải tiếp tục nghiên cứu, tìm hiểu để đưa ra những kết luận ngày càng phản ánh sát đúng với thực tiễn tồn tại, hoạt động của lớp từ ngữ này.

Các định nghĩa và quan niệm nêu trên, về cơ bản, giúp cho chúng ta hình dung một cách khái quát về từ ngữ nghề nghiệp. Đặc điểm chung nhất mà các định nghĩa này cho thấy, đó là: *từ ngữ nghề nghiệp là những đơn vị từ vựng được sử dụng phổ biến trong phạm vi một ngành nghề nhất định*. Mặt khác, do xuất phát từ góc nhìn khác nhau mà các tác giả hướng việc khai thác từ ngữ nghề nghiệp vào các nội dung không giống nhau nên có những quan niệm khác nhau về từ ngữ nghề nghiệp như nêu ở trên.

c. Cách tiếp cận của luận án về từ ngữ nghề nghiệp

Như trên đã trình bày, có rất nhiều quan niệm khác nhau về từ ngữ nghề nghiệp mà giới nghiên cứu Việt ngữ học đã đưa ra. Trong khuôn khổ của luận án, chúng tôi không thể cùng một lúc bàn toàn bộ các vấn đề lí

thuyết khá phức tạp về từ ngữ nghề nghiệp mà chỉ chỉ xin nêu một số ý kiến cơ bản về vấn đề này để làm cơ sở cho việc khảo sát và nghiên cứu:

1) Về cách hiểu thế nào là từ ngữ nghề nghiệp

Chúng tôi xem từ ngữ nghề nghiệp là những từ ngữ có nội dung, đặc điểm sau:

- Những từ ngữ biểu thị công cụ, phương tiện, hoạt động, đối tượng, sản phẩm,... của một ngành nghề nào đó, được sử dụng phổ biến trong phạm vi những người cùng làm một ngành nghề. Nhiều từ ngữ đã quen thuộc với người ngoài nghề, đã được toàn dân hóa và trở thành từ ngữ toàn dân.

- Những từ ngữ mà người trong nghề dùng khá phổ biến, biểu thị những công cụ, phương tiện, hoạt động, đối tượng, sản phẩm,... của nghề mà thường người ngoài nghề ít dùng hoặc không hiểu. Lớp từ ngữ này thường có phạm vi sử dụng hạn chế trong một không gian địa lí hẹp, gắn với một thổ ngữ nhất định.

- Những từ ngữ mà người trong nghề dùng phổ biến, biểu thị những công cụ, phương tiện, hoạt động, đối tượng, sản phẩm,... của nghề nhưng những người ngoài nghề cũng có thể dùng một cách quen thuộc trong một vùng phương ngữ. Xét theo phương ngữ địa lí, những từ ngữ này đồng thời cũng là những từ ngữ địa phương.

2) Về các thành tố cấu tạo từ ngữ nghề nghiệp

Chủ thể định danh từ ngữ nghề nghiệp có thể không lựa chọn thành tố cấu tạo một cách chặt chẽ, mang tính khoa học như thuật ngữ, nhưng nghiên cứu về lớp từ ngữ này, chúng ta không thể không bàn tới thành tố cấu tạo. Trên cơ sở nghiên cứu của các nhà Việt ngữ học về thành tố cấu tạo từ ngữ, chúng tôi cho rằng: từ ngữ nghề nghiệp được cấu tạo theo cách đơn thành tố và đa thành tố. Các thành tố đó bao gồm:

- *Thành tố trực tiếp*

Khái niệm thành tố trực tiếp do Bloomfield nêu ra đầu tiên trong *Language* (1935) đã được nhiều nhà nghiên cứu vận dụng. Trong luận án này,

khi phân tích thành tố cấu tạo từ ghép nghề cá, chúng tôi dựa theo cách tác giả Nguyễn Tài Cẩn vận dụng phân tích thành tố trực tiếp trong cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt: tiếng - từ ghép - đoản ngữ* [17, tr. 63]. Trên cơ sở đó, chúng tôi cho rằng: thành tố trực tiếp của từ ngữ nghề nghiệp là những bộ phận mà ta tìm ra ngay sau bước phân tích đầu tiên. Hay nói cách khác, thành tố trực tiếp là những bộ phận mà ta dùng trong bước tổng hợp cuối cùng để tạo ra tổ hợp đó.

- Thành tố cơ sở

Trong cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt: tiếng - từ ghép - đoản ngữ*, tác giả Nguyễn Tài Cẩn đã đưa ra một đơn vị cơ sở rất quan trọng của ngữ pháp tiếng Việt, đó là khái niệm "tiếng" (*tiếng một, hình tiết*). Ông viết "người ta gọi là "tiếng", "tiếng một" hay là "chữ", ví dụ: *ăn, học, nhà, cửa, cao, rộng, và, nhưng, đã, sẽ, tri, thức, thiên, địa, tiểu, vô, bất, v.v…* Gọi đơn vị này là "tiếng", "tiếng một" là căn cứ vào ngữ âm; gọi là "chữ" tức là căn cứ vào văn tự" [17, tr.14]. Trên cơ sở này, chúng tôi quan niệm mỗi "tiếng" là một thành tố cơ sở của từ ngữ nghề nghiệp. Thành tố cơ sở có hai loại. Loại thành tố cơ sở thứ nhất là những thành tố không độc lập. Ví dụ: *sặc, sênh, diếc, định, vị, cố, định…* trong các từ: *cá sặc, lưới sênh, cá diếc, định vị, cố định,…* Những từ ngữ nghề nghiệp này được cấu tạo bởi hai thành tố cơ sở, mỗi thành tố cơ sở đều có thể có nghĩa hoặc bị mờ nghĩa nhưng không có khả năng hoạt động độc lập. Chúng thường là từ cổ thuần Việt hoặc từ ngữ gốc Hán. Loại thành tố cơ sở thứ hai là những thành tố cơ sở có khả năng hoạt động độc lập với tư cách như từ đơn. Ví dụ: *tôm, tép, cá, ốc, lươn, lưới,…*

Theo đó, các từ ghép như: *cá/lóc, cá/rô, cá/sặc, vó/gạt,…* là 2 thành tố trực tiếp (thành tố trực tiếp thứ nhất 1 thành tố cơ sở; thành tố trực tiếp thứ hai 1 thành tố cơ sở). Những từ ghép như: *cá/lòng tong, cá/thòi lòi, cá/đủng đỉnh, cá/lóc bông,…* là 2 thành tố trực tiếp (thành tố trực tiếp thứ nhất 1 thành tố cơ sở; thành tố trực tiếp thứ hai 2 thành tố cơ sở). Những từ ghép như: *cá/lòng tong vạch, cá/lòng tong kẻ, cá/lia thia phướn,…* là 2 thành tố trực tiếp (thành tố trực tiếp thứ nhất 1 thành tố cơ sở; thành tố trực tiếp thứ hai 3 thành tố cơ

sở). Những từ ghép như: *cá/bống xệ vảy lớn, cá/lia thia mang đỏ, cá/lìm kìm nước ngọt, cá/thát lát còm hoa,…* là 2 thành tố trực tiếp (thành tố trực tiếp thứ nhất 1 thành tố cơ sở; thành tố trực tiếp thứ hai 4 thành tố cơ sở).

Quan niệm về từ ngữ nghề nghiệp của chúng tôi trên đây chỉ mang tính ước định và tác nghiệp để tiện cho việc khảo sát, miêu tả từ ngữ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười, nhằm đảm bảo tính nhất quán trong luận án này. Trong số các từ ngữ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười mà chúng tôi thu thập, miêu tả, có thể có những từ ngữ cũng được dùng trong các vùng phương ngữ khác. Điều này cũng không có gì lạ. Các biến thể của ngôn ngữ cũng như làn sóng, có sự lan tỏa khác nhau. Đồng thời, hiện tượng di dân trong lịch sử hay sự tiếp xúc ngôn ngữ cũng có thể tạo nên sự giao thoa này.

Trên cơ sở quan niệm như trên, dưới đây, chúng tôi sẽ tiến hành khảo sát, nghiên cứu từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười.

1.2.2.2. Vị trí của từ ngữ nghề nghiệp trong từ vựng của một ngôn ngữ

Từ vựng là bộ phận quan trọng, cơ bản của ngôn ngữ. Toàn bộ đời sống vật chất và tinh thần của con người nói riêng, thế giới khách quan muôn màu, muôn vẻ nói chung được phản ánh trong ngôn ngữ và được giữ lại trong vốn từ vựng của ngôn ngữ. Vì vậy, khi nói đến ngôn ngữ của một dân tộc thì không thể không nói đến một bình diện rất quan trọng của ngôn ngữ đó là vốn từ. Theo Lưu Vân Lăng thì vốn từ là "toàn bộ các từ của một ngôn ngữ hoặc của một phương ngữ; bộ phận chung các thành phần từ vựng của ngôn ngữ khác với ngôn ngữ của nhà văn, một khuynh hướng văn học nào đó" [111, tr. 428]. Chúng tôi cho rằng, vốn từ của một ngôn ngữ là một khối thống nhất bao gồm toàn bộ từ và ngữ cố định, được tổ chức theo một quy tắc nhất định, nằm trong những mối quan hệ nội tại với nhau. Trong hệ thống vốn từ, người ta có thể chia thành nhiều lớp từ, tùy theo tiêu chí phân chia. Phổ biến hiện nay có các cách phân chia vốn từ thường được áp dụng là: theo cấu tạo (dựa vào số lượng hình vị hoặc số lượng tiếng tạo nên từ); theo nguồn gốc; theo

phong cách, theo phạm vi sử dụng (về ranh giới địa lí dân cư hoặc tính chất xã hội người dùng); theo ngữ nghĩa; theo tính chất từ loại (đặc điểm ngữ pháp).

Trên cơ sở này, tùy thuộc vào góc độ nhìn nhận mà vị trí của từ ngữ nghề nghiệp trong từ vựng của một ngôn ngữ được xác định.

Nguyễn Văn Tu [102] nhìn từ nghề nghiệp dưới góc độ phong cách học. Theo ông, ngôn ngữ gồm có hai phong cách là phong cách viết và phong cách nói. Trong phong cách viết của tiếng Việt hiện đại, vốn từ gồm có thuật ngữ khoa học kỹ thuật và từ dành riêng cho thơ ca. Còn trong phong cách nói của tiếng Việt hiện đại, vốn từ gồm có từ vựng của ngôn ngữ văn học nói, từ thân mật, từ nhà nghề (từ nghề nghiệp), từ lóng... Như vậy, với cách phân chia này, từ ngữ nghề nghiệp được tác giả xếp vào phong cách nói.

Trong cuốn *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt* [20], Đỗ Hữu Châu lại chia toàn bộ từ vựng của tiếng Việt thành những hệ thống nhỏ hơn. Các hệ thống đó bao gồm hệ thống từ nghề nghiệp và thuật ngữ khoa học, hệ thống từ vựng địa phương, hệ thống các yếu tố Hán Việt và các từ vay mượn, biệt ngữ. Theo đó, tác giả đã xếp từ ngữ nghề nghiệp vào cùng một hệ thống với thuật ngữ khoa học kỹ thuật để đối chiếu, nghiên cứu.

Theo phạm vi sử dụng, tác giả Nguyễn Thiện Giáp đã phân chia vốn từ vựng tiếng Việt ra thành "từ vựng toàn dân và từ vựng hạn chế về mặt xã hội và lãnh thổ. Trong từ vựng hạn chế về mặt xã hội có từ nghề nghiệp, tiếng lóng, thuật ngữ; còn từ địa phương là từ dùng hạn chế về mặt lãnh thổ" [35].

Cũng dưới góc nhìn này, tác giả Vũ Đức Nghiệu viết: "Trừ những từ ngữ thuộc các lớp từ được sử dụng hạn chế về mặt lãnh thổ (từ địa phương) hoặc về mặt "phương ngữ xã hội" (thuật ngữ, tiếng lóng, từ nghề nghiệp), số còn lại được gọi là lớp từ vựng chung hoặc từ vựng toàn dân" [26, tr. 226]. Xếp từ ngữ nghề nghiệp vào "phương ngữ xã hội" còn có tác giả Nguyễn Văn Khang. Ông cho rằng "Còn có thể gọi phương ngữ xã hội những trường hợp như tiếng lóng, biệt ngữ, tiếng nghề nghiệp được sử dụng trong phạm vi hẹp ở

một nhóm hay một tập đoàn người nhất định" [55, tr. 117]. Như vậy, tuy có quan niệm gần với Nguyễn Thiện Giáp, nhưng hai tác giả không dùng khái niệm "từ vựng hạn chế về mặt xã hội" mà dùng thuật ngữ "phương ngữ xã hội" có nội hàm rộng hơn để xếp loại từ nghề nghiệp.

Các ý kiến nêu trên đã cho chúng ta thấy vị trí của từ ngữ nghề nghiệp trong từ vựng tiếng Việt. Tuy xuất phát từ những quan điểm, cách nhìn khác nhau, nhưng cơ bản, chúng tôi thống nhất: xét về mặt phạm vi sử dụng, từ ngữ nghề nghiệp thuộc vào lớp từ ngữ dùng hạn chế; xét về mặt phong cách, từ ngữ nghề nghiệp thuộc vào phong cách nói. Trong từ vựng của ngôn ngữ, từ ngữ nghề nghiệp là một phận bộ hữu cơ, tồn tại tất yếu. Cùng với những lớp từ ngữ khác, nó góp phần tạo nên diện mạo chung mang tính hệ thống của từ vựng một ngôn ngữ.

1.2.2.3. Mối quan hệ giữa từ ngữ nghề nghiệp với các lớp từ ngữ khác

F. de. Saussure đã từng nhấn mạnh, một yếu tố chỉ có giá trị khi đặt nó trong mối quan hệ với các yếu tố khác trong hệ thống. Để hiểu được từ ngữ nghề nghiệp một cách chính xác hơn, đương nhiên phải đặt nó trong mối quan hệ với các lớp từ ngữ khác của hệ thống từ vựng ngôn ngữ. Trên cơ sở này, sự tương đồng và khác biệt giữa từ ngữ nghề nghiệp và các loại từ ngữ khác được nhận diện. Từ đó, bức tranh về từ ngữ nghề nghiệp trong tiếng Việt sẽ hiện ra cụ thể và sinh động.

Trong hệ thống từ vựng của một ngôn ngữ có nhiều lớp từ ngữ khác nhau. Mỗi lớp từ đều có những đặc trưng riêng. Dưới đây, chúng tôi sẽ tìm hiểu từ ngữ nghề nghiệp trong mối liên hệ với một số loại từ ngữ khác.

a. Từ ngữ nghề nghiệp và từ ngữ toàn dân

Cũng như vốn từ của các ngôn ngữ khác, từ vựng tiếng Việt được chia ra làm nhiều loại khác nhau: từ vựng toàn dân, từ vựng hạn chế về mặt lãnh thổ (từ địa phương hoặc từ phương ngữ), về mặt "phương ngữ xã hội" (thuật ngữ, tiếng lóng, từ ngữ nghề nghiệp).

Đỗ Hữu Châu cho rằng: "Đại bộ phận các từ chỉ sự kiện, sự vật cơ bản

phổ biến là những từ thống nhất đối với cả nước. Ngoài ra, còn có sự chuyên dùng ở địa phương hay một số từ nào đó trong một nhóm đồng nghĩa chung cho cả tiếng Việt… Những từ thống nhất và những từ đồng nghĩa được chuyên dùng như trên họp thành từ vựng toàn dân của tiếng Việt" [20, tr. 244 - 245].

Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học cho biết: "từ được dùng hàng ngày, chung cho mọi người trong một dân tộc, một quốc gia, còn gọi là từ toàn dân" [111, tr. 397].

Nhìn chung, từ vựng toàn dân là những từ mà toàn dân hiểu và có thể sử dụng. Đây là lớp từ vựng quan trọng nhất, là lớp từ hạt nhân, làm cơ sở thống nhất ngôn ngữ. Về mặt nội dung, vốn từ vựng toàn dân biểu thị những sự vật, hiện tượng hay khái niệm quan trọng và cần thiết nhất trong đời sống. Về mặt nguồn gốc, vốn từ vựng toàn dân của tiếng Việt bao gồm các từ thuần Việt, các từ có mối quan hệ với các ngôn ngữ Môn – Khmer, các từ mượn Hán hay các từ vay mượn từ ngôn ngữ Ấn Âu. Các từ này đã được dùng rộng rãi và trở thành từ toàn dân. Từ vựng toàn dân là vốn từ cơ bản của từ vựng văn học. Nó là vốn từ quan trọng nhất để diễn tả tư tưởng, tình cảm của người Việt mà các nhà văn thường sử dụng để sáng tạo tác phẩm. Từ vựng toàn dân cũng là cơ sở - nòng cốt để cấu tạo từ mới, làm giàu cho tiếng Việt.

Ngược lại, từ ngữ nghề nghiệp không có tính chất phổ biến rộng rãi như từ toàn dân. Từ ngữ nghề nghiệp chỉ được sử dụng hạn chế trong một nhóm đối tượng, những người cùng làm một ngành nghề nhất định. Nội dung của lớp từ ngữ này chỉ phản ánh những vấn đề liên quan đến nghề nghiệp nhất định mà thôi. Từ ngữ nghề nghiệp không thể đóng vai trò làm nền tảng, cơ sở để thống nhất từ vựng và thống nhất ngôn ngữ dân tộc như từ toàn dân. Về mặt phong cách, từ ngữ nghề nghiệp cũng không được sử dụng rộng rãi trong mọi phong cách mà chủ yếu là thuộc về phong cách nói, hội thoại, khẩu ngữ.

Có một điểm cần lưu ý về từ ngữ nghề nghiệp: phạm vi hoạt động của các từ ngữ này không như nhau. Một số từ ngữ nghề nghiệp hoạt động rất hạn chế, chỉ dùng trong phạm vi nhỏ hẹp của một nghề. Nhưng cũng có những từ

ngữ nghề nghiệp hoạt động rộng rãi và đi vào vốn từ vựng chung (vốn từ toàn dân); chúng là một trong những nguồn cung cấp từ ngữ để làm phong phú thêm cho vốn từ vựng chung. Bộ phận từ ngữ này có thể xem như là từ ngữ toàn dân.

Tóm lại, sự khác biệt chính giữa từ ngữ toàn dân và từ ngữ nghề nghiệp là về phạm vi, chức năng sử dụng: một bên là hạn chế theo ngành nghề, một bên là phổ biến, giao tiếp toàn dân.

b. Từ ngữ nghề nghiệp và từ ngữ địa phương

Ngôn ngữ của một quốc gia vừa thống nhất nhưng đồng thời lại vô cùng đa dạng trong biểu hiện. Bên cạnh cái chung, chúng lại có cái khác biệt giữa các địa phương, vùng miền, các tầng lớp dân cư. Sự khác biệt ấy có thể là về mặt ngữ âm, từ vựng hay về mặt ngữ pháp. Cho nên, nếu nhắc đến phương ngữ thì không thể không nhắc đến từ địa phương, từ nghề nghiệp.

Cho đến nay, quan niệm về từ địa phương vẫn chưa có sự đồng thuận giữa một số nhà nghiên cứu. Nguyễn Văn Tu có cách hiểu về từ địa phương như sau: "Từ địa phương không ở trong ngôn ngữ văn học mà thuộc về tiếng nói của một vùng nhất định. Chúng mang sắc thái địa phương. Người của địa phương này không hiểu những từ của địa phương khác" [102, tr. 129]. Với định nghĩa này, Nguyễn Văn Tu đã nhấn mạnh tính chất riêng của từ địa phương, cái đã tạo nên sự khác biệt giữa ngôn ngữ các vùng miền khác nhau. Vấn đề đặt ra là trong thực tế giao tiếp những từ địa phương Nam Bộ như: *xuồng, ghe, bưng biền, rạch,…* người địa phương khác vẫn có thể hiểu thì lý giải như thế nào?

Dưới cái nhìn của nhà biên soạn từ điển, Phạm Văn Hảo cho rằng: "Khác với một số biến thể vốn là đơn vị trong cùng một hệ thống, từ ngữ địa phương là loại biến thể gắn với một hệ thống nằm ngoài hệ thống từ vựng tiếng Việt văn hóa. Điều đó đảm bảo cho một phương pháp phù hợp với chúng. Định nghĩa qua từ có nghĩa tương đương (trong tiếng Việt văn hóa)" [41, tr. 59]. Theo cách hiểu của định nghĩa này thì từ địa phương là những từ

có nghĩa ngang hàng với nghĩa của từ trong ngôn ngữ văn hóa. Điều này có nghĩa là từ địa phương và từ toàn dân phải có nghĩa tương ứng. Tuy nhiên, một thực tế cho thấy những từ như: *măng cụt, sầu riêng, chôm chôm, cu đơ, nhút, chẻo,…* không có từ toàn dân tương ứng về nghĩa. Chúng là những từ dùng trong một vùng, thường chỉ các sự vật, hiện tượng,… chỉ có ở vùng địa phương ấy, nếu không xem là từ địa phương thì cũng không thể xem là từ toàn dân. Chỉ khi từ nào trong số đó được mở rộng phạm vi, địa bàn sử dụng trở thành phổ biến trong toàn quốc thì trở thành từ toàn dân.

Trong một bài viết, tác giả Nguyễn Quang Hồng quan niệm: "Từ địa phương là những đơn vị và dạng thức từ ngữ của ngôn ngữ dân tộc mà phạm vi tồn tại và sử dụng tự nhiên nhất của chúng chỉ hạn chế trong một vài vùng địa phương nhất định" [48, tr. 313]. Trong định nghĩa trên, tác giả đã chỉ ra được phạm vi giới hạn sử dụng, cảm thức tự nhiên mang tính bản ngữ của người sử dụng và các kiểu loại từ địa phương (bao gồm cả loại đơn vị mà Phạm Văn Hảo không xem là từ địa phương).

Từ những định nghĩa nêu trên, chúng tôi thống nhất ý kiến với các nhà ngôn ngữ học khi quan niệm về từ địa phương ở hai nội dung cơ bản:

Thứ nhất, từ địa phương có sự khác biệt nhất định về ngữ âm và từ vựng hay ngữ pháp so với ngôn ngữ toàn dân.

Thứ hai, từ địa phương là những từ bị hạn chế về phạm vi địa lý sử dụng. Đây là những đơn vị và dạng thức từ ngữ được sử dụng quen thuộc ở một hoặc một vài địa phương nhất định.

Như vậy, chúng ta có thể nhận thấy những điểm giống và khác nhau giữa từ ngữ nghề nghiệp và từ địa phương là khá rõ ràng. Hai lớp từ ngữ này đều thuộc lớp từ dùng hạn chế, một biến thể ngôn ngữ, một phương ngữ của một ngôn ngữ nhất định. Chỉ có điều từ địa phương thuộc về phương ngữ địa lí (gắn với địa lí, lãnh thổ) còn từ ngữ nghề nghiệp thuộc về phương ngữ xã hội (gắn với giá trị xã hội). Hai lớp từ hạn chế về sử dụng nhưng nhìn theo hai phương diện khác nhau. Từ ngữ nghề nghiệp là lớp từ của một nghề (xét về

mặt xã hội) nhưng nghề nghiệp đó lại gắn với một địa phương nhất định nên nếu nhìn chúng từ phạm vi địa lý người dùng thì đó cũng là những từ ngữ cũng thuộc một vùng nhất định. Do vậy từ ngữ nghề nghiệp cũng chịu sự tác động của những biến thể của phương ngữ địa lí trong quan hệ với ngôn ngữ toàn dân. Vì thế, chúng tôi cho rằng: có thể dùng khái niệm *từ địa phương - xã hội* (địa - xã hội) để xếp từ ngữ nghề nghiệp là một loại trong đó. Từ ngữ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười, trước hết gắn với nghề nghiệp nhất định trong xã hội là nghề cá. Mà nghề nghiệp đó (nghề cá) lại được thực hiện tại một địa phương nhất định (vùng Đồng Tháp Mười), nên chắc chắn sẽ mang dấu ấn địa phương đó. Vì vậy, từ ngữ nghề nghiệp vừa có tính địa phương lại vừa có tính xã hội. Nhiều từ ngữ nghề nghiệp, từ địa phương đã trở nên quen thuộc và đi vào ngôn ngữ toàn dân, làm giàu thêm cho vốn từ vựng chung của ngôn ngữ.

c. Từ ngữ nghề nghiệp và tiếng lóng

Cũng giống như từ địa phương, tiếng lóng được khá nhiều tác giả quan tâm, tìm hiểu. Chúng ta có thể dễ dàng tìm thấy các cách giải thích khác nhau về tiếng lóng trong *Từ điển tiếng Việt* [77], *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học* [111], *777 khái niệm ngôn ngữ học* [37],... Các tác giả của các sách này nhìn chung đều cho rằng tiếng lóng là ngôn ngữ riêng của nhóm người nào đó trong xã hội. Nó bao gồm các đơn vị từ ngữ đã được chọn lọc, biến đổi nhằm mục đích che giấu không cho người ngoài nhóm biết. Các đơn vị từ ngữ này thường phải dễ nhớ và đảm bảo bí mật.

Tác giả Đỗ Hữu Châu cho rằng tiếng lóng thuộc về biệt ngữ: "Tiếng lóng bao gồm các đơn vị từ vựng thuộc loại thứ hai trong các biệt ngữ, tức là những tên gọi "chồng lên" trên những tên gọi chính thức" [20, tr. 237]. Một số tác giả khác khi đề cập đến tiếng lóng thì đều gán cho nó một ý nghĩa tiêu cực: "Khác với biệt ngữ, tiếng lóng có nghĩa xấu" [111, tr. 288]. Tiếng lóng chủ yếu dùng trong những "đám người làm nghề bất lương, bị xã hội ngăn cấm như bọn cờ bạc bịp, bọn ăn cắp, bọn buôn lậu" [18, tr. 56].

Tuy nhiên, nhiều tác giả cho rằng tiếng lóng không chỉ là ngôn ngữ

riêng của hạng người bất lương mà một số tầng lớp xã hội khác cũng có thể có những từ ngữ riêng được sử dụng trong phạm vi hoạt động của họ. Tập hợp tiếng lóng của nhiều tầng lớp xã hội khác nhau đã được tác giả Nguyễn Văn Khang thu thập trong *Tiếng lóng Việt Nam* [56]. Có thể đưa ra một vài ví dụ như sau. Tiếng lóng của học sinh, sinh viên: *trồng nhãn* (bị phạt), *trứng ngỗng* (điểm không), *xuya* (hay, tốt, giỏi),... Tiếng lóng của bộ đội: *đi xe dép* (đi bộ), *lái máy bay thấp* (có vợ trẻ), *lái máy bay bà già* (có vợ già),...

Chúng ta có thể thấy tiếng lóng giống từ ngữ nghề nghiệp ở chỗ chúng đều được dùng hạn chế trong một nhóm người và khó hiểu đối với người khác nghề, khác nhóm xã hội. Hay nói cách khác, chúng đều thuộc phương ngữ xã hội. Bên cạnh đó, tiếng lóng và từ ngữ nghề nghiệp còn giống nhau ở chỗ chúng đều thuộc vốn từ vựng nói, khẩu ngữ, ngôn ngữ hội thoại.

Mặc dù tiếng lóng và từ ngữ nghề nghiệp có những điểm chung như vậy nhưng giữa chúng vẫn có những điểm khác nhau nhất định. Từ ngữ nghề nghiệp được dùng để gọi tên cho những đối tượng, sự vật, hành động thuộc một nghề nhất định. Nó không có tên gọi tương ứng trong từ vựng chung. Trong khi đó, nhiều trường hợp tiếng lóng được xây dựng trên cơ sở làm phân cách "cái biểu đạt" và "cái được biểu đạt" của những từ ngữ thường dùng và cùng với nó là đưa "cái được biểu đạt" mới vào. Ví dụ: *bóc* (cướp giật), *hối* (lấy cắp), *gắp* (moi tiền, lấy tiền),... Tính chất sử dụng hạn chế của hai lớp từ ngữ này cũng khác nhau. Tiếng lóng được dùng bí mật một cách cố ý. Mặt khác, khi sử dụng tiếng lóng, người dùng cần phải chú ý đến yếu tố "mốt" của tiếng lóng. Khi bí mật của một từ tiếng lóng bị giải đáp, tính chất "mốt" của nó đã mất đi, thì nó cũng bị xóa bỏ. Tiếng lóng rất ít khi đi vào vốn từ vựng chung nhưng từ ngữ nghề nghiệp thì ngược lại. Nó dễ dàng trở thành từ vựng toàn dân khi những khái niệm riêng của nghề đó trở nên phổ biến trong xã hội.

Như vậy, giữa tiếng lóng và từ ngữ nghề nghiệp có sự phân biệt khá rạch ròi về mặt lí thuyết còn trong thực tế việc phân định chúng lại không hề đơn giản. Trong một số trường hợp, ranh giới giữa chúng không thật dứt

khoát. *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học* có đưa ra thuật ngữ "tiếng lóng nghề nghiệp". Thuật ngữ này được giải thích như sau: "biến thể ngôn ngữ thường được một nhóm xã hội gồm những người cùng một nghề nghiệp sử dụng trong giao tiếp hàng ngày. Khác với ngôn ngữ toàn dân, tiếng lóng nghề nghiệp có một vốn từ đặc biệt và có phương tiện cấu tạo từ riêng" [111, tr. 290]. Câu hỏi đặt ra ở đây là giữa bộ phận tiếng lóng nghề nghiệp và từ ngữ nghề nghiệp có điểm khác nhau như thế nào? Có quan niệm cho rằng: "từ ngữ lóng chân chính là từ ngữ lóng nghề nghiệp (được mọi người trong xã hội công nhận là nghề nghiệp chính đáng)" (Dẫn theo [57, tr. 15]). Nhưng cách hiểu thế nào là nghề nghiệp chính đáng và không chính đáng lại là vấn đề khó giải quyết một cách dứt khoát, mạch lạc; nhất là trong các xã hội khác nhau, các quan niệm về giá trị đạo đức, nghề nghiệp cũng khác nhau. Rõ ràng, để phân biệt được tiếng lóng và từ ngữ nghề nghiệp, nếu chúng ta chỉ dựa vào những yếu tố ngôn ngữ là không đủ mà còn phải dựa vào những yếu tố ngoài ngôn ngữ như quan niệm xã hội, pháp luật.

d. Từ ngữ nghề nghiệp và biệt ngữ

Giống như các phương ngữ xã hội khác, biệt ngữ cũng được nhiều nhà Việt ngữ học quan tâm, tìm hiểu. Tác giả Nguyễn Văn Tu cho rằng: "Tiếng xã hội không phải là ngôn ngữ mà chỉ là một số từ của một giai cấp, một nhóm người trong xã hội tạo ra để phục vụ quyền lợi riêng. Nó chỉ xuất hiện trong xã hội có giai cấp, có các nhóm hoạt động riêng biệt. Biệt ngữ khác hẳn tiếng địa phương. Phạm vi của nó hẹp hơn tiếng địa phương nhiều" [102, tr. 216].

Theo *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, "biệt ngữ là các đơn vị ngôn ngữ (từ, ngữ, câu...) được sử dụng chủ yếu trong giao tiếp hội thoại giữa các thành viên trong một nhóm người nào đó chung nhau về đặc điểm nghề nghiệp, đặc điểm vị trí xã hội, hoặc tuổi tác... Người ngoài nhóm thường không hiểu được biệt ngữ" [111, tr. 25].

Tác giả Đỗ Hữu Châu trong *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt* viết: "Biệt ngữ (còn gọi là các phương ngữ xã hội sociolect) bao gồm các đơn vị từ vựng

(từ, ngữ cố định, các quán ngữ) được sử dụng trong phạm vi một tập thể xã hội nhất định" [20, tr. 252]. Tác giả còn phân chia biệt ngữ ra làm hai loại. Thứ nhất là những biệt ngữ chỉ tên gọi chính thức của các sự vật, hiện tượng... thực có trong tập thể xã hội đó. Thứ hai là những biệt ngữ như là tên gọi thêm, chồng lên tên gọi chính thức. Các tập thể xã hội sản sinh ra chúng với mục đích phân biệt mình với tập thể xã hội khác. Đỗ Hữu Châu coi loại này là tiếng lóng. Tuy nhiên, như đã trình bày trên, tiếng lóng và từ ngữ nghề nghiệp có những điểm giống và khác nhau, có thể phân biệt được.

Như vậy, biệt ngữ là đơn vị từ vựng được sử dụng chủ yếu trong phạm vi một nhóm người, một giai cấp, một tập thể xã hội nhất định. Sự giống nhau giữa biệt ngữ và từ ngữ nghề nghiệp có thể nhận thấy ngay trong các định nghĩa về biệt ngữ nêu trên. Cả hai lớp từ ngữ này đều được sử dụng hạn chế về mặt xã hội. Hơn nữa, chúng đều thuộc về phong cách hội thoại, khẩu ngữ. Tuy nhiên, biệt ngữ và từ ngữ nghề nghiệp không hoàn toàn trùng khít nhau. Biệt ngữ còn có thể dùng riêng cho một giai cấp nhất định. Chẳng hạn, giai cấp phong kiến thống trị gắn liền với các từ ngữ: *hoàng đế, trẫm, long thể, long bào, long nhan,...* Biệt ngữ chỉ là những đơn vị từ vựng biểu thị những sự vật, hiện tượng thuộc phạm vi sinh hoạt của một tập thể xã hội. Chúng không phải là tên gọi của các công cụ, các sản phẩm, các thao tác sản xuất,... như từ ngữ nghề nghiệp.

e. Từ ngữ nghề nghiệp và thuật ngữ

Khái niệm thuật ngữ luôn được nhiều tác giả quan tâm nghiên cứu. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn chưa có một định nghĩa được mọi người thừa nhận. Sở dĩ có nhiều cách định nghĩa khác nhau như vậy là do cách nhìn không giống nhau.

Thuật ngữ được định nghĩa không chỉ trong *Từ điển giải thuật ngữ ngôn ngữ học* mà cả ở từ điển giải thích như *Việt Nam tân từ điển, Từ điển Việt Nam phổ thông, Từ điển tiếng Việt, Đại từ điển tiếng Việt,...*Trong các công trình nghiên cứu hay giáo trình về ngôn ngữ, các nhà nghiên cứu cũng

đã đưa ra không ít định nghĩa về thuật ngữ. Chẳng hạn, tác giả Nguyễn Văn Tu định nghĩa: "Thuật ngữ là những từ và những cụm từ chỉ những khái niệm của một ngành khoa học, ngành sản xuất hay ngành văn hóa nào đó" [102, tr. 202]. Tác giả Đỗ Hữu Châu cho rằng: "Thuật ngữ khoa học, kĩ thuật bao gồm các đơn vị từ vựng được dùng để biểu thị những sự vật, hiện tượng, hoạt động, đặc điểm... trong những ngành kĩ thuật công nghiệp và trong những ngành khoa học tự nhiên hay xã hội" [20, tr. 237]. Còn một số tác giả khác như: Hoàng Văn Hành, Lưu Văn Lăng, Nguyễn Thiện Giáp, Hà Quang Năng, Nguyễn Đức Tồn, Mai Ngọc Chừ - Vũ Đức Nghiệu - Hoàng Trọng Phiến,... trong công trình của mình đều nêu lên quan điểm về thuật ngữ.

Gần đây nhất, trong công trình luận án tiến sĩ, Ngô Phi Hùng đã đưa ra cách hiểu về thuật ngữ như sau: "Thuật ngữ là từ ngữ biểu hiện khái niệm hoặc đối tượng trong một lĩnh vực chuyên môn nhất định" [52, tr. 12].

Mặc dù các định nghĩa về thuật ngữ còn có điểm khác nhau nhưng tựu trung lại, chúng tôi thấy trong quan niệm của các tác giả có mấy điểm chung như sau:

Thuật ngữ là lớp từ ngữ dùng để chỉ những khái niệm về sự vật, hiện tượng, hoạt động, đặc điểm,... của một ngành chuyên môn hay khoa học nào đó.

Thuật ngữ có tính hệ thống, tính chính xác và tính quốc tế. Ngoài ra, thuật ngữ còn có tính bản ngữ (dân tộc), ngắn gọn, cô đọng, dễ dùng, ổn định về cấu tạo, có sức sản sinh, chỉ một nghĩa, không có từ đồng nghĩa, không có sắc thái tình cảm.

Sau đây là một số ví dụ về các thuật ngữ: *đạo hàm, tích phân, vi phân,*…trong toán học; tư *bản, tích lũy, giá trị thặng dư,*… trong kinh tế học; *bộ tộc, bộ lạc, huyết thống,*… trong sử học; *âm vị, âm tiết, hình vị,*… trong ngôn ngữ học,…

Chúng ta có thể nhận ra giữa thuật ngữ và từ ngữ nghề nghiệp có những điểm giống và khác nhau. Các lớp từ ngữ này đều là lớp từ được dùng trong

một ngành nhất định. Chúng là những lớp từ ngữ được sử dụng hạn chế trong xã hội, thuộc phương ngữ xã hội. Thuật ngữ và từ ngữ nghề nghiệp đều tham gia vào ngôn ngữ văn học. Chúng có đặc tính là ý nghĩa biểu vật trùng với sự vật, hiện tượng thực sự có trong ngành nghề và ý nghĩa biểu niệm đồng nhất với các khái niệm về sự vật, hiện tượng đó. Nhưng vì từ ngữ nghề nghiệp gắn với những hoạt động sản xuất thủ công hoặc ngành nghề truyền thống cụ thể, trực tiếp, cho nên, nó có tính cụ thể, gợi hình ảnh cao. Mức độ khái quát của các ý nghĩa biểu niệm của từ ngữ nghề nghiệp cũng thấp hơn thuật ngữ.

Thuật ngữ đươc xem là biến thể thuộc phong cách khoa học (Nguyễn Thái Hoà), phong cách viết (Nguyễn Văn Tu), từ vựng sách vở (Nguyễn Thiện Giáp) trong khi đó, từ ngữ nghề nghiệp thuộc phong cách khẩu ngữ, từ vựng nói, hội thoại (Dẫn theo [57, tr. 17]). Vì vậy, thuật ngữ hoàn toàn trung tính về biểu cảm còn từ ngữ nghề nghiệp lại có tính gợi cảm, gợi hình ảnh.

Tuy nhiên, ranh giới giữa từ ngữ nghề nghiệp và thuật ngữ cũng không phải là một đường ranh cách biệt. Một từ nghề nghiệp có thể trở thành thuật ngữ khi nó có sự chuyển chức năng ngữ nghĩa từ từ thường mang nghĩa chỉ sự vật, hoạt động, sản phẩm,… của nghề thành thuật ngữ chuyên môn biểu thị khái niệm của một ngành. Cơ sở của sự chuyển hóa này về mặt xã hội là do ngành nghề truyền thống đó từng bước được chuyên môn hóa, mang tính kĩ thuật, sự định danh của các từ mang tính hệ thống cả về cấu tạo và sự chính xác hóa chặt chẽ về nội dung. Ngược lại, một thực tế đang diễn ra, nhiều ngành nghề thủ công hiện nay đang tồn tại song song với các ngành công nghiệp tương ứng nên sẵn sàng mượn thuật ngữ khoa học để dùng trong nghề, lâu dần biến thành từ thường trong vốn từ ngữ nghề nghiệp. Ở đây, đã có sự thâm nhập chuyển hóa chức năng ngữ nghĩa lẫn nhau giữa thuật ngữ và từ ngữ nghề nghiệp.

1.2.3. Khái quát về định danh

1.2.3.1. Khái niệm định danh

Có thể nói, định danh là một nhu cầu của con người trước thế giới

khách quan. "Con người cần đến các tên gọi các đối tượng xung quanh như cần đến không khí" [21, tr. 167]. Từ góc độ khoa học chuyên ngành thì định danh (nomination) là một nội dung nghiên cứu của bộ môn danh học. Tuy nhiên, khái niệm định danh hiện nay có nhiều cách hiểu khác nhau.

Từ điển tiếng Việt giải thích: "định danh là gọi tên sự vật, hiện tượng (nói về một chức năng của từ ngữ)" [77, tr. 325]. Còn theo *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học* thì định danh được quan niệm ở bình diện rộng hơn: "Sự cấu tạo các đơn vị ngôn ngữ có chức năng dùng để gọi tên, chia tách các đoạn của hiện thực khách quan trên cơ sở đó hình thành những khái niệm tương ứng về chúng dưới dạng các từ, cụm từ, ngữ cú và câu" [111, tr. 89]. G. V. Consanski lại cho rằng: định danh là "sự cố định (hay gắn) cho một kí hiệu ngôn ngữ một khái niệm - biểu hiện (signifikat) phản ánh những đặc trưng nhất định của một biểu vật (denotat) - các thuộc tính, phẩm chất và quan hệ của các đối tượng và quá trình thuộc phạm vi vật chất và tinh thần, nhờ đó các đơn vị ngôn ngữ tạo thành những yếu tố nội dung của giao tiếp ngôn từ" (Dẫn theo [97, tr. 164 - 165]).

Trên cơ sở những quan niệm về định danh như trên, chúng tôi thấy rằng định danh chính là việc con người tri giác, phân cắt hiện thực khách quan và dùng kí hiệu ngôn ngữ để tạo ra các đơn vị ngôn ngữ với mục đích gọi tên hay dùng kí hiệu ngôn ngữ để đặt tên cho các khúc đoạn hiện thực khách quan ấy. Cơ bản, quan niệm về định danh mà chúng tôi đưa ra khá giống với quan niệm về định danh trong *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học* [111]. Tuy nhiên, luận án chỉ tập trung tìm hiểu, nghiên cứu định danh ở cấp độ từ vựng, trên cơ sở ngữ liệu dưới dạng các từ và ngữ; còn cấp độ câu và văn bản xin được bàn trong một dịp khác. Cụ thể, chúng tôi chỉ tập trung quan tâm đến từ ngữ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười.

1.2.3.2. Cấu tạo của các đơn vị định danh

Bàn về các dạng định danh, các nhà ngôn ngữ học cơ bản đều thống nhất là có dạng định danh từ vựng (định danh bằng từ và ngữ). Từ ngữ, ngoài

hai chức năng cơ bản là giao tiếp và tư duy, còn có chức năng định danh. Chức năng định danh của từ "là cái cầu nối liền chức năng giao tiếp và chức năng làm công cụ tư duy trừu tượng của ngôn ngữ" [21, tr. 157]. Nếu thừa nhận từ ngữ là những đơn vị định danh (tức là những đơn vị dùng để gọi tên sự vật, hiện tượng, quá trình,… ở cấp độ từ vựng) thì vốn từ là một hệ thống các đơn vị định danh. Tất nhiên, không phải tất cả các từ ngữ đều có chức năng định danh. Chỉ thực từ mới có chức năng này.

Xét về mặt cấu tạo của đơn vị định danh từ vựng, người ta thường phân biệt hai đơn vị định danh đó là: *đơn vị định danh gốc* (bậc một) và *đơn vị định danh phái sinh* (bậc hai).

Đơn vị định danh gốc là những đơn vị từ vựng tối giản về hình thái cấu trúc, mang nghĩa đen và được dùng làm cơ sở để tạo ra những đơn vị định danh phái sinh.

Đơn vị định danh phái sinh là những đơn vị từ vựng có đặc trưng hình thái cấu trúc phức tạp hơn đơn vị định danh gốc và thường mang nghĩa biểu trưng (dưới hình thức hoán dụ hay ẩn dụ).

Ví dụ: - *Sông* (bậc một) + *núi* (bậc một) = *sông núi* (bậc hai);

- *Đất* (bậc một) + *nước* (bậc một) = *đất nước* (bậc hai).

Đơn vị định danh phái sinh được tạo ra bằng hai con đường: phái sinh ngữ nghĩa và phái sinh hình thái - cú pháp.

Con đường phái sinh ngữ nghĩa là con đường đơn vị gốc chuyển nghĩa; có hai hình thức tiêu biểu là chuyển nghĩa tạo ra từ đa nghĩa và chuyển nghĩa, đi kèm với nó là sự chuyển loại về ngữ pháp tạo ra từ chuyển loại. Bản chất của quá trình chuyển nghĩa là quá trình phát triển chức năng định danh của từ.

Bằng con đường hình thái - cú pháp, hàng loạt đơn vị định danh được tạo ra với những đặc trưng khác nhau về cấu trúc và ngữ nghĩa. Người ta thường nói tới hai quá trình tạo từ bằng con đường này trong các ngôn ngữ, đó là quá trình từ vựng hóa đoản ngữ và quá trình cấu tạo từ.

Bản chất của quá trình từ vựng hóa đoản ngữ là sự chuyển hóa những đoản ngữ, những tổ hợp từ tự do thành những đơn vị từ vựng mang tính chất thành ngữ (biểu thị tính bền vững về cấu trúc và tính bóng bẩy về ngữ nghĩa, ý nghĩa chung của tổ hợp là một cái gì mới, khác với tổng số ý nghĩa của những bộ phận tạo thành) với những mức độ khác nhau.

Ví dụ: *Mắt như mắt chim bồ câu* ⇒ *mắt bồ câu*

Đen như bị thui ⇒ *đen thui*

Con đường cấu tạo từ là quá trình dựa vào đơn vị gốc mà cấu tạo ra các từ với tư cách là những đơn vị định danh phái sinh. Quá trình này được thực hiện dựa vào những phương thức khác nhau. Các phương thức thường sử dụng đó là: phương thức suy phỏng (phương thức từ hóa hình vị), phương thức láy, phương thức ghép, phương thức phụ gia (phương thức này có nhiều trong các ngôn ngữ biến hình). Từ các phương thức tạo từ nêu trên, ngôn ngữ đã tạo ra các loại từ mà các nhà ngôn ngữ thường gọi là từ suy phỏng, từ ghép, từ láy, từ phụ gia.

1.2.3.3. Cơ chế định danh

Định danh là chức năng quan trọng của từ ngữ. Đối với những tên gọi được đặt theo cách tri nhận của chủ thể định danh, cơ chế định danh diễn ra như sau.

Con người tri giác hiện thực khách quan và chia cắt chúng thành những mảnh, những đoạn cắt khác nhau; sau đó dùng ký hiệu ngôn ngữ để gọi tên (định danh). Kí hiệu ngôn ngữ ấy là các từ, các cụm từ (ngữ), là những tên gọi. Theo tác giả Nguyễn Đức Tồn: "Sau khi tri giác, phân cắt hiện thực khách quan phục vụ nhu cầu nhận thức, quá trình tiếp theo là biểu hiện kết quả của quá trình đó bằng ngôn ngữ" [97, tr. 163].

Nghiên cứu về cơ chế định danh, Hoàng Văn Hành đã chỉ ra định danh phái sinh sẽ diễn ra theo một "cơ trình gồm ít nhất ba công đoạn đồng bộ, liên quan đến nhau: (a) sử dụng yếu tố làm phương tiện, (b) tác động vào hệ nguyên tố, (c) tạo lập nên đơn vị phái sinh theo cách nào đó" [38, tr. 332].

Thực chất định danh là việc gọi tên những đối tượng tồn tại trong thế giới tự nhiên, xã hội và tư duy. Một tên gọi thường phải đảm bảo các yêu cầu:

Thứ nhất: tên gọi phải khái quát, trừu tượng, phải mất khả năng gợi lên những đặc điểm, những thuộc tính riêng rẽ tạo thành đối tượng vì nó là sản phẩm của tư duy trừu tượng;

Thứ hai: các tên gọi có tác dụng phân biệt đối tượng này với đối tượng khác trong cùng một loại hay phân biệt các loại nhỏ trong cùng một loại lớn. Sự phân biệt này phải dứt khoát, có nghĩa là khi đã có tên gọi thì sự vật này, loại nhỏ này cũng trở thành độc lập với nhau, riêng rẽ với nhau. Nhờ có tên gọi mà sự vật có đời sống độc lập trong tư duy [98].

Như vậy, có thể nói định danh là một quá trình chuyển từ tri giác cảm tính sang tri giác lí tính. "Tri giác cảm tính cho ta sự vật, lí tính cho ta tên gọi sự vật" [1, tr. 89].

1.2.3.4. Đặc trưng ngôn ngữ và văn hóa trong định danh

Để có tên gọi, con người phải tri giác, nhận diện, phân loại hiện thực cuộc sống. Nói cách khác, trải qua cơ chế định danh của con người, hiện thực cuộc sống được gọi tên. Khi bàn về cách định danh, Nguyễn Đức Tồn cho rằng: định danh phản ánh cách lựa chọn đặc trưng của đối tượng. Đây là biểu hiện của đặc trưng văn hóa. Tác giả viết: "Đặc trưng văn hóa dân tộc của định danh ngôn ngữ được biểu hiện tiếp theo là ở việc lựa chọn đặc trưng của đối tượng để làm cơ sở cho tên gọi của nó" [98, tr. 164]. Như vậy, ở phương diện ngôn ngữ - văn hóa, định danh được thể hiện ở việc lựa chọn các đặc trưng của từng đối tượng để làm cơ sở cho cách gọi tên chúng và phân biệt chúng với các sự vật khác.

Tuy nhiên, việc tri nhận về hiện thực khách quan này có thể khác nhau tùy thuộc vào tư duy, lịch sử, văn hóa… của từng cộng đồng dân tộc bản ngữ. Nghiên cứu về tri nhận, Trần Văn Cơ cho rằng: "hoạt động tri nhận của con người có quan hệ trực tiếp với môi trường sống của con người là cộng đồng

dân tộc và văn hóa của cộng đồng dân tộc ấy, nên hoạt động tri nhận mang đặc thù văn hóa - dân tộc" [29, tr. 103].

Như vậy, tùy thuộc vào từng ngôn ngữ khác nhau mà cùng một đối tượng, nhưng có thể có những đặc trưng được lựa chọn khác nhau. Thậm chí ngay cả trong cùng một ngôn ngữ cũng có thể có những lựa chọn đặc trưng không giống nhau ở các địa phương khác nhau. Sự khác nhau này được thể hiện ở đặc trưng nào nổi trội trước tiên tác động vào chủ thể định danh. Sự lựa chọn đặc trưng của đối tượng có thể phụ thuộc vào yếu tố khách quan (bản thân đối tượng) hoặc chủ quan (chủ thể định danh).

Xét trong phạm vi một ngôn ngữ, đặc trưng ngôn ngữ - văn hóa của định danh cũng thể hiện khá rõ. Bên cạnh định danh bằng từ ngữ toàn dân thì mỗi địa phương còn dùng từ ngữ của địa phương mình để định danh. Nguyễn Văn Chiến đã rất có lí khi viết: "Mỗi một tộc người, nhóm tộc người (thậm chí nhóm địa phương của mỗi tộc người và rộng hơn một khu vực tộc người) đều có những kiểu chia cắt, tiếp cận, mô hình hoá hai thế giới này một cách khác nhau" [24, tr. 23]. Khi định danh, có thể do đặc điểm tâm lí, cách tư duy hay văn hoá vùng… mà chủ thể ở mỗi vùng phương ngữ có những cách lựa chọn các thuộc tính đặc trưng để định danh theo cách riêng. Điều này cho chúng ta thấy cách chia cắt thế giới tuỳ thuộc vào chủ thể ở mỗi vùng phương ngữ.

Tóm lại, đặc trưng ngôn ngữ - văn hóa của định danh thể hiện ở tên gọi của đối tượng được định danh. Tên gọi của đối tượng được định danh như thế nào lại căn cứ vào lí do của chính chủ thể định danh (chủ quan) và việc lựa chọn đặc trưng của đối tượng được định danh (khách quan). Do vậy, định danh mang yếu tố tâm lí, văn hóa của dân tộc hay địa phương cụ thể.

1.2.4. Văn hóa và mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa

1.2.4.1. Khái niệm văn hóa

Văn hóa là sản phẩm do con người sáng tạo ra; từ thuở bình minh của xã hội loài người, văn hóa đã được tạo ra. Tuy vậy, việc hiểu khái niệm văn hóa cũng không hề đơn giản. Đến nay vẫn còn nhiều quan điểm khác nhau về

văn hóa. Theo Phan Ngọc, "có ngót 400 định nghĩa khác nhau về văn hóa" [71] và giữa các cách định nghĩa ít nhiều không thống nhất với nhau.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng quan niệm về văn hóa như sau: "Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, những công cụ cho sinh hoạt hàng ngày về ăn, mặc, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ sáng tạo và phát minh đó là văn hóa" [67, tr. 383].

Nhà nghiên cứu Phan Ngọc hiểu khái niệm văn hóa theo nghĩa rộng và chú ý đến biểu hiện của văn hóa trong một không gian cụ thể: "Khái niệm văn hóa dùng để chỉ trình độ phát triển về vật chất và tinh thần của những xã hội, dân tộc, bộ tộc cụ thể" [72, tr. 9]. UNESCO đã phân chia văn hóa thành hai dạng: dạng vật thể như đình chùa, miếu mạo… và dạng phi vật thể như phong tục, tập quán, tín ngưỡng, lễ hội, nghi thức, truyền thống…

Nhìn chung, các nhà nghiên cứu đều thống nhất xem văn hóa bao gồm những giá trị vật chất và giá trị tinh thần. Những giá trị đó đều do con người tạo ra, đối lập hoàn toàn với tự nhiên vốn có. Để làm cơ sở cho việc nghiên cứu luận án, chúng tôi dựa vào quan niệm sau đây của Trần Ngọc Thêm về văn hóa: "Văn hóa là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội của mình" [86, tr. 25]. Nghĩa là, văn hóa với tư cách là những hiện tượng bao gồm tất cả những gì làm cho dân tộc này khác với dân tộc khác, từ những sản phẩm tinh vi hiện đại cho đến tín ngưỡng, phong tục tập quán, lễ hội, lối sống và lao động.

1.2.4.2. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa

Vấn đề quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa ngày càng thu hút nhiều nhà nghiên cứu quan tâm, không chỉ các nhà văn hóa học, ngôn ngữ học hay tâm lí học mà còn hấp dẫn các nhà triết học, xã hội học, dân tộc học. Đặc biệt, từ khi giả thuyết tương đối của E. Sapir và B.L. Whorf công bố thì giới nghiên

cứu càng quan tâm hơn tới mối quan hệ ngôn ngữ - văn hóa. Điều này gián tiếp khẳng định đây là một vấn đề lí thú và hấp dẫn.

F.de. Saussure đã coi văn hóa và ngôn ngữ đều là "thiết chế xã hội". Hoạt động ngôn ngữ cũng như hoạt động văn hóa đều thuộc loại hoạt động tinh thần. Ông khẳng định: "Phong tục của một dân tộc tác động đến ngôn ngữ, và mặt khác, trong một chừng mực khá quan trọng, chính ngôn ngữ làm nên dân tộc" [81, tr. 147]. Trong mối quan hệ này, ngôn ngữ là một trong những yếu tố ảnh hưởng mạnh mẽ nhất tới văn hóa. Ngôn ngữ dân tộc và văn hóa dân tộc có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ, chúng phát triển trong sự tác động qua lại lẫn nhau. Là một thành tố của văn hóa tinh thần, ngôn ngữ giữ một vị trí đặc biệt trong đó. Khi tìm hiểu văn hóa qua ngôn ngữ, Đỗ Hữu Châu cũng khẳng định: "Ngôn ngữ là sản phẩm của văn hóa, đồng thời, nó là hợp phần, thậm chí là hợp phần quan trọng nhất của văn hóa" [23, tr. 5]. Nói là "hợp phần quan trọng nhất của văn hóa" bởi lẽ, ngôn ngữ có vai trò quan trọng trong sự phát triển văn hóa. Nó là phương tiện và điều kiện cho các thành tố khác của văn hóa nảy sinh, hoạt động và phát triển. Nó đóng vai trò tàng trữ, lưu truyền trong không gian, thời gian những giá trị văn hóa. Nghiên cứu văn hóa đương nhiên không thể bỏ qua ngôn ngữ, vì "đặc thù của văn hóa được biểu hiện trong ngôn ngữ" [97, tr. 49], "trong ngôn ngữ, đặc điểm của nền văn hóa dân tộc được lưu giữ rõ ràng nhất" [81, tr. 20 - 21]. Ngược lại, nghiên cứu ngôn ngữ, ta thấy được đặc trưng của văn hóa, bởi vì, ngôn ngữ là "yếu tố quan trọng hàng đầu mang sắc thái dân tộc rõ ràng nhất" [97, tr. 49]. Nói về mối quan hệ khăng khít giữa văn hóa và ngôn ngữ, Cao Xuân Hạo viết: "Những ảnh hưởng của các nhân tố văn hóa đối với cấu trúc của một ngôn ngữ là điều khó có thể hồ nghi… và đến lượt nó, các sự kiện ngôn ngữ lại có thể gợi cho ta những điều hữu ích về cách cảm nghĩ của người bản ngữ và từ đấy về nền văn hóa của họ" [43, tr. 289].

Ở chiều ngược lại, văn hóa chính là nhân tố góp phần thúc đẩy sự phát triển của ngôn ngữ, đặc biệt trong quá trình trao đổi văn hóa, giao lưu văn hóa

giữa các dân tộc. Trên nhiều cấp độ, ngôn ngữ là tiền đề cho văn hóa phát triển. Mặt khác, sự phát triển của văn hóa lại góp phần thúc đẩy sự phát triển ngôn ngữ. Ngôn ngữ và văn hóa đều là những thiết chế xã hội. Nét đặc thù của thiết chế này và sự nhận thức về chúng bao giờ cũng bị quy định bởi tính ước lệ vốn được tạo ra bởi một cộng đồng người xác định, gắn với một trạng thái không gian và thời gian xác định. Nói rõ hơn, ngôn ngữ là kết quả của một hoạt động tinh thần gắn với nhận thức, thông qua những dấu hiệu vật thể, mặc dù, cách thể hiện nhận thức giữa các cộng đồng người không đồng nhất. Văn hóa cũng là một hoạt động tinh thần nói chung và loại hoạt động tinh thần này cũng biểu lộ ra, hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp bằng những dấu hiệu vật thể mang tính ước lệ.

Tóm lại, ngôn ngữ và văn hóa có mối quan hệ mật thiết, khó tách rời và được hình thành, phát triển cùng với tư duy, nhận thức của con người. Văn hóa góp phần làm cho ngôn ngữ phát triển. Ngược lại, ngôn ngữ là thành tố quan trọng nhất của văn hóa, là sản phẩm của văn hóa. Nó chính là phương tiện cho sự phát triển, hoạt động của các thành tố khác trong văn hóa.

1.3. Khái quát về Đồng Tháp Mười, nghề cá với từ ngữ nghề cá

1.3.1. Khái quát về vùng Đồng Tháp Mười

Đồng Tháp Mười là một vùng đất thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Đồng Tháp Mười phía Bắc giáp với Campuchia, phía Tây và Nam giáp sông Tiền, phía Đông giáp với sông Vàm Cỏ Đông, thuộc địa giới ba tỉnh Long An, Tiền Giang và Đồng Tháp.

Tên gọi "Đồng Tháp Mười" mới chỉ trở nên phổ biến khi nghĩa quân Thiên Hộ Dương (Võ Duy Dương) dùng gò Tháp Mười (ở huyện Tháp Mười) làm đại bản doanh khởi nghĩa chống Pháp (1862 - 1866). Tương truyền, ở đây từng có một ngọn tháp mười tầng, không rõ được xây thời nào. Đặc trưng không gian điển hình của Đồng Tháp Mười là tính chất địa hình đồng trũng, cảnh quan có dạng hình lòng chảo, xung quanh cao, giữa thấp trũng, hơi nghiêng theo trục Tây Bắc - Đông Nam, tạo thành một túi nước tự nhiên. Các

nhà địa lí - địa chất học ở Trường Đại học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh xác định nơi đây là "đồng lụt kín"/ "đồng lũ kín" [88, tr. 121].

Đồng Tháp Mười không chỉ nhận nước từ Campuchia tràn về mà còn chịu ảnh hưởng của thủy triều lên xuống từ biển Đông theo sông Tiền và hệ thống sông Vàm Cỏ. Khí hậu hai mùa mưa và khô đối với toàn vùng Đồng Tháp Mười chuyển thành hai mùa nước nổi và nước kiệt. Mùa nước nổi kéo dài từ tháng tư đến tháng mười âm lịch, mùa nước kiệt từ tháng mười một đến tháng ba âm lịch.

Theo Trần Ngọc Thêm, Đồng Tháp Mười là một trong năm tiểu vùng văn hóa của vùng văn hóa Tây Nam Bộ thuộc miền văn hóa Nam Bộ [88, tr. 118]. Tiểu vùng văn hóa *Ngập Kín* (Đồng Tháp Mười) trải dài trên 26 đơn vị hành chính cấp huyện thuộc 3 tỉnh: Long An, Tiền Giang và Đồng Tháp. Do có địa hình trũng, đồng ngập kín nên có thể nói đây là "vương quốc" [65] của nhiều loại cá đồng. Bên cạnh đó, nơi đây chủ yếu là những bãi bồi tụ, với lượng phù sa dồi dào; từ đó hình thành nên các giồng đất. Các giồng này tạo nên các ô trũng cao, ngăn được sự xâm nhập mặn của nước biển tràn vào, mặt khác, nó sẽ giữ được lại lượng phù sa lắng đọng trong ô, dần dần hình thành "lòng chảo" Đồng Tháp Mười. Hơn nữa, nơi đây có rất nhiều bàu, lung, đìa… kín đáo với cây cối, bụi rậm um tùm, tạo môi trường thuận tiện cho nhiều loài cá sống và sinh sản.

Trong *Gia Định thành thông chí*, Trịnh Hoài Đức cũng ghi nhận về Đồng Tháp Mười như sau: "Khoảng giữa thì bùn lầy đất nhão, cỏ lác rậm rạp… Phía nam có nhiều giồng gò vườn ruộng, về phía bắc có nhiều rừng sâu, chằm lớn lan tràn đến 5, 6 trăm dặm, làm đất tụ nghĩa của quân Đông Sơn, tiến giữ đất Ba Giồng, đặt cửa giữ hiểm, có thể hoành hành về phía nam phía bắc, lui dựa vào rừng chằm, như hổ về núi sâu, rồng về biển lớn, người ta không ai biết được tông tích" [33, tr. 67].

Đặc trưng nổi bật của vùng Đồng Tháp Mười là mùa ngập lũ. Vùng ngập lũ hàng năm đã biến gần 3,5 triệu nông nhàn thành ngư dân theo mùa.

Bên cạnh đó mùa nắng hạn (nước kiệt) ở Đồng Tháp Mười cũng có những đặc điểm riêng. Đây là mùa khai thác cá ở các lung, bàu, đìa còn lưu giữ nước cho cá trú ngụ. Mùa đìa bắt đầu hằng năm vào những ngày giáp Tết. Tát đìa bắt cá và rước ông bà vào ngày 30 Tết là một tập tục không thể thiếu được của ngư dân sông nước Đồng Tháp Mười.

Như vậy, Đồng Tháp Mười có điều kiện rất thuận lợi về thiên nhiên. Từ những điều kiện thuận lợi ấy, nghề cá ở đây đã và đang hướng đến sự phát triển đa dạng và có sản lượng, doanh thu lớn trong những năm vừa qua. Tương lai, vùng đất này sẽ hình thành nên một "ngư trường" lớn về nghề cá ở Đồng bằng sông Cửu Long, từ đó sẽ có những đóng góp tích cực vào sự phát triển chung của nghề cá ở Việt Nam.

Điều kiện tự nhiên cũng như đời sống vật chất của cư dân Đồng Tháp Mười đã tạo nên một cảnh quan văn hóa đặc biệt mang đặc trưng riêng của vùng. Quá trình khai phá, chinh phục Đồng Tháp Mười gắn liền với quá trình đào đắp các con kênh. Cư dân ở đây sống quần cư dọc theo các con kênh đào nên hình thành tên gọi dân gian là miệt kinh. Các thôn ấp ở đây hình thành trên các gò đất nhỏ còn sót lại, nổi lên giữa vùng nước mênh mông như những ốc đảo xanh tươi. Các con kênh ngoài tác dụng đem lại nguồn nước cho cây trồng và sinh hoạt hằng ngày còn có tác dụng thau chua rửa mặn, phèn cho đất, cung cấp nguồn cá tôm và tạo thành mạng lưới giao thông đường thủy dày đặc thuận lợi cho giao thương buôn bán trên sông.

Người dân ở đây sinh sống chủ yếu bằng hai nghề chính là nghề nông và nghề cá. Đồng Tháp Mười là vùng được đặc trưng bởi hoạt động canh tác lúa sạ. Loại lúa này không cần phải cấy, chỉ cần gieo sạ xuống ruộng và nó tự mọc lên. Nước cao lên bao nhiêu thì lúa cao lên bấy nhiêu (nên còn gọi là lúa nổi hoặc lúa ma). Đặc biệt, vì là xứ sông nước nên đời sống cư dân nơi đây gắn liền với nghề cá. Các hoạt động đánh bắt, nuôi trồng thủy sản, khai thác và thu hoạch thủy sản diễn ra rất nhộn nhịp tùy theo thời gian, theo mùa. Bên cạnh đó, các nghề thủ công gắn với nguồn vật liệu tự nhiên tại chỗ như nghề

đan lát, đươn đệm, nghề chiếu, nghề đóng xuồng, nghề làm khô… cũng khá phát triển ở Đồng Tháp Mười.

Đặc trưng chung dễ nhận diện của vùng Đồng Tháp Mười là mọi thành tố văn hóa đều có dấu ấn của sông nước. Các hoạt động từ ăn, ở, đi lại… đều phản ánh đặc tính sông nước và gắn liền với sông nước. Việc đi lại trên sông nước ở đây độc đáo tới mức mà dân gian thường ví von là *đi bằng tay* hoặc *xuồng ghe là chân đi*.

1.3.2. Khái quát về nghề cá ở vùng Đồng Tháp Mười

Với điều kiện tự nhiên, văn hóa thuận lợi như trên, Đồng Tháp Mười là một trong những địa phương có nghề cá lâu đời. Do sống trong vương quốc cá nên nghề cá là một trong những nghề phổ biến ở Đồng Tháp Mười. Cá đã giúp cho nền kinh tế của Đồng Tháp Mười nói chung và đời sống của những cư dân nơi đây phát triển một cách tích cực. Bên cạnh đó, sự phát triển của nghề cá còn gắn với sự hình thành ngôn ngữ - văn hóa của vùng, tạo nên sự đa dạng và phong phú cho ngôn ngữ - văn hóa của dân tộc.

Vào cuối thế kỉ XVII và đầu thế kỉ XVIII có đợt di dân từ miền Bắc và miền Trung vào miền Nam. Trong những người di dân đó có những cư dân Thuận Hóa và Quảng Nam. Họ là những cư dân có kinh nghiệm về nghề cá và đã sớm sử dụng những kinh nghiệm truyền thống này trong đánh bắt cá ở Đồng Tháp Mười [65, tr. 79].

Trong những năm đầu tiên khai phá vùng đất, nghề cá thu lợi nhuận nhiều đến nỗi "trong mùa cá 1846 - 1847, để được phép khai thác cá, ngư dân ở Sở Hạ và xứ Như Cương (nay thuộc huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp) sẵn sàng nộp thuế cho nhà nước 26.130 quan tiền, tương đương với số tiền thuế đánh trên 13.065 mẫu vườn hạng nhứt" [33, tr. 69].

Đến cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, trong quá trình khai thác thuộc địa, thực dân Pháp cho đào một số kênh quan trọng để phục vụ cho quá trình khai thác như: kênh Bo Bo (1875), kênh Tổng Đốc Lộc (1897), kênh Lagrange, kênh Long Định (1897) và đặc biệt là kênh Tháp Mười (1922)...

[65, tr. 80]. Từ khi có các con kênh nói trên, Đồng Tháp Mười đã có những bước tiến mới trong sự phát triển kinh tế và xã hội. Các kênh rạch được đào, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại của người dân trong vùng. Xét trong phạm vi nghề cá, việc ra đời của những con kênh đã tăng thêm môi trường sinh sống của cá và khả năng vận chuyển cá bằng những phương tiện xuồng, ghe, tàu,… từ đó hình thành các thương lái chuyên nghiệp, gọi là *lái rổi* hay *các lái*. Nhờ vậy, nghề cá được phát triển rộng khắp, không chỉ riêng trong vùng mà còn ra các vùng khác của Nam Bộ lúc bấy giờ.

Với bước phát triển mới ấy, dần dần trong vùng đã sớm hình thành những sở thủy lợi, tức là những ngư trường có đóng thuế. Và đầu tiên phải kể đến đó là những ngư trường ở vùng thượng nguồn sông Tiền, tức Hồng Ngự - Đồng Tháp ngày nay. Tên hai con rạch Hậu Diện Thượng và Hậu Diện Hạ được ghi tên vào sổ bộ nhà nước, xuất phát từ hai sở thủy lợi (nơi thu thuế cá): Sở Trên, Sở Dưới. Sự phát triển mạnh mẽ đó được Nguyễn Liên Phong mô tả:

Mặt dòn thượng hạ song song,
Diện Hầu thượng hạ chữ trong bộ làng.
Tục kêu hai xứ rõ ràng,
Sở trên sở dưới muôn ngàn dân đông.

[78, tr. 37]

Và cũng chính nghề khai thác cá ở đây đã đưa đến việc nhà nước quân chủ lúc bấy giờ phải cấp sắc Đại Càn Quốc gia Nam Hải, bên cạch sắc thành hoàng bổn cảnh cho các thôn chuyên nghề cá ven Đồng Tháp Mười cạnh sông Tiền, để dân cư của các thôn này thờ vị thần linh của nghề với tục "cầu ngư". Nhưng đây là tục "cầu ngư" cá sông, cá đồng, cá nước ngọt chứ không phải là "cầu ngư" của nghề cá biển [46, tr. 22 - 23].

Sau năm 1975, trong những ngày đầu xây dựng lại đất nước, thấy được tiềm năng kinh tế to lớn từ vùng Đồng Tháp Mười nên nhà nước bắt đầu tập trung khai thác vùng đất này, mà trước hết là làm công tác thủy lợi, tiến hành đào một số kênh đào mới: kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng (kênh Trung Ương)

và kênh Trương Văn Sanh; vét kênh Nguyễn Văn Tiếp, kênh Phước Xuyên, kênh Đồng Tiến,... Từ khi có kênh đào Hồng Ngự - Vĩnh Hưng thì nghề nuôi cá ở Đồng Tháp Mười nói chung cũng như Đồng Tháp nói riêng bắt đầu phát triển. Vì một phần kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng là đầu nguồn sông Tiền nên nó sẽ đưa lượng nước ngọt và phù sa dồi dào xuống các huyện: Tam Nông, Tháp Mười,… và sông Vàm Cỏ Tây.

Trong những năm gần đây, với sự hiện đại hóa đất nước trên mọi lĩnh vực và sự chuyển dịch cơ cấu phát triển của vùng nên nghề cá ở Đồng bằng sông Cửu Long nói chung và vùng Đồng Tháp Mười nói riêng đã có nhiều bước tiến mới do sự tiếp thu, ứng dụng thành tựu khoa học kĩ thuật. Các phương tiện đánh bắt và nuôi cá, sản phẩm cho cá: thuốc trị bệnh cho cá, thức ăn nhân tạo,… cũng ngày càng tiên tiến và hiện đại. Theo thông tin từ tài liệu [88, tr. 95], tính đến 2013 thì Tây Nam Bộ có 4 cái "nhất", mà một trong số đó là vùng có sản lượng đánh bắt và nuôi trồng thủy sản cao nhất cả nước, chiếm 71% diện tích nuôi trồng thủy sản và 54% sản lượng thủy sản của cả nước. Trong đó, Đồng Tháp là một trong những tỉnh có sản lượng rất cao.

Tóm lại, nghề cá đã đi sâu vào đời sống của người dân Đồng Tháp Mười từ bao đời nay. Nó trở thành một bộ phận hữu cơ trong sinh hoạt hằng ngày của người dân nơi đây. Câu nói "muốn giàu nuôi cá, muốn khá nuôi heo" rất đúng với người dân xứ này. Nghề cá ngày càng phát triển góp phần tạo công ăn việc làm cho ngư dân, giúp nhiều gia đình làm giàu trên mảnh đất quê hương mình.

1.3.3. Kết quả thu thập, phân loại từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười

Điều thường được chú ý đầu tiên khi khảo sát, nghiên cứu từ ngữ của một ngành nghề nào đó là độ phong phú về từ vựng của vốn từ ngữ đó. Độ phong phú về từ ngữ không chỉ cho chúng ta thấy số lượng, sự đa dạng hay không của một vốn từ ngữ mà còn cho thấy hiện thực được phản ánh vào trong ngôn ngữ.

Để có cơ sở cho việc triển khai luận án, chúng tôi đã lựa chọn khảo sát thực địa tại địa bàn ba tỉnh Đồng Tháp, Tiền Giang và Long An. Các địa bàn

mà chúng tôi khảo sát là các huyện, thị xã, thành phố có nghề cá phát triển. Ngoài ra, chúng tôi còn thu thập từ ngữ nghề nghiệp nghề cá từ các sách báo và tài liệu được ghi chép.

Khảo sát từ ngữ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười, chúng tôi thu thập được một lượng từ ngữ khá lớn, gồm 2190 đơn vị. Căn cứ theo nội dung phản ánh hiện thực trong các từ ngữ nghề cá, chúng tôi đã phân chia vốn từ này thành những lớp từ ngữ riêng. Vốn từ ngữ nghề cá được phản ánh qua Phụ lục I: Từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười. Sau đây là bảng tổng hợp phân loại các lớp từ ngữ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười theo từng phương diện phản ánh:

Bảng 1.1. Bảng thống kê số lượng, tỉ lệ từ ngữ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười xét theo nội dung phản ánh

TT	Các nhóm từ ngữ theo nội dung phản ánh	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Công cụ, phương tiện nghề cá	815	37,2
2	Đối tượng, sản phẩm nghề cá	734	33,5
3	Quy trình hoạt động nghề cá	374	17,1
4	Hiện tượng tự nhiên liên quan đến nghề cá	120	5,5
5	Cá nhân, tổ chức liên quan đến nghề cá	42	1,9
6	Ngư trường, môi trường nghề cá	41	1,8
7	Nghi lễ, tín ngưỡng dân gian nghề cá	33	1,5
8	Đo lường, định vị trong nghề cá	22	1,1
9	Thời vụ nghề cá	9	0,4
Tổng		**2190**	**100**

Bảng thống kê phân loại cho thấy từ ngữ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười phản ánh chín phạm vi hiện thực: đối tượng sản phẩm nghề cá, công cụ, phương tiện của nghề, quy trình hoạt động nghề cá, hiện tượng tự nhiên, nghi lễ, tín ngưỡng dân gian nghề cá, cá nhân, tổ chức, ngư trường, môi trường nghề cá, thời vụ nghề cá và đo lường, định vị trong nghề cá. Như vậy, phạm vi hiện thực mà từ ngữ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp

Mười phản ánh không rộng lắm so với từ ngữ dùng trong ngôn ngữ toàn dân. Các nội dung, các mảng hiện thực mà từ ngữ nghề nghiệp ở đây phản ánh là những sự vật, quá trình, hoạt động liên quan và gắn bó trực tiếp với nghề nghiệp. Những từ ngữ chỉ thái độ, tình cảm hầu như không có, vì vậy, tính chất chuyên môn, tính định danh chuyên biệt về nghề thể hiện rất rõ trong từ ngữ nghề nghiệp ở đây. Nói cách khác, từ ngữ nghề nghiệp nghề cá ở Đồng Tháp Mười mang sắc thái chuyên môn, không mang sắc thái biểu cảm. Về mặt này, nó rất gần với thuật ngữ.

Sự phong phú về số lượng từ ngữ nghề nghiệp như vậy phản ánh hiện thực phong phú của nghề. Nó còn chứng tỏ sự gắn bó mật thiết, lâu đời của cư dân ở đây với sông nước và nghề nghiệp của mình. Thiết nghĩ, phải gắn bó mật thiết, lâu đời mới có cách tri nhận về hiện thực của nghề cụ thể và phong phú đa dạng đến vậy.

Ngoài nguồn cá tự nhiên, việc nuôi thủy sản đang được đẩy mạnh nên quy mô khai thác ngày càng được mở rộng; công cụ, phương tiện hoạt động cũng được hiện đại hóa; đối tượng, sản phẩm khai thác được của nghề chắc chắn sẽ đa dạng và phong phú hơn. Tất yếu, số lượng từ ngữ mới cũng sẽ tăng lên.

Bảng thống kê, phân loại 1.1 cho chúng ta thấy từ ngữ chỉ đối tượng, sản phẩm; công cụ, phương tiện đánh bắt và quy trình hoạt động là ba lớp từ trong vốn từ nghề cá chiếm tỷ lệ chủ yếu (87,7%). Đây cũng là ba mảng hiện thực chủ yếu phản ánh đặc trưng rõ nét nhất nghề nghiệp. Vì vậy, trong phần nội dung tiếp theo của luận án, chúng tôi sẽ tập trung nghiên cứu cụ thể hơn ba lớp từ ngữ này. Các lớp từ ngữ còn lại được chúng tôi thống kê, tập hợp trong phần phụ lục của luận án.

1.4. Tiểu kết chương 1

Trong chương 1, luận án tập trung làm rõ vấn đề tổng quan tình hình nghiên cứu cũng như cơ sở khoa học của đề tài.

Đồng Tháp Mười là vùng đất thuận lợi về tự nhiên và có nghề cá nước ngọt, nước lợ rất phát triển. Việc nghiên cứu từ ngữ nghề cá ở đây chưa được

quan tâm đúng mức. Nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười là cần thiết và phù hợp. Công việc này sẽ góp phần mang lại cái nhìn toàn diện hơn về ngôn ngữ và văn hóa biểu hiện qua từ ngữ nghề nghiệp nói chung và từ ngữ nghề cá nói riêng trong tiếng Việt.

Khái niệm từ ngữ nghề nghiệp chưa có sự thống nhất giữa các nhà nghiên cứu. Khi xác định từ ngữ nghề nghiệp, theo chúng tôi, cần phải xem xét trong mối quan hệ với các lớp từ ngữ khác. Trong thực tiễn của nghề, từ ngữ nghề nghiệp có mối quan hệ chặt chẽ với từ ngữ toàn dân, từ ngữ địa phương (xét theo phạm vi địa lý) và với thuật ngữ, tiếng lóng, biệt ngữ (xét theo tính chất người dùng). Quan hệ giữa chúng là quan hệ qua lại, tác động, đan xen lẫn nhau.

Định danh là việc con người tri giác, phân cắt hiện thực khách quan và dùng kí hiệu ngôn ngữ với mục đích gọi tên các khúc đoạn hiện thực khách quan ấy. Chính vì vậy, trong ngôn ngữ, phương thức định danh, ngữ nghĩa là một trong những phương diện biểu hiện rõ nhất văn hóa. Giữa ngôn ngữ và văn hóa có quan hệ mật thiết với nhau. Qua ngôn ngữ nói chung, từ ngữ nghề nghiệp nói riêng, con người có thể nhận diện được các đặc điểm về văn hóa, lịch sử, phong tục, tập quán và thói quen, tư duy nhận thức của dân tộc cũng như của một vùng, một làng nghề.

Từ kết quả điều tra, bước đầu, chúng tôi thu thập được vốn từ ngữ nghề cá là 2190 đơn vị. Theo nội dung phản ánh, từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười có 9 trường từ vựng - ngữ nghĩa khác nhau. Các nhóm từ ngữ chỉ đối tượng, sản phẩm; công cụ, phương tiện và quy trình hoạt động chiếm số lượng nhiều nhất. Sự phong phú về số lượng và nội dung phản ánh của từ nghề nghiệp vùng Đồng Tháp Mười cho thấy, cư dân nơi đây có truyền thống lâu đời, gắn bó mật thiết với nghề. Chính vì vậy, họ có được cách nhìn nhận phân cắt thực tại chi tiết và phong phú.

Chương 2
ĐẶC ĐIỂM CẤU TẠO CỦA TỪ NGỮ NGHỀ CÁ VÙNG ĐỒNG THÁP MƯỜI

2.1. Các kiểu loại từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười xét về cấu tạo

Trên cơ sở đã thống nhất ở chương 1 về việc phân loại từ ngữ theo cấu tạo, chúng tôi tiến hành phân chia 2190 từ ngữ khảo sát được thành các loại đơn vị từ vựng khác nhau. Số lượng cụ thể từng loại và tỉ lệ giữa các loại được thể hiện qua bảng 2.1 và bảng 2.2 sau:

Bảng 2.1. Bảng thống kê số lượng, tỉ lệ từ ngữ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười xét theo cấu tạo

TT	Loại		Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Từ đơn		248	11,3
2	Từ ghép		1870	85,4
3	Từ láy		0	0
4	Ngữ	Thành ngữ	13	0,6
		Ngữ chuyên môn	59	2,7
Tổng			**2190**	**100**

Bảng 2.2. Bảng tổng hợp từ ngữ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười xét về cấu tạo và nội dung phản ánh

TT	Từ ngữ	Từ đơn	Từ ghép	Ngữ	Tổng
1	Công cụ, phương tiện	109 (13,4%)	679 (83,3%)	27 (3,3%)	**815** (100%)
2	Đối tượng, sản phẩm	20 (2,7%)	711 (96,9%)	3 (0,4%)	**734** | (100%)
3	Quy trình hoạt động	78 (20,9%)	290 (77,5%)	6 (1,6%)	**374** (100%)
4	Hiện tượng tự nhiên	2 (1,7%)	96 (80%)	22 (18,3%)	**120** (100%)

TT	Từ ngữ	Từ đơn	Từ ghép	Ngữ	Tổng
5	Cá nhân, tổ chức	2 (4,8%)	40 (95,2%)	0 (0%)	**42** (100%)
6	Ngư trường, môi trường	22 (53,7%)	19 (46,3%)	0 (0%)	**41** (100%)
7	Nghi lễ, tín ngưỡng	0 (0%)	30 (90,9%)	3 (9,1%)	**33** (100%)
8	Đo lường, định vị	15 (68,2%)	1 (4,5%)	6 (27,3%)	**22** (100%)
9	Thời vụ	0 (0%)	4 (44,5%)	5 (55,5%)	**9** (100%)
Tổng		**248**	**1870**	**72**	**2190**

Kết quả thống kê, phân loại cho thấy từ ngữ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười cũng có hai loại đơn vị là từ (2118 đơn vị) và ngữ (72 đơn vị). Tuy nhiên, khác với từ trong ngôn ngữ toàn dân, từ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười không có từ láy, chỉ có từ đơn và từ ghép. Trong số các từ ngữ đã thu thập được chỉ có một số trường hợp có yếu tố láy hoặc hình thức ngữ âm của từ giống với từ láy, như: *cá thòi lòi, cá lìm kìm, cá thia thia, ba ba, bung bung, chang chang*… Trong từ ngữ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười, từ ghép chiếm số lượng lớn (1870 đơn vị, chiếm tới 85,4%) gấp nhiều lần so với từ đơn và ngữ.

2.1.1. Từ đơn

Số lượng từ đơn trong từ vựng nghề nghiệp nghề cá ở vùng Đồng Tháp Mười mà chúng tôi thu thập được là 248 đơn vị, chiếm 11,3%. Tuy số lượng, tỉ lệ không cao, nhưng đây là bộ phận từ thuộc lớp từ vựng cơ bản của từ ngữ nghề nghiệp nghề cá. Chúng không những có vai trò quan trọng trong giao tiếp giữa các ngư dân trong nghề, được dùng nhiều trong quá trình lao động sản xuất mà còn đóng vai trò về mặt hình thái, trở thành yếu tố cơ sở để tạo từ

phái sinh. Những từ đơn ấy cũng thường là các từ gọi tên những sự vật quan trọng, thiết yếu trong nghề. Đó có thể là tên gọi các công cụ, như: *ghe, xuồng, rùng, bò, bung, bôn, nò, lú, lờ, lọp,…* Hoặc là từ ngữ chỉ quy trình hoạt động cơ bản, như: *chụp, mò, tát, bọc, vây, thả, bắt,…* và đối tượng sản phẩm quen thuộc của nghề cá: *cá, tôm, tép, chạch, lươn, lịch,…* Các từ đơn này có mặt hầu hết ở các nội dung phản ánh hiện thực của nghề cá.

So sánh số lượng từ đơn giữa các nhóm từ ngữ nghề cá (theo nội dung phản ánh) ở vùng Đồng Tháp Mười với nhau, chúng tôi có bảng số liệu thống kê 2.3 về tỉ lệ giữa các lớp từ như sau:

Bảng 2.3. Bảng thống kê số lượng, tỉ lệ từ đơn trong các nhóm từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười

TT	Từ ngữ	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Công cụ, phương tiện	109	43,95
2	Đối tượng, sản phẩm	20	8,06
3	Quy trình hoạt động	78	31,45
4	Hiện tượng tự nhiên	2	0,80
5	Cá nhân, tổ chức	2	0,80
6	Ngư trường, môi trường	22	8,87
7	Nghi lễ, tín ngưỡng	0	0
8	Đo lường, định vị	15	6,07
9	Thời vụ	0	0
Tổng		**248**	**100**

Bảng số liệu thống kê cho thấy trong ba lớp từ phản ánh đặc trưng rõ nét nhất của nghề cá (đối tượng - sản phẩm nghề cá, công cụ - phương tiện nghề cá và quy trình hoạt động nghề cá) thì từ đơn chỉ công cụ, phương tiện nghề cá có số lượng nhiều nhất (109 từ, chiếm 43,95%), tiếp đến là từ đơn chỉ quy trình hoạt động nghề cá (78 từ, chiếm 31,45%) và cuối cùng là từ đơn chỉ đối tượng, sản phẩm nghề cá (20 từ, chiếm 8,06%).

Những từ đơn chỉ đối tượng, sản phẩm nghề cá đa phần là những từ đã trở thành quen thuộc với người ngoài nghề, mọi người có thể hiểu và được sử dụng nhiều trong ngôn ngữ toàn dân. Ví dụ: *cá, tôm, cua, tép, lươn, chạch, lịch, hến,…* Trong quá trình phát triển nghề, do nhu cầu định danh, cần phải phân biệt tên gọi các cá thể đối tượng và sản phẩm của nghề nên lớp từ ngữ này trở thành cơ sở có thêm vai trò tạo sinh các từ ngữ phái sinh như: *cá sặc, cá sặc bướm, cá sặc bổi,…* (từ yếu tố cơ sở là *cá), tôm (tôm đồng, tôm càng xanh,…* (từ yếu tố cơ sở là *tôm);* tương tự, *tép (tép bạc, tép rong,…), cua (cua gạch, cua thịt,…), chạch (chạch cơm, chạch bùn, chạch lửa,…)....*

Từ đơn chỉ sản phẩm, đối tượng nghề cá ít mang đặc trưng riêng của nghề hơn so với từ đơn chỉ công cụ, phương tiện và từ đơn chỉ quy trình hoạt động nghề cá. Đa phần chúng gần gũi với ngôn ngữ toàn dân, cho nên, một số lượng lớn từ đơn chỉ đối tượng, sản phẩm nghề cá có mặt trong vốn từ toàn dân.

So với lớp từ đơn chỉ công cụ, phương tiện nghề cá, lớp từ đơn chỉ quy trình hoạt động nghề cá có số lượng không nhiều bằng (78 so với 109). Tuy nhiên, xét trong từng lớp từ ngữ (theo nội dung phản ánh) thì từ đơn chỉ quy trình hoạt động lại có tỉ lệ cao hơn (20,9% so với 13,4%). Bảng số liệu 2.2 thể hiện rõ điều này. Mặt khác, đây cũng là những từ mang đặc trưng riêng của nghề, khó hiểu đối với người ngoài nghề. Ví dụ: *xàm, xom, trặc, tức, thục,…* Những từ này biểu thị các hoạt động chuyên môn của nghề, mang tính đặc thù của nghề rất rõ lại chỉ được cư dân làm nghề sử dụng trong khi hành nghề nên phạm vi sử dụng hạn chế, khó phổ biến cho người ngoài nghề.

Về mặt ngữ nghĩa, các lớp từ đơn chỉ công cụ, phương tiện nghề cá và quy trình hoạt động nghề cá đa phần đều là những đơn vị gốc nên nghĩa của chúng thường mang tính khái quát, trừu tượng, khó giải thích về lí do tên gọi. Chúng phản ánh những thao tác, hoạt động của nghề: *chụp, bắt, xúc, quăng, thả, buông, hớt, tát,…* hoặc định danh các công cụ, phương tiện quan trọng

của nghề: *lưới, ghe, xuồng, câu, đăng, đó, lờ, lọp,…* Tuy nhiên, cùng với xu thế phát triển, mở rộng ngành nghề nói chung, nhu cầu cần có một vốn từ tương ứng để phản ánh nghề nghiệp, các lớp từ đơn này lại đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra từ ngữ phái sinh, kiểu như: *chụp (chụp đìa, chụp lóng), bắt (bắt câu, bắt lưới), quăng (quăng chài, quăng mồi), thả (thả ngang gió, thả dưới gió),…* hoặc: *ghe (ghe ngo, ghe đục), xuồng (xuồng câu, xuồng lìm kìm), lưới (lưới thả, lưới kéo), câu (câu nhắp, câu cặm),….*

2.1.2. Từ ghép

Số lượng từ ghép nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười mà chúng tôi thu thập được là 1870 đơn vị, chiếm 85,4% trong tổng số 2190 từ ngữ nghề nghiệp nghề cá. Như vậy, so với từ đơn, số lượng từ ghép lớn hơn gấp nhiều lần.

So sánh từ ghép giữa các nhóm từ ngữ nghề cá (theo nội dung phản ánh) ở vùng Đồng Tháp Mười với nhau, chúng tôi có bảng số liệu thống kê số lượng, tỉ lệ từ ghép giữa các lớp từ như bảng 2.4 sau:

Bảng 2.4. Bảng thống kê số lượng, tỉ lệ từ ghép trong các nhóm từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười

TT	Từ ngữ	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Công cụ, phương tiện	679	36,31
2	Đối tượng, sản phẩm	711	38,02
3	Quy trình hoạt động	290	15,50
4	Hiện tượng tự nhiên	96	5,13
5	Cá nhân, tổ chức	40	2,13
6	Ngư trường, môi trường	19	1,01
7	Nghi lễ, tín ngưỡng	30	1,64
8	Đo lường, định vị	1	0,05
9	Thời vụ	4	0,21
Tổng		**1870**	**100**

Trong ba lớp từ chủ yếu của từ ngữ nghề nghiệp nghề cá (mà chúng tôi tập trung đề cập ở trên), số lượng từ ghép thuộc nhóm từ chỉ đối tượng, sản phẩm nghề cá là cao nhất 711 từ (chiếm 38,02%), tiếp đến là nhóm từ ghép thuộc từ chỉ công cụ, phương tiện nghề cá: 679 từ (chiếm 36,31%) và cuối cùng, thấp nhất là từ chỉ quy trình hoạt động nghề cá: 290 từ (chiếm 15,5%).

Tiếp tục phân loại từ ghép thành từ ghép hợp nghĩa và từ ghép phân nghĩa, chúng tôi có kết quả cụ thể (tính theo từng nhóm từ ngữ chỉ nội dung phản ánh) như bảng 2.5 sau:

Bảng 2.5. Bảng tổng hợp các loại từ ghép theo từng nhóm từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười

TT	Loại từ / Nhóm từ	Từ ghép		Tổng
		Phân nghĩa	**Hợp nghĩa**	
1	Công cụ, phương tiện	677 (99,7%)	2 (0,3%)	679 (100%)
2	Đối tượng, sản phẩm	707 (99,4%)	4 (0,6)	711 (100%)
3	Quy trình hoạt động	286 (98,6%)	4 (1,4%)	290 (100%)
4	Hiện tượng tự nhiên	96 (100%)	0 (0%)	96 (100%)
5	Cá nhân, tổ chức	40 (100%)	0 (0%)	40 (100%)
6	Ngư trường, môi trường	18 (94,7%)	1 (5,3%)	19 (100%)
7	Nghi lễ, tín ngưỡng	30 (100%)	0 (0%)	30 (100%)
8	Đo lường, định vị	1 (100%)	0 (0%)	1 (100%)
9	Thời vụ	4 (100%)	0 (0%)	4 (100%)
Tổng		**1859 (99,4%)**	**11 (0,6%)**	**1870 (100%)**

Nhìn vào bảng thống kê, tổng hợp trên, chúng ta thấy, trong tổng số 1870 từ ghép thu thập được, từ ghép phân nghĩa có số lượng cao gần tuyệt đối, gồm 1859 đơn vị, chiếm tỉ lệ 99,4%. Như vậy, điểm khác biệt về cấu tạo từ của từ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười so với từ trong ngôn ngữ toàn dân là tuyệt đại bộ phận từ ghép của nghề này là từ ghép phân nghĩa. Trong tất cả các nhóm từ ghép (xét theo nội dung phản ánh) thì từ ghép phân

nghĩa đều chiếm một tỉ lệ rất lớn, từ 94,7% trở lên. Từ ghép hợp nghĩa chỉ chiếm một tỉ lệ rất thấp. Trong tổng số 1870 từ ghép, từ ghép hợp nghĩa chỉ có 11 đơn vị, chiếm tỉ lệ 0,6%.

2.1.2.1. Từ ghép phân nghĩa

Số lượng từ ghép phân nghĩa chiếm đại đa số trong vốn từ ghép nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười (1859 trên tổng số 1870 đơn vị, chiếm 99,4%). Trong 1859 từ ghép phân nghĩa nói trên, chúng tôi tiếp tục so sánh số lượng, tỉ lệ từ ghép phân nghĩa giữa các nhóm từ ngữ nghề cá (theo nội dung phản ánh) ở vùng Đồng Tháp Mười với nhau và có bảng số liệu thống kê tỉ lệ từ ghép phân nghĩa giữa các nhóm như bảng 2.6 sau:

Bảng 2.6. Bảng thống kê số lượng, tỉ lệ từ ghép phân nghĩa trong các nhóm từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười

TT	Từ ngữ	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Công cụ, phương tiện	677	36,42
2	Đối tượng, sản phẩm	707	38,03
3	Quy trình hoạt động	286	15,38
4	Hiện tượng tự nhiên	96	5,16
5	Cá nhân, tổ chức	40	2,15
6	Ngư trường, môi trường	18	0,96
7	Nghi lễ, tín ngưỡng	30	1,64
8	Đo lường, định vị	1	0,05
9	Thời vụ	4	0,21
Tổng		**1859**	**100**

Bảng số liệu thống kê 2.6 đã cho thấy trong các lớp từ chủ yếu của nghề cá phản ánh đặc trưng rõ nét nhất của nghề (đối tượng - sản phẩm nghề cá, công cụ - phương tiện nghề cá và quy trình hoạt động nghề cá), số lượng từ ghép phân nghĩa thuộc nhóm từ chỉ đối tượng, sản phẩm nghề cá là lớn nhất, 707 đơn vị, chiếm tỉ lệ 38,03%. Tiếp đến là nhóm từ chỉ công cụ,

phương tiện nghề cá, 677 đơn vị, chiếm tỉ lệ 36,41%. Thấp hơn là nhóm từ chỉ quy trình hoạt động nghề cá (286 đơn vị, chiếm tỉ lệ 15,38%). Các nhóm từ còn lại chiếm số lượng ít, tỉ lệ thấp.

Phần lớn các từ ghép phân nghĩa nghề cá vùng Đồng Tháp Mười là những từ có nội dung khá xa lạ với người ngoài nghề. Chẳng hạn: *bầu bắt, bầu thả, câu thọt, chất chà, đi kheo, bắt hôi, cá sặc bướm, cá sặc bổi, cá hàm ếf,…* Số liệu thống kê cũng phần nào giải thích cho điều này. Số lượng từ ghép phân nghĩa chiếm đại đa số, điều đó nói lên rằng, từ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười chủ yếu là những từ định danh biệt loại, nhằm cá thể hóa sự vật, hoạt động và đặc điểm của nghề. Vì vậy mà người ngoài nghề đương nhiên khó hiểu.

2.1.2.2. Từ ghép hợp nghĩa

Trong tiếng Việt, phương thức ghép đã tạo ra hàng loạt từ với hai mô hình cấu tạo: ghép hợp nghĩa và ghép phân nghĩa. Đây cũng là kết quả thể hiện tư duy nhận thức trong việc định danh sự vật hiện tượng: khái quát và cụ thể. Nói cách khác, mô hình ghép theo kiểu phân nghĩa phản ánh tư duy mang ý nghĩa phân loại; mô hình ghép kiểu hợp nghĩa mang kiểu tư duy tổng hợp, khái quát.

Bên cạnh từ ghép phân nghĩa, qua khảo sát từ ngữ nghề nghiệp nghề cá ở vùng Đồng Tháp Mười, từ ghép hợp nghĩa chỉ có 11 đơn vị (chiếm 0,6%) tổng vốn từ ghép. Trong số các từ ghép hợp nghĩa thì từ ghép hợp nghĩa thuộc nhóm từ chỉ đối tượng sản phẩm, từ chỉ quy trình hoạt động có số lượng nhiều nhất, mỗi loại gồm 4 đơn vị (chiếm 36,36%); nhóm từ chỉ công cụ phương tiện có 2 đơn vị (chiếm 18,18%) và nhóm từ chỉ ngư trường, môi trường 1 đơn vị (chiếm 9,09%).

So với lớp từ ghép hợp nghĩa chỉ đối tượng, sản phẩm nghề cá, lớp từ ghép hợp nghĩa chỉ quy trình hoạt động nghề cá có số lượng bằng nhau (đều là 4 đơn vị). Tuy nhiên, xét trong từng lớp từ ngữ (theo nội dung phản ánh) thì

từ ghép hợp nghĩa chỉ quy trình hoạt động lại có tỉ lệ cao hơn (1,4% so với 0,6%). Bảng số liệu 2.5 thể hiện rõ điều này.

Với số lượng hạn hữu như vậy, chúng tôi thấy rằng, người Việt nói chung, cư dân nghề cá vùng Đồng Tháp Mười nói riêng ưu tiên dùng kiểu định danh cụ thể, biệt loại hơn là kiểu định danh mang tính khái quát, tổng hợp. Nói cách khác, trong định danh nghề nghiệp, người làm nghề luôn chú trọng tư duy phân tích, cụ thể hóa hơn là tư duy tổng hợp, khái quát hóa.

Về mặt cấu tạo, từ ghép hợp nghĩa trong vốn từ ngữ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười chỉ có hai thành tố trực tiếp. Mỗi thành tố trực tiếp có 1 hoặc 2 thành tố cơ sở và quan hệ theo các mô hình:

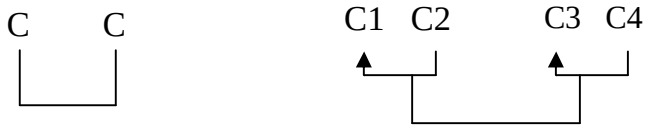

Ví dụ:

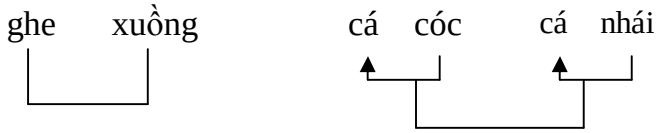

Các từ còn lại: *xuồng ghe, kinh rạch, tôm tép, rắn rết, bao vây, nuôi trồng, phơi sấy, chèo chống*.

Về mặt ngữ nghĩa, những từ ghép hợp nghĩa loại này có tính khái quát cao về nghĩa nhờ vào quá trình hội nghĩa của hai thành tố cùng biểu hiện một phạm trù, có quan hệ gần nghĩa với nhau.

2.1.3. Ngữ

Trong quá trình điều tra điền dã, chúng tôi đã thu thập được 72 ngữ (bao gồm ngữ chuyên môn và thành ngữ). Chúng tôi gọi chung là các ngữ định danh. Những đơn vị này chủ yếu xuất hiện trong hai nhóm từ ngữ chỉ công cụ, phương tiện nghề cá và hiện tượng tự nhiên liên quan đến nghề cá. Số lượng và tỉ lệ phân bố từng loại được thể hiên qua bảng 2.7 sau:

Bảng 2.7. Bảng thống kê số lượng, tỉ lệ các ngữ định danh trong các nhóm từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười

TT	Nhóm từ ngữ	Số lượng		Tỉ lệ (%)
		Thành ngữ	Ngữ chuyên môn	
1	Công cụ, phương tiện	0	27	37,5
2	Đối tượng, sản phẩm	0	3	4,16
3	Quy trình hoạt động	3	3	8,33
4	Hiện tượng tự nhiên	10	12	30,55
5	Cá nhân, tổ chức	0	0	0
6	Ngư trường, môi trường	0	0	0
7	Nghi lễ, tín ngưỡng	0	3	4,16
8	Đo lường, định vị	0	6	8,33
9	Thời vụ	0	5	6,97
Tổng		**13 (18,05%)**	**59 (81,95%)**	**72 (100%)**

Như đã nói, qua khảo sát, chúng tôi thu thập được 72 ngữ định danh; trong đó có 13 thành ngữ (chiếm 18,05%) và 59 ngữ chuyên môn (chiếm 81,95 %). Bảng số liệu còn cho chúng ta thấy số lượng ngữ định danh nhiều nhất là ở nhóm chỉ công cụ phương tiện với 27 đơn vị (chiếm 37,5%). Tiếp đến là nhóm chỉ các hiện tượng tự nhiên, 22 đơn vị (chiếm 30,55%). Các nhóm ngữ chỉ quy trình hoạt động và đo lường, định vị đều có 6 đơn vị (chiếm 8,33%). Nhóm ngữ chỉ thời vụ có 5 đơn vị (chiếm 6,97%). 6 đơn vị còn lại được phân bố như nhau ở hai nhóm, 3 đơn vị (4,16%) chỉ đối tượng sản phẩm và 3 đơn vị (4,16%) ở nhóm chỉ nghi lễ, tín ngưỡng nghề cá.

Các thành ngữ tập trung phân bố ở nhóm từ ngữ chỉ các hiện tượng tự nhiên liên quan đến nghề cá, gồm 10 đơn vị trên tổng số 13 đơn vị mà chúng tôi thu thập được, chiếm tỉ lệ 76,9%. Số còn lại là 3 thành ngữ (chiếm 23,1%) được phân bố ở nhóm từ ngữ chỉ quy trình hoạt động nghề cá. Chẳng hạn: *cuối lặng đầu động, sóng to gió lớn, sương sa nắng lặng, xung ba khía,…*

Các ngữ chuyên môn có số lượng nhiều hơn. Trong đó, nhóm ngữ chỉ công cụ phương tiện có số lượng nhiều nhất, gồm 27 đơn vị trên tổng số 59 đơn vị (chiếm tỉ lệ 45,8%). Tiếp đến là nhóm ngữ chỉ các hiện tượng tự nhiên (12 đơn vị, chiếm tỉ lệ 20,3%). Các nhóm ngữ còn lại, lần lượt là: đo lường, định vị (6 đơn vị, chiếm 10,2%), thời vụ (5 đơn vị, 8,5%), đối tượng, sản phẩm, quy trình hoạt động và nghi lễ, tín ngưỡng, mỗi nhóm 3 đơn vị (chiếm 5,1%). Ngoài phạm vi giao tiếp nghề nghiệp, các ngữ chuyên môn này dễ bị nhận diện là ngữ tự do. Tuy nhiên, trong phạm vi nghề nghiệp, chúng chỉ có một nghĩa mang tính cố định, biểu thị một vấn đề nào đó, có thể là công cụ phương tiện, quy trình hoạt động hay đối tượng sản phẩm… của nghề cá.

Xét về kiểu cấu tạo, các ngữ chuyên này đều có cấu tạo theo mô hình chính phụ, trong đó, thành tố chính cũng là thành tố chung chỉ loại lớn và một thành tố phụ có chức năng phân loại lớn đó thành các thành tố nhỏ hơn. Ví dụ: *dây giềng phao lưới vây, dây giềng chì lưới vây, mùa cá chạy, mùa cá lên, mùa nước nổi,…*

Như vậy, chúng tôi thấy từ ngữ nghề nghiệp nghề cá ở vùng Đồng Tháp Mười chủ yếu là định danh biệt loại, nhằm cá thể hóa đối tượng của nghề. Về cấu tạo từ ngữ, hướng cấu tạo ghép theo mô hình chính - phụ là hướng cấu tạo chủ đạo ở cả từ và ngữ (trừ các thành ngữ). Đây có thể xem là đặc điểm riêng, nổi bật của từ ngữ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười so với các lớp từ toàn dân. Vai trò tạo nên ngữ nghĩa cụ thể, biệt loại là do yếu tố "phụ" quy định. Điều này cho thấy khả năng chuyên biệt hóa về nghĩa của từ ngữ nghề nghiệp là rất lớn.

2.2. Các kiểu quan hệ cấu tạo từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười

Khi xét thành tố và kiểu quan hệ kết hợp tạo từ ngữ của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười, chúng tôi thấy các từ ngữ nghề nghiệp ở đây cũng được tạo ra theo mô hình cấu tạo từ của tiếng Việt nhưng thành tố tham gia cấu tạo và tính chất quan hệ giữa các thành tố đó có những đặc điểm riêng.

Phần này, để có cái nhìn đa chiều hơn về các kiểu quan hệ tạo từ ngữ nghề nghiệp nghề cá, chúng tôi xét các từ ngữ theo 3 tiêu chí khác nhau, đó là: theo số lượng thành tố trực tiếp cấu tạo, theo tính chất độc lập hay không độc lập của các thành tố cấu tạo và theo tính chất phạm vi sử dụng của các thành tố cấu tạo. Dựa vào các tiêu chí trên, ngoại trừ 248 từ đơn, chúng tôi tiến hành nghiên cứu 1942 từ ngữ gồm 1870 từ ghép và 72 ngữ dịnh danh. Do số lượng đơn vị là từ ghép hợp nghĩa (11 đơn vị) và ngữ định danh (72 đơn vị) là không nhiều nên chúng tôi không đi sâu phân tích các kiểu quan hệ cấu tạo của những loại đơn vị này. Vì vậy, đối tượng khảo sát các kiểu quan hệ cấu tạo là 1859 đơn vị từ ghép phân nghĩa.

2.2.1. Các kiểu quan hệ cấu tạo từ ghép phân nghĩa, xét theo số lượng thành tố trực tiếp

Các từ ghép phân nghĩa nghề cá vùng Đồng Tháp Mười cũng được cấu tạo theo phương thức cấu tạo từ ghép của tiếng Việt. Xét về số lượng và vai trò của các thành tố tham gia cấu tạo, cũng như trong ngôn ngữ toàn dân, từ ghép phân nghĩa nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười có hai thành tố trực tiếp; trong đó, một thành tố trực tiếp biểu thị ý nghĩa khái quát, giữ vai trò trung tâm, thành tố trực tiếp còn lại biểu thị các đặc điểm, tính chất, thuộc tính mang tính khu biệt do thành tố thứ nhất biểu thị. Xét về quan hệ ngữ pháp giữa hai thành tố trong từ ghép phân nghĩa thì thành tố thứ nhất (chỉ loại) giữ vai trò chính, thành tố thứ hai (phân loại) giữ vai trò phụ. Mặc dù đóng vai trò là thành tố phụ về ngữ pháp nhưng về vai trò tạo nghĩa - định danh thì thành tố phân loại (phân nghĩa) lại có vai trò quan trọng hơn. Nó có khả năng phân biệt, cá thể hóa, cụ thể hóa đối tượng do thành tố thứ nhất biểu thị.

Ví dụ: Để phân biệt các loài *cá linh,* ngư dâm Đồng Tháp Mười có các tên gọi: *cá linh cám, cá linh chuối, cá linh đầu dồ, cá linh đầu nhím, cá linh gió, cá linh mang đỏ, cá linh non, cá linh ống, cá linh dây/gây (rây), cá linh*

dìa/ghìa (rìa). Ngoài tên gọi *cá sặt* còn có 8 tên gọi khác nhau để chỉ các tiểu loại: *cá sặt bản, cá sặt bổi, cá sặt bướm, cá sặt điệp, cá sặt rằn, cá sặt vện, cá sặt lò tho, cá sặt trân châu.* Tương tự, để gọi tên khu biệt các công cụ gọi chung là *lưới*, có các yếu tố gọi tên theo những đặc điểm khác nhau: *lưới vó (lưới dùng cho vó), lưới dù (lưới làm từ sợi dù), lưới cước* (lưới làm từ sợi cước), *lưới chụp* (lưới dùng đánh bắt theo kiểu chụp); các loại khác như: *lưới bao, lưới vây, lưới rút, lưới cào, lưới kéo, lưới thả, lưới rê,…* (nhóm từ ngữ chỉ công cụ, phương tiện nghề cá). Các trường hợp khác theo kiểu này ở lớp từ chỉ quy trình hoạt động nghề cá: *đi kheo, đi bạn, đi câu, đi gõ, đặt bung, đặt chà, đặt đáy, đặt trúm, đặt dớn, đặt lọp, đặt nò,…* Có được sự định danh phân biệt đó là do vai trò của yếu tố phân loại - yếu tố thường được xem "phụ" về ngữ pháp.

Về số lượng yếu tố trong thành tố trực tiếp cấu tạo từ ghép phân nghĩa: mỗi từ ghép phân nghĩa có hai thành tố trực tiếp và mỗi thành tố trực tiếp lại có một, hai hoặc hơn hai thành tố cơ sở.

Về trật tự cú pháp, tất cả các từ ghép phân nghĩa nghề cá đều được sắp xếp theo trật tự C - P (chính trước - phụ sau) như trật tự cú pháp truyền thống của tiếng Việt. Nếu gọi thành tố trực tiếp chỉ loại là (C), thành tố trực tiếp phân loại là (P) thì có các kiểu quan hệ tạo từ theo các mô hình của tiếng Việt là:

*** Mô hình 1: Thành tố trực tiếp thứ nhất chỉ loại (C) - thành tố trực tiếp thứ hai phân loại (P) gồm 1 thành tố cơ sở P**

Đây là mô hình từ ghép phân nghĩa nghề nghiệp nghề cá, gồm thành tố trực tiếp thứ nhất (C) chỉ loại và thành tố trực tiếp thứ hai (P) có tính chất phân loại chứa 1 thành tố cơ sở, phụ nghĩa cho thành tố trực tiếp thứ nhất (C).

Mô hình này có số lượng từ nhiều nhất gồm 1135/1859 đơn vị (chiếm 61,05%), trong đó nhóm từ chỉ công cụ phương tiện có 475 đơn vị (chiếm 41,85%), nhóm từ chỉ đối tượng sản phẩm có 234 đơn vị (chiếm 20,62%) và nhóm từ chỉ quy trình hoạt động có 269 đơn vị (chiếm 23,7%). Số còn lại là các nhóm từ ngữ khác (157 đơn vị, 13,83%).

Ví dụ:

Tương tự là các trường hợp khác: *cá rô, cá chép, cá lóc, cá sặt, cá leo, cá vàng, cá ét, cá bẹ, cá bè, cá bạc, cá bò, cá bổi, cá bơn, cá bống, cá bông, cá bột, cá bủng, cá buôi, cá buồm, cá cam, cá chạch, cá cảnh,…* (nhóm từ ngữ chỉ đối tượng sản phẩm), *câu phao, câu vàng, câu thặc, đăng sậy, đăng tre, lờ bóng, lờ cua, lưới bốc, lưới cào, lưới gang, lưới gõ, rùng vét, rùng gõ, tàu lô, thuyền gõ, thuyền mành, bè tre, bè nứa, bè chuối, bầu bắt, bầu rút, bầu thả,…* (nhóm từ ngữ chỉ công cụ phương tiện)*, thăm câu, thăm lờ, thăm lợp, thăm đáy, thăm trúm, thăm dớn, chất chà, bắt hôi, bao chà, bắt chài, bơm ao, bơm bàu, bơm đìa, bơm duông, bơm lóng, chăm xuồng, chăm ghe, chải đáy, câu ngầm, câu nhắp, câu quăng, câu thả, dội nò, dong buồm, dong bè,…* (nhóm từ ngữ chỉ quy trình hoạt động).

Trong tổng số 1135 đơn vị thuộc mô hình này, chúng tôi thấy có 4 đơn vị: *khô cá, khô tôm, khô tép, khô chạch* có kiểu định danh khá đặc biệt đó là yếu tố chỉ tính chất (*khô*) đóng vai trò chỉ loại. Các đơn vị này đều thuộc nhóm từ ngữ chỉ đối tượng, sản phẩm nghề cá.

*** Mô hình 2: Thành tố trực tiếp thứ nhất chỉ loại (C) - thành tố trực tiếp thứ hai phân loại (P) gồm 2 thành tố cơ sở P1, P2**

Mô hình này có 563/1859 đơn vị (chiếm 30,28%), trong đó, nhóm từ ngữ chỉ đối tượng, sản phẩm nghề cá có 355 đơn vị; chỉ công cụ, phương tiện nghề cá có 160 đơn vị; chỉ quy trình hoạt động nghề cá có 16 đơn vị; số còn lại thuộc một số nhóm từ ngữ khác. Trong mô hình này, P1 và P2 có 3 kiểu kết hợp:

- Kiểu 1: P1 và P2 quan hệ chính phụ, P1 chính - P2 phụ

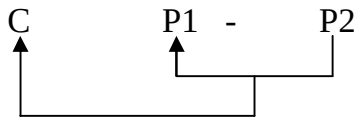

Đây là mô hình từ ghép phân nghĩa gồm thành tố trực tiếp thứ nhất (C) chỉ loại và thành tố trực tiếp thứ hai (P) có tính chất phân loại chứa 2 thành tố cơ sở, phụ nghĩa cho thành tố trực tiếp thứ nhất (C), trong đó, P2 phụ nghĩa cho P1. Kiểu cấu trúc này chiếm số lượng lớn nhất trong các kiểu cấu trúc của mô hình 2 (496/563 đơn vị, chiếm 88,1%) và chiếm 26,68% tổng số từ ghép phân nghĩa. Các đơn vị thuộc mô hình này phân bố rộng khắp ở hầu hết các nhóm từ ngữ: có 322 đơn vị chỉ đối tượng, sản phẩm nghề cá; 128 đơn vị chỉ công cụ, phương tiện nghề cá; 14 đơn vị chỉ quy trình hoạt động nghề cá và 32 đơn vị thuộc các nhóm từ ngữ khác.

Ví dụ:

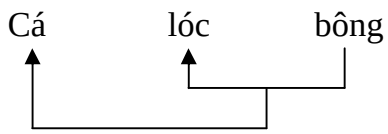

Các ví dụ khác như: *cá linh rìa, cá rô răm, cá rô mề, cá rô non, cá bống xệ, cá bống mú, cá lóc cửng, cá sặc rằn, cá sặc điệp, cá sặc bổi,…* (đối tượng, sản phẩm nghề cá)*; bóng cá hồng, bóng cá sủ, buồm vải vuông, dây thắt đụt, lưới then một, rùng cải tiến, cọc chèo đốc, cọc chèo lái, lưới kéo khung, lưới rê khung, lưới rê trôi, lưới kéo tôm, lưới rênh khơi, lưới vây đơn, lưới vây đôi,…* (công cụ, phương tiện nghề cá); *giữ múi chì, giữ múi phao, giở lục bình, kéo cần chong, khai nước dô, khái nước ra, thả ngang gió,…* (quy trình hoạt động nghề cá).

Trong tổng số 496 đơn vị từ ghép phân nghĩa thuộc mô hình này, chúng tôi thống kê có 9 đơn vị *khô cá bống, khô cá kèo, khô cá cơm, khô cá kết, khô cá đuối, khô cá sặt, khô cá lóc, khô cá tra, khô cá trê* có kiểu định danh khá đặc biệt; yếu tố chỉ tính chất (*khô*) đóng vai trò chỉ loại. Các đơn vị này đều thuộc nhóm từ ngữ chỉ đối tượng, sản phẩm nghề cá.

- Kiểu 2: P1 và P2 quan hệ chính phụ, P1 phụ - P2 chính

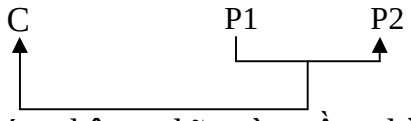

Loại mô hình từ ghép phân nghĩa này gồm thành tố trực tiếp thứ nhất (C) chỉ loại và thành tố trực tiếp thứ hai (P) có tính chất phân loại chứa 2 thành tố cơ sở, phụ nghĩa cho thành tố trực tiếp thứ nhất (C), trong đó, P1 phụ nghĩa cho P2. Kiểu cấu trúc này gồm 43 đơn vị, tập trung trong hai nhóm từ ngữ: đối tượng, sản phẩm nghề cá (14 đơn vị) và công cụ, phương tiện nghề cá (29 đơn vị).

Ví dụ:

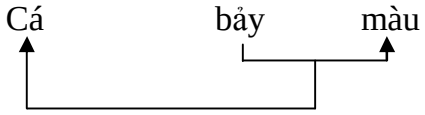

Một số ví dụ khác như: *cá ba kì, cá ba đuôi, cá ba lưỡi, cá ba rọi, cá ba hoa, cá bảy màu, cá đỏ kì, cá đỏ mang, cá đỏ đuôi,…* (đối tượng, sản phẩm nghề cá)*; vó ba sào, xuồng ba là, vó bốn sào, câu ba tóm, chụp ba phân, chĩa năm mũi, chĩa ba mũi, chĩa một mũi,…* (công cụ, phương tiện nghề cá).

- Kiểu 3: P1 và P2 có quan hệ láy âm hoặc đẳng lập

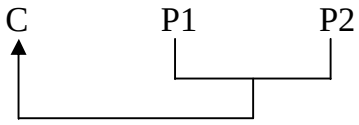

Đây là kiểu cấu trúc từ ghép phân nghĩa gồm thành tố trực tiếp thứ nhất (C) chỉ loại và thành tố trực tiếp thứ hai (P) có tính chất phân loại chứa 2 thành tố cơ sở, phụ nghĩa cho thành tố trực tiếp thứ nhất (C), trong đó P1 và P 2 có quan hệ đẳng lập hoặc láy âm. Kiểu cấu trúc này gồm 24 đơn vị, phân bố trong các nhóm từ ngữ như sau: 19 đơn vị chỉ đối tượng, sản phẩm nghề cá, 3 đơn vị chỉ công cụ, phương tiện nghề cá, và 2 đơn vị chỉ quy trình hoạt động nghề cá.

Ví dụ:

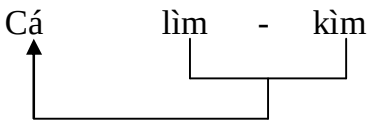

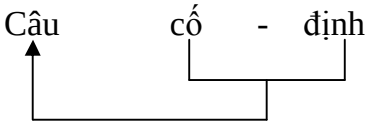

Các đơn vị khác: *cá ba ba, cá lòng tong, cá lòng vòng, cá lia thia, cá lành canh, cá thờn bơn,…* (đối tượng, sản phẩm nghề cá), *xuồng lìm kìm, dớn lòng tong, lưới mành mành* (công cụ, phương tiện nghề cá), *xúc lòng vòng* (quy trình hoạt động nghề cá).

*** Mô hình 3: Thành tố trực tiếp thứ nhất chỉ loại (C) - thành tố trực tiếp thứ hai mang ý nghĩa phân loại (P) gồm 3 thành tố cơ sở P1, P2, P3**

Mô hình này có 138/1859 đơn vị (chiếm 7,42%), trong đó, nhóm từ ngữ chỉ đối tượng, sản phẩm nghề cá có 99 đơn vị; chỉ công cụ, phương tiện nghề cá có 38 đơn vị; chỉ quy trình hoạt động nghề cá có 1 đơn vị. Trong mô hình này, P1, P2 và P3 có 6 kiểu kết hợp:

- Kiểu 1:

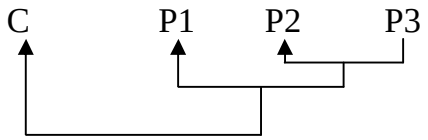

Kiểu cấu trúc này có 72/1859 đơn vị (chiếm 3,87%); trong đó, chỉ đối tượng, sản phẩm nghề cá có 53 đơn vị; chỉ công cụ, phương tiện nghề cá có 18 đơn vị và 1 đơn vị còn lại thuộc nhóm từ chỉ quy trình hoạt động nghề cá.

Đây là kiểu cấu trúc của từ ghép phân nghĩa gồm thành tố trực tiếp thứ nhất (C) chỉ loại và thành tố trực tiếp thứ hai (P) có tính chất phân loại chứa 3 thành tố cơ sở, phụ nghĩa cho thành tố trực tiếp thứ nhất (C), trong đó P3 phụ nghĩa cho P2, cả P2 và P3 phụ nghĩa P1.

Ví dụ:

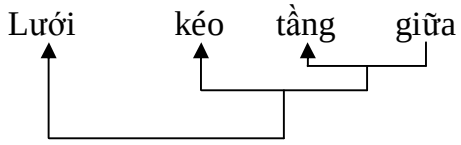

Các ví dụ khác: *cá bò đuôi dài, cá bơn đầu chấm, cá bơn lá dong, cá bơn lá mít, cá bơn lưỡi kiếm, cá bơn lưỡi trâu, cá rô đầu duông, cá rô đầu nhím, cá bống mắt tre, cá bống vân ngang,…* (đối tượng, sản phẩm nghề cá)*; lưới kéo tầng đáy, lưới kéo tầng mặt, câu cá bụng con, cây móc cá chạch, cây xôm cá chạch, cây xôm cá lóc,…* (công cụ, phương tiện nghề cá); *đánh hình chữ chi* (quy trình hoạt động nghề cá).

- Kiểu 2:

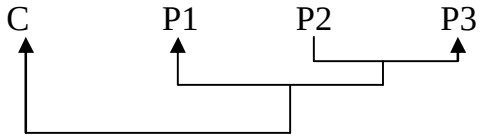

Đây là kiểu cấu trúc của từ ghép phân nghĩa gồm thành tố trực tiếp thứ nhất (C) chỉ loại và thành tố trực tiếp thứ hai (P) có tính chất phân loại chứa 3 thành tố cơ sở, phụ nghĩa cho thành tố trực tiếp thứ nhất (C), trong đó P2 phụ nghĩa cho P3, cả P2 và P3 phụ nghĩa cho P1.

Ví dụ:

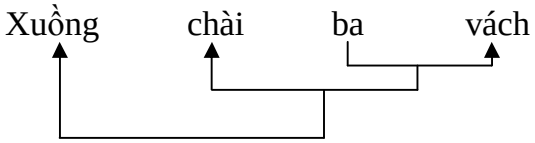

Kiểu cấu trúc này có 9/1859 đơn vị, chiếm 0,49%. Tất cả 9 đơn vị này đều thuộc nhóm từ ngữ chỉ công cụ, phương tiện nghề cá. Các đơn vị đó là: *xuồng chài ba vách, lưới vó ba sào, lưới vó bốn sào, lưới vó hai sào, lưới úp hai lớp, lưới rê một lớp, lưới rê ba lớp, bóng ốc một tầng, bóng ốc hai tầng.*

- Kiểu 3:

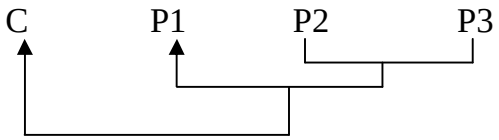

Kiểu cấu trúc này là kiểu cấu trúc của từ ghép phân nghĩa gồm thành tố trực tiếp thứ nhất (C) chỉ loại và thành tố trực tiếp thứ hai (P) có tính chất phân loại chứa 3 thành tố cơ sở, phụ nghĩa cho thành tố trực tiếp thứ nhất (C), trong đó P2, P3 có quan hệ láy âm hoặc đẳng lập và đều phụ nghĩa cho P1.

Ví dụ:

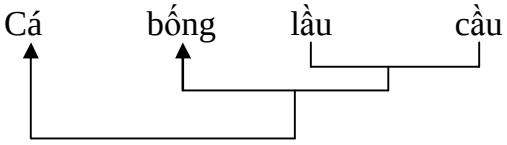

Kiểu cấu trúc theo mô hình này có tất cả 8 đơn vị, chiếm 0,43%, phân bố ở hai nhóm từ ngữ: 4 đơn vị chỉ công cụ, phương tiện nghề cá; 4 đơn vị chỉ đối tượng, sản phẩm nghề cá. Chúng bao gồm các từ: *lưới cá lòng tong, lưới rê cố định, lưới rùng cổ điển, lưới rùng cải tiến* (công cụ, phương tiện nghề cá); *cá bống lầu cầu, cá nóc cam pốt, cá sóc ja va, cá sóc mê kông* (đối tượng, sản phẩm nghề cá).

- Kiểu 4:

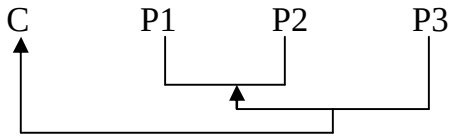

Đây là kiểu cấu trúc của từ ghép phân nghĩa gồm thành tố trực tiếp thứ nhất (C) chỉ loại và thành tố trực tiếp thứ hai (P) có tính chất phân loại chứa 3 thành tố cơ sở, phụ nghĩa cho thành tố trực tiếp thứ nhất (C), trong đó P1 và P2 có quan hệ láy âm, P3 phụ nghĩa cho P1 và P2.

Ví dụ:

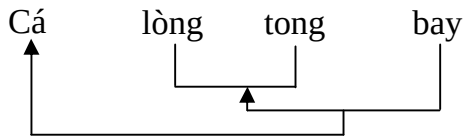

Có tất cả 16 đơn vị, chiếm 0,86% cấu tạo theo kiểu này, chúng đều thộc nhóm từ ngữ chỉ đối tượng, sản phẩm nghề cá. Một số ví dụ khác: *cá lòng tong vạch, cá lòng tong kẻ, cá lòng tong mại, cá lòng tong mương, cá lòng tong sắt, cá lòng tong sọc, cá lòng tong sợi, cá lia thia phướn, cá lia thia ta, cá lia thia xiêm, cá lìm kìm ao, cá lìm kìm sông, cá thát lát còm,…*

- Kiểu 5:

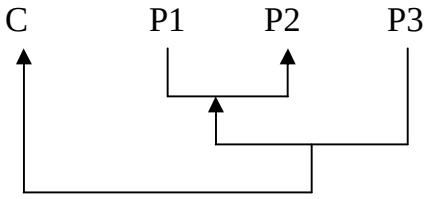

Kiểu cấu trúc này có 11/1859 đơn vị (chiếm 0,59%). Trong đó có 4 đơn vị chỉ đối tượng, sản phẩm nghề cá ; 7 đơn vị chỉ công cụ, phương tiện nghề cá. Đây là kiểu cấu trúc của từ ghép phân nghĩa gồm thành tố trực tiếp thứ nhất (C) chỉ loại và thành tố trực tiếp thứ hai (P) có tính chất phân loại chứa 3 thành tố cơ sở, phụ nghĩa cho thành tố trực tiếp thứ nhất (C), trong đó P1 phụ nghĩa cho P2, P3 phụ nghĩa cho P2 và P1.

Ví dụ:

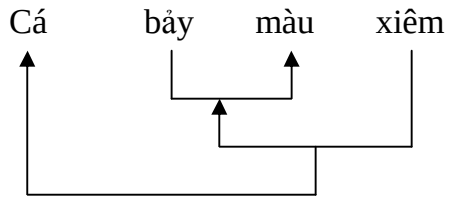

Các ví dụ khác: *cá bảy màu phướn, cá ba kì đỏ, cá ba kì trắng* (đối tượng, sản phẩm nghề cá); *lưới năm phân rưỡi, lưới ba phân rưỡi, rổ ba phân rưỡi, rổ hai phân rưỡi,…* (công cụ, phương tiện nghề cá).

- Kiểu 6:

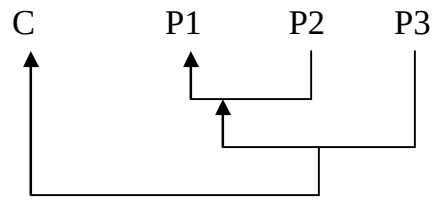

Đây là kiểu cấu trúc của từ ghép phân nghĩa gồm thành tố trực tiếp thứ nhất (C) chỉ loại và thành tố trực tiếp thứ hai (P) có tính chất phân loại chứa 3 thành tố cơ sở, phụ nghĩa cho thành tố trực tiếp thứ nhất (C), trong đó, P2 phụ nghĩa cho P1, P3 phụ nghĩa cho P1 và P2.

Ví dụ:

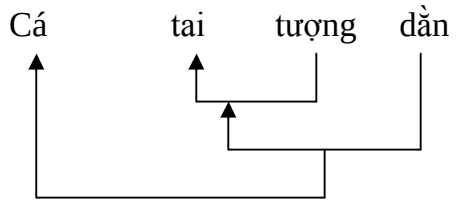

Kiểu cấu trúc này có 22/1859 đơn vị, chiếm 1,19%. Tất cả các đơn vị này đều thuộc nhóm từ ngữ chỉ đối tượng, sản phẩm nghề cá. Một số ví dụ: *cá bám đá hổ, cá mào gà đỏ, cá mè dinh giả, cá mề gà trắng, cá lữi (lưỡi) mèo chấm, cá lữi (lưỡi) mèo giả, cá hạt lựu đen, cá hạt lựu trắng,….*

*** Mô hình 4: Thành tố trực tiếp thứ nhất mang ý nghĩa phân loại (P) gồm 2 yếu tố P1 và P2 có quan hệ đẳng lập - thành tố trực tiếp thứ hai chỉ loại (C) gồm hai yếu tố C1 và C2 có quan hệ chính phụ, C1 chính, C2 phụ**

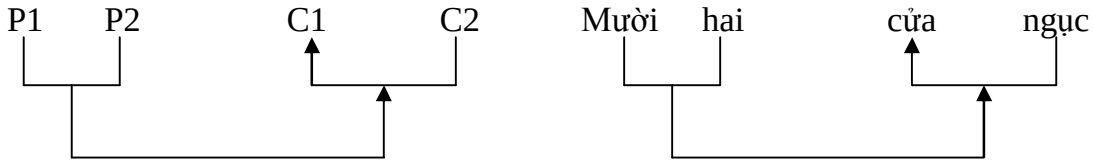

Trong tổng số 1859 đơn vị từ ghép phân nghĩa chỉ có duy nhất 1 đơn vị cấu tạo thuộc mô hình này, chiếm tỉ lệ 0,05%. Đơn vị này thuộc nhóm từ ngữ chỉ công cụ, phương tiện nghề cá.

*** Mô hình 5: Thành tố trực tiếp thứ nhất chỉ loại (C) - thành tố trực tiếp thứ hai phân loại (P) gồm 4 thành tố cơ sở P1, P2, P3, P4**

Các từ cấu tạo theo mô hình này gồm 22/1859 đơn vị, chiếm 1,19%. Trong đó, 19 đơn vị thuộc nhóm từ ngữ chỉ đối tượng, sản phẩm nghề cá và 3 đơn vị thuộc nhóm từ ngữ chỉ công cụ, phương tiện nghề cá. Các nhóm từ ngữ còn lại không có đơn vị nào. Đây là mô hình cấu tạo mà giữa P1, P2, P3 và P4 có 6 kiểu quan hệ kết hợp:

- Kiểu 1:

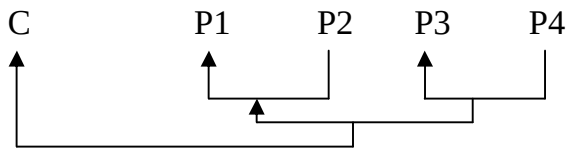

Kiểu quan hệ kết hợp này có 9/1859 đơn vị (chiếm 0,49%). Tất cả 9 đơn vị này đều thuộc nhóm từ ngữ chỉ đối tượng, sản phẩm nghề cá. Đây là mô hình từ ghép phân nghĩa gồm thành tố trực tiếp thứ nhất (C) chỉ loại và thành tố trực tiếp thứ hai (P) có tính chất phân loại chứa 4 thành tố cơ sở là P1, P2, P3 và P4 phụ nghĩa cho thành tố trực tiếp thứ nhất (C). Trong đó P2 phụ nghĩa cho P1, P4 phụ nghĩa cho P3, cả P3 và P4 cùng phụ nghĩa cho P1 và P2.

Ví dụ:

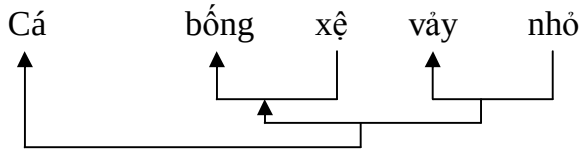

Các đơn vị còn lại: *cá bống xệ vảy lớn, cá bống rảnh vảy nhỏ, cá bống rảnh vảy lớn, cá măng rổ vảy nhỏ, cá măng rổ vảy to, cá bơn sọc phương đông, cá hồng dĩ (vĩ) mỏ dịt, cá kim long quá bối.*

- Kiểu 2:

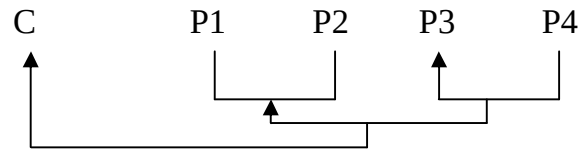

Đây là kiểu cấu trúc của từ ghép phân nghĩa gồm thành tố trực tiếp thứ nhất (C) chỉ loại và thành tố trực tiếp thứ hai (P) có tính chất phân loại chứa 4 thành tố cơ sở, phụ nghĩa cho thành tố trực tiếp thứ nhất (C), trong đó P1 và

P2 có quan hệ đẳng lập hoặc láy âm, P4 phụ nghĩa cho P3, P3 và P4 cùng phụ nghĩa cho P1 và P2.

Ví dụ:

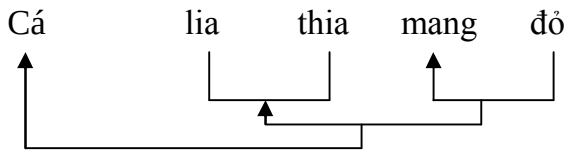

Kiểu cấu trúc này có 5/1859 đơn vị, chiếm 0,27%. Tất cả các đơn vị thuộc kiểu quan hệ cấu tạo này đều thuộc nhóm từ ngữ chỉ đối tượng, sản phẩm nghề cá. Các ví dụ: *cá lia thia mang xanh, cá lìm kìm nước ngọt, cá lòng tong lưng thấp, cá lành canh đuôi phượng*.

- Kiểu 3:

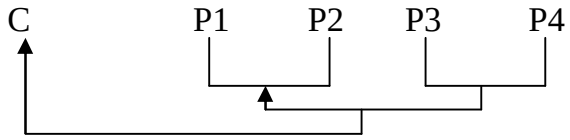

Kiểu mô hình cấu trúc này là kiểu cấu trúc của từ ghép phân nghĩa gồm thành tố trực tiếp thứ nhất (C) chỉ loại và thành tố trực tiếp thứ hai (P) có tính chất phân loại chứa 4 thành tố cơ sở, phụ nghĩa cho thành tố trực tiếp thứ nhất (C), trong đó P1 và P2 có quan hệ láy âm, P3 và P4 có quan hệ đẳng lập, cả P3 và P4 cùng phụ nghĩa cho P1 và P2.

Ví dụ:

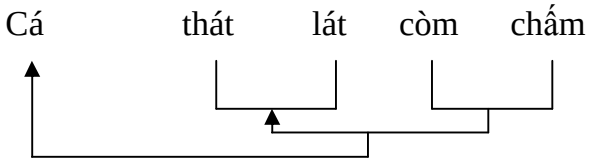

Kiểu quan hệ kết hợp này có tất cả 2/1859 đơn vị (chiếm 0,1%). Hai đơn vị này đều thuộc nhóm từ ngữ chỉ đối tượng, sản phẩm nghề cá, đó là: *cá thát lát còm (cườm) chấm, cá thát lát còm (cườm) hoa*.

- Kiểu 4:

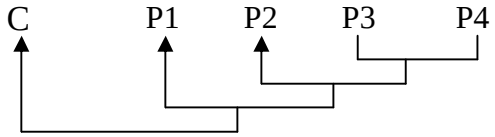

Đây là kiểu cấu trúc của từ ghép phân nghĩa gồm thành tố trực tiếp thứ nhất (C) chỉ loại và thành tố trực tiếp thứ hai (P) có tính chất phân loại chứa 4

thành tố cơ sở, phụ nghĩa cho thành tố trực tiếp thứ nhất (C), trong đó P4 và P3 có quan hệ đẳng lập hoặc láy âm phụ nghĩa cho P2, cả P2, P3 và P4 đều phụ nghĩa cho P1.

Ví dụ:

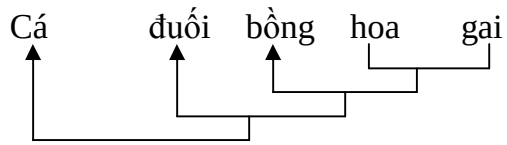

Kiểu cấu trúc này có 4/1859 đơn vị, chiếm 0,21%. Trong đó có 3 đơn vị chỉ đối tượng, sản phẩm nghề cá; 1 đơn vị chỉ công cụ, phương tiện nghề cá. Các đơn vị đó là: *cá đuối bồng hoa gai, cá sơn biển kop si, cá nóc dàng na ri* (đối tượng, sản phẩm nghề cá); *lưỡi câu cá lòng tong* (công cụ, phương tiện nghề cá).

- Kiểu 5:

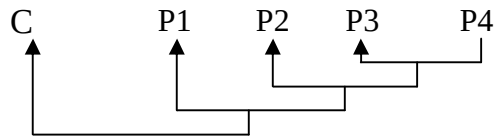

Đây là là kiểu mô hình cấu trúc của từ ghép phân nghĩa gồm thành tố trực tiếp thứ nhất (C) chỉ loại và thành tố trực tiếp thứ hai (P) mang ý nghĩa phân loại phụ nghĩa cho thành tố trực tiếp thứ nhất. Thành tố trực tiếp thứ hai (P) chứa 4 thành tố cơ sở là P1, P2, P3 và P4; trong đó P4 phụ nghĩa cho P3, P3 và P4 phụ nghĩa cho P2, cả P2, P3 và P4 phụ nghĩa cho P1. Kiểu mô hình cấu trúc này chỉ có 1 đơn vị thuộc nhóm công cụ, phương tiện nghề cá (chiếm 0,05%):

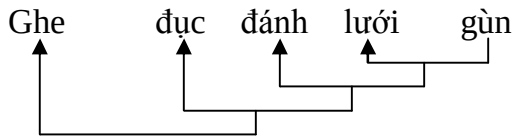

- Kiểu 6:

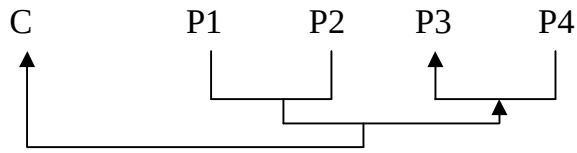

Đây là kiểu mô hình cấu trúc của từ ghép phân nghĩa gồm thành tố trực tiếp thứ nhất (C) chỉ loại và thành tố trực tiếp thứ hai (P) mang ý nghĩa phân

loại phụ nghĩa cho thành tố trực tiếp thứ nhất (C). Thành tố trực tiếp thứ hai (P) phân loại chứa 4 thành tố cơ sở là P1, P2, P3 và P4; trong đó P1 và P2 có quan hệ đẳng lập, P4 phụ nghĩa cho P3, cả P1 và P2 phụ nghĩa cho P3 và P4.

Kiểu mô hình cấu trúc này chỉ có 1 đơn vị, chiếm 0,05%. Đơn vị đó thuộc nhóm từ ngữ chỉ công cụ, phương tiện nghề cá:

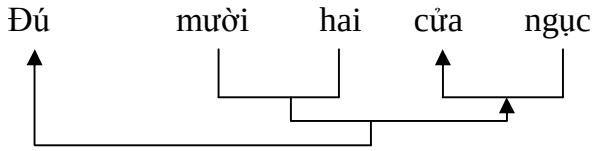

Như vậy, từ ghép phân nghĩa nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười xét theo số lượng thành tố trực tiếp có mô hình cấu tạo rất đa dạng và phong phú. Chúng tôi đã thống kê, phân tích và vẽ mô hình tất cả các kiểu quan hệ cấu tạo. Số lượng, tỉ lệ các kiểu theo mô hình cấu tạo được chúng tôi thống kê, tổng hợp qua bảng 2.8 sau:

Bảng 2.8. Bảng tổng hợp số lượng, tỉ lệ các kiểu mô hình cấu tạo từ ghép phân nghĩa nghề cá vùng Đồng Tháp Mười xét theo số lượng thành tố trực tiếp

Nhóm từ ngữ / **Mô hình cấu tạo**		**Đối tượng, sản phẩm**	**Công cụ, phương tiện**	**Quy trình hoạt động**	**Từ ngữ khác**	**Tổng**	**Tỉ lệ (%)**
Mô hình 1		234	475	269	157	**1135**	**61,05**
Mô hình 2	Kiểu 1	322	128	14	32	**496**	**26,69**
	Kiểu 2	14	29	0	0	**43**	**2,31**
	Kiểu 3	19	3	2	0	**24**	**1,30**
Mô hình 3	Kiểu 1	53	18	1	0	**72**	**3,87**
	Kiểu 2	0	9	0	0	**9**	**0,49**
	Kiểu 3	4	4	0	0	**8**	**0,43**
	Kiểu 4	16	0	0	0	**16**	**0,86**
	Kiểu 5	4	7	0	0	**11**	**0,59**
	Kiểu 6	22	0	0	0	**22**	**1,19**

Nhóm từ ngữ / Mô hình cấu tạo		Đối tượng, sản phẩm	Công cụ, phương tiện	Quy trình hoạt động	Từ ngữ khác	Tổng	Tỉ lệ (%)
Mô hình 4		0	1	0	0	**1**	**0,05**
Mô hình 5	Kiểu 1	9	0	0	0	**9**	**0,49**
	Kiểu 2	5	0	0	0	**5**	**0,27**
	Kiểu 3	2	0	0	0	**2**	**0,10**
	Kiểu 4	3	1	0	0	**4**	**0,21**
	Kiểu 5	0	1	0	0	**1**	**0,05**
	Kiểu 6	0	1	0	0	**1**	**0,05**
Tổng		**707**	**677**	**286**	**189**	**1859 (100)**	
Tỉ lệ (%)		**38,03**	**36,42**	**15,38**	**10,17**		

Bảng thống kê tổng hợp 2.8 cho thấy có tất cả 17 kiểu quan hệ cấu tạo từ ghép phân nghĩa chỉ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười, thuộc 5 mô hình cấu tạo từ. Nhóm từ chỉ đối tượng sản phẩm nghề cá có mặt trong 13 kiểu quan hệ cấu tạo; nhóm từ chỉ công cụ, phương tiện nghề cá xuất hiện ở 12 kiểu cấu tạo và nhóm từ chỉ quy trình hoạt động nghề cá xuất hiện chỉ trong 4 kiểu quan hệ cấu tạo. Đa số các mô hình cấu tạo là hai thành tố trực tiếp, mỗi thành tố trực tiếp có một thành tố cơ sở (mô hình 1 - 61,05%). Những kiểu mô hình kết hợp có từ ba, bốn thành tố cơ sở chiếm số lượng không nhiều và chủ yếu là ở lớp từ ngữ chỉ đối tượng và sản phẩm nghề cá (118 đơn vị). Một số ít các từ ngữ có kiểu cấu tạo ba, bốn thành tố cơ sở (42 đơn vị) thuộc lớp từ ngữ chỉ công cụ và phương tiện nghề cá. Chỉ duy nhất 1 từ ngữ có cấu tạo ba thành tố cơ sở là thuộc lớp từ ngữ chỉ quy trình hoạt động (*đánh hình chữ chi*). Điều đó cho thấy, lớp từ ngữ chỉ đối tượng và sản phẩm nghề cá không những có số lượng lớn mà còn có khả năng định danh biệt loại cao hơn, thể hiện sự tri nhận, phân cắt thực tại một cách cụ thể và chi tiết hơn.

2.2.2. Các kiểu quan hệ cấu tạo từ ghép phân nghĩa nghề cá vùng Đồng Tháp Mười, xét theo tính chất độc lập hay không độc lập của các thành tố

Dựa vào tiêu chí độc lập và không độc của các thành tố tham gia cấu tạo từ, chúng tôi tiến hành nghiên cứu, phân tích 1859 đơn vị từ ghép phân nghĩa theo 3 kiểu mô hình:

- Mô hình 1: Thành tố độc lập (A) - Thành tố độc lập (A)

- Mô hình 2: Thành tố độc lập (A) - Thành tố không độc lập (B); hoặc Thành tố không độc lập (B) - Thành tố độc lập (A)

- Mô hình 3: Thành tố không độc lập (B) - Thành tố không độc lập (B)

Số lượng và tỉ lệ các từ có các thành tố kết hợp theo từng mô hình trên được chúng tôi phân loại, thống kê thể hiện qua bảng 2.9 sau:

Bảng 2.9. Bảng tổng hợp số lượng, tỉ lệ các từ ghép phân nghĩa nghề cá vùng Đồng Tháp Mười xét theo kiểu quan hệ cấu tạo giữa các thành tố độc lập/không độc lập

TT	Kiểu mô hình	Số lượng (từ)	Tỉ lệ (%)
1	Mô hình 1	1716	92,30
2	Mô hình 2	130	6,99
3	Mô hình 3	13	0,71
Tổng		**1859**	**100**

a. Kiểu mô hình 1

Kiểu mô hình này có số lượng từ nhiều nhất, gồm 1716 đơn vị (chiếm 92,30%).

Đây là kiểu mô hình cấu tạo phổ biến trong từ ghép nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười. Các thành tố độc lập là những yếu tố có khả năng hoạt động như những từ đơn, đồng thời, chúng có thể kết hợp với các thành tố khác để tạo nên nhiều từ ngữ phái sinh.

Về trật tự giữa các thành tố, những từ ghép phân nghĩa thuộc mô hình này được cấu tạo theo trật tự xuôi, thành tố chỉ loại đứng trước, phân loại đứng sau.

Ví dụ: *cá* (A) + *lóc* (A) → *cá lóc*

lưới (A) + *thả* (A) → *lưới thả*

chăm (A) + *ghe* (A) → *chăm ghe*

Tương tự là các từ: *cá bè, cá bẹ, bắp chuối, cá bạc, cá bổi, cá bò, cá bông, cá bột, cá bủng, cá cảnh, cá cánh, cá bảy màu, cá cánh dơi, cá cờ, cá cờ chấm, cá cờ đen, cá chốt, cá chốt trắng, cá chốt ngựa, cá chốt trâu, cá chốt sọc,…* (đối tượng, sản phẩm nghề cá); *bánh đà, đăng tre, đăng sậy, lưới rê, lưới giăng, lưới bén, lưới chồng, lưới quét, lưới bóng, lưới hom, lưới rút, lờ bóng, câu nhắp, câu rê, câu cắm, câu vút,…* (công cụ, phương tiện nghề cá); *bắt chài, bắt lưới, bơm ao, bơm đìa, buông câu, thả lưới, cắt lưới, cất vó, cào cá, câu chạy, cặm câu, coi cá, dụ cá, dội nò, đánh dậm, đánh mồi,…* (quy trình hoạt động nghề cá).

Khi xem xét trật tự cấu tạo của loại mô hình này, chúng tôi thấy 15/1716 đơn vị (chiếm 0,9%) có sự kết hợp khá đặc biệt, mang đặc trưng riêng của phương ngữ Nam Bộ nói chung và Đồng Tháp Mười nói riêng. Thoạt nhìn, các yếu tố này kết hợp với nhau rất giống các đơn vị có trật tự ngược (thành tố phân loại đứng trước, thành tố chỉ loại đứng sau). Chúng đều thuộc nhóm từ chỉ đối tượng, sản phẩm nghề cá, đó là: *khô cá, khô chạch, khô tôm, khô tép, khô cá lóc, khô cá cơm,…* Thực chất, yếu tố chỉ tính chất (*khô*) lúc này đã được danh từ hóa và trở thành yếu tố đóng vai trò chỉ loại. *Khô* ở Đồng Tháp Mười cũng là một món ăn, *món khô*.

b. Kiểu mô hình 2

Những đơn vị được cấu tạo theo kiểu mô hình 2 không nhiều. Theo số liệu thống kê, có 130/1859 đơn vị được cấu tạo theo kiểu mô hình này, chiếm 6,99%. Đây là kiểu mô hình cấu tạo mà một thành tố chính có thể tách ra hoạt

động độc lập với tư cách như từ, thành tố còn lại là thành tố phụ chỉ có khả năng kết hợp hạn chế. Thành tố không độc lập có nguồn gốc vay mượn (Hán, Ấn Âu, Khmer) hoặc thuần Việt nhưng bị mờ nghĩa, mất nghĩa.

Ví dụ: *cá* (A) + *sặc (*B) → *cá sặc*

lưới (A) + *sênh (*B) → *lưới sênh*

*bò (*B) + *kéo (*A) → *bò kéo*

Các ví dụ khác: *bò trục, bò cải tiến, bò cổ điển, cào lếch, cào xệp, câu bống, câu diềm, câu kiều, câu thia, câu tráp, lưới xăm, rùng xăm, ghe ngo,…* (công cụ, phương tiện nghề cá); *cá rô, cá chẽm, cá bò, cá bơn, cá bống, cá buôi, cá chép, cá chía, cá chình, cá cửng, cá dảnh, cá diếc, cá dinh, cá dồ,...* (đối tượng, sản phẩm nghề cá); *bắt hôi, đặt chà, đặt bung, đặt dớn, đi kheo, giở bung, giở chà, gỡ ếm, kéo bò, chất chà, khai nước, xàm ghe,...* (quy trình hoạt động nghề cá).

c. Kiểu mô hình 3

Thuộc kiểu mô hình này chỉ có 13 đơn vị (0,71%).

Các từ cấu tạo theo kiểu mô hình này, cả hai thành tố đều không thể tách ra để trở thành những đơn vị độc lập. Thành tố không độc lập có nguồn gốc Khmer, Hán hoặc Ấn Âu.

Ví dụ: *cần* (B) + *xé* (B) → *cần xé*

xà (B) + *ngôn* (B) → *xà ngôn*

định (B) + *vị* (B) → *định vị*

Các từ còn lại: *xà neng, xà di, xà búp, xà no, xăm tuylen, xà neo, tắc ráng, vỏ lãi, bảo quản, cố định.*

Như vậy, các thành tố tham gia cấu tạo từ ghép phân nghĩa nghề cá vùng Đồng Tháp Mười chủ yếu là các yếu tố có khả năng hoạt động độc lập và có ý nghĩa từ vựng chân thực. Về quan hệ cấu tạo, mối quan hệ giữa các thành tố trong loại từ ghép phân nghĩa này thường không chặt chẽ. Đa số các yếu tố trong từ ghép phân nghĩa nghề cá ở vùng này đều quen thuộc, vì vậy,

từ ghép phân nghĩa nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười có sức sản sinh cao, góp phần đáng kể vào sự phát triển, đa dạng vốn từ nghề nghiệp nói riêng, từ vựng tiếng Việt nói chung.

Những thành tố tham gia cấu tạo từ ghép phân nghĩa nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười không có khả năng tách ra hoạt động độc lập có số lượng ít. Vì thế, chúng không đóng vai trò nòng cốt trong cấu tạo từ phái sinh nghề cá. Những thành tố này thường có nguồn gốc vay mượn (Hán, Ấn Âu, Khmer) hoặc có nguồn gốc thuần Việt nhưng đã bị mờ nghĩa, mất nghĩa. Quan hệ cấu tạo giữa các thành tố trong các từ loại này rất chặt chẽ.

Từ ghép phân nghĩa nghề nghiệp nghề cá ở Đồng Tháp Mười được cấu tạo theo quan hệ: chính trước - phụ sau. Điều này khác biệt rất lớn với thuật ngữ. Chẳng hạn, ở hệ thuật ngữ khoa học tự nhiên (Toán - Cơ - Tin học - Vật lý), trong tổng số 6165 từ ghép dạng này thì có tới 1821 đơn vị (29,53%) có quan hệ ngữ pháp theo kiểu: phụ trước - chính sau [52]. Rõ ràng, từ nghề nghiệp là sản phẩm của nghề truyền thống, hệ thống vốn từ được tạo lập chủ yếu theo kiểu tư duy truyền thống của người Việt.

2.2.3. Các kiểu quan hệ tạo từ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười, xét theo tính chất phạm vi sử dụng của các yếu tố cấu tạo

Các từ nghề nghiệp nghề cá ở Đồng Tháp Mười đương nhiên cũng được cấu tạo theo các phương thức cấu tạo từ của tiếng Việt. Xét các kiểu quan hệ tạo từ giữa các yếu tố thì đối tượng khảo sát là các từ phức. Tuy nhiên, qua khảo sát, chúng tôi thấy trong vốn từ nghề cá vùng này, phương thức láy không được sử dụng nên không có từ láy trong từ nghề nghiệp nghề cá ở đây. Vì thế, xét các kiểu quan hệ tạo từ giữa các yếu tố thì đối tượng khảo sát cụ thể ở đây là đối với các từ ghép.

Nếu đối lập tính chất các yếu tố cấu tạo từ theo phạm vi sử dụng về mặt địa lý, chúng ta có yếu tố toàn dân và yếu tố địa phương. Các yếu tố này có những quan hệ kết hợp khác nhau khi tham gia cấu tạo từ.

Nếu gọi một cách ước định A là yếu tố có nghĩa dùng trong ngôn ngữ toàn dân, B là yếu tố có nghĩa dùng trong phương ngữ thì từ ghép nghề nghiệp nghề cá ở vùng Đồng Tháp Mười có các kiểu kết hợp tạo từ như sau:

- Kiểu kết hợp 1: A + B → AB: cá + dồ → *cá dồ*, câu + ết → *câu ết*, câu + thọt → *câu thọt*, cây + lẹm → *cây lẹm*,…

- Kiểu kết hợp 2: B + A → BA: dụ + cá → *dụ cá*, dớt + cá → *dớt cá*, dét + hầm → *dét hầm*, xôm + cá → *xôm cá*,…

- Kiểu kết hợp 3: A + A → AA: cá + chim → *cá chim*, đan + lưới → *đan lưới*, đăng + ven → *đăng ven*, lưới + rùng → *lưới rùng*,…

- Kiểu kết hợp 4: B + B → BB: xàm + ghe → *xàm ghe*, ghe + ngo → *ghe ngo*, xàm + xuồng → *xàm xuồng*, chộp + duông → *chộp duông*,…

Xét về số lượng và tỷ lệ từ được tạo ra theo các mô hình thì kiểu kết hợp (3) có số lượng và tỷ lệ cao nhất, sau đó đến kiểu kết hợp (1), tiếp đến là kiểu kết hợp (2) cuối cùng là kiểu kết hợp (4). Số lượng và tỉ lệ giữa các nhóm từ này được chúng tôi tổng hợp thể hiện qua bảng số liệu 2.10 sau:

Bảng 2.10. Bảng tổng hợp số lượng, tỉ lệ các kiểu kết hợp từ ghép phân nghĩa nghề cá vùng Đồng Tháp Mười xét theo tính chất phạm vi sử dụng

TT	Kiểu kết hợp	Số lượng (từ)	Tỉ lệ (%)
1	Kiểu kết hợp 1	195	10,48
2	Kiểu kết hợp 2	146	7,85
3	Kiểu kết hợp 3	1496	80,47
4	Kiểu kết hợp 4	22	1,20
Tổng		**1859**	**100**

Qua phân tích số liệu thống kê, chúng tôi thấy yếu tố toàn dân được sử dụng trong từ nghề nghiệp là phổ biến và có vai trò quan trọng trong cấu tạo từ nghề nghiệp. Những yếu tố tham gia cấu tạo từ có tính chất phương ngữ tuy có số lượng ít hơn yếu tố toàn dân, nhưng lại thể hiện rõ tính chất riêng của nghề nghiệp có trong từng địa phương cụ thể.

Từ ngữ nghề nghiệp nghề cá nói chung, từ nghề nghiệp nghề cá ở Đồng Tháp Mười nói riêng có số lượng lớn. Điều đó đã phản ánh bức tranh phong phú về hiện thực của nghề. Hơn nữa, từ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười không chỉ có số lượng lớn mà còn cho thấy tính chất đa dạng trong các thành phần từ vựng của lớp từ ngữ này. Ngoài yếu tố phương ngữ, lớp từ này sử dụng một số lượng rất lớn yếu tố dùng trong ngôn ngữ toàn dân tham gia vào các kiểu quan hệ cụ thể khác nhau, theo mô hình cấu tạo từ của tiếng Việt để tạo ra nhiều kiểu từ nghề nghiệp nghề cá khác nhau.

Từ chỉ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười được dùng trong nghề thì chúng là từ nghề nghiệp. Nhưng các từ này cũng đồng thời được dùng trong vùng địa phương, cho nên, có thể xem chúng là từ ngữ địa phương, đặc biệt là nhóm từ ở kiểu kết hợp 4 (nếu xét về phạm vi sử dụng theo ranh giới địa lí). Điều này cho thấy phương ngữ xã hội không thể tách rời phương ngữ địa lí và ngược lại.

2.3. Tiểu kết chương 2

Trong chương 2, luận án tập trung miêu tả, phân tích đặc điểm từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười về phương diện cấu tạo.

Từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười có các loại: từ đơn, từ ghép và ngữ định danh. Các loại từ ngữ trên xuất hiện không đồng đều về mặt số lượng. Cụ thể, từ đơn và ngữ định danh chiếm số lượng ít trong tổng vốn từ ngữ chung. Đại bộ phận từ ngữ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười là từ ghép (85,4%), trong đó, từ ghép phân nghĩa chiếm tỉ lệ gần tuyệt đối (99,4%). Điều này cho thấy hướng chủ đạo trong cấu tạo từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười là ưu tiên tạo ra các đơn vị biệt loại. Đặc biệt, yếu tố phân loại (biệt loại) trong từ ngữ nghề cá có thể là 1 thành tố, 2 thành tố, 3 thành tố, 4 thành tố, thậm chí là 5 thành tố cơ sở. Kết quả khảo sát các lớp từ ngữ cũng cho thấy vốn từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười mang đặc trưng nghề nghiệp rõ nét với đại bộ phận là từ ngữ chỉ công cụ, hoạt động và sản phẩm

của nghề. Trong số các nhóm từ ngữ trên, nhóm từ ngữ chỉ sản phẩm nghề cá vừa có khả năng định danh biệt loại cao, lại vừa thể hiện sự tri nhận và phân cắt thực tại chi tiết, cụ thể hơn các nhóm từ ngữ còn lại.

Các mô hình cấu tạo từ ghép phân nghĩa nghề cá rất đa dạng về kiểu quan hệ tạo từ. Phần lớn những thành tố tham gia cấu tạo lớp từ ngữ này có khả năng tách ra hoạt động độc lập, thuộc lớp từ cơ bản và có nguồn gốc thuần Việt. Trong khi đó, những từ ngữ nghề nghiệp có thành tố cấu tạo không độc lập xuất hiện ít, thường là những thành tố có nguồn gốc vay mượn (Hán, Ấn Âu, Khmer). Những đơn vị này không có khả năng tách ra hoạt động độc lập như từ mà chỉ có thể kết hợp hạn chế với tư cách là thành tố phụ. Xét tính chất quan hệ của các yếu tố tạo từ ngữ nghề cá, bên cạnh yếu tố mang tính chất phương ngữ, từ ngữ nghề cá còn sử dụng nhiều yếu tố dùng trong ngôn ngữ toàn dân và tạo ra các kiểu quan hệ phong phú, khác nhau. Các yếu tố dùng trong ngôn ngữ toàn dân chiếm số lượng lớn và có vai trò quan trọng trong cấu tạo từ ngữ nghề nghiệp nói chung, từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười nói riêng. Những yếu tố cấu tạo mang tính chất phương ngữ tuy có số lượng ít nhưng lại thể hiện rõ tính chất riêng của nghề và mang đậm dấu ấn văn hóa địa phương Đồng Tháp Mười.

Chương 3
ĐẶC ĐIỂM ĐỊNH DANH CỦA TỪ NGỮ NGHỀ CÁ VÙNG ĐỒNG THÁP MƯỜI

3.1. Đặc điểm về cấu trúc định danh của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười

Cũng như cấu tạo định danh của những đơn vị từ vựng khác, từ ngữ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười được định danh theo cấu trúc một yếu tố (X - đơn vị định danh gốc) hoặc hai yếu tố (XY - đơn vị định danh phái sinh); trong đó, yếu tố X đóng vai trò là yếu tố chỉ loại, yếu tố Y có tác dụng phân biệt. Có thể hình dung điều này một cách đơn giản như bảng 3.1. sau:

Bảng 3.1. Mô hình cấu trúc định danh của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười

Yếu tố chỉ loại (X)	**Yếu tố phân biệt (Y)**		
	Bậc 1	**Bậc 2**	**Bậc 3**
Lưới			
Lưới	*rê*		
Lưới	*rê*	*cố định*	
Lưới	*rê*	*cố định*	*tầng đáy*
Cá			
Cá	*bống*		
Cá	*bống*	*xệ*	
Cá	*bống*	*xệ*	*vảy to*

Khảo sát từ ngữ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười, chúng tôi đã thống kê số lượng và tỉ lệ các dạng cấu trúc định danh thể hiện cụ thể qua bảng 3.2. sau:

Bảng 3.2. Số lượng, tỉ lệ theo các dạng cấu trúc định danh của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười

<table>
<tr><th>Các dạng cấu trúc của định danh</th><th colspan="3">Số lượng từ ngữ</th><th>Tỉ lệ (%)</th></tr>
<tr><td>X</td><td colspan="3">248</td><td>11,32</td></tr>
<tr><td rowspan="3">XY</td><td colspan="3">1942</td><td rowspan="3">88,68</td></tr>
<tr><td>Bậc 1</td><td>Bậc 2</td><td>Bậc 3</td></tr>
<tr><td>1146 (59,01%)</td><td>715 (36,82%)</td><td>81 (4,17%)</td></tr>
<tr><td>Tổng số</td><td colspan="3">2190</td><td>100</td></tr>
</table>

Bảng khảo sát trên cho thấy từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười chủ yếu định danh theo kết cấu hai yếu tố XY (88,68%). Định danh theo kết cấu một yếu tố X có số lượng ít hơn (11,32%) nhưng chúng có mặt hầu hết ở các nội dung phản ánh hiện thực của nghề cá. Đó thường là những từ chỉ tên gọi khái quát. Tên gọi loại này có thể là chỉ đối tượng, sản phẩm nghề cá, như: *cá, lươn, tôm, tép,…* hay công cụ, phương tiện nghề cá, như: *câu, ghe, lưới, chài, lợp (lọp), vó, cào, lờ, đăng,…* hoặc chỉ quy trình hoạt động nghề cá: *tát, thả, bắt, kéo, chụp,…*

Định danh theo kết cấu XY chủ yếu là các từ ghép và ngữ. Trong 2190 từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười mà chúng tôi khảo sát được, chỉ có 248 đơn vị là từ đơn (11,32%), số còn lại là từ ghép (1870 đơn vị - 85,39%) và ngữ (72 đơn vị - 3,29%), không có từ láy. Phần lớn các từ ghép là ghép phân nghĩa (1859 từ chiếm 99,4%).

Điều này cho thấy ngư dân Đồng Tháp Mười không dừng lại ở tên gọi có ý nghĩa chỉ loài rất chung và khái quát, mà trong ý niệm của họ, có sự khu biệt về hình ảnh của các tiểu loại khác nhau trong loại lớn một cách rất cụ thể rõ ràng, chi tiết hơn các vùng khác. Trong tư duy, cá được phân ra thành nhiều loại, nên mới có nhiều tên gọi khác nhau của một loài. Chẳng hạn, cùng một đối tượng *cá bống,* ở Đồng Tháp Mười có đến 33 tên gọi khác nhau để

gọi tên khu biệt 33 tiểu loại cá bống khác nhau như: *cá bống bớp, cá bống cát, cá bống cát trắng, cá bống chấm, cá bống chấm bụng, cá bống cửa, cá bống đen, cá bống điếu, cá bống dừa, cá bống kèo, cá bống kẹt, cá bống lầu cầu, cá bống lỗ, cá bống mắt tre, cá bống mú, cá bống nhọn, cá bống rác, cá bống rảnh vảy lớn, cá bống rảnh vảy nhỏ, cá bống sao, cá bống xợp (sộp), cá bống thùng, cá bống trân, cá bống trắng, cá bống tro, cá bống tròn, cá bống trụ, cá bống trứng, cá bống tượng, cá bống dân (vân) ngang, cá bống xệ, cá bống xệ vảy lớn, cá bống xệ vảy nhỏ.* Trong khi đó, ngôn ngữ toàn dân chỉ có 2 từ là *cá bống* (cá nước ngọt, thân tròn dài, mắt bé và sát nhau, hàm dưới nhô ra) và *cá bống mú* (cá bống nhỏ sống dọc bờ biển, trông hơi giống con cá mú) [76, tr. 99], còn trong *Từ điển tiếng địa phương Nghệ Tĩnh* [6] lại không có từ nào chỉ tên gọi loại cá này. Với đối tượng *cá rô*, người Nghệ Tĩnh chỉ định danh theo thời kì sinh trưởng, độ lớn của nó nên có các từ: *cá rô rạy, cá rô thóc (thoóc), cá rô bù, cá rô trằn mệ* [12, tr. 99]. Ngư dân Đồng Tháp Mười, ngoài định danh theo thời kì sinh trưởng, độ lớn của nó với các tên gọi *cá rô non, cá rô răm, cá rô, cá rô mề,* định danh theo hình dáng với các tên gọi *cá rô đầu duông, cá rô đầu nhím, cá rô biển, cá rô đầu bự* thì còn có các tên gọi khác với các kiểu định danh phong phú: *cá rô đồng, cá rô nuôi, cá rô đen, cá rô mắt vàng.*

Hay đối với những loài cá chỉ có ở Đồng Tháp Mười (nhiều vùng khác không có) cũng vậy. Ngoài tên gọi chung có ý nghĩa chỉ loài *cá linh*, có 10 tên gọi khác về 10 tiểu loại khác nhau của loài cá này: *cá linh cám, cá linh chuối, cá linh đầu dồ, cá linh đầu nhím, cá linh gió, cá linh mang đỏ, cá linh non, cá linh ống, cá linh dây/gây (rây), cá linh dìa/ghìa (rìa).* Tương tự, có các tên gọi khác nhau khi định danh loài *cá sặt (sặc)* như: *cá sặt bản, cá sặt bổi, cá sặt bướm, cá sặt điệp, cá sặt rằn, cá sặt vện, cá sặt lò tho, cá sặt trân châu.*

Các công cụ và phương tiện nghề cá cũng được ngư dân phân loại thành nhiều tiểu loại khác nhau để gọi tên khu biệt. Chẳng hạn: ngoài tên gọi

chung *lờ* (công cụ đan bằng tre, phía miệng có hom dẫn cá, được đặt cố định ở khu vực có dòng chảy nhỏ để khai thác cá. Tùy đối tượng đánh bắt mà trong lờ có đặt loại mồi thích hợp. Cá vào lờ qua cửa hom và không thoát ra được. Người ta thường dùng loại lờ 1 hoặc 2 cửa hom) còn có 16 tên gọi khác nhau để phân biệt các loại *lờ* (phụ lục I, trang 55); ngoài tên gọi chung *lợp* hoặc *lọp* (công cụ đánh bắt có hình trụ, bện bằng nan tre, đường kính từ 30cm đến 50 cm, dài từ 70cm đến 1m, thường có một hoặc hai hom, song khác với hom đó. Hom lọp được bố trí theo bề tròn của lọp) còn có 23 tiểu loại *lợp* khác nhau để phân biệt (phụ lục I, trang 56 - 57); có 75 tên gọi khác nhau để phân biệt các phương tiện đi lại trên sông nước như *ghe* và *xuồng*, trong đó *ghe* có 44 tiểu loại, *xuồng* có 31 tiểu loại (phụ lục I, trang 50 - 52 và 74 - 76). Đặc biệt, các loại *lưới* rất phong phú. Ngoài tên gọi *lưới* chung còn có 151 tên gọi khác để phân biệt các loại lưới khác nhau (phụ lục I, trang 57 - 65)...

Số lượng âm tiết tham gia cấu tạo đơn vị định danh theo cấu trúc 2 yếu tố XY tối đa là 6 (trong đó có một âm tiết đầu tiên là yếu tố chỉ loại) như: *lưới rê cố định tầng mặt, lưới rê cố định tầng đáy, lưới rê ba lớp cá mè,…* tối thiểu là 2 như: *lưới vó, ghe chài, chất chà, chụp đìa, cá lóc, cá sặc, cá chốt, cá trèn, cá khoai,…* Dù là 2, 3, 4, 5 hay là 6 âm tiết thì những từ ngữ này phần lớn đều có dạng cấu tạo: sau trung tâm là danh từ, động từ hoặc tính từ thì có thể là một danh từ, một động từ, một tính từ,… giới hạn chỉ tính chất, đặc điểm của sự vật, hiện tượng được định danh. Yếu tố giới hạn đứng sau từ trung tâm có vai trò khu biệt, từ đó giúp định danh một cách rõ ràng đối tượng chứ không dừng lại ở việc gọi tên một cách chung chung. Yếu tố này cũng thể hiện cách nhìn nhận, phân cắt, phản ánh hiện thực của chủ thể định danh.

Khảo sát từ ngữ nghề cá với cấu trúc định danh như trên, có thể nhận thấy cư dân vùng Đồng Tháp Mười ưa cách định danh đối tượng thiên về tính cá thể hóa, loại biệt hóa. Điều này khác với nhận định sau đây của tác giả Hồ Xuân Tuyên trong một bài viết về định danh sự vật liên quan đến sông nước ở

Nam Bộ: "Trong định danh, nếu người Bắc Bộ quan tâm đến tính cụ thể, riêng biệt của đối tượng thì người Nam Bộ lại thiên về tính khái quát của đối tượng" [104, tr. 65].

Ở đây, chúng tôi không bàn về tính đúng sai của nhận định trên mà chỉ muốn nhấn mạnh rằng, nhận định trên tỏ ra không thích hợp với cách định danh của ngư dân nghề cá vùng Đồng Tháp Mười đối với loài cá và công cụ, phương tiện đánh bắt cá ở vùng này. Như đã nhận xét, theo chúng tôi, sự đa dạng, phong phú về tên gọi trước hết là do sự đa dạng phong phú của bức tranh hiện thực được phản ánh vào ngôn ngữ. Ở Đồng Tháp Mười - điển hình của vùng sông nước Nam Bộ, cá là loài động vật gần gũi, gắn bó với đời sống sinh hoạt hằng ngày của người dân nơi đây. Đánh bắt cá bằng các công cụ, phương tiện thủ công cũng là hoạt động phổ biến. Điều này cũng phù hợp với quy luật *tự nhiên nhi nhiên* trong định danh và tri nhận. Mặt khác, ta cũng thấy, trong đặc điểm tri nhận của con người, thế giới hiện thực có thể được phân cắt phản ánh thành những mảnh, những đoạn cắt không giống nhau giữa các dân tộc, giữa các vùng. Do vậy mà tên gọi về đối tượng cũng như cấu trúc của tên gọi có thể khác nhau trong các ngôn ngữ cũng như giữa các vùng.

Bên cạnh đó, từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười cũng có sự kết hợp và phân bậc trong khi định danh. Các loại đối tượng được định danh, phân biệt một cách rõ ràng, rành mạch hơn khi chủ thể định danh lựa chọn không chỉ một đặc trưng của đối tượng mà có thể lựa chọn hai, thậm chí ba đặc trưng để gọi tên (ví dụ: kiểu định danh có hai đặc trưng: *cá lóc bông, cá lóc đồng, cá sặc bướm, cá sặc bổi, cá sặc rằn, lưới rê trôi, lưới vây đơn, cá bò đuôi dài, cá bơn đầu chấm, lưới kéo tầng đáy, lưới kéo tầng mặt,...* kiểu định danh có ba đặc trưng: *cá đuối bồng hoa gai, cá bống xệ vảy lớn, cá bống xệ vảy nhỏ, cá hồng dĩ mỏ dịt,...*). Nghĩa là trong quá trình tri nhận và định danh, người Đồng Tháp Mười không chỉ "xoay các mặt khác nhau của đối tượng về phía mình" [96, tr. 114] để rồi chỉ chọn một đặc điểm mà cùng

một lúc có thể chọn nhiều đặc điểm để đặt tên cho một đối tượng. Nói đúng hơn, họ đã xoay đối tượng định danh về phía mình nhiều lần: lần đầu để có tên gọi bậc 1, lần hai, ba để có tên gọi bậc 2, bậc 3 (khi cần phân biệt nhỏ hơn). Điều này góp phần giải thích thêm cho nhận định: "Phương ngữ Nam Bộ gộp chung các tính chất, đặc điểm từ các đối tượng riêng lẻ vào trong một tên gọi duy nhất" [104, tr. 65].

Xem xét yếu tố phân biệt (Y) trong tổ hợp định danh của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười về mặt từ loại chúng tôi có bảng thống kê số liệu cụ thể thể hiện ở bảng 3.3 sau:

Bảng 3.3. Bảng thống kê yếu tố phân biệt (Y) của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười theo từ loại

Từ loại	**Số lượng**	**Tỉ lệ (%)**
Danh từ	1173	60,40
Tính từ	366	18,84
Động từ	354	18,23
Từ loại khác	49	2,53
Tổng số	**1942**	**100**

Số lượng các yếu tố là danh từ hoặc có chứa danh từ (*cá mặt quỷ, cá hàm ếch, cá da bò, cá lưỡi trâu,…*) chiếm số lượng lớn, gồm 1173/1942 đơn vị (chiếm tỉ lệ 60,40%). Số còn lại có thể là động từ (*cá lóc, cá leo, cá nhét, cá lao kiếng,…*) hoặc tính từ (*cá vàng, cá trắng, cá đen, cá dại,…*). Điều này chứng tỏ rằng, khi định danh nói chung và định danh trong nghề cá nói riêng, con người nơi đây thích liên hệ tới sự vật nhiều hơn.

Qua một số đơn vị định danh phái sinh có ý nghĩa biệt loại như trên, chúng ta thấy sự phân cắt thế giới hiện thực thành những mảnh, những đoạn nhỏ như vậy không chỉ phản ánh thực tế phong phú của đối tượng, mà còn cho thấy đặc điểm tư duy, cách quan sát tỉ mỉ, cụ thể, tinh tường của chủ nhân đặt tên gọi đó. Rõ ràng, nghề cá là nghề truyền thống, phổ biến, lâu đời và có

ảnh hưởng đến sự sinh tồn của người dân Đồng Tháp Mười. Nếu không phải thế thì làm sao các loại cá và các công cụ, phương tiện nghề cá lại được phân loại và gọi tên một cách chi tiết, đa dạng nhưng hệ thống đến vậy? Và đằng sau sự phản ánh qua tên gọi đó là sự ẩn chứa thói quen, cách nhìn nhận sự vật, nếp tư duy mang tính cụ thể của người dân Đồng Tháp Mười nói riêng và Nam Bộ nói chung vốn được xem là phóng khoáng, bộc trực.

3.2. Đặc điểm về cơ sở định danh của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười

Khảo sát 3 nhóm từ ngữ chủ yếu của nghề cá vùng Đồng Tháp Mười (đối tượng sản phẩm nghề cá; công cụ, phương tiện nghề cá; quy trình hoạt động nghề cá), chúng tôi nhận thấy có các cơ sở định danh với các từ ngữ minh họa như sau:

3.2.1. Nhóm cơ sở định danh chung của từ ngữ nghề cá

Nhóm cở sở định danh chung là những cơ sở định danh mà ngư dân Đồng Tháp Mười lựa chọn để định danh chung cho cả 3 nhóm từ ngữ nói trên hoặc định danh cho 2 trong số 3 nhóm từ ngữ này. Các cơ sở định danh đó bao gồm:

3.2.1.1. Định danh theo cách thức, phương thức

Cách định danh này có tổng cộng 264/1923 đơn vị (chiếm 13,73%). Đây là cách định danh chung của cả ba nhóm từ ngữ. Trong số 264 từ ngữ định danh kiểu này, nhóm từ ngữ chỉ công cụ, phương tiện nghề cá có số lượng nhiều nhất (146 đơn vị, chiếm 55,3%), nhóm từ ngữ chỉ quy trình hoạt động có 110 đơn vị (chiếm 41,67%) và nhóm từ ngữ chỉ đối tượng, sản phẩm có 8 đơn vị (chiếm 3,03%).

Ví dụ: *câu nhấp, câu rê, câu thả, câu giựt, câu buộc, câu giăng,… (*công cụ, phương tiện nghề cá); *đánh vây, đánh vòng, câu cặm, câu cố định, câu chạy, câu thọt, đánh giăng,…* (quy trình hoạt động nghề cá); *lươn câu, lươn xiệt, lươn nuôi, cá nuôi, tôm nuôi (*đối tượng, sản phẩm nghề cá).

3.2.1.2. Định danh theo môi trường, ngư trường

Đây là cách định danh nhằm gọi tên đối tượng theo môi trường sinh sống hoặc ngư trường của hoạt động đánh bắt. Có 133/1923 đơn vị (chiếm 6,92%) định danh theo kiểu này. Nhóm từ ngữ chỉ công cụ, phương tiện nghề cá có 35/133 đơn vị (chiếm 26,32%); đối tượng, sản phẩm nghề cá có 26/133 đơn vị (chiếm 19,55%) và quy trình hoạt động nghề cá có 72/133 đơn vị (chiếm 54,13%).

Ví dụ: *câu sông, chài mương, chụp duông, chụp ao, chụp lóng, lưới kéo tầng đáy, lưới kéo tầng giữa, lưới kéo tầng mặt,…* (công cụ, phương tiện nghề cá); *cá đồng, cua đồng, lươn đồng, cá sông, cá bè, cá lồng, cá đìa, cá chạch đất, cá chạch bùn,...* (đối tượng, sản phẩm nghề cá); *dọn bè, dét hầm, dọn duông, dọn đìa, chụp đìa, bơm đìa, bơm bàu, bơm duông, nuôi hầm, nuôi bè,… (*quy trình hoạt động nghề cá).

3.2.1.3. Định danh theo tính chất, trạng thái

Đây là kiểu định danh dựa vào tính chất, trạng thái nổi bật nào đó của đối tượng. Có 29/1923 đơn vị (1,5%) định danh theo cách này. Nhóm từ ngữ chỉ đối tượng, sản phẩm có 17/29 đơn vị (chiếm 58,62%). Nhóm từ ngữ chỉ công cụ phương tiện ít hơn, có 8/29 đơn vị (chiếm 27,59%). Nhóm từ ngữ chỉ quy trình hoạt động nghề cá ít nhất, chỉ có 4/29 đơn vị (chiếm 13,79%).

Ví dụ: *khô cá, khô tôm, khô tép, khô chạch, khô cá lóc, khô cá kèo, khô cá sặt, khô cá cơm, khô cá tra, cá bủng, cá ươn,…* (đối tượng, sản phẩm nghề cá); *mồi giả, mồi thật, cây lẹm, cái dẹp,...* (công cụ, phương tiện nghề cá); *tức, thông, gở ếm, gở tức* (quy trình hoạt động nghề cá).

3.2.1.4. Định danh theo hình dáng

Đây là kiểu định danh chung cho hai nhóm từ ngữ: đối tượng sản phẩm nghề cá và công cụ, phương tiện nghề cá. Kiểu định danh này phổ biến nhất trong các kiểu định danh từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười. Trong 1923 từ ngữ chúng tôi khảo sát được có đến 302 đơn vị (chiếm 15,71%) định danh theo

kiểu này. Nhóm từ ngữ chỉ đối tượng, sản phẩm nghề cá có tới 218 đơn vị (chiếm 72,18%). Nhóm từ ngữ chỉ công cụ phương tiện có 84 đơn vị (chiếm 27,82%). Nhóm từ ngữ chỉ quy trình hoạt động không có đơn vị nào. Ví dụ: *cá ông lão* (lưng cong, hàm trên nhô ra, hàm dưới thụt vào như mồm ông lão), *cá xà* (loại cá giống như rắn, có râu, không vảy, có thể cắn người làm cho ngủ mê), *cá mặt quỷ* (hình thức đầu - mặt xấu xí giống mặt quỷ), *cá hàm ếch* (miệng giống với miệng ếch), *cá kìm* (loại cá thân tròn, không vẩy ở đầu mỏ có hình kim nhọn dài), *cá hô* (loại cá nước ngọt cùng họ cá chép, quý hiếm ở vùng sông Mê Kông, lớn con, thịt ngon, vảy có ánh bạc, thân dẹp, thường có màu xám đen, miệng nhô ra phía trước như miệng người răng hô),…

Một số ví dụ khác: *cá cườm, cá mồng gà, cá hòa thượng, cá hỏa tiễn, cá kéo, cá bống trâu, cá bống lá tre, cá sen,…* (đối tượng, sản phẩm nghề cá); *ghe lồng, ghe trẹt, lợp duông, lờ tròn, lờ bánh ú, lờ bóng,…* (công cụ phương tiện nghề cá).

Ngư dân nghề cá vùng Đồng Tháp Mười cũng giống với nhiều nơi khác chọn cách định danh này như là một ưu tiên mang tính tất yếu. Vì đối tượng được định danh theo đặc điểm hình dáng quen thuộc nên mọi người rất dễ hình dung, từ đó nghĩa của từ ngữ cũng rất dễ hiểu, dễ phân biệt.

3.2.1.5. Định danh theo công dụng, chức năng

Có 197/1923 đơn vị định danh theo công dụng, chức năng (chiếm 10,24%). Đây là kiểu định danh mà ngư dân vùng Đồng Tháp Mười lựa chọn để định danh chung cho công cụ, phương tiện và đối tượng, sản phẩm nghề cá. Kiểu định danh này chủ yếu được dùng để gọi tên, phân biệt các công cụ, phương tiện nghề cá. Theo số liệu khảo sát, có 194/197 đơn vị định danh theo kiểu này thuộc nhóm từ ngữ chỉ công cụ, phương tiện nghề cá (chiếm 98,48%); chỉ có 3/197 đơn vị thuộc nhóm từ ngữ chỉ đối tượng, sản phẩm nghề cá.

Ví dụ: công cụ phương tiện nghề cá: *lưới gạng hầm (loại lưới chuyên dùng để gạn hầm), lưới gạng bè (loại lưới chuyên dùng để gạn bè, lưới gạng bồn*

(loại lưới chuyên dùng để gạn bồn), khoang chứa (bộ phận của ghe, dùng để chứa đựng), khoang lái (khoang dùng để ngồi lái), đáy hang khơi, đáy hang sông, đế trượt, đèn hiệu, đèn soi,... đối tượng, sản phẩm nghề cá: *cá mồi (cá dùng để làm mồi), cá thịt (cá dùng để lấy thịt), cá giống (cá dùng để làm giống).*

3.2.1.6. Định danh theo cấu tạo của đối tượng

Có tất cả 167 đơn vị (chiếm 8,68%) định danh theo cấu tạo của đối tượng. Đây là kiểu định danh chung cho hai nhóm từ ngữ: đối tượng, sản phẩm nghề cá (85 đơn vị, chiếm 50,9%) và công cụ phương tiện nghề cá (82 đơn vị, chiếm 49,1%).

Ví dụ: *cá ba kì, cá ba đuôi, cá ba lưỡi, cá ba rọi,…* (đối tượng, sản phẩm nghề cá); *xuồng ba lá, xuồng năm lá, vó hai sào, bóng ốc một tầng, xuồng be mười, xuồng be chín, xuồng độc mộc,...* (công cụ, phương tiện nghề cá).

3.2.1.7. Định danh theo kích thước

Định danh theo kích thước là một trong các cách định danh mà ngư dân Đồng Tháp Mười dùng để gọi tên các công cụ, phương tiện và đối tượng, sản phẩm nghề cá. Có 67/1923 đơn vị (chiếm 3,49%) được định danh theo cách này. Nhóm từ ngữ chỉ công cụ, phương tiện nghề cá có 37/67 đơn vị (chiếm 55,22%). Nhóm từ chỉ đối tượng, sản phẩm nghề cá có 30/67 đơn vị (chiếm 44,78%).

Ví dụ: *rổ (gổ) hai phân, rổ ba phân, rổ phân tư, rổ tám li, rổ bảy phân, lưới bảy, lưới bốn, lưới dày, lưới thưa, ghe cửa đại,…* (công cụ, phương tiện nghề cá); *cá bổi, cá cơm, ốc mọi, ốc tăm, ốc sót, tép riu, tép rong, tép mòng, tép mòng tép muỗi,…* (đối tượng, sản phẩm nghề cá).

3.2.1.8. Định danh theo nguồn gốc

Có 19/1923 đơn vị định danh theo kiểu này, chiếm 0.99%. Nhóm từ ngữ chỉ đối tượng, sản phẩm có 11/19 đơn vị (chiếm 57,9%), đó là: *cá bảy màu xiêm, cá nóc cam pốt, cá nóc đông dương, cá sát xiêm, cá rồng châu úc, cá sơn xiêm, cá xiêm, cá ấn độ, cá chép ấn độ, cá chép nhựt, cá rô phi.* Nhóm từ ngữ

chỉ công cụ phương tiện nghề cá có 8/19 đơn vị (chiếm 42,1%), đó là: *cào thái, cào việt, lờ huế, lợp thái lan, lưới huế, lưới nhựt, lưới thái, lưới trà dinh.*

Đây là kiểu định danh mà qua tên gọi, nguồn gốc của đối tượng được ghi nhận trở thành nét khu biệt định danh. Hay nói cách khác, chủ thể định danh đã đóng vai nhà sử học để ghi chép lại nguồn gốc của đối tượng mà mình đặt tên.

3.2.2. Nhóm cơ sở định danh riêng của từ ngữ nghề cá

Các cơ sở định danh được chúng tôi tập hợp trong nhóm cở sở định danh riêng là những cơ sở định danh mà ngư dân Đồng Tháp Mười lựa chọn để gọi tên từng đối tượng riêng. Chúng có thể là tên gọi công cụ, phương tiện; đối tượng, sản phẩm hoặc quy trình hoạt động nghề cá. Các cơ sở định danh đó bao gồm:

3.2.2.1. Định danh theo màu sắc

Kiểu định danh này có 164 đơn vị (chiếm 8,53%). Định danh dựa vào màu sắc là cơ sở định danh riêng được dùng để gọi tên đối tượng, sản phẩm nghề cá. Các nhóm từ ngữ chỉ công cụ phương tiện và quy trình hoạt động nghề cá không dựa vào cơ sở định danh này.

Ví dụ: *cá ngựa xám, cá đỏ đuôi, cá ba kỳ đỏ, cá ba kỳ trắng, cá đỏ kỳ, cá diêu hồng, cá nóc dàng, cá bẹ trắng, cá bè xanh, cá bò đen, cá bò vàng, cá bống đen, cá bống tro, cá chạch lửa, cá chạch đất, cá chạch cơm, cá chính máu, cá chình trắng, cá chốt trắng,...*

3.2.2.2. Định danh theo đặc tính

Có 42/1923 đơn vị (chiếm 2,18%) định danh theo đặc tính. Ngư dân vùng Đồng Tháp Mười lựa chọn cách định danh này để định danh một nhóm đối tượng, sản phẩm nghề cá. Động vật nói chung, các loài tôm cá nói riêng, ngoài những đặc trưng dễ nhận biết như hình dáng, màu sắc thì có những loài có đặc tính riêng biệt nào đó.

Ví dụ: *tép nhảy, cá đủng đỉnh, cá lao kiếng, tôm sắt, tôm sắt đỏ, tôm*

sắt đen, cá lìm kìm, tôm tích, cá bám đá, cá bác sĩ, cá sát hến, cá sát bay, cá bống trân,…

3.2.2.3. Định danh theo thời kì sinh trưởng

Định danh theo thời kì sinh trưởng chỉ được dùng với đối tượng, sản phẩm nghề cá. Chúng tôi thống kê có 18/1923 đơn vị (chiếm 0,94%) định danh theo kiểu này. Ngư dân vùng Đồng Tháp Mười không dừng lại trong tên gọi chung của một loài mà trong ý niệm của họ phân ra nhiều giai đoạn, nhiều thời kì sinh trưởng khác nhau của một đối tượng.

Cùng một loài *cá lóc* nhưng qua các thời kì sinh trưởng khác nhau thì ngư dân vùng Đồng Tháp Mười lại có các tên gọi khác nhau từ nhỏ đến lớn: *cá lòng vòng (cá rồng rồng), cá lóc cọt, cá lóc cửng, cá lóc cối*. Hay *cá tra* có các tên gọi từ nhỏ đến lớn: *cá tra bột, cá hương, cá phân, cá lứa, cá thịt*. Một số loài khác như *cá linh, cá rô,…* cũng có kiểu định danh này.

3.2.2.4. Định danh theo tín ngưỡng

Có 4/1923 đơn vị (chiếm 0,2%) định danh theo tín ngưỡng. Các đơn vị này đều thuộc nhóm từ ngữ chỉ đối tượng, sản phẩm nghế cá. Các đơn vị đó là: *cá ông, ông nược, ông sấu, cá linh.*

3.2.2.5. Định danh theo giống loài

Định danh theo giống loài là kiểu định danh thường thấy trong định danh động vật nói chung. Từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười có 3/1923 đơn vị (chiếm 0,16%) định danh theo cách này. Các đơn vị này đều thuộc tên gọi đối tượng, sản phẩm nghề cá, đó là: *cá bố, cá mẹ, cá bố mẹ.*

3.2.2.6. Định danh theo mùi vị

Từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười có duy nhất 1 đơn vị định danh theo mùi vị, chiếm 0,05%. Đơn vị đó là: *ốc đắng.*

3.2.2.7. Định danh theo quan hệ bộ phận với toàn thể của công cụ, phương tiện

Có 64/1923 đơn vị (chiếm 3,33%) được định danh theo cách này. Đây là cách định danh riêng đối với các công cụ, phương tiện nghề cá.

Ví dụ: *cần câu, cán cào, cán côn, cán dợt, ghe xuồng, chì chài, chì lưới, dành nôm, dây buồm, dây giềng, dây giềng lưới kéo, dây giềng phao lưới kéo,…*

3.2.2.8. Định danh theo vị trí của phương tiện

Có 52/1923 đơn vị định danh theo vị trí của phương tiện (chiếm 2,7%). Đây là cách định danh riêng mà ngư dân vùng Đồng Tháp Mười dùng để định danh các công cụ phương tiện nghề cá.

Ví dụ: *cánh đáy, cánh lưới, giềng rút biên, khoang giữa, khoang lồng trước, khoang lồng sau, khoang sau, khoang trước, khoang mũi,…*

3.2.2.9. Định danh theo nguyên liệu

Định danh theo nguyên liệu có 40/1923 đơn vị (chiếm 2,08%). Tất cả 40 đơn vị này đều thuộc nhóm từ ngữ chỉ công cụ, phương tiện nghề cá. Một số công cụ phương tiện được chế tạo bằng loại nguyên liệu chủ yếu nào đó nên được gọi tên theo tên nguyên liệu.

Ví dụ: *bè chuối, bè gỗ, bè tre, bè luồng, cặp chì, côn sắt, ghe gỗ, ghe sắt, rổ (gổ) mủ, rổ nhựa, lợp sắt, đăng tre, đăng sậy, đăng lưới, phao gỗ, phao nhựa, phao xốp, rọng sắt, rọng tre,...*

3.2.2.10. Định danh theo mục đích của hoạt động

Kiểu định danh này có tất cả 84/1923 đơn vị (chiếm 4,37%). Cở sở định danh này được ngư dân Đồng Tháp Mười lựa chọn để định danh riêng cho nhóm quy trình hoạt động nghề cá.

Ví dụ: *cào cá, câu cá, câu tôm, cán cá, cân cá, chài cá, chài ốc, chích cá, dải mồi, chài tôm, xiệt cá, xúc tép, xúc tôm, đâm cá,...*

3.2.2.11. Định danh theo công cụ, phương tiện được dùng trong hoạt động đánh bắt

Nghề cá phải sử dụng nhiều loại công cụ phương tiện khác nhau để đánh bắt. Đây là lí do mà chủ thể định danh lựa chọn để định danh riêng cho rất nhiều hoạt động đánh bắt nghề cá. Cách định danh này có 58/1923 đơn vị thuộc nhóm từ ngữ chỉ quy trình hoạt động (chiếm 3,02%).

Ví dụ: *buông câu, buông lưới, cắm câu, cắt lưới, chăm ghe, chăm xuồng, đan lưới, chéo lưới, dãi chài, dắt lưới, đánh câu giăng, đặt chà, đặt bung, đặt nò,…*

3.2.3. Nhóm định danh chưa rõ lí do

Bên cạnh các đơn vị định danh đã rõ lí do (xác định được cơ sở định danh), từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười còn có một số lượng không nhiều các đơn vị định danh chưa rõ lí do (chưa xác định được cơ sở định danh). Trong số 1923 đơn vị mà chúng tôi khảo sát, có 215/1923 đơn vị (chiếm 11,18%) chưa tìm được lí do của tên gọi. Đây phần lớn đều là từ đơn giống như các loại từ đơn nguyên gốc trong tiếng Việt nói chung. Trong số này, nhóm từ ngữ chỉ đối tượng, sản phẩm nghề cá có 104/215 đơn vị (chiếm 48,37%); nhóm từ ngữ chỉ công cụ, phương tiện nghề cá có 65/215 đơn vị (chiếm 30,23%); nhóm từ ngữ chỉ quy trình hoạt động nghề cá có 46/215 đơn vị (chiếm 21,4%).

Ví dụ: *cá, tôm, cua, tép, hến, lươn, hào (hàu), dẹm, cá bống, cá rô, cá cháy, cá nàng hai, cá chạch, cá lịch,… (*đối tượng, sản phẩm nghề cá); *đăng, lưới, chài, câu, ghe, xuồng, dớn, nò,…* (công cụ, phương tiện nghề cá); *tát, bắt, be, bơi, câu, ấp, ấp cá, ấp tôm,… (*quy trình hoạt động nghề cá).

Những tên gọi trên ban đầu có thể có cơ sở định danh nào đó. Tuy nhiên, do từ được dùng từ quá xa xưa, không còn ai biết lý do tên gọi nữa, chỉ sử dụng theo thói quen, theo sự chỉ dẫn của người đi trước. Chúng tôi đã thử tìm hiểu nhiều người có tuổi và có kinh nghiệm trong nghề cá nhưng họ cũng không rõ. Vì vậy, chúng tôi xếp chúng vào kiểu định danh chưa rõ lí do.

Qua miêu tả và dẫn dụ trên, chúng tôi tổng hợp thành bảng tổng hợp cơ sở định danh của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười với số lượng và tỉ lệ phần trăm mỗi loại như bảng 3.4 sau:

Bảng 3.4. Tổng hợp cơ sở định danh của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười

Cơ sở định danh		**Đối tượng sản phẩm**	**Công cụ phương tiện**	**Quy trình hoạt động**	**Tổng số**	**Tỉ lệ (%)**
Nhóm các cơ sở định danh chung	Cách thức, phương thức	8	146	110	264	13,73
	Môi trường, ngư trường	26	35	72	133	6,92
	Tính chất, trạng thái	17	8	4	29	1,5
	Hình dáng	218	84	0	302	15,71
	Công dụng, chức năng	3	194	0	197	10,24
	Cấu tạo của đối tượng	85	82	0	167	8,68
	Kích thước	30	37	0	67	3,49
	Nguồn gốc	11	8	0	19	0,99
Nhóm các cơ sở định danh riêng	Màu sắc	164	0	0	164	8,53
	Đặc tính	42	0	0	42	2,18
	Thời kì sinh trưởng	18	0	0	18	0,94
	Tín ngưỡng	4	0	0	4	0,2
	Giống loài	3	0	0	3	0,16
	Mùi vị	1	0	0	1	0,05
	Định danh theo quan hệ bộ phận với toàn thể của công cụ phương tiện	0	64	0	64	3,33
	Định danh theo vị trí của phương tiện	0	52	0	52	2,7
	Nguyên liệu	0	40	0	40	2,08
	Định danh theo mục đích của hoạt động	0	0	84	84	4,37
	Công cụ, phương tiện của hoạt động đánh bắt	0	0	58	58	3,02
Nhóm định danh chưa rõ lí do		104	65	46	215	11,18
Tổng số		**734**	**815**	**374**	**1923**	**100**

Dựa vào bảng 3.4 ở trên, chúng tôi có một số phân tích và nhận xét như sau:

1) Việc tri nhận hiện thực khách quan thể hiện qua định danh của ngư dân vùng Đồng Tháp Mười rất đa dạng. Ngoại trừ những đơn vị chưa rõ cơ sở định danh, ngư dân Đồng Tháp Mười dựa vào 19 đặc điểm khác nhau để làm cơ sở định danh. Trong 19 cơ sở định danh này có 8 cơ sở định danh được ngư dân Đồng Tháp Mười lựa chọn để định danh chung cho các nhóm từ ngữ và 11 cơ sở định danh riêng dùng để định danh cho từng nhóm từ ngữ. Các cở sở định danh riêng cho từng nhóm từ ngữ này đã cho thấy sự khác biệt rõ nét trong định danh giữa các nhóm từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười.

2) So sánh các nhóm từ ngữ với nhau chúng tôi thấy: Số lượng từ ngữ chỉ công cụ, phương tiện nghề cá nhiều nhất 815/1923 đơn vị, từ ngữ chỉ đối tượng, sản phẩm nghề cá ít hơn 734/1923 đơn vị, từ ngữ chỉ quy trình hoạt động nghề cá ít nhất 374/1923 đơn vị. Tuy nhiên, xét về cơ sở định danh thì nhóm từ ngữ chỉ đối tượng, sản phẩm nghề cá lại nhiều nhất (14/19 cơ sở định danh), chỉ công cụ, phương tiện nghề cá ít hơn (11/19 cơ sở định danh) và ít nhất là từ chỉ quy trình hoạt động nghề cá (5/19 cơ sở định danh). Số lượng lớn cơ sở định danh đã phản ánh một hiện thực là: đối tượng, sản phẩm nghề cá vùng Đồng Tháp Mười phong phú, đa dạng, với nhiều chủng loại, đặc điểm và tính chất khác nhau mà không phải vùng nào cũng có được.

Khảo sát về cơ sở định danh tên gọi cá vùng Đồng Tháp Mười, chúng tôi thấy có sự đa dạng và phong phú, với nhiều đặc điểm và tính chất khác nhau được lựa chọn khi định danh. Ngoài từ *cá* chỉ tên gọi chung, ngư dân Đồng Tháp Mười có đến 611 tên gọi riêng để định danh cho các loại cá khác nhau. Trong số 611 tên gọi cá này có 94 tên gọi chúng tôi chưa xác định được cơ sở (lí do) định danh. 517 tên gọi còn lại phân bố ở 13 cơ sở định danh khác nhau, bao gồm: định danh theo cách thức, phương thức có 3 đơn vị (*cá câu, cá chà, cá nuôi*), định danh theo môi trường, ngư trường có 22 đơn vị (*cá đồng, cá sông, cá bè, cá lồng, cá đìa, cá chạch bùn,...*), định danh theo tính

chất, trạng thái có 14 đơn vị (*khô cá, khô cá lóc, khô cá sặt, cá bủng, cá ươn,...*), định danh theo hình dáng có 205 đơn vị (*cá mồng gà, cá ông lão, cá mặt quỷ, cá hàm ếch, cá hòa thượng, cá bống trâu,...*), định danh theo công dụng, chức năng có 3 đơn vị (*cá mồi, cá thịt, cá giống*), định danh theo cấu tạo của đối tượng 66 đơn vị (*cá ba kì, cá ba đuôi, cá ba rọi, cá ba lưỡi,...*), định danh theo kích thước có 3 đơn vị (*cá cửng, cá bổi, cá cơm*), định danh theo nguồn gốc có 11 đơn vị (*cá ấn độ, cá rô phi, cá xiêm,...*), định danh theo màu sắc có 148 đơn vị (*cá đỏ đuôi, cá đỏ kì, cá diêu hồng, cá trê trắng, cá trê vàng,...*), định danh theo đặc tính có 20 đơn vị (*cá đủng đỉnh, cá lao kiếng, cá lìm kìm, cá bám đá, cá sát bay,...*), định danh theo thời kì sinh trưởng có 15 đơn vị (*cá lòng vòng, cá lóc cọt, cá lóc cửng, cá lóc cối,...*), định danh theo tín ngưỡng có 4 đơn vị (*cá ông, ông nược, ông sấu, cá linh*), định danh theo giống loài có 3 đơn vị (*cá bố, cá mẹ, cá bố mẹ*). Qua cách định danh phong phú các tên gọi cá, có thể thấy, con người xứ bưng biền Đồng Tháp Mười không chỉ quen với lối tư duy phóng khoáng, đại khái theo hướng khái quát hóa, biểu trưng hóa mà mặt khác cũng quan sát sự vật tinh tường trong tính cá thể, cụ thể. Đây cũng là thói quen của lối tư duy cụ thể, chi tiết, rạch ròi. Đặc biệt, qua các thuộc tính, đặc điểm được lựa chọn gọi tên, ta thấy trong thói quen tư duy và tri nhận, con người nơi đây hay liên hệ tới sự vật gần gũi xung quanh mình. Những nét tư duy - văn hóa ấy vừa là chung nhưng cũng rất riêng của người miệt vườn Đồng Tháp Mười - Nam Bộ.

3). Đối sánh các kiểu định danh (12 kiểu) của từ ngữ nghề biển vùng Thanh - Nghệ Tĩnh theo tài liệu [15] và [16] với các cơ sở định danh thể hiện qua từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười, chúng tôi thấy có sự khác nhau khá nhiều. Các cơ sở định danh không tương ứng với nhau. Một số cơ sở định danh có trong tên gọi nghề cá vùng Đồng Tháp Mười như tín ngưỡng, giống loài, mùi vị, nguồn gốc thì trong tài liệu trên không có. Điều này một lần nữa cho thấy đặc trưng lựa chọn mang tính biệt loại rõ ràng là một đặc điểm trong tri nhận của ngư dân Đồng Tháp Mười.

4) Những cơ sở mà ngư dân Đồng Tháp Mười lựa chọn định danh đa phần là những đặc trưng thuộc về ngoại hình hay bản thể của chúng. Những đặc trưng xuất hiện có tần số cao nhất chủ yếu mang tính trực quan tác động trực tiếp đến các giác quan của con người: *hình dáng* (302 đơn vị); *cách thức, phương thức* (264 đơn vị)*; cấu tạo* (167 đơn vị); *màu sắc* (164 đơn vị). Sở dĩ những đặc trưng về *hình dáng, màu sắc* luôn được chú ý đầu tiên, bởi vì, đó là những dấu hiệu dễ nhận thấy nhất bằng tri giác, những đặc trưng "đập vào mắt" của chủ thể định danh [150, tr. 286]. Những đặc trưng về *cấu tạo, cách thức, phương thức* của đối tượng được định danh là những dấu hiệu thường thấy, thường gặp và con người khi gọi tên đương nhiên sẽ dựa vào những dấu hiệu đó. Những đặc trưng được lựa chọn phổ biến trên đây là những dấu hiệu đã trở nên quen thuộc, gần gũi với cuộc sống của ngư dân Đồng Tháp Mười. Các dấu hiệu định danh được lựa chọn đó cho thấy thói quen tư duy, nhận thức về nghề và cách ứng xử của con người với thiên nhiên sông nước. Lối định danh miêu tả, lựa chọn các đặc điểm dễ thấy vừa thể hiện tính chất gần gũi, dễ hiểu, vừa thể hiện tính chuyên môn nghề nghiệp rất cao. Cách phân loại đối tượng thành các cá thể loài để định danh theo những đặc trưng khác nhau, kiểu như: *cá rô, cá rô non, cá rô răm, cá rô mề* (theo thời kì sinh trưởng), *cá rô đầu duông (vuông), cá rô đầu nhím* (theo hính dáng), *cá rô đồng* (theo môi trường), *cá rô nuôi* (theo cách thức), *rọng sắt, rọng tre* (theo chất liệu), *rọng nhỏ, rọng to* (theo kích thước),... không những cho thấy sự gắn bó mật thiết với nghề mà còn thể hiện lối tư duy phân tích của chủ nhân nghề cá.

Ngược lại, những đặc trưng khác như: *mùi vị, thời kì sinh trưởng, giống loài, nguồn gốc, tín ngưỡng* lại ít được quan tâm lựa chọn khi định danh. Các đặc trưng này vừa không mang tính trực quan tác động trực tiếp tới các giác quan lại vừa không thường gặp, không quen thuộc.

5) Trong từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười có nhiều từ ngữ (tên gọi) khác nhau cùng định danh (gọi tên) một đối tượng. Nghĩa là, có hiện tượng

"đồng sở chỉ tên gọi". Chẳng hạn: *cá bẹ trắng/cá tra; cá bè xước/ cá bè gai; cá chìa vôi sông/ cá tráp; cá đé/ cá bẹ; cá sửu/cá xủ; cào dép/lưới giã cào/cào thái; cào việt/cào gọng; câu treo/câu nhấp vịt; chài nèm/chài rà; chụp ao/chụp duông; dép/đế trượt; đăng chận/đăng cản;...* Như vậy, số lượng từ ngữ (tên gọi) nghề cá lớn hơn nhiều so với số lượng đối tượng được gọi tên. Tính chất phân tán tên gọi trong định danh như vậy phản ánh một "bức tranh ngôn ngữ về thế giới" hết sức phong phú, đa dạng, mang đậm tư duy nhận thức của ngư dân vùng Đồng Tháp Mười.

3.3. Đặc điểm về "độ sâu phân loại" trong định danh của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười

Thế giới khách quan có vô vàn các sự vật, hiện tượng mà con người cần phân loại, đặt tên. Khi phân loại, con người sẽ tiến hành hiện thực theo hướng khái quát hoặc cụ thể. Sự phân loại này tương ứng với cách gọi của S. Ullman là thuật ngữ chung chỉ loại và thuật ngữ chỉ chủng trong ngôn ngữ (Dẫn theo Nguyễn Đức Tồn [97, tr. 101]), nghĩa là, bản thân mỗi đơn vị từ vựng của một ngôn ngữ nào đó chỉ có thể biểu thị khái niệm *chủng* hoặc khái niệm *loại* mà thôi. Đó chính là "độ sâu phân loại". Trong một ngôn ngữ, do có sự tồn tại của các vùng phương ngữ (địa lí hoặc xã hội) nên bên cạnh những hiện thực chung thì các vùng phương ngữ còn có những từ ngữ thể hiện "độ sâu phân loại" khác nhau. Sự khác nhau đó vừa cho thấy khả năng tư duy của cộng đồng phương ngữ, vừa thể hiện đặc trưng ngôn ngữ - văn hóa của mỗi phương ngữ. Cộng đồng ngư dân vùng Đồng Tháp Mười cũng có sự phân loại khác nhau như vậy.

Sự phân loại những sự vật đó còn gọi là phạm trù hoá. Tác giả Lý Toàn Thắng cũng đã cho rằng: "Khi chúng ta phạm trù hóa các thực thể - các sinh vật hay vật thể như chó, cây, nhà, xe - chúng ta thường tiến hành một sự lựa chọn giữa các phạm trù, ở những *cấp bậc* (levels) khác nhau về tính chung (generality)" [85, tr. 37 - 38].

Vậy, thế nào là *chủng* và *loại*? Từ những lí luận của các nhà nghiên cứu đi trước, chúng tôi xác định: *chủng* là tập hợp những từ ngữ có ý nghĩa (hay khái niệm) rộng, trừu tượng, khái quát và liên quan đến nhiều đối tượng như: *lú, bung, xịa, xiệt, xà ngôn, xà neng, chụp,...* Ngược lại, *loại* là tập hợp những từ ngữ có ý nghĩa cụ thể, chi tiết hơn, thường liên quan đến một đối tượng nào đó (thuộc về một chủng nào đó) với những đặc điểm chung nhất định như: *lưới, rùng, cá, tôm, ghe, xuồng,...* Ở trong *loại*, có những đối tượng được phân loại ở cấp độ sâu hơn theo hướng chi tiết hoá đến thứ cấp với nhiều *tiểu loại* khác nhau như: *lưới rê > lưới rê tầng mặt, lưới rê tầng đáy; cá lóc > cá lóc bông, cá lóc đồng; cá rô > cá rô đầu duông, cá rô đầu nhím,...*

Để xác định "độ sâu phân loại" trong định danh của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười, chúng tôi so sánh với ngôn ngữ toàn dân và phương ngữ Nghệ Tĩnh trên phương diện từ vựng ở cả hai nhóm từ ngữ: *từ ngữ biểu thị chủng* và *từ ngữ biểu thị loại*. Trong *loại*, chúng tôi tiếp tục xác định độ sâu phân loại đến cấp độ *tiểu loại.*

3.3.1. Thống kê định lượng

Khảo sát 3 nhóm từ ngữ cơ bản nghề cá vùng Đồng Tháp Mười, chúng tôi thống kê được 1923 từ ngữ. Số lượng từ ngữ của mỗi nhóm biểu thị độ sâu phân loại được biểu hiện cụ thể qua bảng 3.5.

Bảng 3.5. Số lượng, tỉ lệ từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười biểu thị "độ sâu phân loại"

Độ sâu phân loại của các nhóm từ		**Số lượng**		**Tỉ lệ %**	
Nhóm từ ngữ biểu thị chủng	Đối tượng, sản phẩm	***107***	10	***5,56***	9,35
	Công cụ, phương tiện		57		53,27
	Quy trình hoạt động		40		37,38
Nhóm từ ngữ biểu thị loại	Đối tượng, sản phẩm	***1816***	756	***94,44***	41,63
	Công cụ, phương tiện		747		41,13
	Quy trình hoạt động		313		17,24
Tổng		**1923**		**100**	

Dựa vào bảng thống kê 3.5, chúng tôi có một số phân tích và nhận xét sau:

Thứ nhất, có sự chênh lệch đáng kể giữa các nhóm từ ngữ biểu thị chủng và loại. Cụ thể, nhóm từ ngữ biểu thị loại có số lượng rất lớn, gồm 1816/1923 đơn vị, chiếm 94,44%%; nhóm từ ngữ biểu thị chủng có số lượng ít hơn, gồm 107/1923 đơn vị, chiếm 5,56%, nghĩa là số lượng đơn vị biểu thị loại nhiều gấp 16,97 lần đối với số lượng đơn vị biểu thị chủng. Với số lượng các nhóm từ ngữ nói trên, bước đầu chúng ta có thể nhận thấy ngư dân vùng Đồng Tháp Mười rất có ý thức trong việc phân loại sự vật theo hướng chi tiết hóa và chuyên biệt hóa nhằm phân biệt rõ ràng giữa các sự vật cùng nhóm.

Thứ hai, xét từng nhóm từ ngữ cụ thể, chúng tôi thấy độ sâu phân loại diễn ra như sau. Đối với nhóm từ ngữ biểu thị chủng, từ ngữ chỉ công cụ, phương tiện có số lượng nhiều nhất, gồm 57 đơn vị, chiếm 53,27%; tiếp đến là quy trình hoạt động, gồm 40 đơn vị, chiếm 37,38%; và ít nhất là đối tượng, sản phẩm, gồm 10 đơn vị, chiếm 9,35%. Nhóm từ ngữ biểu thị loại lại không có sự chênh lệch nhiều giữa các nhóm từ ngữ. Nhiều nhất là đối tượng sản phẩm nghề cá, gồm 756 đơn vị, chiếm 41,63%; công cụ, phương tiện nghề cá có 747 từ, chiếm 41,13%; thấp nhất là quy trình hoạt động, gồm 313 đơn vị, chiếm 17,24%.

Để thấy được những đặc trưng trong định danh của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười thể hiện ở "độ sâu phân loại", chúng tôi tiến hành phân tích các biểu hiện cụ thể trong mỗi nhóm từ ngữ.

3.3.2. Nhóm từ ngữ biểu thị khái niệm chủng

Đây là nhóm từ ngữ thể hiện "độ sâu phân loại" theo hướng khái quát hóa, trừu tượng hóa. Các từ ngữ trong nhóm chủng biểu thị khái niệm rộng hơn so với các từ ngữ cụ thể. Trong từ ngữ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười, nhóm từ ngữ biểu thị chủng là những từ ngữ mà trong ngôn ngữ toàn dân không có từ ngữ nào cùng biểu thị khái niệm chủng tương ứng, hoặc nếu có thì những từ ngữ đó lại biểu thị khái niệm loại. Sự khác biệt này đã

góp phần rất lớn trong việc tạo nên sự đa dạng và những đặc trưng riêng biệt của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười; từ đó thể hiện thói quen tri nhận, định danh của ngữ dân nơi này.

Ở nhóm thứ nhất: những từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười biểu thị chủng mà ngôn ngữ toàn dân, phương ngữ Nghệ Tĩnh không có từ ngữ tương ứng.

Đây là những từ ngữ đặc trưng chỉ có trong giao tiếp của một số vùng Nam Bộ nói chung và nghề cá vùng Đồng Tháp Mười nói riêng. Loại này có số lượng là 66/107 đơn vị (chiếm 61,68%).

Chẳng hạn, một số từ ngữ chỉ công cụ, phương tiện nghề cá: *lú, bung, xà neng, xà ngôn, xà búp, xà di, xà no, xịa, xiệt,…*

Từ *lú* ở đây được hiểu: "dụng cụ dùng để bắt cá chốt. *Phải có lú mới bắt được nhiều cá chốt, còn câu thì chỉ có bắt được từng con lâu lắc lắm*" [95, tr. 766].

Từ *bung* được hiểu: "dụng cụ bắt cá được đan bằng nan tre, hình dạng trái bầu, đặt đứng, có lỗ cho cá vào ở thành bụng. *Đặt bung mấy bữa rày có khá không anh Mười*" [95, tr. 216].

Từ *xà neng* được hiểu: "từ dùng theo cách phát âm của người Khmer chỉ đồ xúc cá được đan bằng tre, có hình dạng như cái ki. *Cá nhiều thì dùng cái xà neng để xúc, chớ ít thì cần gì*" [95, tr. 1325].

Hay một số từ ngữ chỉ hoạt động nghề cá như: *chụp đìa*: "bắt hết cá trong đìa, tát đìa. *Chụp đìa ăn đám giỗ hả anh Tư*" [95, tr. 366]; *xiệt*: hoạt động đánh bắt bằng xiệt; *xàm (*ghe, xuồng): làm cho kín tất cả các khe hở của ghe xuồng sau khi đóng xong;…

Những công cụ, phương tiện và hoạt động này chỉ dùng trong cộng đồng ngư dân nghề cá vùng Đồng Tháp Mười mà không có ở các vùng phương ngữ khác. Do đó, nó không có từ ngữ tương ứng trong ngôn ngữ toàn dân.

Ở nhóm thứ hai: những từ ngữ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười mang đặc điểm chủng thì từ ngữ toàn dân lại mang đặc điểm của loại. Nhóm này có số lượng ít hơn 41/107 đơn vị (chiếm 38,32%). Chẳng hạn:

Theo *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* từ *lội* có các nghĩa gồm: "1. bơi, di chuyển trong nước, hoặc nổi trên nước, bằng cử động của thân thể. *Sông dài cá lội biệt tăm. Phải duyên chồng vợ mười năm cũng chờ* (ca dao); 2. đi xa có ý nói vất vả, di chuyển có thể bằng phương tiện, nhưng thường là bằng chân. *Tôi phải lội vô rẫy kêu chú Phó Cao về, lừa khi lũ nó nhóm họp tại nhà chú, tôi giúp sức với chú hạ lũ nó cho kỳ được mới nghe…* (Phi Vân); 3. thay đổi trong đánh cuộc bằng cách chọn bắt qua phía bên kia, cũng như nhảy. *Hết nước nhứt, qua nước nhì, gà ông B lại áp đảo gà ông A, nhóm hang xáo lại nhảy (lội) qua gà ông B phóng ngược lại…* (Mai Phùng Võ)" [95, tr. 752]. Còn từ *lội* trong ngôn ngữ toàn dân lại mang ý nghĩa khác: "1. đi trên mặt nền ngập nước. *Xắn quần lội qua;* 2. (Đường sá) có nhiều bùn lầy, lầy lội. *Mưa to, đường khá lội*" [77, tr. 582].

Hay từ *chục* trong ngôn ngữ toàn dân có ý nghĩa: số gộp chung mười đơn vị làm một. Ví dụ: *ba chục cam. Chục* trong phương ngữ Nam Bộ nói chung, vùng Đồng Tháp Mười nói riêng có nghĩa là: "mười hoặc hơn mười, đơn vị tính thường lớn hơn mười, có thể là mười hai, mười bốn, mười sáu… *Ở đây bán chục mười bốn, chớ không có chục mười sáu đâu chị ơi*." [95, tr. 359].

Đặc biệt, trong thực tế sử dụng của ngư dân vùng Đồng Tháp Mười, có những từ ngữ chỉ mang đặc điểm của một từ loại, nhưng cũng có những từ ngữ mang đặc điểm của hai từ loại trở lên khác nhau. Loại này có những trường hợp không có trong ngôn ngữ toàn dân, có những trường hợp có ít nhất một nghĩa tương ứng với một từ ngữ toàn dân. Chẳng hạn, *khô* trong ngôn ngữ toàn dân thường được dùng với ý nghĩa của một tính từ: 1. ở tình

trạng hết gần hết nước. *Ruộng khô vì hạn*; 2. ở tình trạng chứa nước hay có độ ẩm dưới mức bình thường. *Cam quả to nhưng khô*; 3. ở tình trạng không có nước, khác với tình trạng bình thường có nước. *Thức ăn khô, tôm khô, cá khô*. Còn *khô* đối với ngư dân vùng Đồng Tháp Mười, ngoài ý nghĩa là một tính từ như trong ngôn ngữ toàn dân, nó thường được dùng như một danh từ chỉ một món ăn, một loại đối tượng sản phẩm nghề cá. Ví dụ: *món khô, khô cá, khô tép, khô cá lóc, khô cá chạch,...* Như vậy, *khô* trong các trường hợp trên vừa có hiện tượng đồng âm, vừa có hiện tượng đa nghĩa, vừa có hiện tượng chuyển loại. Người tiếp nhận muốn hiểu được, đương nhiên phải đặt trong các ngữ cảnh cụ thể.

Như vậy, những đối tượng chung mang tính phổ biến thì ngư dân vùng Đồng Tháp Mười dừng lại ở mức chủng. Chính sự đa dạng về nghĩa biểu hiện của nhóm từ chỉ chủng đã cho thấy thói quen tư duy khái quát, tổng hợp mang đặc trưng riêng của người dân Đồng Tháp Mười. Đồng thời, nhóm từ ngữ này đã góp phần quan trọng tạo nên sự đa dạng trong lời ăn tiếng nói của người dân địa phương.

3.3.3. Nhóm từ ngữ biểu thị khái niệm loại

Khác với nhóm từ ngữ biểu thị khái niệm chủng, nhóm từ ngữ biểu thị khái niệm loại lại thể hiện "độ sâu phân loại" theo hướng chi tiết, cụ thể, chuyên biệt hóa. Trong loại, đối tượng có thể được phân chia thành nhiều tiểu loại, nhiều cấp độ, nhiều bậc. Loại này, phần lớn các từ ngữ được cấu tạo theo kiểu mô hình ghép phân nghĩa bao gồm: *yếu tố chỉ loại + yếu tố phân biệt* như trong bảng 3.1 mà chúng tôi đã giới thiệu. Tất nhiên, tùy thuộc vào đặc điểm của từng đối tượng cụ thể mà yếu tố phân biệt sẽ được lựa chọn để định danh. Trên cơ sở này, các yếu tố phân biệt có thể chia thành các bậc 1, bậc 2, bậc 3 nhỏ hơn để phân biệt cụ thể đối tượng. Để tiện theo dõi, chúng tôi chia nhóm từ ngữ này thành 2 nhóm là *loại* và *tiểu loại*. Số lượng và tỉ lệ được chúng tôi tổng hợp trong bảng 3.6.

Bảng 3.6. Bảng tổng hợp nhóm từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười biểu thị khái niệm loại

TT	Nhóm từ ngữ		Số lượng	Tỉ lệ
1	Loại		100	5,5
2	Tiểu loại	*Bậc 1*	978	56,99
		Bậc 2	716	41,73
		Bậc 3	22	1,28
Tổng			**1816**	**100**

Nhóm từ ngữ biểu thị khái niệm loại thuộc từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười thường là những từ ngữ chỉ đối tượng - sản phẩm, công cụ - phương tiện, quy trình hoạt động, hiện tượng tự nhiên, phong tục tập quán mang đặc trưng riêng của địa phương.

So sánh với ngôn ngữ toàn dân, từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười chỉ loại là những từ ngữ ít thấy, hoặc không có từ ngữ tương ứng trong ngôn ngữ toàn dân. Chẳng hạn: nhóm từ ngữ chỉ tên gọi các loại cá: *cá hàm ếf, cá he, cá lìm kìm, cá linh non, cá ngác, cá trèn, cá dồ,...*; nhóm từ ngữ chỉ tên gọi các công cụ, phương tiện nghề cá: *lợp bát quái, lợp bôn, lợp bóng, lợp cá bống, lưới ba màng, lưới bao chà, lưới bổ, lưới bén,...*; nhóm từ ngữ chỉ hiện tượng của nước: *nước quay, nước đứng, nước lên, nước lớn, nước ngập, nước nổi, nước rong,...* Những từ ngữ này mang đặc trưng rất riêng của nghề cá vùng Đồng Tháp Mười, khó có thể lẫn lộn với nghề nghiệp khác cũng như vùng phương ngữ khác.

Về độ sâu phân loại, nhóm từ ngữ này thể hiện ở cả 2 mức độ: *loại* và *tiểu loại*.

3.3.3.1. Các từ ngữ được phân loại ở mức độ loại

Các từ ngữ thuộc nhóm này thực chất là những từ ngữ có ý nghĩa phân loại nhưng chưa cụ thể, chi tiết. Theo kết quả khảo sát, trong tổng số 1816 đơn vị từ ngữ thuộc nhóm biểu thị loại, nhóm từ ngữ này có 100 đơn

vị (chiếm 5,5%), chủ yếu là các từ đơn: *cá, tôm, cua, tép, hến, dẹm, lưới, ghe, xuồng,...*

Khi nghiên cứu nhóm từ ngữ này, chúng tôi đã so sánh một số từ ngữ với ngôn ngữ toàn dân và phương ngữ Nghệ Tĩnh. Qua so sánh, chúng tôi thấy có một số từ ngữ ở ngôn ngữ toàn dân, phương ngữ Nghệ Tĩnh thuộc *chủng* thì ở Đồng Tháp Mười lại thuộc *loại*.

Chẳng hạn: cùng chỉ "tên gọi phương tiện giao thông trên mặt nước", ngôn ngữ toàn dân có từ *thuyền* với nghĩa: "phương tiện giao thông trên mặt nước, hoạt động bằng sức người, sức gió. *Chèo thuyền. Thuyền buồm*." [77, tr. 967]; theo quan niệm truyền thống, phương ngữ Nghệ Tĩnh gọi là *nốc* với nghĩa: "chỉ thuyền, đò nói chung. *Nốc chèo ra xấp xới/ Kẻ chở lúa chở khoai/ Kẻ chở lợn chở ngài/ Người chở tiền chở bạc*" [6, tr. 317]; còn vùng Đồng Tháp Mười dùng hai từ *ghe* và *xuồng*. Trong đó, *ghe* có nghĩa: "thuyền, phương tiện di chuyển trên sông nước, lớn hơn xuồng. *Bớ chiếc ghe sau chèo mau anh đợi. Kẻo giông khói đèn bờ bụi tối tăm* (ca dao)" [95, tr. 542]; còn *xuồng* có nghĩa: "thuyền nhỏ, phương tiện vận chuyển nhỏ được dùng đi lại trên kênh rạch. *Lưới thưa anh bủa lấy con cá duồng, Buông lời hỏi bạn chớ bơi xuồng đi đâu?* (ca dao)" [95, tr. 1384].

Như vậy *thuyền* trong ngôn ngữ toàn dân, *nốc* trong phương ngữ Nghệ Tĩnh là từ mang ý nghĩa rộng hơn, khái quát hơn *xuồng* hoặc *ghe* ở Đồng Tháp Mười. *Thuyền, nốc* tương đương với *ghe, xuồng* hợp lại, thành từ ghép đẳng lập *xuồng ghe* hoặc *ghe xuồng*. Điều đó cho thấy, trong trường hợp này, ngư dân Đồng Tháp Mười tư duy cụ thể hơn, phân loại chi tiết hơn.

3.3.3.2. Các từ ngữ được phân loại ở mức độ tiểu loại

Các từ ngữ thuộc nhóm tiểu loại thể hiện độ sâu phân loại theo hướng chi tiết hoá ở 3 mức độ khác nhau: bậc 1, bậc 2 và bậc 3. Theo kết quả khảo sát, nhóm từ ngữ này có 1716/1816 đơn vị (chiếm 94,5%), chủ yếu là các từ ghép phân nghĩa và ngữ. Trong 1716 đơn vị thuộc nhóm này, các đơn vị bậc 1

có 978/1716 từ ngữ (chiếm 56,99%), đơn vị bậc 2 có 716/1716 từ ngữ (chiếm 41,73%) và đơn vị bậc 3 có 22/1716 từ ngữ (chiếm 1,28%).

Chẳng hạn, đối với tên gọi cá, chúng tôi đã thu thập được 612 từ ngữ chỉ tên gọi các loại cá khác nhau ở Đồng Tháp Mười. Số lượng này gấp nhiều lần so với số từ chỉ tên gọi cá (122 từ) trong *Từ điển tiếng Việt* [77, tr. 98 - 101] và số từ chỉ tên gọi cá (45 từ) trong *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* [95, tr. 249 - 254]. Khi phân loại, cá trong ngôn ngữ toàn dân được chia thành 121 tiểu loại khác nhau; phương ngữ Nghệ Tĩnh chia làm 175 tiểu loại [6, tr. 56 - 66] còn ngư dân vùng Đồng Tháp Mười chia làm 611 tiểu loại (từ ngữ cụ thể xin xem ở phụ lục I, trang 1 - 29). Trong 611 tiểu loại này có cả bậc 1, bậc 2 và đặc biệt có những tên gọi phân chia tới bậc 3, điều mà ngôn ngữ toàn dân và phương ngữ Nghệ Tĩnh không có. Ví dụ: *cá bống xệ vảy nhỏ, cá bống xệ vảy lớn, cá bống rảnh vảy nhỏ, cá bống rảnh vảy lớn, cá măng rổ vảy nhỏ, cá măng rổ vảy to, cá bơn sọc phương đông, cá đuối bồng hoa gai,...*

Để chỉ "loài cá nước ngọt cùng họ với cá chép, cỡ nhỏ, thân dẹp, trông giống như con cá mè con", ngôn ngữ toàn dân chỉ có một từ duy nhất gọi là *cá lòng tong* [77, tr. 100]. *Từ điển tiếng địa phương Nghệ Tĩnh* [6] không có mục từ chỉ tên loài cá này. Ngư dân Đồng Tháp Mười, ngoài tên gọi chung cá lòng tong còn có tới mười tên gọi khác nhau để chỉ các mười tiểu loại cá này: *cá lòng tong bay, cá lòng tong đá, cá lòng tong dạch (vạch), cá lòng tong kẻ, cá lòng tong lưng thấp, cá lòng tong mại, cá lòng tong mương, cá lòng tong xắc (sắt), cá lòng tong xọc (sọc), cá lòng tong xợi (sợi).* Loài cá mà ngôn ngữ toàn dân trước đây gọi là *cá chuối*, nay phổ biến gọi là *cá quả*, người Nghệ Tĩnh gọi là *cá tràu* thì ngư dân Đồng Tháp Mười gọi là *cá lóc*. Phương Nghệ Tĩnh dùng bốn tên gọi khác nhau (*cá ma ma, cá tràu cóc, cá tràu đô, cá tràu*) để phản ánh bốn giai đoạn phát triển của nó. Dựa vào đặc điểm hình dáng, màu sắc, thời kì sinh sản, môi trường sống, người Nghệ Tĩnh gọi *cá tràu* với năm tên gọi khác: *cá tràu nhọi, cá tràu hoa, cá tràu chó, cá tràu ổ, cá tràu*

khe [12, tr. 270]. Ngư dân Đồng Tháp Mười cũng định danh loài *cá lóc* dựa theo nhiều đặc trưng khác nhau với mười ba tên gọi như sau: *cá lóc, cá lóc bông (cá bông), cá lóc cối, cá lóc cọt, cá lóc cửng, cá lóc đen, cá lóc đồng, cá lóc ẹo, cá lóc giống, cá lóc gù, cá lóc kềnh, cá lóc môi trề, cá lóc nuôi*.

Số lượng phân loại và cách phân loại như trên cho thấy Đồng Tháp Mười là vùng đặc trưng sông nước với nhiều loại thuỷ sản, trong đó có rất nhiều loại *cá* khác nhau. Điều này vừa thể hiện sự phong phú, đa dạng của sản vật tự nhiên sông nước mà các vùng khác không có lại vừa biểu hiện độ sâu phân loại, cũng như cách tri nhận và văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của ngư dân Đồng Tháp Mười.

Để chỉ các phương tiện đi lại trên mặt nước, ngôn ngữ toàn dân ngoài từ *thuyền (*chỉ chủng) còn có 9 từ chỉ 9 tiểu loại thuyền khác nhau, bao gồm: *thuyền bồng, thuyền buồm, thuyền chài, thuyền đinh, thuyền mành, thuyền nan, thuyền rồng, thuyền thoi, thuyền thúng* [77, tr. 967 - 968]. Phương ngữ Nghệ Tĩnh, ngoài từ nốc (chỉ chủng) ra cũng có thêm 19 từ ngữ dùng để phân biệt các loại *nốc* khác nhau [6, tr. 318 - 319]. Ngư dân Đồng Tháp Mười, ngoài từ *ghe* (chỉ loại) còn có 44 tên gọi *ghe* khác nhau để phân biệt các tiểu loại: *ghe bầu, ghe buồm, ghe cào, ghe câu, ghe chài, ghe cóc, ghe cửa, ghe cui, ghe đáy, ghe đụt (đục),…* Trong 44 tên gọi ghe khác nhau này có những tên gọi bậc 2 như: *ghe cào tôm, ghe cửa đại, ghe mũi đứng, ghe mũi nhọn,…* và có 1 tên gọi ghe bậc 3: *ghe đụt (đục) đánh lưới gùn* (loại ghe đục có trọng tải lớn, có đặt máy ở sau hoặc giữa, phía sau người ta thả lưới bắt cá khi ghe vẫn chạy). Bên cạnh đó, ngư dân Đồng Tháp Mười còn dùng thêm từ *xuồng* để chỉ phương tiện đi lại trên mặt nước. Họ còn chia *xuồng* ra thành 31 tiểu loại khác nhau. Ví dụ: *xuồng ba lá, xuồng bầu, xuồng be chín, xuồng be mười, xuồng be tám, xuồng cào, xuồng câu, xuồng chài, xuồng chài ba vách, xuồng chích, xuồng đăng, xuồng đáy, xuồng đục, xuồng lìm kìm, xuồng vây, xuồng soi, xuồng rùng,…* Ngoài ra, ở Đồng Tháp còn dùng thêm các từ *tát gán (tắc*

ráng), dỏ lãi (vỏ lãi) để chỉ phương tiện đi lại trên sông nước. Sự đa dạng này đã phản ánh rõ môi trường tự nhiên, sự phong phú đa dạng của hiện thực cũng như các hoạt động cụ thể nhằm cải tạo tự nhiên vùng sông nước Đồng Tháp Mười. Sự đa dạng của tên gọi như vậy còn cho thấy đời sống gắn bó thân thuộc của người Nam Bộ, Đồng Tháp Mười với môi trường sông nước và thói quen tri nhận cụ thể chi tiết rõ ràng của con người nơi đây.

Như vậy, các từ ngữ chỉ tiểu loại có số lượng nhiều hơn cả. Điều này chứng tỏ ngư dân Đồng Tháp Mười thường hướng tới chi tiết hóa, cá biệt hóa để dễ dàng nhận diện các đối tượng cụ thể. Nhận định này phù hợp kết quả nghiên cứu của Hồ Xuân Tuyên về cấu tạo các loại từ: "trong PNNB, xu hướng đa tiết hoá diễn ra rõ rệt... Tên động thực vật từ hai âm tiết trở lên chiếm tỉ lệ 95 - 98%. Trường hợp ghép hai bậc (ghép hai lần) có khá nhiều" [104, tr. 66]. Có thể thấy, độ sâu phân loại của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười được chi tiết hóa rõ ràng hơn, cụ thể hơn so với ngôn ngữ toàn dân và phương ngữ Nghệ Tĩnh.

3.4. Tiểu kết chương 3

Chương 3 của luận án tập trung phân tích miêu tả từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười về phương diện định danh.

Phần lớn các từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười có cấu trúc định danh hai yếu tố: *yếu tố chỉ loại* (X) và *yếu tố phân biệt* (Y) với 3 bậc khác nhau để phân loại, khu biệt đối tượng định danh. Kết quả thống kê đã phản ánh khuynh hướng chủ đạo về cấu tạo ngữ nghĩa của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười là chú trọng định danh biệt loại, cụ thể.

Có 19 cơ sở định danh khác nhau được ngư dân vùng Đồng Tháp Mười lựa chọn khi định danh. Điều này thể hiện sự đa dạng, phong phú của hiện thực nghề cá ở đây cũng như sự quan sát tỉ mỉ của chủ nhân nghề cá. Các cơ sở định danh theo hình dáng, cách thức, cấu tạo, màu sắc là những cơ sở định danh chiếm tỉ lệ cao. Điều này cho thấy ngư dân nghề cá vùng Đồng Tháp

Mười chủ yếu lựa chọn các đặc điểm quen thuộc, thường gặp trong cuộc sống, dễ tri nhận và có tính trực quan. Thông qua từ ngữ, các tên gọi khiến cho người trong nghề dễ liên tưởng, quy chiếu, dễ khu biệt các sự vật với nhau. Các dấu hiệu định danh được lựa chọn là những biểu hiện cho thấy thói quen nhận thức, tư duy về nghề nghiệp cũng như cách ứng xử của con người với thiên nhiên sông nước.

Qua thống kê, phân tích về độ sâu phân loại của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười, chúng tôi thấy từ ngữ nghề cá vùng này vừa mang tính khái quát, vừa mang tính cụ thể. Số lượng từ ngữ nghề nghiệp nghề cá chỉ loại mang ý nghĩa cụ thể chiếm tỉ lệ cao. Trong tri nhận, ngư dân vùng Đồng Tháp Mười thường hướng tới việc chi tiết, cụ thể hóa đối tượng. Tất cả điều này cho thấy độ sâu phân loại trong định danh của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười, nhìn chung chi tiết hơn so với từ ngữ nghề cá toàn dân và phương ngữ Nghệ Tĩnh.

Chương 4
ĐẶC ĐIỂM VĂN HÓA BIỂU HIỆN QUA TỪ NGỮ NGHỀ CÁ VÙNG ĐỒNG THÁP MƯỜI

4.1. Tiểu dẫn

Như đã xác định ở chương 1, nói đến văn hóa là nói đến các giá trị vật chất, tinh thần do con người sáng tạo, tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên, xã hội. 2190 từ ngữ nghề cá mà chúng tôi đã điều điều tra, thu thập được của ngư dân làm nghề cá vùng Đồng Tháp Mười là một số lượng từ ngữ phong phú. Đó chính là thành quả của quá trình lao động chinh phục tự nhiên sông nước Đồng Tháp Mười. Nó còn là nhận thức, là giá trị tinh thần do những ngư dân nghề cá ở đây sáng tạo, tích lũy trong suốt chiều dài lịch sử hoạt động nghề nghiệp của mình.

Các nhà nghiên cứu đã khẳng định, ngôn ngữ là sản phẩm của văn hóa, ngôn ngữ là thành tố của văn hóa, đồng thời ngôn ngữ là phương tiện biểu hiện văn hóa. Vậy nên, 2190 từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười đã thu thập cũng chính là một phần của văn hóa nơi đây. Nó góp phần cho thấy vai trò, tư cách của những chủ nhân nghề cá vùng này.

Số lượng từ ngữ được tạo ra phong phú như vậy cho thấy phần nào thành quả của lao động thực tiễn, sản phẩm tinh thần, sự sáng tạo, tích lũy kinh nghiệm của con người nơi đây trong lao động nghề nghiệp. Nếu không có một nghề nghiệp truyền thống như nghề cá hình thành sớm, phát triển lâu dài trong lịch sử; không có một bề dày kinh nghiệm tích lũy được qua hàng trăm năm, tiếp nối qua các thế hệ thì ngư dân làm nghề cá vùng Đồng Tháp Mười không thể có được số lượng từ ngữ phong phú như vậy.

Sự phong phú của lớp từ ngữ nghề cá cũng phản ánh sự phong phú của thực tế khách quan, của bức tranh muôn màu muôn vẻ về cuộc sống nghề

nghiệp. Có thể nói, từ ngữ nghề cá như là nhân chứng lịch sử của nghề cá nơi đây. Qua vốn từ ngữ ấy, ta cũng thấy được lịch sử, bề dày kinh nghiệm nghề nghiệp và vai trò sáng tạo tạo ra các đơn vị ngôn ngữ để phản ánh hiện thực, phản ánh nghề nghiệp.

Từ ngữ được tạo ra trong quá trình lao động, trong sự tương tác với môi trường đánh bắt mang tính nghề nghiệp, trước hết là nhằm phục vụ cho cuộc sống mưu sinh, giao tiếp, trao đổi thông tin trong cộng đồng làm nghề và với các thành viên xã hội khác ngoài nhóm nghề nghiệp. Từ ngữ dùng để gọi tên đối tượng nhưng đằng sau đó cho thấy kết quả lao động chế tác các công cụ, phương tiện đánh bắt, là các phương thức, quy trình hoạt động đánh bắt, nuôi trồng mà người làm nghề tạo ra và thực hiện. Cùng với đó là lớp từ ngữ chỉ đối tượng, sản phẩm nghề, chúng không chỉ phản ánh các đối tượng, sản phẩm được gọi tên mà còn là thành quả của quá trình lao động. Qua các lớp từ ngữ này, chúng ta phần nào cũng thấy được vị thế của những con người gắn bó với sông nước, khai thác nguồn lợi từ sông nước, từng bước chinh phục và làm chủ thiên nhiên sông nước Đồng Tháp Mười.

Sản phẩm, thành tố văn hóa, phương tiện của văn hóa, 2190 từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười ấy đương nhiên biểu hiện văn hóa của cư dân nghề cá, chủ nhân sáng tạo nên nó. Chúng tôi khái quát các biểu hiện này trên một số nội dung sau cơ bản sau:

4.2. Đặc điểm văn hóa biểu hiện qua cấu tạo từ ngữ

Như ở mục **2.1** trong chương 2 đã thống kê, số lượng từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười xét theo cấu tạo được chúng tôi tập hợp, phân loại như sau: từ đơn 248 đơn vị (chiếm 11,3 %), từ ghép 1870 đơn vị (chiếm 85,4 %), từ láy không có đơn vị nào và ngữ 72 đơn vị (chiếm 3,3 %). Phân tích về mặt số lượng và tỉ lệ, chúng tôi thấy có hai điểm khá đặc biệt về cấu tạo so với ngôn ngữ toàn dân:

Thứ nhất, trong từ ngữ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười không có từ láy, một đơn vị từ ngữ thường gặp trong ngôn ngữ toàn dân khi

xét về cấu tạo. Trong thu thập và thống kê, chúng tôi chỉ thấy có một số trường hợp giống với từ láy hoặc có yếu tố giống với từ láy như: *ba ba, chang chang, bung bung, cá thòi lòi, cá lìm kìm,…*

Thứ hai, từ ghép chiếm số lượng lớn trong từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười (1870/2190 đơn vị, chiếm 85,4%), gấp nhiều lần so với các nhóm từ ngữ còn lại. Trong số 1870 đơn vị từ ghép thì có tới 1859 đơn vị là từ ghép phân nghĩa, chiếm tới 99,4%. Một tỉ lệ gần như tuyệt đối. Con số thống kê này cho thấy có một sự khác biệt khá lớn giữa từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười và ngôn ngữ toàn dân.

Như vậy, về cấu tạo, có thể nói, hướng tạo từ ghép phân nghĩa là hướng chủ đạo trong cấu tạo từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười. Đây là một trong những đặc điểm riêng, nổi bật, khác với các lớp từ toàn dân. Nói cách khác, khuynh hướng chủ đạo trong trong cấu tạo ngữ nghĩa từ ngữ nghề cá ở đây là chú trọng cấu tạo các từ ngữ có nghĩa biệt loại, cá thể, cụ thể hóa. Vai trò tạo nên ngữ nghĩa cụ thể chính là do yếu tố phụ (yếu tố phân nghĩa). Khả năng chuyên biệt hóa về nghĩa của các từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười là rất cao. Điều này rõ ràng thể hiện cách tri nhận, cách phân chia, phản ánh hiện thực của chủ nhân sáng tạo và sử dụng ngôn ngữ. Văn hóa được thể hiện rõ trong cách con người tri nhận, cấu tạo các đơn vị ngôn ngữ để phản ánh hiện thực. Chẳng hạn, để phản ánh sự khác nhau của các hiện tượng tự nhiên thủy triều lên xuống, liên qua đến môi trường khai thác của nghề cá, ngư dân Đồng Tháp Mười đã dùng hàng loạt những từ ngữ được cấu tạo theo kiểu ghép phân nghĩa với những đặc điểm rất cụ thể, khác nhau mà các vùng khác không có: *nước bò, nước cả, nước cái, nước cạn, nước chạy, nước chết, nước chừng, nước con, nước cường, nước dâng, nước đất, nước đỉnh, nước đục, nước đứng, nước dưới, nước êm, nước giữa, nước giựt, nước gọt, nước kém, nước kiệt, nước lên, nước lớn đầy mà, nước lớn hai phần mà, nước lớn nửa mà, nước lừa, nước mặt, nước nằm, nước ngập, nước ngọt, nước ngược, nước*

nhảy, nước nổi, nước phân đồng, nước quay, nước ra, nước rặt, nước rong, nước ròng, nước rông, nước sát (nước ròng sát), nước sinh, nước sụt, nước thả, nước thẳng triều, nước trở, nước trồi, nước ương, nước vô, nước xuống,... Chúng ta thấy, sự khác nhau chủ yếu dựa vào yếu tố phân nghĩa (yếu tố X) trong mô hình "NƯỚC + X". Yếu tố X được ngư dân Đồng Tháp Mười lựa chọn để đặt tên cho các hiện tượng tự nhiên thủy triều lên xuống trên cơ sở các đặc trưng khá phong phú của đối tượng. Đặc trưng hoạt động của dòng nước xuất hiện nhiều nhất trong các tên gọi của nhóm từ này, bao gồm: *nước bò, nước chạy, nước nhảy, nước nhửng, nước đứng, nước chết, nước giựt, nước lên, nước nằm, nước nghén, nước quay, nước rong, nước ròng, nước trồi, nước trở, nước thả, nước xuống, nước sụt, nước rút, nước rông, nước vô.* Đặc trưng về độ cao thấp của mực nước, gồm có: *nước lớn đầy mà, nước lớn nửa mà, nước lớn hai phần mà, nước phân đồng, nước chừng, nước cường, nước ương.* Ngoài ra còn có: đặc trưng hình dáng (*nước chân, nước đỉnh, nước ngọn*), đặc trưng về dung lượng nhiều hay ít của nước (*nước cái, nước kém, nước sát, nước rặt, nước kiệt*), đặc trưng về chiều hướng chảy của dòng nước (*nước xuôi, nước ngược, nước thả*), đặc trưng về màu sắc (*nước bạc, nước đục, nước ngọt*). Có thể nói, nước được người dân Đồng Tháp Mười nhân hóa như là con người với các hoạt động, tính chất của người. Thiết nghĩ nước chắc chắn là điều kiện vô cùng quan trọng, gắn bó mật thiết với đời sống của ngư dân ở đây nên họ mới có các tên gọi đa dạng và "người" đến vậy.

Bên cạnh đó, khi xem xét về các kiểu quan hệ cấu tạo của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười (mục **2.2**), chúng tôi đi sâu phân tích các thành tố tham gia cấu tạo từ ghép phân nghĩa nghề cá theo 3 tiêu chí: số lượng thành tố trực tiếp cấu tạo, tính chất độc lập hay không độc lập của các thành tố và tính chất phạm vi sử dụng của chúng. Dù nhìn nhận ở tiêu chí nào thì mô hình cấu tạo từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười cũng rất đa dạng, phong phú.

Đặc biệt khi xem xét yếu tố phân loại (P), chúng tôi thấy sự kết hợp để

tạo nên thành tố này hết sức phong phú với các mối quan hệ ngữ pháp đa dạng. Chúng tôi đã thống kê được 17 kiểu cấu tạo và quan hệ ngữ pháp khác nhau. Điều này chứng tỏ chủ nhân sáng tạo nên nó phải có sự quan sát tinh tường, phải có một bề dày truyền thống lâu năm và phải có một cách tri nhận với lối tư duy cụ thể, tỉ mỉ và chi tiết.

Ở một khía cạnh khác, từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười vì đa phần là từ ghép phân nghĩa nên có cấu tạo phức và chủ yếu được cấu tạo bởi hai thành tố: thành tố chỉ loại và thành tố khu biệt, cá thể hóa. Sự khu biệt đến chi tiết tạo ra những tên gọi có cấu tạo nhiều tầng bậc với nhiều âm tiết. Theo số liệu khảo sát, trong tổng số 1859 đơn vị từ ghép phân nghĩa, bên cạnh 1135 đơn vị (chiếm 61,05%) từ có hai thành tố kết hợp thì có tới 563 đơn vị (chiếm 30,28%) là những từ ngữ có 3 thành tố kết hợp, kiểu như: *cá lóc bông, cá đỏ mang, xuồng ba lá, câu ba tóm, khô cá sặt, giữ múi phao, giữ múi chì,…*; 139/1859 đơn vị (chiếm 7,47%) là những từ ngữ có 4 thành tố kết hợp, kiểu như: *cá rô đầu duông, cá rô đầu nhím, cá bống mắt tre, lưới kéo tầng đáy, câu cá bụng con, lưới rê một lớp,…*; 22/1859 đơn vị (chiếm 1,19%) từ ngữ có 5 thành tố kết hợp, ví dụ: *cá bống rảnh vảy nhỏ, cá bống xệ vảy lớn, cá lòng tong lưng thấp, cá thát lát còm chấm, ghe đụt (đục) đánh lưỡi gùn, đú mười hai cửa ngụt (ngục),…* Ngoài ra còn có 59 ngữ chuyên môn dùng để định danh với cấu tạo chính phụ nhưng với nhiều tầng bậc, như: *lưới xích bao chà, lưới rê cố định tầng đáy, lưới rê cố định tầng mặt, dây giềng phao lưới vây, dây giềng chì lưới vây,…* Đây là kết quả tất yếu của yêu cầu định danh, phân loại trước thực tế sự vật sông nước Đồng Tháp Mười phong phú, đa dạng. Những từ ngữ với cấu trúc đa dạng, nhiều tầng bậc, nhiều âm tiết, giàu hình ảnh phù hợp với thói quen tư duy và sử dụng ngôn ngữ của ngư dân nghề cá nơi đây.

Khảo sát các yếu tố cấu tạo nên từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười, chúng tôi cũng thấy tính chất đa dạng trong các thành phần từ vựng của lớp từ

ngữ này. Ngoài yếu tố dùng trong ngôn ngữ toàn dân (A), từ ngữ nghề cá ở đây còn sử dụng một số lượng khá lớn các yếu tố dùng trong phương ngữ (B) tham gia vào các kiểu quan hệ cụ thể khác nhau để tạo ra nhiều kiểu từ ngữ nghề nghiệp nghề cá vùng này. Số lượng, tỉ lệ được thống kê ở bảng ***2.10***. Đặc biệt, trong số này có những từ ngữ mang đặc trưng rõ nét của nghề cá vùng Đồng Tháp Mười. Nó vừa là từ ngữ địa phương (nếu xét theo phạm vi địa lí) vừa là từ ngữ mang tính chất riêng của nghề cá ở đây. Nhóm này có số lượng 22 đơn vị (chiếm 1,20%). Ví dụ: *xàm ghe, xàm xuồng, ghe ngo, chộp duông,…* Tuy số lượng không nhiều nhưng các từ ngữ được cấu tạo theo mô hình này (mô hình B + B) lại thể hiện rõ tính chất riêng của nghề nghiệp ở địa phương Đồng Tháp Mười.

Xét về mặt ngữ âm, các yếu tố dùng trong phương ngữ (yếu tố B) này có khá nhiều đơn vị tương ứng với ngôn ngữ toàn dân. Khảo sát 2190 từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười, chúng tôi thu được 290 từ ngữ địa phương tương ứng ngữ âm với từ ngữ toàn dân. Đối chiếu với từ ngữ toàn dân, lớp từ ngữ này có sự biến đổi ngữ âm diễn ra ở các bộ phận âm đầu và vần. Kết quả phân loại các nhóm từ ngữ theo bộ phận biến thể được thể hiện ở bảng 4.1 sau:

Bảng 4.1. Lớp từ biến thể ngữ âm trong từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười

Lớp từ biến âm	Biến thể âm đầu	Biến thể vần	**Tổng**
Số lượng	61	229	**290**
Tỉ lệ %	21,03%	78,97%	**100 %**

Bảng thống kê 4.1 cho thấy từ biến âm trong từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười chủ yếu xảy ra ở phần vần, tiếp đến là biến âm âm đầu và thanh điệu. Số lượng từ ngữ biến âm trong các lớp từ ngữ có sự chênh lệch rất rõ và hiện tượng biến âm của từ chủ yếu diễn ra ở một bộ phận của âm tiết. Chẳng hạn: *lứi*/lưới, *lứi gạng* hầm/lưới gạn hầm, *lứi gạng* bồn/lưới gạn bồn, *kinh*/kênh, *kinh dạch*/kênh rạch, *đươn*/đan, cá *lằn căn* đuôi *phụng*/cá lành

canh đuôi phượng,… (lớp từ ngữ biến thể phần vần); cá *dô*/cá *gô*/cá rô, cá linh *dây*/cá linh rây, *duông*/vuông, chụp *duông*/chụp vuông, lọp *che*/lọp tre, *dổ*/*gổ*/rổ,… (lớp từ ngữ biến thể âm đầu). Mặc dù số lượng không nhiều (290/2190 đơn vị, chiếm 13,24%) nhưng chúng làm nên sự khác biệt rõ nét của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười so với ngôn ngữ toàn dân. Qua đó thể hiện tính đa dạng về ngôn ngữ - văn hóa trong cách phát âm của người dân nơi đây. Nó chính là nguồn cứ liệu quan trọng góp phần biểu đạt nét riêng về văn hóa nghề vùng phương ngữ và thể hiện sự riêng biệt trong tri nhận của ngư dân vùng Đồng Tháp Mười.

4.3. Đặc điểm văn hóa biểu hiện qua nguồn gốc từ ngữ

Xét về mặt thời gian, Đồng bằng sông Cửu Long nói chung, vùng Đồng Tháp Mười nói riêng là vùng đất được sáp nhập sau cùng vào văn hóa Việt Nam. Đây là vùng văn hóa mới nên sẵn sàng tiếp nhận nhiều tộc người khác nhau đến làm ăn sinh sống. Do vậy, trên vùng đất Đồng Tháp Mười đã diễn ra quá trình giao lưu văn hóa giữa các tộc người một cách tự nhiên, khiến cho vùng này luôn nằm trong một môi trường tiếp xúc đa văn hóa.

Cư dân Việt từ miền Bắc, miền Trung tới Đồng Tháp Mười đã tìm cách dung hòa với tự nhiên, biến tự nhiên hoang vu thành lợi thế. Họ tiếp thu dễ dàng các yếu tố văn hóa ngoại lai mới mẻ, góp phần đổi mới, làm phong phú thêm cho văn hóa vốn có của mình. Bên cạnh người Việt, các tộc người Khmer, Hoa, Chăm cùng tới đây khai phá, hòa nhập với nhau để thích ứng với môi trường tự nhiên, cùng chung sống với nước lớn nước ròng, với chua phèn của đất. Họ đã cùng nhau sáng tạo nên những giá trị văn hóa chung. Đồng thời với môi trường tự nhiên thuận lợi, cư dân vùng Đồng Tháp Mười ngay từ đầu đã mở cửa tiếp xúc buôn bán, trao đổi với các dân tộc và quốc gia khác, tiếp nhận nhiều yếu tố văn hóa bên ngoài. Nam Bộ nói chung và Đồng Tháp Mười nói riêng là vùng đất địa đầu có sự giao lưu tiếp xúc trực tiếp với văn hóa phương Tây. Trần Ngọc Thêm cho rằng: “Tây Nam Bộ và Đông Nam Bộ là hai vùng văn hóa có sự giao lưu và tiếp biến văn hóa diễn ra với mật độ

đậm đặc và tốc độ nhanh hơn hẳn so với các vùng văn hóa khác trên mọi phương diện" [88, tr. 549].

Các tộc người này đã mang đến cho vùng đất Đồng Tháp Mười một bản sắc văn hóa đa dạng, đa sắc màu. Văn hóa của các tộc người trên vùng đất Đồng Tháp Mười đã để lại dấu ấn của nó qua từ ngữ nghề nghiệp nghề cá ở đây.

Qua tìm hiểu từ ngữ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười, chúng tôi thấy đa số các từ ngữ đều ra đời từ lúc khởi nguyên của nghề. Trong quá trình biến đổi và phát triển, lớp từ ngữ này cũng được "bồi đắp" theo thời gian. Các từ ngữ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười có hai xu hướng biến đổi sau:

- Thứ nhất: xu hướng xuất hiện thêm một số từ ngữ mới bổ sung vào vốn từ ngữ sẵn có. Sở dĩ xuất hiện xu hướng này bởi nhu cầu của xã hội, sự phát triển của khoa học kĩ thuật,… nên tên gọi do đó mà đa dạng hơn.

- Thứ hai: xu hướng triệt tiêu hóa một số từ ngữ. Cơ sở của xu hướng này là do sự phát triển, nhận thức của xã hội và sự phát triển của khoa học kĩ thuật...

Tuy nhiên, xu hướng thứ hai này không phổ biến trong vốn từ ngữ nghề nghiệp nghề cá ở Đồng Tháp Mười. Theo chúng tôi, cũng giống như nhiều vùng khác ở Việt Nam nói chung, nghề cá ở Đồng Tháp Mười là nghề mang tính chất truyền thống, lâu đời. Hơn nữa, nghề cá ở đây là nghề cá đồng, mang tính mùa vụ ngắn hạn là chủ yếu. Tính chất đầu tư, phát triển nghề, phát triển khoa học kĩ thuật không đồng bộ. Do vậy, từ ngữ chỉ các phương tiện, công cụ đánh bắt, quy trình hoạt động đánh bắt,… cũng phần nào giữ nguyên tính chất truyền thống ấy. Bên cạnh đó, trình độ dân trí ở đây cũng chưa cao. Các ngư dân chưa tiếp cận với khoa học công nghệ nhiều nên các ngư cụ truyền thống này vẫn chưa mang tính chuyên nghiệp hiện đại mà vẫn còn thủ công. Các phương tiện đánh bắt phần lớn vẫn còn thô sơ và làm bằng sức lao động của con người. Vì thế, các từ ngữ chỉ tên gọi các công cụ, phương tiện

đánh bắt truyền thống vẫn còn tồn tại. Nhìn chung, các từ ngữ nghề nghiệp nghề cá ở Đồng Tháp Mười mà chúng tôi khảo sát đều tồn tại bền vững theo thời gian, nghĩa là từ khi các hoạt động, công cụ, phương tiện,… xuất hiện, người ta gọi tên như thế nào thì đến nay vẫn được gọi như thế ấy.

Cùng với sự phát triển của khoa học kĩ thuật, sự giao lưu văn hóa giữa các quốc gia, các nền văn hóa với nhau dẫn đến sự gia nhập một số đơn vị từ ngữ nước ngoài, các dân tộc anh em vào hệ thống từ ngữ bản địa dễ dàng hơn. Việc xuất hiện từ ngữ ngoại lai trong ngôn ngữ dân tộc cũng góp phần tăng khả năng diễn đạt của tiếng Việt trên mọi lĩnh vực. Riêng đối với từ ngữ nghề nghiệp, ngôn ngữ ngoại lai xâm nhập ngày càng có xu hướng nhiều hơn.

Khảo sát, tìm hiểu thực tế từ ngữ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười, chúng tôi đã thống kê và phân loại chúng theo nguồn gốc, kết quả cụ thể thể hiện qua bảng 4.2 như sau:

Bảng 4.2. Bảng thống kê số lượng, tỉ lệ từ ngữ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười xét theo nguồn gốc

TT	**Từ ngữ**		**Số lượng**	**Tỉ lệ**
1	Thuần Việt		2059	94,02
2	Vay mượn	Toàn bộ	43	1,96
		Yếu tố	88	4,02
Tổng			**2190**	**100**

Như vậy, từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười đa số là từ thuần Việt (2059/2190 đơn vị, chiếm 94,02%). Số còn lại không nhiều là từ ngữ vay mượn (131/2190 đơn vị, chiếm 5,98%). Chúng tôi cho rằng sở dĩ có hiện tượng này, một phần do nghề cá là một nghề truyền thống lâu đời của người Việt Nam nói chung và người Việt ở Nam Bộ nói riêng. Cá là một động vật rất gần gũi với đời sống của con người nơi đây. Công việc sử dụng các công cụ, phương tiện để đánh bắt cá cũng là công việc thường xuyên, hàng ngày của cư dân vùng sông nước bưng biền Đồng Tháp Mười. Việc sử dụng từ ngữ

thuần Việt làm cho người dân trong nghề cá ở địa phương nơi đây dễ hiểu, dễ hình dung, dễ phân biệt.

Số lượng từ ngữ thuần Việt trong từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười chiếm tỉ lệ cao phản ánh một điều tất yếu của văn hóa vùng này. Cư dân Việt làm nghề cá với số lượng lớn hơn các tộc người khác đương nhiên trong giao tiếp thường ngày, việc sử dụng từ ngữ thuần Việt sẽ quen thuộc, gần gũi và dễ hiểu hơn với họ. Trong số những từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười có nguồn gốc thuần Việt, nhiều từ ngữ mang đặc trưng ngữ nghĩa, ngữ âm của địa phương Đồng Tháp Mười rất rõ. Ví dụ: *cá bông, cá sặt* (sặc), *tép rong, tép mũi* (muỗi), *cá hạt lụ* (lựu), *cá gô/dô* (rô), cá *gô/dô* đầu *duông*, cá *gô/dô* đầu nhím, cá trê *dàng*,… (đối tượng, sản phẩm nghề cá); *xuồng lìm kìm, xuồng chứt* (chích), *xuồng đụt* (đục), *xuồng ba lá, dó* (vó), *dó* (vó) *gạt, dựt/dịt* (vịt), *tai* (tay) *chèo, tai* (tay) *đăng, cái gổ/dổ* (rổ),… (công cụ, phương tiện nghề cá); *chụp đìa, chất chà, chại* (chạy) *bùn, chại* (chạy) *nước, dãi* (vãi) *chài, chứt* (chích) *cá, nuôi dèo* (vèo),… (quy trình hoạt động nghề cá). Rõ ràng, những từ ngữ nghề cá ở trên đã phản ánh thực tế nghề nghiệp ở đây, qua đó cũng thể hiện những nét văn hóa riêng của vùng sông nước Đồng Tháp Mười.

Bên cạnh đó, văn hóa Đồng Tháp Mười còn được ghi lại dấu ấn qua số lượng từ ngữ vay mượn của các dân tộc và các quốc gia khác. Có thể khẳng định rằng, vay mượn từ vựng là hệ quả của sự ảnh hưởng lẫn nhau giữa các ngôn ngữ có nguyên nhân từ tiếp xúc ngôn ngữ. Sự tiếp xúc ngôn ngữ sẽ dẫn đến hiện tượng vay mượn ngôn ngữ. Với sự xuất hiện của từ ngữ vay mượn, nó sẽ làm cho bức tranh ngôn ngữ dân tộc thêm đặc sắc, phong phú và đa dạng trong cách diễn đạt; làm giàu thêm cho vốn từ vựng của ngôn ngữ dân tộc. Sự du nhập của từ ngữ bên ngoài vào tiếng Việt diễn ra ở mọi bình diện của ngôn ngữ. Là một bộ phận của vốn từ tiếng Việt, lớp từ ngữ nghề nghiệp cũng không nằm ngoài dòng chảy đó.

Như trên đã nêu, từ ngữ vay mượn chiếm số lượng ít hơn trong vốn từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười, có 131/2190 đơn vị (chiếm 5,98%). 131

từ ngữ này có nguồn gốc vay mượn khác nhau, những từ thuộc cơ tầng gốc Môn - Khmer và những từ vay mượn khác cơ tầng (gốc Hán, Ấn Âu). Ví dụ: *bò cải tiến, bò cổ điển, bóng bát quái, hải cảng, ngư trường, tắc ráng, cá anh vũ, cá bạch ngọc, cá tuyết điều, điểm nhãn,… cần chong, cần xé, lọp, ghe ngo, xà neng, xà di, cá chốt, cá lò tho, cá thát lát, xàm ghe, xàm xuồng,… then, cá basa, cá cao ly, cá sóc ja va, cá sóc mê kông,…*

Để tiện theo dõi và so sánh, chúng tôi đã lập bảng, phân chia các từ ngữ vay mượn này theo nguồn gốc và đặt chúng trong tương quan giữa các nhóm từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười; kết quả phân loại được thể hiện qua bảng 4.3 sau.

Bảng 4.3. Bảng thống kê số lượng, tỉ lệ từ ngữ vay mượn trong các nhóm từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười

TT	**Từ ngữ**		**Nguồn gốc vay mượn**			**Số lượng**	**Tỉ lệ (%)**
			Cùng cơ tầng		***Khác cơ tầng***		
			Hán	*Ấn Âu*	*Khmer*		
1	Công cụ, phương tiện		14	10	23	47	35,88
2	Đối tượng, sản phẩm		13	4	17	34	25,95
3	Quy trình hoạt động		4	0	7	11	8,40
4	Hiện tượng tự nhiên		9	0	0	9	6,87
5	Cá nhân, tổ chức		6	0	0	6	4,58
6	Ngư trường, môi trường		1	0	4	5	3,81
7	Nghi lễ, tín ngưỡng		11	0	0	11	8,40
8	Đo lường, định vị		5	3	0	8	6,11
9	Thời vụ		0	0	0	0	0
Tổng		**Số lượng**	63	17	51	**131 (100%)**	
		Tỉ lệ (%)	48,09	12,98	38,93		

Qua bảng số liệu thống kê 4.3, chúng tôi phân tích và đưa ra một số nhận xét như sau:

1) Trong 131 từ ngữ vay mượn có 63 đơn vị gốc Hán (chiếm 48,09%), 51 đơn vị gốc Khmer (chiếm 38,93%) và 17 đơn vị gốc Ấn Âu (chiếm 12,98%). Điều này thể hiện một thực tế: Nam Bộ nói chung, Đồng Tháp Mười nói riêng là vùng đất có sự kết hợp và giao thoa đa ngôn ngữ, đa văn hóa. Trong đó, các từ ngữ vay mượn gốc Hán có số lượng nhiều hơn. Đây là một thực tế giống với các địa phương khác trong tiếng Việt là ngôn ngữ - văn hóa Hán có sự tác động nhiều nhất và mạnh mẽ nhất do bởi tác động của lịch sử với những ưu thế vượt trội của nó.

Trong xu thế hiện đại hóa, cùng với sự giao lưu tiếp xúc các nền văn hóa, văn minh phương Tây với các phương tiện kĩ thuật hiện đại, việc các nghề trong đời sống xã hội vay mượn những yếu tố ngôn ngữ Ấn Âu để định danh đối tượng là không tránh khỏi và ngày càng nhiều. Tuy nhiên, nghề cá là một nghề thủ công truyền thống lâu đời ở Việt Nam nói chung và Đồng Tháp Mười nói riêng; việc giao lưu tiếp xúc có nội dung thông tin về nghề nghiệp dường như chỉ diễn ra giữa những người làm nghề với nhau trong vùng nên việc vay mượn này cũng có nhiều hạn chế. Hơn nữa, cuộc tiếp xúc văn hóa giữa Việt Nam và các nước phương Tây diễn ra muộn hơn so với văn hóa Hán. Điều này giải thích vì sao số lượng từ ngữ vay mượn các ngôn ngữ Ấn Âu trong từ ngữ nghề cá Đồng Tháp Mười ít hơn.

Việc xuất hiện từ ngữ vay mượn có nguồn gốc Khmer trong từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười với số lượng khá lớn (51/131 đơn vị, chiếm 38,93%) là điều đặc biệt nhưng có thể giải thích được. Hai dân tộc Việt và Khmer sinh sống gần gũi, khăng khít và giao hòa với nhau trên mảnh đất Nam Bộ nói chung và Đồng Tháp Mười nói riêng nên trong việc khai thác, nuôi trồng thủy sản chắc chắn cũng có sự cộng tác, giao lưu, trao đổi. Vì vậy, việc giao lưu, vay mượn từ ngữ là một điều tất yếu theo quy luật của ngôn ngữ. Nó có sự kế thừa và đào thải, có sự gạn lọc và tích lũy. Cho dù ở bất cứ hình thức nào, nó cũng là những tinh hoa mà các dân tộc đã tích lũy được trong quá

trình sinh sống. Thông qua sự tiếp xúc sẽ giúp cho mỗi dân tộc có sự phong phú trong vốn từ ngữ của mình.

2) Xét theo nội dung phản ánh, ở 3 nhóm từ ngữ thể hiện rõ đặc trưng của nghề cá, số lượng từ ngữ vay mượn được phân bố như sau: nhóm từ chỉ công cụ, phương tiện nghề cá 47/131 đơn vị (chiếm 35,88%), nhóm từ chỉ đối tượng, sản phẩm nghề cá 34/131 đơn vị (chiếm 25,95%), nhóm từ chỉ quy trình hoạt động nghề cá 11/131 đơn vị (chiếm 8,40%).

Chúng tôi cho rằng nhóm từ ngữ chỉ quy trình hoạt động nghề cá có số lượng từ ngữ vay mượn thấp hơn, chủ yếu là những từ ngữ gốc Khmer (7/11 đơn vị) và gốc Hán (4/11 đơn vị) là có nguyên do của nó. Sở dĩ có hiện tượng như vậy vì nghề cá là nghề thủ công truyền thống lâu đời, được hình thành từ một vùng, thậm chí một làng, ấp của cư dân. Hơn nữa, các thao tác, quy trình hoạt động lại chủ yếu được làm theo kinh nghiệm dân gian từ các thế hệ trước truyền lại. Do vậy, đa phần các từ ngữ chỉ hoạt động là những từ ngữ có nguồn gốc thuần Việt, thể hiện tính chất nghề nghiệp rất rõ. Bên cạnh đó, sự phát triển của khoa học kĩ thuật lại tập trung vào việc chế tạo ra những phương tiện, công cụ hiện đại và tìm kiếm, phát hiện, khai thác những đối tượng, sản phẩm mới. Từ đó, tên gọi những phương tiện hiện đại, những sản phẩm mới đi vào ngôn ngữ như là một điều tất yếu.

3) Qua thực tế tìm hiểu, chúng tôi thấy lớp từ ngữ vay mượn ngôn ngữ Khmer trong vốn từ vựng nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười chủ yếu tập trung ở hai nhóm từ ngữ là công cụ, phương tiện nghề cá (23/47 đơn vị, chiếm 48,94%) và đối tượng, sản phẩm nghề cá (17/34 đơn vị, chiếm 50%). Các từ ngữ vay mượn Khmer có thể tập hợp thành các kiểu dạng sau đây:

- Thứ nhất: những từ ngữ được người Việt vay mượn một cách nguyên khối

Những từ ngữ này thường là từ ngữ chỉ các công cụ, phương tiện đánh bắt cá. Người Việt đã dùng đúng âm gốc những âm tiết này như cách dùng mẫu tự tiếng Việt để ghi âm. Chúng tôi đã hỏi rất nhiều cư dân nghề cá ở đây

nhưng phần lớn họ không biết nó từ đâu mà có, chỉ cần hiểu nghĩa và dùng chúng như những từ ngữ Việt thông dụng khác. Sở dĩ có tình trạng này là do cùng định cư với nhau nên qua giao tiếp trực tiếp mà dẫn đến hiện tượng vay mượn tự nhiên; người làm nghề nhiều khi cũng không còn nhận ra đó là từ vay mượn. Số lượng những từ ngữ nguyên gốc này xuất hiện trong từ ngữ nghề cá không nhiều.

Ví dụ: *Xneng*: dụng cụ đan bằng nan tre, trúc của người Khmer, có hình như cái xuổng, cư dân dùng để xúc cá, tép ở những nơi có nước cạn, cỏ hoang mọc đầy. Ca dao Nam Bộ có câu:

Chiều chiều lấy cái ***xneng***
Lên đồng xúc cá hái sen một mình.

Lọp (lộp): dụng cụ đan bằng tre, dùng để bắt cá tôm. Một đầu của *lọp (lộp)* có hom bện bằng tre vót cỡ chiếc đũa ăn, hình phễu, cá tôm, rùa rắn vào được nhưng không thể ra. Cư dân vùng Đồng Tháp Mười ai cũng biết, cũng dùng *lọp (lộp)* để đánh bắt thuỷ sản.

Một số ví dụ khác: *xbup (xà búp), xdi (xà di), xngon (xà ngôn), xno (xà no),…*

- Thứ hai: những từ ngữ được người Việt Việt hóa ngôn ngữ gốc Khmer bằng cách dịch một thành tố và mô phỏng cách phát âm đối với thành tố còn lại trong tổ hợp từ ngữ tiếng Khmer.

Từ ngữ gốc Khmer nhưng khi đi vào tiếng Việt thì người Việt đã dùng cách phiên âm của riêng mình. Lâu dài, những từ ngữ vay mượn ấy có ngữ âm rất giống hình thức ngữ âm của từ ngữ thuần Việt và người nói, người viết ít khi chú ý đến nguồn gốc của những từ ngữ này. Nhóm từ ngữ dạng này thường là những từ chỉ tên gọi cá, tên gọi các công cụ phương tiện hay từ chỉ một số địa danh.

Ví dụ: *Cá chốt*: tiếng Khmer là *trey kanchos*, chỉ tên một loài cá. Khi đi vào ngôn ngữ người Việt ở Nam Bộ nói chung và cư dân nghề cá vùng Đồng Tháp Mười nói riêng thì đã được Việt hóa thành *chốt*. Ca dao Nam Bộ có câu:

Bạc Liêu nước chảy lờ đờ
*Dưới sông **cá chốt** trên bờ Triều Châu.*

Ghe chài: loại ghe có trọng tải lớn không có buồm, thường dùng đi trên sông, biển, đánh bắt cá lớn và vận chuyển. Khmer có từ *tuk pokchay*. *Tuk* là tiếng Khmer nghĩa là *ghe*; còn *pokchay* nghĩa là *chở đủ thứ*. Người Việt dịch chữ *tuk* ra chữ *ghe*, nhưng lại mượn chữ *pokchay* đọc thành *chài*.

Các ví dụ khác: *cá thát lát (trey slat), cá tra chuột (trey pra kandor), cá lóc (trey ptuok hay trey rot), cá lăng (trey chhlan thmor), cá lò tho (trey cân tho),…*

Ngoài hai kiểu dạng vay mượn trên, qua kết quả khảo sát và tìm hiểu một số tài liệu liên quan, chúng tôi còn nhận thấy rằng trong vốn từ ngữ nghề nghiệp nghề cá ở vùng Đồng Tháp Mười, nếu xét về nguồn gốc vay mượn thì có một số trường hợp từ ngữ chỉ nghề cá chưa xác định được nguồn gốc. Đây là những từ vừa đồng âm vừa đồng nghĩa với tiếng Việt. Chúng tôi tra cứu nhiều tài liệu và đồng thuận với nhiều ý kiến cho rằng khó bề xác định những từ này có gốc từ tiếng Khmer được tiếng Việt vay mượn hay ngược lại nó có nguồn gốc từ tiếng Việt, được đồng bào Khmer vay mượn. Chẳng hạn, ca dao Nam Bộ có câu:

*Canh chua điên điển **cá linh***
Ăn chỉ một mình nên chẳng biết ngon.

Trong câu ca dao trên từ *cá linh* quả thật không xác định được nó là từ ngữ vay mượn của Khmer mượn Việt hay ngược lại là Việt mượn Khmer, bởi trong ngôn ngữ Khmer cũng có từ *linh*: chỉ loài cá (*trey linh*). Các trường hợp tương tự: *cá trà sóc (trey trasork), cá kết (trey kes),…*

4) Việc xuất hiện từ ngữ gốc Khmer trong từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười đánh dấu sự giao lưu hòa hợp của các nền văn hóa – ngôn ngữ bản địa; còn sự góp mặt của từ ngữ Ấn - Âu (với tỉ lệ khiêm tốn) lại cho thấy khả năng tiếp biến của ngôn ngữ - văn hóa bản địa khi tiếp xúc với các ngôn ngữ mới khác loại hình. Bên cạnh đó, một số từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp

Mười cũng được cấu tạo bởi các yếu tố gốc Hán mà tiếng Việt đã vay mượn hàng ngàn năm nay. Tuy nhiên, trong cuộc sống lao động và sinh hoạt hàng ngày, ngư dân ở đây vẫn quen dùng và dùng phổ biến từ ngữ thuần Việt hơn.

Riêng tiếng Hoa và tiếng Chăm hầu như không có trong từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười mà chúng tôi khảo sát. Với người Hoa, chúng ta có thể tìm thấy ngôn ngữ của họ trong các từ ngữ chỉ tên gọi các món ăn đặc thù, các từ ngữ xưng hô, ví dụ: *hủ tiếu, bò bía, bánh pía,… hia, chế, tía,…* Điều này là do ảnh hưởng của văn hóa người Hoa. Họ thường định cư ở những vùng đô thị, quen nghề buôn bán hơn là nghề nông, nghề cá. Họ ít tiếp xúc với sông nước, với tôm cá, với ngư cụ… do đó, từ ngữ gốc Hoa không có mặt trong vốn từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười. Với người Chăm, họ đến Tây Nam Bộ nói chung và Đồng Tháp Mười nói riêng muộn hơn, số lượng không nhiều và sống tập trung ở Châu Đốc, An Giang. Phần lớn người Chăm sống bằng nghề tiểu thủ công như dệt vải, làm gốm, buôn bán nhỏ. Văn hóa của người Chăm ở Tây Nam Bộ cũng như Đồng Tháp Mười là văn hóa truyền thống với nhiều phong tục tập quán đặc thù. Do tính đặc thù mà người Chăm sống khép kín. Vì vậy, lẽ tất nhiên ngôn ngữ Chăm không có dấu ấn trong từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười.

5) Khảo sát, so sánh các từ ngữ có nguồn gốc vay mượn trong từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười, chúng tôi thấy có sự khác biệt so với từ ngữ nghề cá ở các địa phương khác. Trong công trình *Nghiên cứu từ ngữ - văn hóa nghề biển Thanh - Nghệ Tĩnh*, tác giả Hoàng Trọng Canh đã thống kê số lượng các từ ngữ vay mượn của 3 nghề (nghề cá, nghề muối, nghề làm nước mắm) là 12/3258 đơn vị (chiếm 0,37%), trong đó chỉ có các từ ngữ gốc Hán và gốc Ấn Âu, không có từ ngữ gốc Khmer [16, tr. 63 - 65]. Số lượng và tỉ lệ từ vay mượn chênh lệch rất lớn so với từ ngữ nghề cá Đồng Tháp Mười. Sở dĩ có sự khác nhau về "chất" đó là trong từ ngữ vay mượn của nghề cá vùng Đồng Tháp Mười xuất hiện lớp từ ngữ có nguồn gốc Khmer. Các từ ngữ

nguồn gốc Khmer ở đây có số lượng khá lớn 51/131 đơn vị (chiếm 38,93%) và mang đặc trưng riêng của phương ngữ - văn hóa Nam Bộ nói chung, Đồng Tháp Mười nói riêng. Người Khmer từ Lục Chân Lạp xuôi theo dòng sông Tiền tới định cư ở vùng đất này khá sớm (từ sau thế kỉ XIII). Đa số người Khmer làm nghề nông và nghề đánh bắt thủy sản, nương nhờ vào thiên nhiên để sinh sống. Là tộc người đến trước, những kinh nghiệm ứng phó với tự nhiên của người Khmer đã được người Việt tiếp thu và cải tiến cho phù hợp với cuộc sống của mình. Nhiều yếu tố văn hóa của người Khmer trong đó có ngôn ngữ đã được người Việt tiếp nhận một cách tự nhiên trong quá trình cộng cư. Các từ ngữ chỉ tên các loài cá (*cá chốt, cá thát lát, cá tra, cá lóc, cá basa,…*), tên các công cụ, phương tiện đánh bắt cá (*ghe bầu, ghe chài, xà neng, xà ngôn, xà búp, lọp,…*) đã đi vào đời sống của ngư dân Đồng Tháp Mười như một tất yếu và làm nên nét văn hóa riêng của một vùng đất.

Tóm lại, tỉ lệ nguồn gốc các ngôn ngữ trong từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười không đều nhau, thậm chí là có sự chênh lệch khá cao giữa tiếng Việt và các ngôn ngữ có nguồn gốc khác. Tuy nhiên, sự góp mặt của các ngôn ngữ trong từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười đã tạo nên một tổng thể mang màu sắc riêng, diện mạo riêng của ngôn ngữ - văn hóa vùng đất này. Chính nó góp phần tạo nên bản sắc riêng cho văn hóa vùng Đồng Tháp Mười.

4.4. Đặc điểm văn hóa biểu hiện qua định danh

Như đã phân tích ở trên, các ngôn ngữ khác nhau sẽ có đặc trưng định danh khác nhau. Giữa các phương ngữ cũng vậy, đặc trưng văn hóa biểu hiện qua định danh đều không giống nhau. Xuất phát từ nhiều lí do nên khi định danh, chủ thể ở mỗi vùng phương ngữ có những cách chọn lựa các thuộc tính khác nhau. Vì vậy, bức tranh thế giới thực tại được thể hiện như thế nào là tùy thuộc vào chủ thể ở mỗi vùng phương ngữ.

Nghề cá không mang tính "độc quyền" của bất cứ cư dân nào, địa phương nào mà nó là nghề có tính chất truyền thống của dân tộc Việt. Tuy

nhiên, ở mỗi địa phương, với những đặc điểm khí hậu, điều kiện kinh tế khác nhau nên có cách thức, thói quen đánh bắt, sản xuất không giống nhau. Mặt khác, mỗi địa phương lại có phong tục, tập quán, lối sống, văn hóa ứng xử ít nhiều mang bản sắc riêng nên đương nhiên chủ thể mỗi vùng sẽ nhìn nhận hiện thực và thể hiện nó qua ngôn ngữ, qua cách định danh sẽ không hoàn toàn giống nhau giữa các vùng. Vì vậy, từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười cũng có những đặc trưng văn hóa riêng, biểu hiện qua định danh.

4.4.1. Đặc điểm văn hóa biểu hiện qua đặc trưng của đối tượng được lựa chọn làm cơ sở định danh

Khi khảo sát về cơ sở định danh của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười, chúng tôi thấy rằng ngư dân vùng Đồng Tháp Mười đã dựa vào 19 đặc điểm khác nhau để làm cơ sở định danh. Đối sánh với ngư dân vùng biển Thanh - Nghệ Tĩnh (theo tài liệu [15] và [16]), chúng tôi thấy các cơ sở định danh của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười phong phú và đa dạng hơn nhiều. Các cở sở định danh dựa vào tín ngưỡng, giống loài, mùi vị, nguồn gốc là những cơ sở định danh chỉ có ở vùng Đồng Tháp Mười mà vùng Thanh - Nghệ Tĩnh không có.

Hơn nữa, các đặc điểm được lựa chọn để định danh khu biệt thường là những yếu tố quen thuộc, gần gũi, gắn với đồng ruộng, sông nước của người làm nghề cá nước ngọt nơi đây. Cũng chính điều này làm cho người nghe dễ liên tưởng, dễ nhớ, dễ tri nhận đối tượng gọi tên. Ví dụ: ***cá cơm sông*** (loại cá cơm có thể sống trong môi trường nước ngọt, nước lợ ở sông và các kênh rạch lớn), ***cá khoai sông*** (loại cá khoai nước ngọt sống ở các sông lớn như sông Tiền đoạn ở Hồng Ngự, trên lưng và thân có sọc nâu xiên từ lưng xuống giữa thân), ***cá lịch đồng*** (cá lịch sống trong đìa, hoặc đồng ruộng ngập nước, có màu nâu đen), ***cá lịch sông*** (cá lịch sống dưới sông, có màu sáng hơn cá lịch đồng), ***cá lìm kìm nước ngọt*** (cá lìm kìm sống ở nước ngọt, phân biệt với cá lìm kìm sống ở nước lợ hoặc ở biển), ***cá lóc đồng*** (loại cá lóc sống tự nhiên ở

đồng ngập nước, ao, đìa,… thường phân biệt với cá lóc nuôi), ***cá chạch cơm*** (cách định danh khác của *Cá chạch lá tre*. Loại cá chạch này có màu sắc giống với màu của hạt cơm), ***cá chạch đồng*** (loại cá chạch sống tự nhiên ở đồng ruộng ngập nước, sông, kênh rạch, ao,... thường phân biệt với chạch nuôi), ***cá chạch* bùn** (loại cá chạch có lưng màu đen, bụng nâu trắng hoặc hơi vàng nhạt, vây và đuôi có đốm đen, thích sống trong đồng ruộng, mương nước, ao đầm, những nơi nước nông, chảy nhẹ hoặc tĩnh và thường ẩn mình dưới lớp bùn mềm), ***cá chạch đất*** (loại cá chạch sống dưới bùn đất ở đáy sông sâu), ***cá bống dừa*** (loại cá bống nhỏ như ngón tay út, thường trú trong trái dừa lổng ruột, rụng ngâm dưới nước), ***cá bống mắt tre*** (loại cá bống có những vòng đen giống như mắt tre), ***cá dồ (vồ) chó*** (loại cá dồ có hình dạng và kích thước gần giống con chó, thân tròn, đầu tròn, miệng nhỏ, lưng màu đen, bụng màu trắng), ***cá chà*** (các loại cá dùng chà đánh bắt được), ***cá đồng*** (các loại cá tự nhiên, không nuôi, được đánh bắt từ ao đầm, đồng ruộng ngập nước),…

Nghe những tên gọi cá trên đây, chắc chắn người nghe cũng hình dung được môi trường sinh sống cũng như ngư trường đánh bắt, khai thác của ngư dân nghề cá ở vùng Đồng Tháp Mười là đồng ruộng, sông rạch. Nghề cá ở đây là nghề cá nước ngọt, phân biệt nghề cá ở những nơi khác thường là nước mặn. Hoạt động đánh bắt cá nước ngọt ở những nơi khác cũng diễn ra, nhưng thường nhỏ lẻ, không phổ biến, ít người tham gia và chưa trở thành nghề. Ở Đồng Tháp Mười, đặc biệt là vào mùa nước nổi thì gần như tất cả mọi người, từ trẻ em đến người già đều tham gia hoạt động đánh bắt và trở thành những ngư dân thực thụ. Lúc này, đồng ruộng đã ngập nước hết, có nơi ngập sâu 3 đến 4 mét trong suốt thời gian dài. Ngoài khai thác thủy sản ra, cư dân Đồng Tháp Mười trong mùa nước nổi gần như không có việc làm. Tuy nhiên, họ lại mong chờ mùa nước nổi, vì chính nó đã mang lại cho họ nguồn thu nhập đáng kể về kinh tế cũng như bồi đắp phù sa cho đồng ruộng tốt tươi.

Khi khảo sát tên gọi tôm cá vùng Đồng Tháp Mười, chúng tôi thấy có

nhiều loài tôm cá rất đặc biệt. Các loài tôm cá có tên gọi quen thuộc như: *cá cơm, cá chuồn, cá đé (cá bẹ), cá đuối bồng hoa gai (cá đuối gấm), cá khoai, cá mòi, cá nhám, cá nóc, cá mú sao, cá chim, cá chỉ vàng, cá sơn biển kop - si, cá trích sông (cá trích vảy xanh), cá sủ, tôm he, tôm sắt, tôm sắt đen, tôm sắt đỏ, tôm sú (sú),...* là những loài tôm cá sống ở nước mặn, thuộc nghề cá biển. Nhưng các loài cá này vẫn có thể tự thích nghi với môi trường sông nước Đồng Tháp Mười và trở thành cá sông, cá đồng. Chúng tôi thống kê được 89 tên gọi cá (trên tổng số 611 tên gọi cá khác nhau) và 9 tên gọi tôm (trên 25 tên gọi tôm khác nhau) thuộc dạng này. Bên cạnh đó, cũng có những tên gọi cá nước ngọt, nước lợ nhưng lại có thể thích nghi với môi trường nước mặn của biển. Ví dụ: *cá mè dinh (vinh), cá thòi lòi, cá tráp (cá hanh),...* Điều này chắc chắn không xảy ra đối với cá ở Thanh - Nghệ Tĩnh cũng như các vùng khác trong cả nước. Nó phản ánh nét riêng về môi trường sông nước Nam Bộ, Đồng Tháp Mười. Môi trường tự nhiên vùng Đồng Tháp Mười trong những năm gần đây với sự xâm nhập mặn sâu rộng vào mùa khô và triều cường mạnh vào mùa nước nổi đã ảnh hưởng không nhỏ tới hệ sinh thái tự nhiên, tạo ra những loài tôm cá đặc biệt chỉ có ở đây. Chính môi trường *nước lợ* đặc biệt ở Đồng Tháp Mười đó buộc các loài tôm cá phải tự thích nghi và biến đổi cho phù hợp. Loài *cá sủ vàng* (vây vàng) là một ví dụ. Loài cá này vốn dĩ sinh sống ở biển, là cá nước mặn. Do hệ sinh thái ở Đồng bằng sông Cửu Long nói chung, Đồng Tháp Mười nói riêng trong những năm gần đây có nhiều thay đổi mạnh nên đến mùa sinh sản vào tháng 1, 4, 9 và tháng 10 âm lịch, loài cá này vào sâu trong các vùng cửa sông nước lợ cặp đôi và đẻ. Cá con (sau khi được sinh ra) sẽ sống ở môi trường nước lợ hoặc nước ngọt sâu trong đất liền. Khoảng 1 đến 2 năm sau, chúng có trọng lượng lớn hơn 10 kg, chiều dài tối đa có thể đạt được là 160 cm. Đây là loài cá quý hiếm và có giá trị kinh tế cao. Gần đây, báo chí thường đưa tin các ngư dân ven sông Tiền, sông Hậu bắt được loài cá quý hiếm này, bán với giá rất cao, lên tới hàng tỷ đồng.

Cách gọi tên *cá ông, ông nược* theo tín ngưỡng dân gian ở đây cũng có những điểm khác biệt. Cách tôn xưng *cá ông* ở các vùng khác làm nghề cá biển là nhằm để chỉ cá voi. Văn hóa chôn cất thờ cúng cá voi là cách mà ngư dân biển Việt Nam khắp mọi nơi đều làm. Còn *cá ông* ở vùng Đồng Tháp Mười lại chỉ cá heo xanh nước ngọt, còn gọi là *cá nược* hoặc *ông nược*. Cách gọi này thể hiện sự tôn kính, mang màu sắc tín ngưỡng. Trong ký ức những người cao tuổi ở đây, *cá nược* một thời chạy có bầy trên sông. Loài cá này thân thiện đến mức có thể đùa giỡn và cùng đuổi bắt cá với ngư dân. Nhiều ngư dân vẫn tin rằng loài cá này có "cốt người" và cứ thế chúng sống hiền hòa với con người nơi đây từ thuở khai hoang đến khi tuyệt tích. Ngư dân vùng Đồng Tháp Mười khi đánh bắt nếu gặp *cá nược* là không bao giờ bắt, coi đó là điềm may và thường hô vang *"nược đua, nược đua"* để chúng lên nhào lộn, giúp sức trong việc đánh bắt cá. Nhiều ngư dân đóng chà bắt cá trên sông thường "hợp tác làm ăn" với các bầy *cá nược*. Khi chuẩn bị bao lưới, dỡ chà bắt cá, chủ chà hay "huy động" bầy *cá nược* quần thảo quanh khúc sông gần đống chà. Tôm cá vì sợ quá nên chạy hết vào chà thì họ tiến hành bao vây và đánh bắt. Thu hoạch xong, nhiều ngư dân còn "lại quả" cho bầy *nược* đã "có công" đuổi cá vào chà một ít sản phẩm cá vừa đánh bắt được. Vì vậy, dù không được thờ cúng như cá voi ở các nơi khác nhưng cách gọi này cũng thể hiện những nét riêng trong định danh đối tượng nghề cá.

Tôm cá - đối tượng đánh bắt đã đặc biệt, vì vậy, công cụ và phương tiện đánh bắt, hoạt động đánh bắt cũng phải đặc biệt, phù hợp với đối tượng. Các công cụ, phương tiện nghề cá đã được họ chế tạo dựa trên cơ sở của mùa vụ, của con nước hàng năm. Qua khảo sát, chúng tôi thấy có 219/815 công cụ, phương tiện đánh bắt ở đây là sự kết hợp sáng tạo giữa công cụ đánh bắt ở biển và công cụ đánh bắt trên đồng ruộng, sông rạch. Các loại *cào* như *cào dép, cào gọng (cào Việt), cào điện* là dạng công cụ như thế. *Cào dép* là công cụ đánh bắt khá hiện đại kết hợp giữa lưới và cào (nên còn gọi là *lưới giã*

cào). Nó là một hệ thống lưới kéo bao gồm áo lưới, dây và các trang bị phụ tùng. Các trang bị phụ tùng gồm: phao, chì, ván lưới và khung lưới. Ván lưới có tác dụng mở rộng miệng lưới. Khung lưới làm bằng sắt thép, có hình chữ nhật, gắn vào miệng lưới và giữ lưới luôn cố định. Để khung lưới có thể trượt một cách dễ dàng trên nền đáy sông, người ta lắp các đế trượt hai đầu khung hay còn gọi là *dép*. Họ dùng máy tời hoặc sức người kéo dây (khoảng trong một giờ đồng hồ). Khi thu lưới, lần lượt hai dép gắn với khung lưới lên trước, rồi đến thân lưới, cuối cùng là túi lưới và thu cá. *Cào gọng* là công cụ giống với cào dép nhưng thêm các gọng ở hai bên khung lưới để mở rộng khung lưới và phạm vi diện tích kéo, sản lượng đánh bắt thường được nhiều hơn, hiệu quả hơn. Công cụ này được ngư dân sáng tạo dựa trên cơ sở của *cào dép*. Trên cơ sở *cào dép* và *cào gọng*, ngư dân Đồng Tháp Mười còn sáng tạo ra loại *cào điện*. Nó là một loại công cụ đánh bắt giống với *cào gọng* hoặc *cào dép* nhưng có gắn thêm bộ phận phát điện để đánh bắt được nhiều hơn. Sự sáng tạo của ngư dân nghề cá Đồng Tháp Mười đã tạo nên hiệu quả cao trong đánh bắt, mang lại nguồn lợi kinh tế cho gia đình, xã hội. Sự sáng tạo đó cũng là nét văn hóa riêng, độc đáo của vùng đất phương Nam tổ quốc.

Như đã nhấn mạnh ở trên, sự riêng biệt của nghề cá ở Đồng Tháp Mười so với các vùng khác đó là nghề cá ở đây là cá nước ngọt. Môi trường đánh bắt là ở đồng ruộng, sông rạch, bàu đìa. Nghề cá nước ngọt ở Đồng Tháp Mười trở thành "nghề" của cả vùng, của đại bộ phận dân cư, đặc biệt là vào mùa nước nổi. Các vùng dân cư khác của Việt Nam, đánh cá biển mới là nghề, chỉ một bộ phận nhỏ cư dân (chài) đánh cá sông, còn đánh cá đồng chỉ là người làm ruộng kết hợp đánh cá khi nông nhàn. Nghề cá nước ngọt ở Đồng Tháp Mười phát triển mạnh nhất trong cả nước. Các chính sách phát triển nghề cá cũng thể hiện rõ sự khác biệt. Theo Nguyễn Hiếu thì "Ngay cả quyền sở hữu đất đai ở đây nhiều nơi không phải là ruộng vườn mà là đìa, bàu, mương, rạch... và người giàu có do khai thác cá được gọi là *phú nông đìa* hoặc *triệu phú đìa*" [46, tr. 86].

Khảo sát các cơ sở định danh, chúng tôi thấy cư dân nghề cá vùng Đồng Tháp Mười thường thích các kiểu định danh mang tính trực quan, tác động trực tiếp đến các giác quan của họ. Các đặc trưng về hình dáng, màu sắc, cách thức hoặc phương thức, cấu tạo được ngư dân ở đây lựa chọn để định danh với tần số cao. Các đặc trưng về tín ngưỡng, mùi vị, giống loài, nguồn gốc ít được lựa chọn. Số liệu và tỉ lệ được thể hiện ở bảng ***3.4*** cho phép chúng ta nhận xét như vậy. Đặc điểm này cũng là đặc điểm chung trong định danh tri nhận. Tuy nhiên, khi xem xét vị trí các yếu tố dùng để định danh, chúng tôi thấy có sự khác biệt khá xa giữa từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười với ngôn ngữ toàn dân và phương ngữ Nghệ Tĩnh. Một loạt các từ ngữ như: *khô cá, khô tôm, khô chạch, khô tép, khô cá cơm, khô cá lóc, khô cá sặt, khô cá trê, khô cá điêu hồng, khô rắn,…* là một kiểu định danh rất đặc biệt chỉ có ở phương ngữ Nam Bộ nói chung và Đồng Tháp Mười nói riêng. Các yếu tố chỉ đặc trưng về tính chất "khô" được người Đồng Tháp Mười chuyển loại, danh từ hóa và đưa lên phía trước, thay vì phía sau như trong ngôn ngữ toàn dân và phương ngữ Nghệ Tĩnh: *cá khô, tôm khô, chạch khô, tép khô, cá cơm khô,…* Chúng tôi cho rằng tính chất thời tiết chỉ có hai mùa là *mùa khô* và *mùa mưa* ở Nam Bộ nói chung đã tác động đến tư duy, văn hóa tri nhận của cư dân nghề cá vùng Đồng Tháp Mười. Thực chất, ngư dân nghề cá ở đây cũng chỉ đánh bắt xoay quanh hai mùa: *mùa nước nổi* và *mùa khô* (*mùa nước kiệt*). Mùa nào thức ấy. Công cụ và phương tiện đánh bắt được ngư dân Đồng Tháp Mười chế tạo dựa trên cơ sở của mùa vụ và con nước lên xuống hàng năm. *Mùa nước nổi*, cách đánh bắt tiêu biểu thường là: *ví đăng, đặt đó; đặt lờ lọp, xà di, dớn; đóng đó, câu, xây tum đâm cá bông…* và địa bàn đánh bắt trong mùa này là trên đồng ruộng. *Mùa khô* (*mùa nước kiệt*), nước từ đồng ruộng chảy xuống các sông rạch và chảy ra biển. Dựa vào đó, người dân Đồng Tháp Mười thay đổi cách đánh bắt và ngư cụ theo con nước. Trên đồng ruộng thì *bắt cá cạn, đào đìa, đào mương xây rọ, vó gạt, đặt đụt, đặt đuôi chuột…* Dưới

sông rạch thì *đóng đáy xây nò, đăng cản, thả lưới*... Nguyễn Hữu Hiếu cũng đã viết: "Mùa nước bắt đầu lên vào tháng 7... Theo con nước mà các loài tôm cá sinh sản và tăng trưởng dần; do đó, cách đánh bắt và dụng cụ cũng thay đổi. Nhìn chung trong mùa này, cách đánh bắt tiêu biểu thường là: ví đăng, đặt đó; đặt lờ lọp, xà di, dớn; đóng đó, câu, xây tum đâm cá bông… và địa bàn đánh bắt trong mùa này là trên đồng ruộng" [46, tr. 26]. "Vào ngày 10 tháng 10 âm lịch, nước bắt đầu rút. Nước ở Đồng Tháp Mười rút từ từ, từ đồng ruộng đổ ra rạch sông, rồi vào sông Tiền, sông Vàm Cỏ,… Quy trình này ảnh hưởng đến sự tăng trưởng và vận động của tôm cá từ đồng ruộng ra sông rạch. Dựa vào đó, người dân Đồng Tháp Mười thay đổi cách đánh bắt và ngư cụ theo con nước. Trên đồng ruộng thì bắt cá cạn, đào đìa, đào mương xây rọ, vó gạt, đặt đụt, đặt đuôi chuột… Dưới sông rạch thì đóng đáy xây nò, đăng cản, thả lưới trên sông" [46, tr. 42].

Cơ sở định danh đa dạng phản ánh một hiện thực phong phú ở vùng đất Đồng Tháp Mười. Đặc biệt, nó còn thể hiện đặc điểm tư duy, cách tri nhận tỉ mỉ, cụ thể và tinh tường của ngư dân vùng Đồng Tháp Mười. Nếu không có thói quen tư duy, tri nhận như vậy thì làm sao các công cụ, phương tiện nghề cá, các đối tượng và sản phẩm nghề cá,… lại được phân loại và gọi tên một cách chi tiết, riêng biệt và có hệ thống đến vậy. Rõ ràng, ngư dân Đồng Tháp Mười bên cạnh nét văn hóa mang tính bộc trực, phóng khoáng, với lối tư duy khái quát của người Việt Nam Bộ *từ thuở mang gươm đi mở cõi*, thì điều đặc biệt ở họ vẫn *trời Nam thương nhớ đất Thăng Long*, vẫn giữ những nét riêng, khác biệt bằng lối tri nhận tỉ mẩn, chi tiết của người Bắc Bộ. Thế mới biết trong *cái chung* luôn tồn tại những *cái riêng* và ngược lại.

4.4.2. Đặc điểm văn hóa biểu hiện qua độ sâu phân loại trong định danh

Trong mục ***3.3.1*** (phần thống kê định lượng), chúng tôi đã thống kê số lượng, tỉ lệ từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười biểu thị độ sâu phân loại như

sau: nhóm từ ngữ biểu thị loại có 1816/1923 đơn vị (chiếm 94,44%), nhóm từ ngữ biểu thị chủng có 107/1923 đơn vị (chiếm 5,56%). Với số lượng chênh lệch giữa chủng và loại như trên, bước đầu chúng tôi thấy ngư dân nghề cá Đồng Tháp Mười rất có ý thức trong việc định danh, phân loại sự vật theo hướng chi tiết hóa, nhằm phân biệt rõ ràng các đối tượng cùng nhóm, cùng loại.

Tiếp tục khảo sát các từ ngữ thuộc nhóm biểu thị loại, chúng tôi lại thấy có sự phân chia thành hai nhóm với các mức độ khác nhau là loại và tiểu loại. Số lượng cũng có sự chênh lệch khá lớn. Mức độ loại có 100/1816 đơn vị (chiếm 5,5%). Mức độ tiểu loại lớn hơn nhiều, 1716/1816 đơn vị (chiếm 94,5%). Đặc biệt, ở mức độ tiểu loại, các từ ngữ nghề cá ở đây lại được phân chia thành nhiều tầng bậc. Qua khảo sát, chúng tôi thấy có 22 từ ngữ được cấu tạo định danh với độ sâu phân loại tới 3 bậc, kiểu như: *cá bống xệ vảy nhỏ, cá bống xệ vảy lớn, cá bơn sọc phương đông, ghe đụt đánh lưới gùn,...* Cách phân loại kiểu này, chúng tôi khảo sát trong *Từ điển tiếng Việt* [77] và *Từ điển tiếng địa phương Nghệ Tĩnh* [6] đều không thấy.

Khảo sát độ sâu phân loại đối với từ ngữ chỉ tên gọi công cụ *lưới*, chúng tôi đã thu thập được 152 từ ngữ chỉ tên gọi các loại lưới khác nhau ở Đồng Tháp Mười. Số lượng này gấp hàng trăm lần so với số từ chỉ tên gọi *lưới* (1 từ) trong *Từ điển tiếng Việt* [77, tr. 559] và gấp 7,2 lần số từ chỉ tên gọi *lái* (21 từ) trong *Từ điển tiếng địa phương Nghệ Tĩnh* [6, tr. 206 - 208]. Dụng cụ được gọi là *lưới*, khi phân loại, *lưới* trong ngôn ngữ toàn dân chỉ có một tên gọi chung; phương ngữ Nghệ Tĩnh chia làm 20 tiểu loại *lái* khác nhau (*lái bén, lái bọc, lái chân, lái cước, lái mốt, lái mực, lái mười. lái năm, lái rà, lái rẹo, lái rê, lái rê bay, lái rê khơi, lái rê lộng, lái rùng, lái rút, lái te, lái thả, lái trồng, lái vó*); còn ngư dân vùng Đồng Tháp Mười chia làm 151 tiểu loại *lưới* (từ ngữ cụ thể xin xem ở phụ lục I, trang 57 - 65). Trong 151 tên gọi tiểu loại *lưới* lại có sự phân loại khác nhau: bậc 1 (như *lưới chụp, lưới bao, lưới đáy, lưới kéo, lưới vây, lưới năm, lưới rê, lưới thả, lưới tùng, lưới úp,...*),

bậc 2 (như *lưới cá cơm, lưới cá chạch, lưới cá khoai, lưới kéo sào, lưới kéo máy, lưới rê cố định, lưới rê khung, lưới rê trôi,...*) và đặc biệt có những tên gọi phân chia tới bậc 3, điều mà ngôn ngữ toàn dân và phương ngữ Nghệ Tĩnh không có, ví dụ: *lưới rê ba lớp cá mè, lưới rê ba lớp cá trôi, lưới rê ba lớp cố định, lưới rê cố định tầng đáy, lưới rê cố định tầng mặt, lưới rùng bao chà,…* Số lượng tiểu loại được phân chia tỉ mỉ và cách phân loại với độ sâu phân loại như trên cho thấy Đồng Tháp Mười là vùng đặc trưng sông nước với sự phong phú của đối tượng đánh bắt và sự chuyên môn cao của hoạt động nghề cá nơi đây. Nếu không có một môi trường sông nước đặc trưng, nếu không có một nghề đánh cá truyền thống lâu đời tích lũy kinh nghiệm và sự sáng tạo của bao lớp người thì bức tranh ngôn ngữ đã không có được sự phong phú như vậy. Điều đó còn thể hiện cách tri nhận, cũng như văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của những ngư dân Đồng Tháp Mười mang những dấu ấn riêng biệt, độc đáo.

Như vậy, độ sâu phân loại của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười được chi tiết hóa rõ ràng hơn, sâu hơn. Điều này, một lần nữa khẳng định tính chất chuyên sâu của nghề và thói quen tri nhận, phản ánh hiện thực một cách cụ thể, tỉ mỉ nhưng có hệ thống của ngư dân Đồng Tháp Mười.

4.4.3. Đặc điểm văn hóa biểu hiện qua trường định danh thực tại và ý nghĩa biểu trưng

Từ ngữ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười vốn là sản phẩm tinh thần quen thuộc của ngư dân địa phương ở đây. Có những từ ngữ có giá trị thẩm mĩ cao, được cộng đồng đó quy ước và chấp nhận và tạo thành các *biểu trưng*. Về tên gọi của thuật ngữ, có người gọi *biểu trưng*, có người gọi *biểu tượng*. Vấn đề *biểu trưng* hay *biểu tượng* (symbol) đã được các nhà nghiên cứu ngôn ngữ giải thích và tìm hiểu dưới nhiều góc độ khác nhau.

Nguyễn Đức Tồn cho rằng: “Biểu trưng là cách lấy một sự vật, hiện tượng nào đó để biểu hiện có tính chất tượng trưng, ước lệ một cái gì đó khác

mang tính trừu tượng" [97, tr. 378]. Sự vật có nhiều đặc điểm, thuộc tính và việc lựa chọn đặc điểm nào là thói quen tâm lý của từng cộng đồng. Vì vậy đặc trưng về văn hóa dân tộc thường được thể hiện rõ nét nhất ở hình ảnh, đặc điểm lựa chọn biểu trưng. Hình ảnh biểu trưng gắn với định danh của từ ngữ và phải mang tính quen thuộc với mọi người.

Chúng tôi thấy cần phải có sự phân biệt *nghĩa biểu trưng* của từ với *vật biểu trưng*. Trong đó, "nghĩa biểu trưng là nghĩa biểu đạt một cách tượng trưng âm thanh hay hình dáng mà từ gợi ra, người nói, người nghe có thể hình dung, liên tưởng đến" [91, tr. 214]. Người ta thường nói đến *vật biểu trưng, biểu tượng* như: *cây thánh giá* biểu tượng cho đạo Thiên chúa, *chim bồ câu* biểu tượng cho hoà bình,... Tuy nhiên, những vật biểu trưng này có sự phân biệt với từ *bồ câu* và từ *cây thánh giá*. Các từ này là những kí hiệu ngôn ngữ. Mối liên hệ của từ với tư duy và sự quy chiếu là trực tiếp, còn mối liên hệ của từ với vật quy chiếu là gián tiếp.

Như vậy, *biểu trưng* chính là lấy hình ảnh của một sự vật cụ thể để chỉ một ý niệm trừu tượng. Trong luận án này, chúng tôi vận dụng cách hiểu của tác giả Hoàng Trọng Canh về *biểu trưng* như sau: "là một loại chuyển nghĩa được tạo ra trên cơ sở quan hệ tương đồng hay tương cận, có tính chất hàm ẩn, biểu hiện khái quát, trừu tượng nhờ vào sự liên tưởng gắn với tên gọi của từ và ngữ khi từ ngữ được sử dụng. Hình ảnh quen thuộc với những thuộc tính đặc trưng mà tên gọi của từ ngữ gợi ra, tạo nên mối liên tưởng chuyển nghĩa biểu trưng cho nhiều đặc điểm, tính chất tâm lí, đời sống con người" [12, tr. 17]. Trong một ngôn ngữ, biểu trưng thường mang tính ổn định tương đối và tính cộng đồng. Do đó, nó có liên quan đến những hiện tượng trong đời sống xã hội, phong tục tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo của dân tộc.

Trong nghệ thuật, *biểu trưng* được hình thành từ những hình ảnh có tính hàm ẩn, được cộng đồng chấp nhận và sử dụng phổ biến, mang thói quen tâm lí và đặc trưng văn hoá bản địa. Chẳng hạn, trong ca dao người Việt,

chúng ta thường bắt gặp các hình ảnh biểu trưng quen thuộc như: *trúc - mai, loan - phượng, khoá - chìa, nút - khuy, kim - chỉ...*

Trong ngôn ngữ nói chung và trong ngôn ngữ nghề nghiệp nói riêng, việc lựa chọn hình ảnh để *biểu trưng* phụ thuộc vào mức độ gần gũi và khả năng liên tưởng giữa hình ảnh, sự vật được đưa ra với ý niệm trừu tượng mà người nói muốn hướng tới. Các *biểu trưng* sẽ góp phần phản ánh những đặc điểm của văn hoá mỗi dân tộc, mỗi nghề nghiệp qua ngôn ngữ, trong đó có đặc điểm tư duy và tính cách của chủ nhân sáng tạo ngôn ngữ vùng địa phương đó. Từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười cũng không nằm ngoài những đặc điểm đó. Nó không chỉ dừng lại ở việc định danh thông thường, mà nhiều từ ngữ đã đi vào thơ ca dân gian, vào thành ngữ, tục ngữ địa phương và trở thành những biểu trưng thể hiện tâm lý, tính cách, đời sống tinh thần của ngư dân Đồng Tháp Mười.

Trong cuộc sống thường ngày, ở Đồng Tháp Mười xuất hiện nhiều cách định danh với những tên gọi (liên quan đến cá) mang trong mình nó lối tư duy văn hóa đậm chất sông nước. Cách đặt tên các cửa hàng, tên làng xóm dân dã, dễ nhớ: *doanh nghiệp tư nhân Hùng cá* (ông chủ tên Hùng, chuyên làm nghề cá), *Mười cá* (ông chủ thứ chín trong gia đình, chuyên bán cá), *Năm thuyền* (chuyên đóng thuyền), *Xóm hến* (thuộc xã Tịnh Thới, thành phố Cao Lãnh Đồng Tháp chuyên đánh bắt, mua bán các loại hến), *Hến ơi* (chuyên các món ăn từ hến),...

Cá còn đi vào đời sống văn hóa tâm linh của cư dân vùng Đồng Tháp Mười. Trong cúng *Việc lề* (còn gọi là cúng lề) "là nghi thức cúng truyền thống theo việc đã thành lề thói, thành lệ của người Việt ở Nam Bộ, hình thành trong quá trình khai hoang" [88, tr. 746]. Tục cúng *Việc lề* tổ chức theo từng dòng họ, thường là lúc nông nhàn. Ở Đồng Tháp Mười lại chọn cúng vào mùa nước nổi, lúc sản vật dồi dào. Lễ vật cúng *Việc lề* của phần lớn các tộc họ ở Đồng Tháp Mười vẫn là *cháo ám* (cháo cá), *cá lóc nướng trui, gỏi cá, mắm*

(cá) sống, mắm nêm,… Điều này được thể hiện trong bài thơ "*Cổ lệ việc lề*" của họ Nguyễn Công ở Cao Lãnh (theo Nguyễn Hữu Hiếu sưu tầm) như sau:

Gỏi ghém đầy đủ canh cơm,
***Mắm chưng**, rau luộc nhớ đơm mâm này.*
***Cá lóc** một cặp sẵn đầy,*
Đánh vẩy cho sạch, vi kì để nguyên.
Khứa tư ra tám khúc liền,
Phân dọn thứ tự nối liền dài ra.
Một con chia cúng trong nhà,
Con nữa nhớ dọn ghế dài ngoài sân…

Văn hóa tâm linh nghề cá ở Đồng Tháp Mười còn được thể hiện ở tục cúng cầu ngư. Lễ cúng diễn ra vào lúc cao điểm của mùa cá, tức là vào tháng 12 âm lịch ở các đình làng. Theo nguồn tư liệu chúng tôi điều tra thì lễ cúng cầu ngư ở một số địa phương như sau: thôn An Phong (Thanh Bình) cúng vào các ngày 9, 10 và 11 tháng 12, thôn Mỹ Xương (huyện Cao Lãnh) cúng vào ngày 16 tháng 12, thôn Phú Thành (Tam Nông) diễn ra vào 20 tháng 12,... Chi phí tế lễ thường do các sai viên (người trúng thầu khai thác cá) đóng góp. Hình thức tế lễ mỗi nơi có khác nhau nhưng tựu trung tín ngưỡng cầu ngư là thể hiện ước vọng được thần (Đại Càn quốc gia Nam Hải) cung cấp nhiều cá.

Đặc biệt, ở vùng Đồng Tháp Mười, có rất nhiều hình ảnh quen thuộc, gắn bó với nghề cá đã đi vào thơ ca dân gian, thành ngữ, tục ngữ địa phương và trở thành hình ảnh đa nghĩa, biểu trưng. *Cá, ghe, xuồng* là những hình ảnh như vậy.

4.4.3.1. Biểu trưng cá

Trong văn hóa Việt và đặc biệt là văn hóa vùng Đồng Tháp Mười, cá gắn với các loài động vật thủy sinh nói chung và coi như một biểu tượng của thực phẩm. Cá chính là con vật trung tâm trong việc đánh bắt các loài thủy sản, hải sản. Từ Hán Việt *ngư nghiệp* (trong đó chữ *ngư* có nghĩa là cá) dùng

để chỉ về nghề khai thác các sản vật từ môi trường nước (và có phạm vi rộng tương tự như nông nghiệp, lâm nghiệp). Người Việt đã dùng cụm từ *nghề đánh cá* hay *nghề cá* hoặc các thuật ngữ như *câu cá* qua đó nói lên tầm quan trọng của cá hoặc là ngư học, liên tưởng về cá.

Ở Đồng Tháp Mười có câu: *tôm, cua, rùa, cá* dùng để chỉ về những hải sản, hay cá cùng với các loài vật khác xuất hiện trong trò chơi *bầu cua tôm cá*. Người ta cũng dùng thuật ngữ *binh tôm tướng cá* để chỉ về sự đông đúc. Cá chữ Hán là "ngư" - âm đọc là " Yu" đồng âm với "dư" 餘 (dư dả). Do vậy, cá biểu trưng cho sự dư dả. Trong tục ngữ *chết ba ăn cơm với cá, chết má đứng ngã ba đường*, cá được biểu trưng cho sự no đủ, sung sướng của con người.

Cá cũng là con vật có mức độ phổ biến về ẩm thực trên thế giới. Ở Việt Nam nói về văn hóa *ăn* của người Việt, Trần Quốc Vượng đã đưa ra công thức - mô hình bữa ăn hàng ngày: CƠM + RAU + CÁ [110, tr. 239]. Còn đối với ngư dân vùng Đồng Tháp Mười, thực phẩm quan trọng của bữa ăn phải có là cá (*cơm có cá như má có con*).

Cá còn được biểu trưng giá trị vật chất, những thứ dân dã, tự bàn tay lao động của mình làm nên (*cơm cày cá lưới*), cho sự tranh giành (*cá lớn nuốt cá bé*), cho sự tự do (*cá bể chim trời*), cho hoàn cảnh, tình thế không lối thoát (*cá trong giỏ* hay *cá trong nồi*), cho hoàn cảnh hiểm nghèo (*cá nằm trên thớt*), mắc mưu kế hoặc bị mua chuộc (*cá cắn câu*), cho cảnh sống bó buộc, tù túng, mất tự do (*cá chậu chim lồng*), cho gặp cơ hội thuận lợi (*cá gặp nước*).

Cá còn được dùng biểu trưng cho một số tính cách tâm lí của con người. Đó là sự tham lam (*cá theo mồi*); là tính cách bộp chộp, hấp tấp (*hớp tớp như cá rớp tháng ba*); là tính lăng xăng không lúc nào yên (*lóc chóc như cá lóc*); là sự nói năng, ăn uống không chừng mực (*mồm cá ngạo*); tính cách không rõ ràng, khó hiểu (*cá lượn lờ*); là sở thích, tính cách khác nhau (*người ưa cá đồng kho khế, kẻ ưa cá bể kho dưa*); là sự từng trải, khôn khéo, đầy kinh nghiệm (*ăn cá le xương*);...

Cá cũng được dùng để nói lên một ý niệm nào đó về tình cảm vợ chồng, ứng xử của con người. Đó có thể là một tiêu chuẩn đánh giá về tình cảm, tình thương yêu (*thương chồng mua cá nhồng đầu nước*). Cá còn được dùng để chỉ về những trò đánh cược như cá độ, cá cược hay nói về ngày Cá tháng Tư.

Ở vùng Đồng Tháp Mười, ngư dân đã có những bài vè về các loài cá được lưu truyền rộng rãi, nói về những giá trị, đặc tính riêng biệt của từng loài cá một cách chi tiết, cụ thể. Chỉ có quen thuộc với cá như ngư dân Đồng Tháp Mười mới tường tận từng loại cá ở đây đến vậy:

Nghe vẻ nghe ve
Nghe vè loài cá
No lòng phỉ dạ
Là con ***cá cơm***
Không ướp mà thơm
Là con ***cá nhát***
Liệng hay thoăn thoắt
Là con ***cá chim***
Hụt cẳng chết chìm
Là con ***cá đuối***
Cao niên nhiều tuổi
Là cá ***bạc đầu***
Đủ chữ xướng câu
Là con ***cá đối***
Canh tép đầy nồi
Là con ***cá khoai***
Trắng muốt béo trai
Là con ***ức thịt***
Dài lưng hẹp kích
Là ***cá lòng tong***
Ốm yếu hình dong
Là con ***cá nhái***
Thiệt lời như vái
Là con ***cá linh***
Tròn miệng ai in
Là con ***úc khạo***
Mặt mày sắc sảo
Là con ***cá dao***
Khua mỏ bán rao
Là con ***cá cóc***
Hàm răng khô khốc
Là con ***cá khô***
Không dám bước vô
Là con ***cá hố***
Mặt mày chẳng hổ
Là con ***cá trai***
Lên cạn đi hoài
Là con ***cá lóc****...*

[76, tr. 183 - 189]

Ở Đồng Tháp Mười, hình ảnh quen thuộc *cá* đã đi vào mọi ngõ ngách của đời sống thường nhật cũng như thơ ca như một lẽ tất yếu. Nhiều tên gọi riêng các loại cá như *cá liệt, cá chép, cá hố, cá bã trầu,...* cũng mang ý nghĩa biểu trưng. Chẳng hạn:

*Em là con **cá liệt** ở khơi,*
*Anh là **lưới bén** bủa nơi dọc gành.*

[34, tr. 212]

Bài ca dao trên có sự đối lập giữa hai hình ảnh biểu trưng. Con *cá liệt* tuy là con cá nhỏ nhưng nó *ở khơi.* Nó là hình ảnh biểu trưng cho sự tự do, vươn ra nơi rộng lớn. Còn *lưới bén* là loại lưới nhỏ dùng để đánh bắt cá *nơi dọc gành,* biểu trưng cho sự nhỏ bé, chật hẹp. Từ sự đối lập này, tác giả dân gian muốn cho thấy *lưới bén* không thể bắt được *cá liệt,* cũng như *anh* không thể đến được với *em* trong tình yêu.

Văn hóa Á Đông nói chung đặc biệt coi trọng con cá chép. Câu chuyện kinh điển về sự tích cá chép hóa rồng hay cá chép vượt Vũ Môn được người dân vùng Đồng Tháp Mười lưu truyền rộng rãi. Nó là con vật có thật được người ta cho rằng có thể lột xác để trở thành rồng nên nó là loài vật thần thoại, tượng trưng cho đất trời. Câu ca dao: *Mồng bảy cá đi ăn thề/ Mồng tám cá về vượt Thác Vũ Môn* nói về điều này. Cá chép hóa rồng vì vậy biểu trưng cho sự nỗ lực, may mắn, về đích, thành công, hi vọng. Cá chép trong văn hóa Đồng Tháp Mười còn có ý nghĩa quan trọng khác. Nó là con vật được Ông Táo cưỡi khi về chầu trời vào ngày 23 tháng Chạp. Nó được phóng sinh vào lễ hội rằm theo quan niệm của Đạo Phật tiểu thừa phổ biến rộng rãi ở đây. Cá chép cũng được xem là linh vật phong thủy có khả năng chiêu tài khí, tạo may mắn về tài lộc trong kinh doanh cho gia chủ. Trong các gia đình buôn bán, họ đều có bể nuôi cá chép ở trước như một linh vật phong thủy mang tới tài lộc, thịnh vượng. Cá chép mặc dù là món ăn ngon, giàu chất dinh dưỡng nhưng ngư dân Đồng Tháp Mười hầu như không ăn. Các chợ, các quán ăn nhà hàng hầu như không bán, không chế biến các món từ cá chép.

4.4.3.2. Biểu trưng ghe xuồng

Nam Bộ nói chung, Đồng Tháp Mười nói riêng, ghe xuồng là một phương tiện quen thuộc. Tuỳ vào địa hình và tải trọng mà người ta sử dụng các loại *ghe xuồng* khác nhau. Nếu đi trên sông lớn, chở nặng thì dùng *ghe bầu, ghe chài, ghe lồng,...* còn đi trên sông nhỏ, chở ít thì dùng *ghe tam bản, ghe lườn, ghe rổi,.... Xuồng* cũng vậy, tùy vào địa hình và tải trọng. Các loại *xuồng lìm kìm, xuồng ba lá* (xuồng nhỏ) thường đi trên đồng ruộng ngập nước và các kênh rạch nhỏ, cạn; *xuồng be tám* (tải trọng 15 dạ cá), *xuồng be chín* (tải trọng 20 dạ cá), *xuồng be mười* (tải trọng 25 dạ cá),... thường di chuyển trên sông, rạch lớn, sâu hơn. Ghe và xuồng đã trở thành phương tiện không thể thiếu trong đời sống vật chất trên sông nước, cũng như trong văn hoá tinh thần của những người dân vùng Đồng Tháp Mười. Từ thực tiễn ấy, hình ảnh ghe xuồng đã trở nên quen thuộc và đi vào thơ ca dân gian với giá trị biểu trưng.

Trong ca dao Nam Bộ nói chung và Đồng Tháp Mười nói riêng, hình ảnh *ghe* xuất hiện rất nhiều. Điều này cho thấy *ghe* mang đặc trưng của văn hoá vùng sông nước Nam Bộ Đồng Tháp Mười rõ rệt. Nó gắn với ý niệm sông nước của người dân nơi đây. Trong đó, một số tên gọi các loại ghe đã trở thành biểu trưng theo con đường hoán dụ như: *ghe bầu, ghe cá, ghe tôm, ghe chài, ghe lườn, ghe rổi...* Chẳng hạn:

Con ơi chớ khóc mẹ rầu,
Bữa mai bữa mốt ***ghe bầu*** *tới nơi.*

[34, tr. 461]

Má ơi con má chính chuyên
Ghe bầu *lại nói một thiên mắm mòi*

[76, tr. 176]

Trong ngôn ngữ toàn dân, *thuyền* thường được biểu trưng cho người nam (do đặc điểm di chuyển), *bến* được biểu trưng cho người nữ (*Thuyền* về có nhớ *bến* chăng/ *Bến* thì một dạ khăng khăng đợi *thuyền*). Còn trong ca dao

Nam Bộ, *ghe* được dùng để biểu trưng cho cả người nam và người nữ trong tình yêu:

Mồ cha ai đốn cây bần,
Chẳng cho ***ghe cá*** *đậu gần* ***ghe tôm****.*

[101, tr. 277]

Ghe tôm và *ghe cá* là những hình ảnh mang nét đặc thù của văn hoá Nam Bộ nói chung và Đồng Tháp Mười nói riêng, trái ngược với ý niệm văn hóa truyền thống. Văn hóa truyền thống xem những hình ảnh liên quan đến *tôm, cá* như *hàng tôm, hàng cá* là những đối tượng đáng khinh thường, miệt thị, còn trong ca dao Nam Bộ, *ghe tôm* và *ghe cá* là hình ảnh của hai người tự do yêu nhau, mong muốn được gần nhau trong tình yêu. Xét ở ngữ cảnh bài ca dao trên, ta tạm thời chấp nhận *ghe cá* là hình ảnh của người con trai, *ghe tôm* là hình của của người con gái.

Hình ảnh người con gái trong ca dao Việt Nam nói chung được ví như *bến* trong quan hệ với *thuyền*. Đó là hình ảnh cố định, bị động thể hiện sự chờ đợi, thuỷ chung. Còn ở đây, *ghe tôm* và *ghe cá* đều là những hình ảnh di chuyển, chủ động đi tìm hạnh phúc cho chính mình. Hình ảnh *ghe tôm, ghe cá* đã trở nên quen thuộc, gắn bó với cuộc sống lao động trong môi trường sông nước Đồng Tháp Mười và cũng chỉ có môi trường sông nước bao la ở đây mới tạo ra được hình ảnh biểu trưng mang giá trị riêng biệt như vậy.

Như vậy, trong đời sống vật chất và tinh thần của ngư dân Đồng Tháp mười nói chung, nghề cá chiếm giữ một vị trí rất quan trọng như câu tục ngữ *nhất canh trì, nhì canh viên, tam canh điền* đã khẳng định. *Cá, ghe xuồng* là một thực thể có một vị trí trang trọng trong đời sống thường ngày của cư dân nghề cá. Chính vì thế, về mặt ngôn ngữ, nó là các hình ảnh gợi liên tưởng phong phú, đa chiều, mang nhiều ý nghĩa biểu trưng. Những hình ảnh mang tính biểu trưng đó đã đi vào thơ ca dân gian, phản ánh một bức tranh phong phú đa dạng về nghề nghiệp. Nếu xét về mặt giá trị, chúng tôi cho rằng những sáng tác dân gian về nghề cá ở Đồng Tháp Mười thực tế không có nhiều giá

trị nghệ thuật. Cái cốt lõi của những sáng tác đó là thể hiện sự nhận thức về nghề cá một cách chân thật, rõ ràng và phản ánh thực tế khách quan với bức tranh đa sắc màu của cuộc sống nghề nghiệp. Qua đó, chúng ta thấy được các hình ảnh mang nhiều ý nghĩa biểu trưng, đa diện trong đời sống vật chất và văn hóa tinh thần của ngư dân Đồng Tháp Mười.

4.5. Tiểu kết chương 4

Chương 4 của luận án tập trung phân tích các đặc điểm về văn hóa biểu hiện qua nguồn gốc, cấu tạo và định danh của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười.

Giống với các đơn vị từ ngữ nghề cá nói chung, từ ngữ nghề ở Đồng Tháp Mười chủ yếu có nguồn gốc thuần Việt, từ ngữ có nguồn gốc vay mượn chiếm số lượng rất ít. Tuy nhiên, việc có mặt các từ ngữ gốc Khmer trong từ ngữ nghề cá ở Đồng Tháp Mười là điều khác biệt so với ngôn ngữ nghề nghiệp ở các vùng khác. Hai dân tộc Việt, Khmer ở Đồng Tháp Mười trong quá trình tiếp xúc đã làm thay đổi phần nào diện mạo ngôn ngữ và dần dần "hình thành các biến thể địa lí - ngôn ngữ mang tính đặc thù" [25, tr. 36] của vùng đất này. Nó chính là biểu hiện của văn hóa đặc thù, mang đậm sắc thái địa phương và làm phong phú thêm cho văn hóa dân tộc.

Ngư dân Đồng Tháp Mười ưu tiên cấu tạo những đơn vị từ ngữ định danh biệt loại với số lượng từ ghép phân nghĩa chiếm tỉ lệ rất cao trong vốn từ ngữ nghề cá. Đặc biệt, các yếu tố trực tiếp thứ hai (yếu tố phân loại) của từ ghép phân nghĩa lại có nhiều thành tố cơ sở với các tầng bậc khác nhau. Mặt khác, cấu trúc định danh của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười rất đa dạng, ưu tiên định danh nhiều bậc. Độ sâu phân loại trong định danh của từ ngữ nghề cá chi tiết, rõ ràng hơn, sâu hơn so với các vùng phương ngữ khác. Bên cạnh đó, việc lựa chọn các cơ sở định danh mang tính đặc thù, cách dùng các hình ảnh biểu trưng gắn liền với đời sống nghề cá. Tất cả đều cho thấy lối tri nhận sự vật một cách chi tiết, tỉ mỉ, gắn với cuộc sống cũng như thói quen tư duy cụ thể, thiên về phân tích của cư dân làm nghề cá nơi đây.

KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười, chúng tôi rút ra một số kết luận sau:

1. Từ ngữ nghề nghiệp - một bộ phận từ vựng của ngôn ngữ dân tộc còn ít được các nhà ngôn ngữ học quan tâm nghiên cứu, trong đó có nghề cá nước ngọt ở Đồng Tháp Mười – một nghề điển hình cho vùng sông nước Nam Bộ. Nghiên cứu từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười theo cách tiếp cận ngôn ngữ - văn hóa không những chỉ ra đặc điểm từ ngữ nghề nghiệp nghề cá nơi đây mà còn góp phần cho thấy bức tranh ngôn ngữ - văn hóa đa dạng phong phú nhiều sắc màu của ngôn ngữ và văn hóa Việt.

Trong khi quan niệm về từ ngữ nghề nghiệp chưa thống nhất giữa các nhà nghiên cứu, luận án đã cố gắng đề xuất một cách hiểu để làm cơ sở thực hiện đề tài và là để góp phần làm rõ lớp từ này trong ngôn ngữ học. Luận án cũng hệ thống hóa quan niệm của các tác giả đi trước, phân tích, lí giải, chỉ ra mối quan hệ mật thiết giữa từ ngữ nghề nghiệp và các lớp từ ngữ thuộc phương ngữ xã hội cũng như mối quan hệ không tách rời với từ ngữ thuộc phương ngữ địa lí. Những kết quả mà chúng tôi trình bày trong luận án góp phần cho thấy vai trò của từ ngữ nghề nghiệp trong hệ thống vốn từ tiếng Việt và giá trị lịch sử, văn hóa được phản ánh qua từ ngữ nghề nghiệp.

2. Khảo sát, nghiên cứu từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười, chúng tôi thấy, từ ngữ nghề nghiệp có phạm vi phản ánh không rộng (đối tượng, sản phẩm, công cụ, phương tiện, quy trình hoạt động... của nghề) nhưng vốn từ lại rất phong phú và đa dạng. Trong lớp từ ngữ này, có những đơn vị từ ngữ của nghề được nhiều người biết đến, mang tính toàn dân do tính thông dụng, quen dùng của nó. Ngược lại, có nhiều đơn vị từ ngữ nghề nghiệp mà người ngoài nghề khó hiểu, thậm chí không hiểu, do nội dung mang tính chuyên môn của chúng.

Sự phong phú của từ vựng nghề cá Đồng Tháp Mười là phản ánh hiện thực phong phú của nghề, của vùng đất sông nước kênh rạch chằng chịt trù phú tôm cá và cũng như cho thấy sự gắn bó mật thiết, lâu đời của cư dân làm nghề nơi đây với sông nước và nghề nghiệp.

3. Về mặt cấu tạo, từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười có các loại: từ đơn, từ ghép và ngữ định danh. Tuy nhiên, tỉ lệ các loại từ ngữ trên có sự chênh lệch đáng kể. Từ đơn và ngữ định danh chiếm số lượng rất ít; ngược lại từ ghép chiếm đại đa số. Trong từ ghép, từ ghép phân nghĩa chiếm tỉ lệ cao, ngược lại, từ ghép hợp nghĩa có tỉ lệ rất thấp. Điều này chứng tỏ ngư dân Đồng Tháp Mười chú trọng cấu tạo loại từ ngữ có nghĩa biệt loại. Đặc biệt, các yếu tố phân nghĩa, biệt loại này có thể là 1, 2, 3 hoặc 4 thành tố cơ sở. Chúng tôi đã khái quát được 5 mô hình cấu tạo với 17 kiểu quan hệ cấu tạo từ ghép phân nghĩa khác nhau. Điều đó một mặt cho thấy khả năng định danh biệt loại cao, mặt khác, thể hiện sự tri nhận, phân cắt thực tại một cách cụ thể, chi tiết của ngư dân vùng Đồng Tháp Mười.

4. Xét về tính chất, phạm vi sử dụng của các yếu tố tham gia cấu tạo từ ngữ, chúng tôi thấy yếu tố dùng trong ngôn ngữ toàn dân được sử dụng rộng rãi, chiếm số lượng lớn và là thành tố độc lập, có vai trò quan trọng trong cấu tạo từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười. Những yếu tố tham gia cấu tạo từ ngữ có tính chất phương ngữ tuy có số lượng ít nhưng lại thể hiện rõ tính chất riêng của nghề, mang đậm dấu ấn địa phương. Trong kết hợp tạo từ, chúng tôi thấy có sự đan xen, giao thoa giữa các yếu tố dùng trong phương ngữ và yếu tố dùng trong ngôn ngữ toàn dân. Tất cả đã thể hiện khá rõ khả năng phản ánh những nét văn hóa chung - riêng của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười. Ngoài ra, trong vốn từ ngữ nghề cá ở đây, còn có những thành tố có nguồn gốc vay mượn (Hán, Ấn - Âu, Khmer). Các đơn vị này thường kết hợp hạn chế và không có khả năng tách ra hoạt động độc lập như từ.

5. Về định danh, cư dân Đồng Tháp Mười dựa vào một hệ thống đa

dạng các đặc trưng của đối tượng, với 19 đặc đặc trưng được lựa chọn để định danh. Nét nổi bật trong cách định danh đối tượng của ngư dân Đồng Tháp Mười là thường hướng chú ý vào các đặc điểm dễ quan sát, tri nhận và gắn với hoạt động nghề nghiệp. Bên cạnh đó, số lượng từ ngữ chỉ loại chiếm phần lớn (94,44%). Cấu trúc định danh hai yếu tố: yếu tố chỉ loại (X) và yếu tố phân biệt (Y) với nhiều tầng bậc khác nhau được ngư dân Đồng Tháp Mười ưu tiên sử dụng khi phân loại và khu biệt đối tượng. Tất cả điều này cho thấy trong tri nhận, ngư dân Đồng Tháp Mười thường hướng tới việc chi tiết hóa đối tượng khi định danh.

6. Vốn từ ngữ nghề cá phong phú, đa dạng là công cụ biểu hiện một cách sâu sắc, sinh động đời sống tâm hồn và tính cách của ngư dân làm nghề ở đây. Cấu tạo, nguồn gốc từ ngữ và cách lựa chọn đặc trưng định danh, phân cắt, phản ánh hiện thực cùng với lối dùng từ ngữ nghề nghiệp theo hình thức chuyển nghĩa biểu trưng đã phần nào vẽ nên chân dung những chủ nhân nghề cá nơi đây với cách tư duy phân tích hiện thực tỉ mỉ nhưng cũng giàu sự liên tưởng đa chiều, thể hiện cách ứng xử linh hoạt với tự nhiên, sông nước.

7. Nghề cá nước ngọt là một trong những nghề truyền thống lâu đời, gắn bó máu thịt với cư dân vùng Đồng Tháp Mười. Những dấu ấn nghề nghiệp đã đi vào tâm thức của con người vùng Đồng Tháp Mười và được biểu hiện qua từ ngữ cũng như những sáng tác dân gian ở đây. Các tri thức và kinh nghiệm nghề cá là những tài sản quý giá cần tiếp tục đi sâu nghiên cứu, mở rộng theo hướng tiếp cận chuyên ngành và đa ngành.

Hy vọng nội dung đã triển khai trên đây của luận án sẽ trở thành tư liệu bổ ích cho những ai đi sâu vào việc sưu tầm, nghiên cứu, giảng dạy ngôn ngữ và văn hóa vùng Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng, Nam Bộ nói chung. Với những kết quả nghiên cứu bước đầu này, chúng tôi cũng mong muốn góp phần nhỏ bé vào việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa vùng đất phương Nam của Tổ quốc.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Trần Hoàng Anh (2012), "Một kiểu định danh đối với lớp từ chỉ tên gọi cá ở Đồng Tháp", *Tạp chí Khoa học Đại học Sài Gòn* (11), tr.44-48.
2. Trần Hoàng Anh (2013), "Tên gọi cá ở Đồng Tháp - nhìn từ góc độ ngôn ngữ học", *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp* (3), tr.84-88.
3. Trần Hoàng Anh (2013), *Khảo sát lớp từ chỉ tên gọi các loài cá ở Đồng Tháp,* Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, Mã số CS2012.01.16, Trường Đại học Đồng Tháp (Giải 3, giải thưởng *Tài năng khoa học trẻ Việt Nam 2014*).
4. Trần Hoàng Anh (2014), "Các lớp từ trong trong vốn từ vựng nghề cá ở Đồng Tháp Mười", *Ngôn ngữ & Đời sống* (8), tr.23-26.
5. Trần Hoàng Anh (2014), "Lớp từ chỉ tên gọi cá ở Đồng Tháp Mười nhìn từ góc độ định danh", *Ngôn ngữ* (8), tr.55-62.
6. Trần Hoàng Anh (2015), *Từ ngữ chỉ phương tiện và phương thức đánh bắt cá ở vùng Đồng Tháp Mười,* Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, Mã số CS2014.01.25, Trường Đại học Đồng Tháp.
7. Trần Hoàng Anh (2015), "Đôi nét về văn hóa ẩm thực với cá ở vùng Đồng Tháp Mười", *Việt Nam học: Những phương diện văn hóa truyền thống,* Nxb Khoa học xã hội, tr.483-488.
8. Trần Hoàng Anh (2015), "Một số đặc điểm của lớp từ ngữ chỉ cá ở Đồng Tháp Mười", Kỉ yếu hội thảo *Ngữ học toàn quốc*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.1133-1141.
9. Trần Hoàng Anh (2016), "Đặc điểm định danh của từ ngữ chỉ công cụ - phương tiện nghề cá vùng Đồng Tháp Mười", Kỉ yếu Hội thảo khoa học 2016: *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt và Giáo dục ngôn ngữ trong nhà trường*, Nxb Dân Trí, tr.590-596.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. *Mác, Ăngghen, Xtalin bàn về ngôn ngữ* (1962), Nxb Sự thật, Hà Nội.
2. Nguyễn Văn Ái (chủ biên) (1994), *Từ điển phương ngữ Nam Bộ*, Nxb TP Hồ Chí Minh.
3. Lương Vĩnh An (1998), *Vốn từ chỉ nghề cá ở tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Vinh.
4. Diệp Quang Ban (2008), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
5. Nguyễn Nhã Bản, Hoàng Trọng Canh (1996), "Văn hóa người Nghệ Tĩnh qua vốn từ vựng nghề cá", *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 1, tr. 93 - 95.
6. Nguyễn Nhã Bản (chủ biên), Phan Mậu Cảnh, Hoàng Trọng Canh, Nguyễn Hoài Nguyên (1999), *Từ điển tiếng địa phương Nghệ Tĩnh*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
7. Hồ Văn Bi (2004), "Nghề lưới rùng", *Đồng Tháp xưa & nay*, số 15.
8. Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm, Mạc Đường (1990), *Văn hóa và cư dân Đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
9. Nguyễn Công Bình (chủ biên) (2004), *Văn hóa các dân tộc Tây Nam Bộ - thực trạng và những vấn đề đặt ra*, Nxb Chính trị Quốc gia.
10. Hoàng Trọng Canh (2004), *Từ nghề nghiệp trong phương ngữ Nghệ Tĩnh (Bước đầu khảo sát các lớp từ nghề cá, nước mắn, muối)*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Mã số B 2003 - 42 - 48, Đại học Vinh.
11. Hoàng Trọng Canh (2008), "Từ ngữ gọi tên các nông cụ trong tiếng Nghệ Tĩnh", *Ngôn ngữ & đời sống*, số 5, tr. 6-10..
12. Hoàng Trọng Canh (2009), *Từ địa phương Nghệ Tĩnh - về một khía cạnh ngôn ngữ - văn hóa,* Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
13. Hoàng Trọng Canh (2011), "Các lớp loại trong từ vựng nghề nông ở Nghệ Tĩnh", *Ngôn ngữ & đời sống*, số 9, tr. 11 - 14 và 34.

14. Hoàng Trọng Canh (2013), "Qua khảo sát từ nghề biển Thanh - Nghệ Tĩnh, suy nghĩ về việc thu thập và nghiên cứu từ nghề nghiệp", *Ngôn ngữ*, số 9, tr. 3 - 12.
15. Hoàng Trọng Canh (2014), "Từ ngữ nghề biển vùng Thanh - Nghệ Tĩnh, nhìn từ khía cạnh định danh biểu trưng", *Ngôn ngữ*, số 11, tr. 16 - 24.
16. Hoàng Trọng Canh (2014), *Nghiên cứu từ ngữ - văn hóa nghề biển Thanh - Nghệ Tĩnh*, Đề tài khoa học cấp Nhà nước, Mã số VII.2.2.2011.01, Đại học Vinh.
17. Nguyễn Tài Cẩn (1998), *Ngữ pháp tiếng Việt (tiếng - từ ghép - đoản ngữ)*, In lần thứ 4, Nxb ĐHQG, Hà Nội.
18. Hoàng Thị Châu (1989), *Tiếng Việt trên các miền đất nước (phương ngữ học)*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
19. Hoàng Thị Châu (2004), *Phương ngữ học tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
20. Đỗ Hữu Châu (1981), *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
21. Đỗ Hữu Châu (1998), *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
22. Đỗ Hữu Châu (1999), *Các bình diện của từ và từ tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
23. Đỗ Hữu Châu (2000), "Tìm hiểu văn hóa qua ngôn ngữ", *Ngôn ngữ*, số 10.
24. Nguyễn Văn Chiến (2004), *Tiến tới xác lập vốn từ vựng văn hoá Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
25. Nguyễn Văn Chiến (2010), "Hiện tượng hóa thạch và những yếu tố Khơme Nam Bộ hóa thạch trong phương ngôn Nam Bộ", *Ngôn ngữ & đời sống*, số 11.
26. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (1990), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb ĐH & THCN, Hà Nội.

27. Nguyễn Phương Chi, Hoàng Tử Quân (1984), "Tên gọi và cách gọi tên", *Ngôn ngữ*, số phụ 2.

28. Trần Văn Cơ (2009), *Ngôn ngữ học tri nhận (ghi chép và suy nghĩ)*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

29. Nguyễn Nguyễn Du, Claire Smallwood, Nguyễn Văn Hảo, Nguyễn Xuân Trinh, Nguyễn Trọng Tín (2006), *Bộ sưu tập Ngư cụ nội địa vùng Đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Thành Phố Hồ Chí Minh.

30. Nguyễn Văn Dũng (2016), *Từ ngữ nghề nghiệp nghề biển ở Thanh Hóa (từ bình diện ngôn ngữ - văn hóa)*, Luận án tiến sĩ, Đại học Vinh.

31. Nguyễn Đình Đầu (1994), *Nghiên cứu địa bạ Nam Kỳ - tỉnh Định Tường*, Nxb Thành Phố Hồ Chí Minh.

32. Nguyễn Đình Đầu (1996), *Địa chí Đồng Tháp Mười*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

33. Trịnh Hoài Đức (2006), *Gia Định thành thông chí* (Bản dịch Lý Việt Dũng), Nxb Đồng Nai.

34. Bảo Định Giang (chủ biên) (1984), *Ca dao - dân ca Nam Bộ*, Nxb TP Hồ Chí Minh.

35. Nguyễn Thiện Giáp (1978), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

36. Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên) (2003), *Dẫn luận ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

37. Nguyễn Thiện Giáp (2010), *777 khái niệm ngôn ngữ học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

38. Hoàng Văn Hành (2010), "Từ ngữ tiếng Việt trên con đường tìm hiểu và khám phá", *Tuyển tập ngôn ngữ học*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội

39. Hoàng Văn Hành (chủ biên), Hà Quang Năng, Nguyễn Văn Khang (2008), *Từ tiếng Việt*, Nxb Văn hóa Sài Gòn.

40. Mai Đức Hạnh, Đỗ Thị Bảy (2010), *Công cụ thủ công truyền thống đánh bắt thủy hải sản của người Ninh Bình*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

41. Phạm Văn Hảo (1979), "Bàn thêm về một số đặc điểm việc thu thập và định nghĩa từ địa phương trong "Từ tiếng Việt phổ thông"", *Ngôn ngữ*, số 2.

42. Phạm Văn Hảo (chủ biên) (2009), *Từ điển phương ngữ tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

43. Cao Xuân Hạo (1998), *Tiếng Việt - Mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

44. Cao Xuân Hạo (2001), *Tiếng Việt, Văn Việt, Người Việt*, Nxb Trẻ, Thành Phố Hồ Chí Minh.

45. Nguyễn Văn Hầu (2006), *Diện mạo văn hóa Nam Bộ*, Nxb Trẻ, Thành Phố Hồ Chí Minh.

46. Nguyễn Hữu Hiếu (2010), *Nghề cá Đồng Tháp Mười năm xưa*, Nxb Văn học, Hà Nội.

47. Hội Khoa học lịch sử tỉnh Đồng Tháp (2009), *Đồng Tháp đất & người*, Nxb Trẻ, Thành Phố Hồ Chí Minh

48. Nguyễn Quang Hồng (1981), "*Các lớp từ địa phương và chức năng của chúng trong ngôn ngữ văn hóa tiếng Việt*", *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

49. Phan Thị Mai Hoa (2002), *Thế giới thực tại trong con mắt người Nghệ Tĩnh qua tên gọi và cách gọi tên xét trên một số nhóm từ cụ thể*, Khóa luận tốt nghiệp, Đại học Vinh.

50. Trần Thị Ngọc Hoa (2006), *Vốn từ vựng chỉ nghề mộc ở làng Thái Yên - Đức Thọ - Hà Tĩnh*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Vinh.

51. Lê Trung Hoa (2002), *Tìm hiểu nguồn gốc địa danh Nam Bộ và tiếng Việt văn học*, Nxb Khoa học Xã hội, Thành phố Hồ Chí Minh.

52. Ngô Phi Hùng (2014), *Nghiên cứu các phương thức cấu tạo hệ thuật ngữ khoa học tự nhiên tiếng Việt (trên ngữ liệu thuật ngữ Toán - Cơ - Tin học - Vật lí)*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Đại học Vinh.

53. Phan Thị Tố Huyền (2007), *Đặc điểm tên gọi các nông cụ qua các thổ ngữ Quãng Bình*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Vinh.

54. IU. V. Rozdextvenxki (1997), *Những bài giảng ngôn ngữ học đại cương*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

55. Nguyễn Văn Khang (1999), *Ngôn ngữ học xã hội - Những vấn đề cơ bản*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

56. Nguyễn Văn Khang (2001), *Tiếng lóng Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

57. Nguyễn Văn Khang (2002), *Từ ngữ nghề nghiệp gốm sứ Bát Tràng*, Đề tài khoa học, Viện Ngôn ngữ học.

58. Nguyễn Văn Khang (2008), *Từ ngoại lai trong tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

59. Nguyễn Văn Khang (2012), *Ngôn ngữ học xã hội*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

60. Nguyễn Thúy Khanh (1996), *Đặc điểm trường từ vựng - ngữ nghĩa tên gọi động vật (trên tư liệu đối chiếu tiếng Việt với tiếng Nga)*, Luận án PTS, Hà Nội.

61. Trần Thị Ngọc Lang (1982), "Nhóm từ có liên quan đến sông nước trong phương ngữ Nam Bộ", *Ngôn ngữ*, số phụ 2.

62. Trần Thị Ngọc Lang (1995), *Phương ngữ Nam Bộ - Những khác biệt về từ vựng ngữ nghĩa so với phương ngữ Bắc Bộ*, Nxb Khoa học Xã hội, Thành Phố Hồ Chí Minh.

63. Trần Thị Ngọc Lang (2005), *Một số vấn đề về phương ngữ xã hội*, Nxb Khoa học Xã hội, Thành Phố Hồ Chí Minh.

64. Hồ Lê (1976), *Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

65. Lê Công Lý (2007), "Nghề cá ở Đồng Tháp Mười xưa và nay", *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển*, số 1 (60), tr.79-89.

66. Nguyễn Diệp Mai (2011), *Sắc thái văn hóa sông nước vùng U Minh*, Nxb Dân trí, Hà Nội.
67. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
68. Sơn Nam (1993), *Đồng bằng sông Cửu Long nét sinh hoạt xưa*, Nxb Thành Phố Hồ Chí Minh.
69. Hà Quang Năng (chủ biên) (2008), *Sự phát triển của từ vựng tiếng Việt nửa sau thế kỉ XX*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
70. Nguyễn Đăng Ngọc (2006), *Vốn từ chỉ nghề Bánh Vĩnh Hòa - Yên Thành - Nghệ An*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Vinh.
71. Phan Ngọc (1998), *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
72. Phan Ngọc (2000), *Thử xét văn hóa, văn học bằng ngôn ngữ học*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
73. Triều Nguyên (2003), "Tên gọi các bộ phận của cái cày qua một số thổ ngữ ở Thừa Thiên Huế", *Ngữ học trẻ 2002*, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, Hà Nội.
74. Bùi Mạnh Nhị (1984), *Ca dao Nam Bộ*, Nxb Thành Phố Hồ Chí Minh.
75. Nguyễn Viết Nhị (2002), *Vốn từ vựng chỉ nghề trồng lúa trong phương ngữ Nghệ Tĩnh*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Vinh.
76. Đoàn Nô (2003), *Ngư cụ thủ công chủ yếu và nghề cá ở Kiên Giang*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
77. Hoàng Phê (chủ biên) (2003), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
78. Nguyễn Liên Phong (1909), *Nam kỳ phong tục nhơn vật diễn ca*, Nxb Phát Toán, Sài Gòn.
79. Nguyễn Thanh Quang (2003), *Đặc điểm ngôn ngữ và văn hóa Việt ở Đồng bằng sông Cửu Long*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh.
80. Võ Chí Quế (2000), "Tên gọi các bộ phận của cái cày qua một số thổ ngữ ở Thanh Hóa", *Ngữ học trẻ 99*, Nxb Nghệ An.

81. Ferdinand de Saussure (2005), *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

82. Trịnh Sâm (2011), "Miền ý niệm sông nước trong tri nhận của người Việt", *Ngôn ngữ*, số 12.

83. Đỗ Văn Tân (chủ biên) (1984), *Ca dao Đồng Tháp Mười*, Nxb Văn hóa - Thông tin Đồng Tháp.

84. Nguyễn Kim Thản (1977), *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

85. Lý Toàn Thắng (2009), *Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt (Tái bản có sửa chữa, bổ sung)*, Nxb Phương Đông.

86. Trần Ngọc Thêm (1996), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam (cái nhìn hệ thống - loại hình)*, Nxb Thành Phố Hồ Chí Minh.

87. Trần Ngọc Thêm (2013), *Những vấn đề văn hóa học lý luận và ứng dụng*, Nxb Văn hóa - Văn nghệ, Thành Phố Hồ Chí Minh

88. Trần Ngọc Thêm (2013), *Văn hóa người Việt vùng Tây Nam Bộ*, Nxb Văn hóa - Văn nghệ, Thành Phố Hồ Chí Minh.

89. Lê Quang Thiêm (2003), *Lịch sử từ vựng tiếng Việt thời kì 1858-1945*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

90. Lê Quang Thiêm (2013), *Ngữ nghĩa học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

91. Lê Quang Thiêm (2014), *Sự phát triển nghĩa của từ vựng tiếng Việt từ 1945 đến 2005*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

92. Bùi Thị Lệ Thu (2004), *Tên gọi các công cụ sản xuất nông nghiệp qua các thổ ngữ thuộc phương ngữ Nghệ Tĩnh*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Vinh.

93. Trần Minh Thương (2011), "Tiếng Việt gốc Khơme trong ngôn ngữ bình dân ở miền Tây Nam Bộ - nhìn từ góc độ ca dao", *Nguồn sáng dân gian*, số 3.

94. Huỳnh Công Tín (2000), "Ấn tượng sông nước qua cách diễn đạt của người dân vùng Đồng bằng sông Cửu Long", *Ngữ học trẻ*.

95. Huỳnh Công Tín (2007), *Từ điển từ ngữ Nam Bộ*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

96. Nguyễn Đức Tồn (2002), *Tìm hiểu đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt (trong sự so sánh với những dân tộc khác)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

97. Nguyễn Đức Tồn (2008), *Đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

98. Nguyễn Đức Tồn (2010), *Đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, Nxb Từ điển Bách khoa, Nà Nội.

99. Lê Anh Trà - Chủ biên (1984), *Mấy đặc điểm văn hóa đồng bằng sông Cửu Long*, Viện Văn hóa xuất bản, Hà Nội.

100. Huỳnh Ngọc Trảng (1998), *Về Nam Bộ*, Nxb Đồng Nai.

101. Huỳnh Ngọc Trảng (2006), *Ca dao - dân ca Nam kỳ lục tỉnh*, Nxb Tổng hợp Đồng Nai.

102. Nguyễn Văn Tu (1978), *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*, Nxb ĐH & THCN, Hà Nội.

103. Hồ Văn Tuyên (2013*), Định danh sự vật liên quan đến sông nước vùng Đồng bằng sông Cửu Long*, Luận án tiến sĩ, Học viện Khoa học Xã hội.

104. Hồ Xuân Tuyên (2008), "Một số phương thức định danh trong phương ngữ Nam Bộ", *Ngôn ngữ*, số 8, tr. 63-67.

105. Hồ Xuân Tuyên (2013), "Phương thức chọn đặc trưng đối tượng để định danh sự vật liên quan đến sông nước vùng Đồng bằng sông Cửu Long", *Ngôn ngữ & đời sống*, số 5, tr. 4 - 7.

106. Phan Thị Yến Tuyết (2014), *Đời sống xã hội - kinh tế văn hóa của ngư dân và cư dân vùng biển Nam Bộ*, Nxb Đại học Quốc gia Thành Phố Hồ Chí Minh.

107. Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ (2013), *Ngôn ngữ vùng sông nước đồng bằng sông Cửu Long*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, An Giang.

108. Viện Văn hóa (1984), *Mấy vấn đề văn hóa Đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Văn hóa.

109. Phạm Hùng Việt (1989), *Về từ chỉ nghề gốm*, Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội.

110. Trần Quốc Vượng (chủ biên) (2006), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Tái bản lần thứ 8, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

111. Nguyễn Như Ý (chủ biên) (1996), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

112. Nguyễn Như Ý (chủ biên), Nguyễn Văn Khang, Vũ Quang Hào, Phan Xuân Thành (1998), *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

Tiếng Anh

113. Anderson J.B (1976), *Language, memory and thought*, Hillsdale. N.Y.

114. Austin J.L (1962), *How to do thing with words*, Cambridge (Mass), Harvard university Press.

115. Berezin F.M (1969), "National languages and Dialects", *Lectures on lingguistics*, Moscow, pp. 23 - 40.

116. Brown R.W (2003), *Composition of Scientific Words*, Smithsonian Institution Press, Washington and Lodon.

117. Chambers J.K & Trugill P (1988), *Dialectology*, 2nd Cambridge University Press.

118. Cruse A (2000), *Meaning in language - an introduction to semantics and pragmatics*, Oxford university Press.

119. Ferlus M (1991), *Le dialecte Vietnammien de Vinh*, 24th International Confrence on fino, Tibetan Languages an linguistic Bangkok.

120. Flood W.E (1998), *Scientific Words - Their Structure and Meaning*, Duell, Sloan and Pearce, New York.

121. Marlone J.L (1988), *The science of linguistics in the Art of Translation*, Longman, Bell.
122. Sapir E (1931), "Conceptual categories in primitive languages", *Sciences*, v. 74.
123. Whorf B.L (1956), *Language, thought and reality*, Cambridge.

Tiếng Pháp

124. Lande. H. (1880), *La Commune Annamite*, Paris.
125. Ory.P. (1899), *La Commune Annamite du Ton Kin, Édition Augustin challamel*, Paris.